

BỘ TÀI CHÍNH
VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH



**TÀI CHÍNH VIỆT NAM
QUA CÁC THỜI KỲ
LỊCH SỬ**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI 2001

BỘ TÀI CHÍNH
VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH

TÀI CHÍNH VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Đồng chủ biên: - GS.TS. Hồ Xuân Phương
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tài chính

- PGS.TS. Nguyễn Công Nghiệp
Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước

Nhóm biên soạn:

- GS.TS. Trương Hữu Quýnh
- Thạc sỹ Hồ Tuấn Dung
- Huỳnh Huy Quế
- Nguyễn Minh Tân

Nhà xuất bản Tài chính
Hà nội - 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ khi mới dựng nước, các Vua Hùng đã đặt ra nhiều hình thức động viên sự đóng góp của nhân dân nhằm đáp ứng những nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Những hình thức thu chi đơn giản ban đầu đã tạo ra những mầm mống của nền tài chính quốc gia. Cùng với sự phát triển của đất nước qua các thời kỳ lịch sử, nền tài chính quốc gia đã từng bước hình thành rõ rệt và phát triển từ thấp đến cao, ngày càng phong phú, đa dạng cả về chức năng, nhiệm vụ lẫn tổ chức bộ máy và con người.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của bạn đọc về quá trình lịch sử lâu bền và phát triển của ngành tài chính Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tài chính (Bộ Tài chính) biên soạn cuốn “Tài chính Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử”, một thông tin chuyên đề, chứa đựng nhiều tư liệu, thông tin và rất nhiều nghiên cứu ban đầu có giá trị tham khảo đối với các nhà khoa học và quản lý.

Trong cuốn sách này, Viện NCTC không có tham vọng giới thiệu toàn bộ lịch sử của ngành tài chính Việt Nam và tổng kết những bài học rút ra, mà chỉ nhằm giới thiệu một số nét khái quát về hoạt động tài chính qua từng thời kỳ, gắn liền với những mốc lớn của lịch sử dân tộc. Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Tài chính Việt Nam từ thời dựng nước đến năm 1858.

Phần thứ hai: Tài chính Việt Nam từ năm 1858 đến 1945.

Phần thứ ba: Tài chính Việt Nam từ 1945 đến nay.

Sách được biên soạn với sự cộng tác của các ông: Hồ Tế, nguyên Bộ trưởng Bộ tài chính; PGS. TS. Hoàng Công Thi, nguyên Viện phó Viện NCTC; TS. Đinh Văn Nhã, nguyên Viện phó Viện NCTC; TS. Đỗ Đức Minh, quyền trưởng phòng QLKH, Viện NCTC; Lê Hải Mơ, trưởng phòng NCTH, Viện NCTC và một số cán bộ khoa học trong và ngoài Viện NCTC.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng sưu tầm tài liệu, biên soạn, sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh nhiều lần nhưng do diện biên tập quá rộng, tài liệu bị phân tán nhiều, thời gian lại có hạn nên việc biên soạn không thể tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong được bạn đọc trong và ngoài ngành góp ý giúp đỡ để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Viện Nghiên cứu Tài chính.

PHẦN THỨ NHẤT

Tài chính Việt Nam từ thời dựng nước đến 1858

CHƯƠNG I

Tài chính Việt Nam thời đầu dựng nước đến cuối thời Bắc thuộc (Từ cuối thời kỳ cộng sản nguyên thủy đến đầu thế kỷ thứ X)

Từ rất sớm, với nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi, miền đất Bắc Việt Nam đã là nơi cư trú và sinh trưởng của con người. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Thanh Hoá, Lạng Sơn những dấu vết của người nguyên thủy thời sơ khai.

Trải qua nhiều thiên niên kỷ tồn tại và phát triển, số người nguyên thủy trên đất Bắc Việt Nam ngày càng đông, sống trải rộng ra nhiều nơi, suốt từ biên giới Việt - Trung đến Quảng Bình ngày nay, với trình độ văn hoá ngày càng được nâng lên. Đầu thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên (TrCN), họ đã phát minh ra kỹ thuật luyện kim và phát triển dần lên, tạo cơ sở cho một nền văn hoá đồng thau rực rỡ: Văn hoá Đông Sơn. Đây

cũng là thời kỳ mà con người biết chăn nuôi, trồng lúa nước, dùng cày và sức kéo trâu bò. Từ đó, nhân dân Việt Nam thời sơ khai đã xây dựng xóm làng ở châu thổ các con sông lớn: Sông Hồng, sông Mã, sông Chu, sông Cả...

Từ sự phân công lao động dẫn đến phân hoá giai cấp và với nhiều yêu cầu khác nhau, 15 khu vực lớn - lúc bấy giờ gọi là "bộ lạc", được thống nhất lại thành một quốc gia. Nước Văn Lang - nhà nước đầu tiên của người Việt ra đời.

I. NHỮNG MẮM MỔNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA TRONG THỜI KỲ ĐẦU DỰNG NƯỚC (TỪ CUỐI THỜI KỲ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY ĐẾN CUỐI THẾ KỲ THỨ II TR.CN):

Ngay từ cuối thời kỳ cộng sản nguyên thủy ở nước ta, cùng với chế độ chiếm hữu ruộng đất của các công xã, các tù trưởng đã lợi dụng uy quyền của mình để chiếm ruộng đất. Tiếp đó, dưới thời các vua Hùng, ruộng đất thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua (bao gồm ruộng đất công ở các làng xã, chiếm đại bộ phận ruộng đất trong cả nước).

Theo Các Mác, "Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền những tư liệu sản xuất, thì nơi đó, người lao động tự do hay không tự do, đều phải buộc thêm vào thời gian lao động tất yếu để nuôi sống mình, một số thời gian trội ra dùng để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất"⁽¹⁾. Đối với Việt Nam, quy luật đó cũng không có ngoại lệ.

¹ Các Mác, Tư bản, Quyển I, tập I, NXB Sự thật, H, 1963, trang 321.

Cùng với sự xuất hiện quyền chiếm hữu ruộng đất của một số tù trưởng ở nước ta thời đó, quan hệ bóc lột đã bắt đầu phát sinh. Những thành viên trong công xã phải nộp cho tù trưởng của họ một phần sản phẩm làm ra hoặc một số ngày lao động không công.

Hơn nữa, Nhà nước của các Vua Hùng muốn tồn tại và phát triển, tất nhiên phải thu một số cống nạp của dân, bao gồm lương thực, thú săn bắt, sản phẩm thủ công. Tình hình đó đòi hỏi phải tổ chức kho tàng, có bộ phận phụ trách bảo vệ, nhập, xuất của cải, hàng hoá qua kho. Mầm mống của nền tài chính quốc gia ra đời. Những khoản thu của nhà nước Văn Lang ở trung ương hình thành từ một bộ phận tài sản, vật phẩm của các địa phương, do các Lạc tướng trích nộp lên trên.

Cuối thế kỷ thứ II TrCN, nước Âu Lạc ra đời thay thế cho nước Văn Lang. Vua An Dương Vương được thừa hưởng những tài sản của các đời vua Hùng để lại. Các khoản cống nạp được thực hiện đều đặn hơn. Tài chính quốc gia dưới thời An Dương Vương được xây dựng rõ ràng hơn trước, cho phép nhà vua xây dựng được quân đội mạnh mẽ, có nhiều thuyền chiến, giáo, mác cung nỏ, xây dựng nhiều nhà lớn ở trung tâm thành Cổ Loa. Khảo cổ học đã phát hiện ở phía nam thành Cổ Loa một kho chứa gần 1 vạn mũi tên đồng, một kho chứa gần 100 lưỡi cày bằng đồng.

Những thành tựu của khảo cổ học ở Việt Nam cũng đã giúp chúng ta nhận thức về sự phân hoá xã hội thời bấy giờ. Trong rất nhiều mộ, hầu như không có hiện vật gì tùy táng nhưng có một ít mộ có rất nhiều vật quý, đồ trang sức bằng đá tùy táng. Kết hợp với những tài liệu trong sử sách, đó là những vật táng theo cho một lớp người nhất định, là Lạc hầu, Lạc tướng, là các

Vua Hùng, tức là những người đứng đầu nhà nước hay đứng đầu các bộ lạc. Nói cách khác, đó là những vật cống nạp của dân Việt cổ cho những thủ lĩnh, tù trưởng của mình.

Tuy nhiên, ở thời kỳ đầu dựng nước, dầu trải qua hơn 400 năm tồn tại, nền tài chính quốc gia cũng chỉ dừng lại ở trạng thái mậm mống. Cống phẩm chỉ mới có tính chất nguyên thủy của cư dân, trong đó lương thực, thực phẩm, thú vật săn bắt được là chủ yếu.

II. SỰ HÌNH THÀNH NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI THỜI BẮC THUỘC (TK II TRCN ĐẾN ĐẦU TK X):

Cuối thế kỷ II TrCN, An Dương Vương đã đổi tên nước Văn Lang thành nước Âu Lạc. Cuộc xâm lược của Triệu Đà năm 180-179 TrCN đã đưa Âu Lạc vào ách đô hộ của các đế chế phương Bắc: thời Bắc thuộc, qua các triều đại nhà Triệu, nhà Tây Hán, Đông Hán, nhà Ngô, nhà Tùy, nhà Đường. Các thời Vua Phương Bắc đã là những triều đại phong kiến được tổ chức qui củ, chặt chẽ theo chế độ quân chủ chuyên chế. Phương thức bóc lột ngày càng biến đổi, phức tạp hơn.

1. Giai đoạn nhà Triệu, nhà Tây Hán thống trị (TK II TrCN đến đầu TK I SCN):

Trong thời kỳ này, phong kiến phương Bắc chưa trực tiếp nắm ngay được toàn bộ đất nước ta. Vì vậy, chúng sử dụng phương thức thống trị kiểu "ràng buộc", nghĩa là để cho các

Lạc tướng được quyền trị dân và bóc lột như cũ, với điều kiện, hàng năm, các Lạc tướng đó phải vơ vét của dân những sản vật quý như: vàng, bạc, sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, ngọc trai để cống nạp. Nói cách khác, vua chúa Phương Bắc bóc lột nhân dân ta thông qua sự cai trị của các Lạc tướng. Đặc điểm của sự thống trị không trực tiếp đó đã tạo ra phương thức bóc lột mới: cống nạp, không dựa trên quyền sở hữu trực tiếp về ruộng đất mà dựa trên sự khống chế đất nước ta bằng bạo lực, uy quyền. Những cống phẩm mà chúng vơ vét vừa có tính chất cướp bóc, vừa có tính chất bóc lột sơ khai về địa tô qua quyền sở hữu ruộng đất trên danh nghĩa, không theo phép tắc, luật lệ cố định.

2. Giai đoạn nhà Đông Hán, nhà Ngô, nhà Tùy thống trị (đầu TK I đến đầu TK VII):

Tuy nhà Đông Hán đã xoá bỏ chế độ Lạc tướng cha truyền con nối, thay thế bằng chế độ "huyện lệnh" (đặt những viên quan cai trị ở các huyện). Về cơ bản, phong kiến phương Bắc vẫn duy trì phương thức thống trị kiểu "ràng buộc". Đồng thời ở một số vùng phong kiến phương Bắc đóng quân hay ở một số trung tâm (trụ sở châu, quận...) thì chúng trực tiếp cai trị.

Đặc điểm của sự thống trị "lưỡng hợp" đó đã dẫn đến sự song song tồn tại của hai phương thức bóc lột trong thời kỳ này: cống nạp và tô thuế, nhưng nhìn chung, phương thức bóc lột bằng cống nạp vẫn là phổ biến.

Về cống nạp, dân ta phải nộp hạt châu, hương dược, ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, san hô, lưu ly, chim vẹt, chim chẻ, chim công cùng các vật lạ. Về tô thuế, chính quyền phương Bắc đã thi hành chính sách bóc lột bằng địa tô.

Xét về bản chất kinh tế, cần phân biệt hai khái niệm giữa "tô" và "thuế". Tô là sản phẩm thặng dư mà nông dân phải nộp cho chủ đất khi sử dụng ruộng đất của họ. Còn thuế là những khoản đóng góp của mỗi người dân đối với Nhà nước để giai cấp thống trị duy trì quyền lực công cộng. Nhưng thực tế trong thời kỳ ấy ở ta, cũng như nhiều nước phương Đông khác, Vua vừa là chủ đất, vừa là người đứng đầu nhà nước phong kiến. Người nông dân vừa là người cày ruộng của vua, vừa là thần dân của vua. Bởi vậy, họ phải nộp cho vua cả tô lẫn thuế.

Đúng như Các Mác đã viết: "Nếu đối lập với những người sản xuất trực tiếp không phải là những kẻ sở hữu ruộng đất tư nhân mà là của nhà nước, như ở Châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất, đồng thời là một vua chúa thì địa tô kết hợp làm một với thuế. Nói đúng hơn, trong trường hợp đó, không có thuế khoá nào khác phân biệt với hình thái địa tô"⁽²⁾

3. Giai đoạn nhà Đường thống trị (TK VII đến đầu TK X):

Chính quyền nhà Đường đã với tay nắm tới cơ sở làng, xã. Nhà Đường đặt ra "tiểu xã, đại xã, tiểu hương, đại hương" với nội dung: tiểu xã có từ 10 đến 30 hộ; đại xã từ 40 đến 60 hộ; tiểu hương từ 70 đến 150 hộ; đại hương từ 160 hộ trở lên...⁽³⁾ Đặc điểm đó đã quyết định phương thức bóc lột trong thời kỳ này, chủ yếu là tô, thuế. Nhà Đường đã thi hành chế độ Tô, Dung, Điều ở nước ta. Đối với tô, nhân đinh cày ruộng phải nộp

² Các Mác, Tư bản, Quyển III, Tập III, NXB sự thật, H, 1963, trang 243- 244.

³ Nghiên cứu lịch sử, Viện Sử học, số 16, trang 33.

cho Nhà nước 2 thạch lúa; với dung, nhân đinh phải đi lao động công ích 1 năm từ 20 đến 50 ngày; với điều, thợ thủ công phải trích nộp một phần sản phẩm do mình làm ra⁽⁴⁾. Dân cư miền núi cũng phải nộp các loại tô, thuế bằng một nửa suất của dân cư miền xuôi. Ngoài ra, ở các vùng trung tâm, các hộ gia đình được phân loại là "thượng hộ": phải nộp 1 thạch 2 đấu thóc; "thứ hộ": 8 đấu thóc; "hạ hộ": 6 đấu thóc.

"Nhân đinh" có vị trí quan trọng trong việc thu tô, thuế lao dịch, bắt lính. Vì vậy để thực hiện triệt để chủ trương bóc lột, chính quyền đô hộ rất chú ý đến việc kiểm kê, nắm chắc hộ khẩu của nhân dân.

Sử cũ còn cho biết rằng, ngay cả khi đất nước bị phong kiến Phương Bắc thống trị, một lớp địa chủ người Việt dần dần xuất hiện. Đó là những tù trưởng các bộ lạc cũ đã đầu hàng phong kiến Phương Bắc, được chúng phong hầu, cấp đất; là những quý tộc, hào trưởng địa phương lợi dụng uy quyền của mình, dần dần xâm chiếm ruộng đất công. Tầng lớp địa chủ mới tiếp tục bóc lột nông dân bằng hình thức địa tô hoặc lao động một số ngày không công...

Nhìn chung, trong 10 thế kỷ đầu công nguyên, nổi lên mấy vấn đề cơ bản là:

- Từ thời Tây Hán (TKII TrCN) đến hết thời nhà Tùy (đầu thế kỷ VII) thống trị nước ta, nhà nước phong kiến phương Bắc không trực tiếp quản lý và kinh doanh ruộng đất, không cần sử dụng nhiều lao động (trừ một số nhu cầu đắp đê, xây dựng...) Phương thức bóc lột dưới hình thức cống nạp là chủ yếu.

⁴Lịch sử Việt Nam, Tập I, trang 121.

- Phương thức bóc lột bằng tô, thuế bắt đầu xuất hiện ở nước ta từ thời Đông Hán (TK I) nhưng đến thời nhà Đường (TK VII - đầu TK X) mới chiếm vị trí chủ yếu. Quá trình chuyển biến từ phương thức cống nạp sang phương thức bóc lột bằng tô, thuế cũng là quá trình hình thành chế độ phong kiến địa chủ ở nước ta.

- Tổ chức bộ máy phụ trách thu các loại cống nạp, tô, thuế dưới thời Bắc thuộc được gọi chung là "công tào" gồm các bộ phận chủ yếu là: Diêm quan phụ trách thu thuế muối; Thiết quan thu thuế khoáng sản đặc biệt là sắt; Công quan thu thuế sản phẩm thủ công; Thủy quan, thu thuế thủy sản; Các huyện lệnh, trưởng hương, trưởng xã chịu trách nhiệm thu các loại sản vật, tô, thuế ở địa phương. Sản phẩm cống nạp chuyển tập trung về kho ở chính quốc.

- Chế độ cống nạp, tô, thuế rất nặng nề, một phần để nuôi dưỡng bộ máy quan lại và đội quân chiếm đóng. Nhưng bọn quan lại đô hộ không sống bằng lương bổng mà chủ yếu bằng vợ vét, cướp bóc tài sản của nhân dân ta. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm bùng nổ hàng loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, nhằm đấu tranh quyết giành lại độc lập, tự do cho đất nước.

- Thời Bắc thuộc đã hình thành tại Việt Nam một nền tài chính quốc gia và từng bước được xây dựng có quy củ, làm cơ sở cho các triều đại phong kiến độc lập ở ta về sau này vận dụng.

CHƯƠNG II

Nền tài chính quốc gia của các triều đại phong kiến dân tộc (Thế kỷ X đến thế kỷ XIV)

Sau khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (năm 938), nước ta bước vào một thời kỳ mới: thời kỳ thống trị của phong kiến dân tộc. Thừa hưởng những di sản của thời Bắc thuộc và tiếp nhận những thành tựu mới của các triều đại Phương Bắc, giai cấp thống trị ở Đại Việt trong 5 thế kỷ đầu độc lập đã lấy mô hình Nhà nước quân chủ phong kiến Phương Bắc làm mẫu để xây dựng Nhà nước của mình. Tuy nhiên, do ý thức dân tộc sâu sắc, lại phải thường xuyên đương đầu với những cuộc xâm lược của đế chế Tống, Nguyên, việc xây dựng đất nước vững mạnh là tinh thần chung của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ.

Giống như nhiều nước ở phương Đông thời bấy giờ, quyền sở hữu đại bộ phận ruộng đất của nước ta lúc này thuộc về nhà vua, người đại diện tối cao của nhà nước phong kiến. Nhưng quyền sở hữu ruộng đất của nhà vua chỉ là quyền sở hữu trên "danh nghĩa", bao trùm lên nhiều hình thái chiếm hữu ruộng đất khác nhau gắn với các chế độ tô, thuế khác nhau.

I. NHỮNG HÌNH THỨC TÔ, THUẾ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC KHOẢN THUẾ KHÁC:

1. Các hình thức chiếm hữu ruộng đất

Nhà nước phong kiến đã từng bước nắm lấy ruộng đất và biến nó thành cơ sở để tạo được nguồn thu tô, thuế quan trọng

và thường xuyên nhất. Những hình thức chiếm hữu ruộng đất thời bấy giờ gồm các loại sau đây:

- *Ruộng đất thuộc sở hữu trực tiếp của Nhà nước*: gồm ruộng đất Sơn Lãng ; ruộng đất Tịch Điền; ruộng đất đồn điền và một bộ phận gọi chung là ruộng quốc khố.

+ Ruộng đất Sơn Lãng: ở các vùng có lăng mộ nhà vua, thường được giao cho dân làng cày cấy và nộp một khoản hoa lợi phục vụ việc thờ cúng, bảo vệ lăng mộ các vua. Cư dân ở đây được miễn mọi lao dịch.

+ Ruộng đất Tịch Điền: do nhà nước tịch thu của các thế lực chống đối nhưng có vị trí thuận lợi ở một số vùng. Đây là nơi nhà vua đến làm "lễ xuống đồng" hàng năm nhằm khuyến khích nhân dân thúc đẩy tăng gia sản xuất. Ruộng được giao cho dân địa phương cày cấy, nộp tô dùng vào việc cúng tế các vị thần Nông, tế Giao (tế trời đất)..., có trường hợp nguồn tô này được dùng để cấp cho quan lại, binh lính.

+ Ruộng đất đồn điền: do Nhà nước mộ dân nghèo đến khai phá cày cấy. Một phần thu hoạch từ ruộng đất được chia cho các hộ cày cấy, phần còn lại thu dự trữ ở các kho địa phương, dùng vào việc cấp lương cho quân sĩ. Mỗi đồn điền đều có đồn điền sứ và phó đồn điền sứ cai quản. Ruộng đất đồn điền phát triển chủ yếu vào thế kỷ thứ XIV, dưới thời Trần.

+ Ruộng đất quốc khố: thường được giao cho những người bị tù tội hoặc tù binh cày cấy. Ở Từ Liêm (Hà Nội), Hoài Đức (Hà Tây), Thái Bình... đều có ruộng đất quốc khố. Mỗi người phải cày 3 mẫu ruộng⁽⁵⁾.

⁵ Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, NXB khoa học xã hội, H, 1967, trang 10.

- *Ruộng đất công ở các làng xã*: chiếm phần lớn nhất trong các loại ruộng đất lúc đó. Đối với loại ruộng đất này, nhà vua giao cho các làng xã quản lý và phân phối cho nông dân cày cấy. Trong trường hợp này, nông dân biến thành người lĩnh canh ruộng đất của nhà vua và cố nghĩa vụ nộp tô cho nhà vua. Vì loại ruộng đất công rất nhiều nên địa tô phải nộp trên ruộng đất này cũng chiếm phần chủ yếu trong nguồn thu nhập của nhà vua. Một điều đáng chú ý là, mặc dầu ruộng đất công ở các làng xã thuộc quyền sở hữu của nhà vua, nhưng nông dân cũng có quyền hạn nhất định. Ruộng đất của thôn xã nào chỉ chia cho những người ở thôn xã đó, tùy theo phong tục của từng địa phương. Không có tình trạng vua chúa đuổi nông dân ra khỏi làng xã của họ để chiếm ruộng đất (trừ khi họ bị phạm pháp).

- *Ruộng đất do nhà vua ban cấp cho vương hầu, quý tộc*: chế độ ban cấp ruộng đất cho vương hầu, quý tộc đã có từ trước, nhưng đến thời kỳ Lý, Trần thì chế độ này mới phát triển mạnh. Điển hình là các trường hợp: Thái úy Lý Thường Kiệt được vua nhà Lý ban "thực ấp 1 vạn hộ, thực phong 4 nghìn hộ"; Lưu Khánh Đàm được Lý Nhân Tông ban "6700 hộ thực ấp và 3000 hộ thực phong"⁽⁶⁾. Vì có công, Lý Bất Nhiễm được vua nhà Lý thăng trật hầu, cho thực ấp 7500 hộ, thực phong 1.500 hộ⁽⁷⁾.

Đến đời Trần, "điền trang, thái ấp" bước vào giai đoạn thịnh đạt. Vì lấy vợ của anh là Trần Liễu nên Trần Thái Tông đã cấp đất An Phụ, An Dưỡng, An Sinh, An Bang, An Hưng cho Liễu

⁶ Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, Phần II - NXB Sóng Nhị, II, 1949, trang 386 và 435.

⁷ Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I - NXB Khoa học xã hội, II, 1967, trang 306.

làm ấp thang mộc⁽⁸⁾. Năm 1266, Vua nhà Trần lấy đất châu Lạng ban cho Trần Thủ Độ làm ấp thang mộc⁽⁹⁾. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, công thần cũng được ban cấp "thái ấp". Vua Trần gia phong Nguyễn Khoái làm liệt hầu, cho một quận làm thái ấp, gọi là Khoái lộ⁽¹⁰⁾.

Đối với thực ấp, nhà vua giao quyền thu tô cho người được ban cấp ruộng đất. Trong trường hợp này, người nông dân không bị lệ thuộc vào người được cấp ruộng đất mà vẫn lệ thuộc vào nhà vua, còn tô thì nộp cho người được cấp đất.

Đối với thực phong, nhà vua ban cấp cả người lẫn đất. Trong trường hợp này, người nông dân phải nộp tô, chịu lao dịch và đi lính cho người được cấp đất. Như vậy khi ban cấp thực phong, nhà vua mất quyền chi phối đối với nông dân trong một thời hạn nhất định. Do đó thời nhà Lý thường hạn chế ban cấp thực phong.

Về nguyên tắc, trong phần lớn trường hợp thực phong hay thực ấp, ruộng đất đó vẫn thuộc quyền sở hữu cơ bản của nhà vua. Người được cấp phong chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng trong một thời hạn nhất định và không phải là ruộng đất tư (trừ trường hợp đặc biệt, nhà vua ghi rõ việc ban cấp ruộng đất vĩnh viễn thì những ruộng đất này mới trở thành ruộng đất tư. Ví dụ vua Lý Thái Tông đã cấp vĩnh viễn cho Lê Phụng Hiểu hơn nghìn mẫu ruộng làm tư điền để biểu dương công lao)⁽¹¹⁾.

⁸ Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập I - NXB Giáo dục, H, 1960, trang 364 - An Phụ, An Dương, An Sinh là đất Đông Triều. An Hưng, An Bang là đất Hồng Quảng.

⁹ Ngô Sĩ Liên, Đất Việt sử ký toàn thư, Tập II, sdd trang 7 và 65.

¹⁰ Ngô Sĩ Liên, Đất Việt sử ký toàn thư, Tập II, sdd trang 7 và 65.

¹¹ Đại Nam nhất thống chí, tập II, NXB khoa học xã hội, H, 1970 - trang 261.

Thuộc vào loại ruộng đất ban cấp, còn phải kể đến ruộng đất do vua ban cho nhà chùa. Vào thời kỳ đầu của chế độ phong kiến Việt Nam, nhất là thời Lý - Trần, Phật giáo đã phát triển đến giai đoạn toàn thịnh và trở thành chính giáo của nước ta thời đó. Chính vì vậy Phật giáo đã được nhà vua hết sức ưu đãi. Năm 1136, sư Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông được vua phong làm "Quốc sư", cho ăn lộc mấy trăm hộ⁽¹²⁾

Đến thời Trần, Phật giáo còn thịnh, ruộng đất của nhà chùa vẫn phát triển. Số ruộng đất của các vua nhà Trần ban cấp cho các nhà sư rất lớn. Chẳng hạn, sư Pháp Loa được Trần Anh Tông cho 100 mẫu ruộng ở hương Đội-gia, cấp luôn cả nông dân cày ruộng, lại lấy thêm 25 mẫu ở hương Đại- từ bổ sung cho số ruộng đã cấp trên đây. Năm 1312 Vua Trần Anh Tông lấy 500 mẫu ruộng thuộc trang Niêm- Như cấp cho sư làm của "thường trú tam bảo". Hoàng thái hậu Bảo Từ cũng lấy 300 mẫu cho nhà sư làm của "thường trú tam bảo" ở chùa Siêu loại, tức là chùa Bảo Ân⁽¹³⁾

- *Ruộng đất tư*: Từ thế kỷ XII, ruộng đất tư đã được ghi chép trong luật pháp thời Lý

Về việc mua bán ruộng đất, năm 1135, Lý Thần Tông ra lệnh: "Những người đã bán ruộng ao không được trả thêm tiền để chuộc về. Kẻ nào làm trái phải bị tội". Năm 1142, vua Lý lại xuống chiếu: "Những người cầm đợ ruộng thực trong vòng 20 năm thì được phép chuộc lại", còn "những người bán đoạn

¹² Đại Nam nhất thống chí, tập III, NXB Khoa học xã hội, H, 1971 - trang 259.

¹³ Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, sđd, trang 365.

ruộng hoang hay ruộng thực đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa. Làm trái, xử 80 trượng⁽¹⁴⁾.

Những điều quy định trên đây cho thấy lúc này đã có ruộng đất tư, có việc mua bán, cầm cố ruộng đất tư và ít nhất, các hiện tượng đó cũng phổ biến đến mức phải quy định trong luật pháp và Nhà nước đã thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Sang thời Trần (TK XIII- TK XIV) chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển thêm một bước. Việc mua bán ruộng đất chẳng những đã diễn ra giữa tư nhân với nhau mà cả giữa tư nhân và Nhà nước. Năm 1254, vua nhà Trần cho "bán ruộng công" mỗi diện (mẫu) là 5 quan tiền cho nhân dân mua làm của tư⁽¹⁵⁾. Mặt khác nhà vua còn cho vương hầu được phép chiêu mộ những người dân nghèo phiêu tán làm nô tì đi khai hoang để làm điền trang riêng. Đây là một đặc quyền mà nhà vua dành cho các vương tước, công chúa, phò mã, cung tần. Những ruộng đất khai phá được coi là ruộng đất tư.

Qua đó, các vua nhà Trần chẳng những công nhận sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển. Mặc dầu nhà vua thường nói đất đai trong nước đều là của mình nhưng trong thực tế thì ruộng đất tư thuộc quyền sở hữu tư nhân cũng có nhiều. Năm 1248, nhà Trần đập đê Đĩnh Nhĩ, chỗ nào đắp lấn vào ruộng đất tư của dân thì phải đo chỗ đất đắp, trị giá thành tiền để bồi thường cho dân⁽¹⁶⁾.

Từ đặc điểm ruộng đất trong thời kỳ này khá phức tạp, đa dạng, đã có những quy định khác nhau về địa tô. Từ thời nhà

¹⁴ Ngô Sĩ Liên Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, trang 278.

¹⁵ Ngô Sĩ Liên Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, trang 24.

¹⁶ Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập I, sđd, trang 359.

Ngô đến nhà Tiền Lê, chế độ tô, thuế ruộng đất đã có, nhưng dưới thời Lý, Trần, Hồ, chế độ này được quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn.

2. Tô, thuế từ ruộng đất:

2.1 Đối với ruộng đất công:

Theo sách "An nam chí nguyên" của Cao Hùng Trưng thì dưới thời Lý, Trần tô ruộng quốc khố đối với loại thượng đẳng: mỗi mẫu phải nộp 6 thạch, 80 thang thóc; trung đẳng: 4 thạch; hạ đẳng: 1 thạch⁽¹⁷⁾. Đối với ruộng đất do nhà vua ban cấp thì, thượng đẳng: mỗi mẫu nộp 1 thạch thóc; trung đẳng: 3 mẫu nộp một thạch thóc; hạ đẳng: 4 mẫu nộp 1 thạch thóc⁽¹⁸⁾. Mức tô ruộng ban cấp xấp xỉ mức tô ruộng công ở làng xã.

Dưới thời nhà Trần thuế đối với ruộng bãi dâu mỗi mẫu nộp 7-9 quan tiền. Đến thời nhà Hồ, phân chia theo hạng: thượng đẳng: mỗi mẫu nộp 5 quan tiền giấy; trung đẳng: 4 quan tiền giấy; hạ đẳng: 3 quan tiền giấy⁽¹⁹⁾.

2.2 Đối với ruộng đất tư:

Dưới triều nhà Trần, thuế ruộng đất tư của dân cư mỗi mẫu phải nộp 3 thăng thóc. Như vậy, đối với ruộng tư, thuế được nộp nhẹ hơn rất nhiều so với ruộng công vì ruộng tư thuộc quyền sở hữu của tư nhân, nhà vua chỉ có quyền thu thuế; còn

¹⁷ 1 thạch = 100 thăng; 1 thăng thời Lý, Trần chưa biết nặng bao nhiêu nhưng, theo tài liệu tính từ thời chúa Trịnh thì mỗi thăng thóc nặng khoảng 2,67 kg.

¹⁸ Văn sử địa, số 20, 8/1956, trang 64.

¹⁹ Ngô Sĩ Liên, Đại việt sử ký toàn thư, Tập II, sđd trang 213.

ruộng công, thuộc sở hữu của nhà vua nên nông dân phải nộp cả tô lẫn thuế. Sang thời nhà Hồ, mức thuế đối với ruộng tư được quy định đối với mỗi mẫu là 5 thăng thóc. Đến thời nhà Minh, vẫn giữ mức thu mỗi mẫu là 5 thăng. Nghe qua, tưởng thuế ruộng tư không tăng, nhưng trong thực tế, thuế ruộng tư thời nhà Minh gấp 3 lần thuế ruộng tư thời nhà Hồ vì lúc này, 1 mẫu ruộng chỉ bằng 3 sào ở thời nhà Hồ.

Về tô ruộng tư nộp cho địa chủ, mức phải nộp cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: kết quả đấu tranh giữa nông dân và địa chủ, sự phân bố ruộng công, ruộng tư ở mỗi vùng, mức độ tập trung lao động nông nghiệp và ruộng đất tốt hay xấu. Nhưng nhìn chung, mức tô ruộng tư thường nặng hơn mức tô ruộng công ở làng xã vì đối với đất công, nông dân còn có một chút quyền lợi, vừa là người lĩnh canh, vừa là người được chia ruộng. Trái lại, đối với ruộng tư của địa chủ, nông dân chỉ là người lĩnh canh. Do đó, phải nộp tô nhiều hơn, tức là bị bóc lột nhiều hơn.

3. Những hình thức thuế khác:

- *Thuế dân đinh*: Dưới thời nhà nước phong kiến, nhất là ở giai đoạn đầu, dân đinh giữ một vị trí quan trọng. Dân đinh vừa là nguồn để thu thuế, vừa là nguồn để lao dịch, bắt lính. Tất cả con trai đều phải ghi tên vào sổ đinh (theo tuổi) để hưởng quyền lợi được chia phần ruộng công và làm nghĩa vụ nộp thuế, đi lính, lao dịch. Theo nhà sử học Phan Huy Chú, dưới triều Lý, việc kiểm soát hộ tịch thực hiện rất nghiêm. Dân đinh nào đến 18 tuổi thì được biên vào sổ vàng gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi thì gọi là đại nam...; người nào ẩn giấu hạng nam thì phải chịu

tội⁽²⁰⁾. Năm 1083, Lý Nhân Tông chia đinh nam thành 3 loại: đại nam, hoàng nam và tiểu hoàng nam.

Thời Trần, ngay từ khi bắt đầu lên ngôi, vua đã ra lệnh buộc các làng xã phải làm sổ đầy đủ cho từng hộ gia đình, chia dân đinh thành 3 loại. Ở các lộ (tỉnh) xa, vua còn sai các đại thân đến theo dõi, kiểm tra tại chỗ việc lập các sổ nói trên. Năm 1242, nhà nước quy định rõ: con trai lớn, 20 tuổi trở lên, gọi là đại hoàng nam; con trai nhỏ: 18 tuổi đến 20 tuổi gọi là tiểu hoàng nam; trên 60 tuổi gọi là lão.

Năm 1242, nhà Trần quy định mức thuế nhân đinh phải nộp hàng năm như sau:

- Đinh nam có 1-2 mẫu ruộng phải nộp 1 quan tiền.
- Đinh nam có 3-4 mẫu ruộng phải nộp 2 quan tiền.
- Đinh nam có trên 5 mẫu ruộng phải nộp 3 quan tiền.
- Không có ruộng không phải nộp thuế.

Đến năm 1378, do ngân quỹ trống rỗng, nhà Trần đã theo đề nghị của Đỗ Tử Bình, tách thuế đinh ra khỏi ruộng đất, bắt tất cả mọi đinh nam đều phải nộp đồng loạt 3 quan tiền/năm. Chính sách thuế đó đã gây bất bình nghiêm trọng trong nhân dân, gây nên hàng loạt cuộc nổi dậy chống triều đình. Năm 1400, nhà Hồ đã tiến hành một đợt làm sổ hộ với diện rộng hơn, bắt tất cả người từ 2 tuổi trở lên đều phải ghi tên vào sổ. Những người ngụ cư phải trở về nguyên quán để ghi sổ. Theo "Dư địa chí", ở nước ta thời đó có 3.169.000 hộ; theo "Đại Việt toàn thư" có 3.129.000 hộ và theo sử sách Trung Quốc có 321 vạn dân.

²⁰ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập III, NXB Sử học, H, 1956.

Trước tình hình phản ứng của dân về thuế khoá nặng nề dưới thời Trần và sau khi phát hành tiền giấy để tiêu dùng, năm 1402, dưới thời nhà Hồ, chế độ thuế lại được thay đổi theo mức, cho mỗi năm là:

- Người có 5 sào ruộng, nộp 5 quan tiền giấy.
- Người có 6 sào đến 1 mẫu, nộp 1 quan tiền giấy.
- Người có 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào, nộp 1 quan 5 tiền giấy.
- Người có 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu, nộp 2 quan tiền giấy.
- Người có 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào, nộp 2 quan 5 tiền giấy.
- Trên 2 mẫu 6 sào, nộp 3 quan tiền giấy.
- Một quan tiền đồng có giá trị bằng 1,2 quan tiền giấy.

Dưới thời nhà Hồ, những người không có ruộng đất, mồ côi, goá bụa, già đều được miễn thuế dân đinh. Chế độ thuế dân đinh thời nhà Hồ đã góp phần ổn định số thu của ngân quỹ nhà nước và tình hình xã hội.

- *Các loại thuế khác:* Ngoài thuế ruộng đất và thuế dân đinh, từ đầu thời nhà Lý, nhân dân đã phải nộp nhiều loại thuế khác.

Năm 1013, sau khi xá thuế 3 năm cho dân, vua Lý Thái Tổ đã quy định ra các loại thuế: bãi dâu, sản xuất vật núi rừng, mua bán muối, sừng tê giác, ngà voi, hương liệu của người Man, Lào, gỗ, hoa quả đầu nguồn, buôn bán trong nước, buôn bán thuyền bè nước ngoài, hàng thủ công, khai thác khoáng sản v.v... Lúc bấy giờ, thương nghiệp chưa phát triển bao nhiêu, nhưng cũng tạo được nguồn thu quan trọng, nhất là ngoại

thương. Năm 1149, do thuyền buôn nước ngoài ra vào nhiều, nhà Lý đã cho lấy trang Vân Đồn (Quảng Ninh) làm cửa khẩu thu thuế và cống phẩm. Thời Trần, Vân Đồn đã trở thành một cảng lớn, có quân lính bảo vệ.

Năm 1400, nhà Hồ đặt chế độ thuế đối với thuyền buôn trong nước: thuyền hạng lớn: 5 quan/chiếc; hạng vừa: 4 quan; hạng nhỏ: 3 quan.

Nhà nước đã xây dựng các kho công để cất trữ sản phẩm thu thuế. Ngoài ra, trong các cuộc chiến tranh với Champa, Ai Lao, nhà nước cũng thu được một số tài sản đưa vào kho. Tài sản của những kẻ phản quốc cũng bị sung vào công quỹ.

Nhờ các nguồn thu ngày càng tăng, công quỹ ngày càng nhiều, nhà nước phong kiến có thể mở lò đúc tiền, xưởng rèn, đúc vũ khí, xưởng may quần áo cho vua quan, binh lính.v.v...

II. VIỆC SỬ DỤNG CÔNG QUỸ:

Từ các nguồn thu nhập khác nhau, Nhà nước có trong tay đủ các loại tài sản: tiền bạc, thóc lúa, khoáng sản, tơ lụa, sản phẩm thủ công... Tất cả đều thuộc quyền sở hữu của vua theo nguyên tắc quân chủ chuyên chế và vua quyết định mọi việc sử dụng.

Vào thời kỳ ấy, công quỹ được sử dụng vào 3 lĩnh vực chính là:

- + Chi phí chung cho hoàng tộc và các công trình công cộng.
- + Cấp lương bổng cho quan lại và quân sĩ

- + Ban thưởng cho người có công và chẩn cấp cho dân nghèo.

- Chi phí chung:

Các nguồn của cải cũng như công quỹ trước hết được dùng vào việc thoả mãn các nhu cầu sinh hoạt xa hoa của gia đình nhà vua, bao gồm cả việc xây dựng các công trình đồ sộ, nguy nga trong cung điện, các lễ hội phô trương, lãng phí. Kho tàng của các địa phương nói chung đều thuộc quyền quản lý, sử dụng của nhà vua, trừ trường hợp được quy định giao quyền sử dụng tài sản cho các vương công (quí tộc).

Nhà Lý tôn sùng đạo Phật nên một phần công quỹ được sử dụng vào việc đúc chuông, tô tượng, xây dựng nhà chùa, Ví dụ: năm 1010, sau khi thành lập nhà Lý, vua Lý Thái Tổ đã phát 2 vạn quan tiền kho thuê thợ xây dựng chùa ở Phủ Thiên Đức; năm 1013, phát 310 lạng vàng để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên, cấp 800 lạng bạc kho để đúc 2 quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và Lâu Ngũ Phương Tinh v.v... Năm 1035, phát 6000 cân đồng đúc chuông đặt ở chùa Trùng Quang. Năm 1041, Vua Lý Thái Tông phát 7500 cân đồng đúc tượng Phật Di Lặc và 2 vị bồ tát cùng chuông ở Viện Tư Thiên, Thiên Phúc trên núi Tiên Du. Năm 1103, Thái hậu Ý Lan đã phát tiền kho Nội phủ (kho trong cung vua) để chuộc con gái nhà nghèo bị bán đợ, gả cho người goá vợ.

- Cấp lương cho quan lại, quân sĩ:

Nhìn chung, chế độ lương bổng trong thời kỳ này chưa có qui chế rõ ràng. Thông thường họ được hưởng một phần thuế thu được hoặc được ban một số hộ để thu thuế.

Dưới thời nhà Lý, để góp phần ngăn chặn tệ hối lộ, năm 1064 nhà nước đã định lệ cấp bổng cho các viên chức thi hành pháp luật (phụ trách chung: 100 bó lúa và 50 quan tiền/năm; các ngục lại: 150 bó lúa và 20 quan tiền/năm). Lúa và tiền ban cấp đều lấy ở kho công. Đối với quân sĩ, nhà Lý chỉ đặt chế độ lương bổng cho cấm quân (quân bảo vệ cung điện, kinh thành) mỗi người 10 bó lúa. Ngày tết thêm 3 tiền, một tấm vải, ít gạo và mắm muối (ngoài việc được nuôi ăn). Ngoài ra, họ cũng được chia ruộng công theo khẩu phần ở quê quán như đối với quân lính địa phương.

Dưới thời Trần, năm 1236 đã có quy định về việc cấp bổng lộc cho quan văn, các cung điện, lăng miếu với mức tiền thuế được cấp theo thứ bậc. Năm 1316, mức lương bổng cho các quan được điều chỉnh lại, tiếc rằng, trong các tài liệu lưu giữ hiện nay chưa thấy việc ghi mức cụ thể.

- *Ban thưởng và chẩn cấp:*

+ Việc ban thưởng phổ biến được chia thành 2 loại:

Thứ nhất là nhân một sự kiện lớn trong đất nước: chẳng hạn năm 1010, khi Lý Công Uẩn lên ngôi Vua, sáng lập nhà Lý, đã "xa giá về châu Cổ Pháp (quê hương ông) và cho các bộ lão trong hương xã, tiền và lụa theo thứ bậc khác nhau". Hoặc năm 1128, Lý Nhân Tông lên ngôi, đã cho "phát vàng, lụa trong kho ban cho các quan, tùy theo thứ bậc...". Năm 1405, Hồ Quý Ly làm lễ mừng thọ 70 tuổi đã "phát tiền giấy cho người già ở các lộ (tỉnh)".

Thứ hai là nhân ngày thắng trận. Ngoài việc tổ chức ăn mừng chung cả nước, các vua Lý, Trần đều định lệ khao thưởng

tướng sĩ có công bằng hình thức cho tiền, lựa theo thứ bậc hoặc cấp thực ấp, thực hộ (được chia ruộng đất, hay được chia việc thu thuế đối với một số hộ).

+ Về chẩn cấp: Nhà Lý, Trần rất quan tâm đến cuộc sống nhân dân. Do đó, ngoài việc khuyến khích sản xuất xây dựng hệ thống thủy lợi, đê điều, vào những năm mất mùa, đói kém, Nhà nước thường "xá tô, thuế" 3 năm, 1 năm, 1/2 năm. Ngoài ra, khi cần thiết, Nhà nước còn ra lệnh cấp phát thóc lúa tiền kho, chẩn cấp cho dân. Năm 1070 đại hạn, mùa màng thất bát, Vua đã ra lệnh phát thóc, tiền, lụa trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo.

III. KHÁI QUÁT VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH QUỐC GIA:

Từ nhà Đinh (năm 968) nền tài chính quốc gia đã hình thành. Dựa vào nền tài chính đó, nhà Đinh cũng như các triều vua sau đó có căn cứ tính toán xây dựng cung điện, đền đài, cấp lương bổng cho quan lại, xây dựng quân đội v.v...

Từ thời Lý (1010 - 1225), triều đình trung ương được xây dựng ngày càng quy củ. Sang thời Trần (1226 - 1400) chính quyền địa phương được thiết lập đầy đủ. Tiếc rằng về bộ phận tài chính, ít số liệu, nên ngày nay chúng ta chỉ có thể biết được một số nét khái quát.

Ở Trung ương, bộ phận quản lý tài chính thường kiêm nhiều việc khác. Trong bộ phận này có các cơ quan đầu ngành như Thượng thư sảnh, Nội lệnh sử với các viên quan tài chính như Thị Lang bộ Hộ (một trong 6 bộ, phụ trách tài chính), Ngự khố

thư gia (phụ trách sổ sách kho tài sản của vua), Quản giáp, Chủ đô (khu vực lớn hơn ấp, đô thành) v.v... Ngoài ra còn có các ty như Ty quyền khố (thu thuế tơ lụa), kho Nội phủ (kho tàng trong cung vua) v.v...

Ở địa phương, thời Lý, các hộ được giao cho vương hầu (quí tộc) cai quản và phụ trách thu thuế. Tô thuế này phần lớn được chở về kho chung ở kinh thành hay ở địa phương. Phần còn lại cho người phụ trách hương.

Thời Trần, công việc này do chánh, phó An phủ sứ (đứng đầu lộ tỉnh) phụ trách. Vào cuối thế kỷ XIV, để kiểm tra chặt chẽ tình hình tài chính ở địa phương, sau khi thu thuế xong, các quan phủ, huyện phải nộp bản thống kê lên lộ (tỉnh) và lộ phải có sổ tổng hợp tài liệu chung báo cáo lên bộ Hộ.

Tài vật thu vào không chỉ có tiền mà còn có các sản phẩm như thóc lúa, hàng thủ công, lâm sản, thủy sản nên Nhà nước cho dựng kho ở khắp nơi. Số lượng kho này được định theo qui mô lớn, nhỏ của từng địa phương. Chẳng hạn nhà Lý cho xây 50 kho ở Nghệ An, Nhà Trần còn cho phép các lộ dựng kho mua thóc thêm trong những năm được mùa để dự phòng chẩn cấp cho dân nghèo khi có nạn đói xảy ra.

Quyền sử dụng tài vật trong kho Nội phủ thuộc nhà vua, còn ở kho địa phương do An phủ sứ phụ trách. Để tránh nạn tham nhũng, đục khoét kho tàng, nhà Lý đã ban hành qui chế trừng phạt nặng đối với các viên chức xâm phạm tài sản của Nhà nước.

Trong một thời gian dài đầu thời kỳ độc lập, nhân dân ta vẫn dùng tiền Trung Quốc qua lưu thông trao đổi. Từ thời nhà

Đinh, (năm 968) Nhà nước ta bắt đầu đúc tiền và phát hành rộng rãi với tên gọi là Thái bình hưng bảo. Tuy vậy, tiền Trung Quốc vẫn được sử dụng do đồng tiền Đại Việt chưa đủ cung cấp cho khâu lưu thông. Sang đời Trần, tiền Đại Việt đã dần dần được đúc với số lượng nhiều hơn trước, lại có kho dự trữ tiền riêng, lượng tiền Trung Quốc trên thị trường ít đi, chủ yếu còn lại ở các vùng cảng, khẩu, hay đầu nguồn. Dưới thời nhà Trần, chỉ có một loại đồng tiền duy nhất được đúc bằng đồng, không có loại tiền lớn nhỏ.

Tiền giấy ở nước ta bắt đầu ra đời từ năm 1396. Lúc đó đất nước cần đồng để đúc vũ khí. Tể tướng nhà Trần là Hồ Quý Ly đã quyết định việc in tiền giấy để phát hành thay cho tiền đồng gọi là "Thông bảo hội sao" (các thứ tiền giấy được lưu hành khắp cả nước). Tiền giấy thời đó đã được phân loại: 1 quan, 5 tiền, 3 tiền, 1 tiền vv... Tiền đồng được thu hồi, nhập kho nhà nước ở trung ương hoặc địa phương để dùng vào việc đúc vũ khí.

Tình hình tài chính trên đây là những nét khái quát trong thời bình. Vào những năm có chiến tranh, như trong những năm kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ XIII và vào những năm loạn lạc xảy ra cuối từng triều đại, nền tài chính quốc gia gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí có lúc ngân quỹ trống rỗng. Sự bất ổn về tài chính đã gây biến động lớn trong nội bộ chính quyền và đó là một trong những nguyên nhân suy sụp của thời đại phong kiến thống trị đương thời.

Năm 1407, nhà Hồ sụp đổ trước cuộc xâm lược của quân Minh với danh nghĩa "diệt nhà Hồ, giúp đỡ phục hồi nhà Trần". Đại Việt rơi vào ách đô hộ ngoại bang. Với chính sách vơ vét của cải và tài nguyên của nước ta làm cho nhân dân ta kiệt quệ,

chính quyền đô hộ triều Minh đã đặt ra hàng loạt các loại thuế và cơ quan thu thuế. Sử liệu cũ không nêu chế độ tô, thuế cụ thể ở ta thời triều Minh mà chỉ ghi chép kết quả tổng hợp trên một số mặt. Ví dụ, theo An nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng thì "Trong năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417) trừ phủ Thăng Hoa nhân dân chưa phục nghiệp không kể đến, còn 16 phủ, 5 châu thì hàng năm tổng kê thu phú, thuế như sau: riêng đất, ao hồ của nhà nước và của dân là 17.442 khoảnh 34 mẫu 5 phân 6 ly; thóc lượng mùa hạ và mùa thu là 73.549 thạch 4 thăng... " Ngoài ra còn 129 cân tơ, 573 lạng vàng, 1072 lạng bạc, 10.000 quạt giấy, 3.315 cân sơn sống, 500 cân phèn chua... (Không tính ngọc trai, sừng tê, ngà voi, thú rừng quý hiếm, sắt, đồng, muối, hoa quả các loại mà chúng vợ vét qua chế độ lao dịch).

Qua một vài tư liệu trên đây, chúng ta thấy được bọn thống trị nhà Minh đã vợ vét, bóc lột nhân dân ta một số của cải rất lớn. Chỉ tính riêng thuế ruộng đất, chúng đã thu 7.354.904 thăng thóc. Như vậy, tính bình quân một mẫu, không kể ruộng công hay tư, chúng đã thu đến hơn 4 thăng thóc. Ngoài ra chúng còn bắt dân đinh từ 16 đến 60 tuổi phải đi phu phục dịch rất nặng nề.

Nhận xét về sự bóc lột tàn tệ của nhà Minh về tô, thuế, lao dịch đối với nhân dân ta, trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi đã viết:

"... Nặng thuế khoá, sạch không đảm núi
Người bị ép xuống biển, còng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập, thuồng luồng
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc

Vết sản vật, bắt dò chim trả, chốn chốn lưới chăng;
 Nhiều nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi đặt cạm.
 Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ
 Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng.
 Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa
 chán;
 Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
 Nặng nề những nỗi phu phen
 Tan tác cả nghề canh cửi
 Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội
 Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi
 Lẽ nào trời đất dung tha,
 Ai bảo thần dân chịu được?⁽²¹⁾

(Trích bản dịch của Bùi Kỳ)

Vì vậy, nhân dân ta đã liên tục nổi dậy chiến đấu, tập hợp dưới lá cờ của nghĩa quân Lam Sơn đánh tan tác kẻ thù, giải phóng tổ quốc khỏi ách nô dịch của nhà Minh. Từ năm 1428, đất nước ta lại bước vào một thời đại độc lập và phát triển mới.

²¹ Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X- thế kỷ XVII, NXB văn hoá, Hà nội, 1962, trang 253 - 260.

CHƯƠNG III

Nền tài chính Quốc gia Đại Việt từ thế kỷ XV đến 1858

Năm 1428, sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng khỏi tay nhà Minh, Lê Lợi, vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn lên ngôi Hoàng đế, đặt lại tên nước là Đại Việt, lập triều nhà Lê (sử thường gọi là Lê Sơ).

Đất nước bước vào giai đoạn yên bình, phát triển. Nhưng rồi sang thế kỷ XVI, nhà Lê suy dân. Mâu thuẫn xã hội sâu sắc. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân bùng nổ. Nhân đó, các phe phái phong kiến mộ quân tranh chấp quyền hành. Nhà Lê đổ, đất nước bước vào giai đoạn rối loạn. Chiến tranh phong kiến diễn ra gay gắt suốt một thế kỷ, dẫn đến tình trạng "Trịnh - Nguyễn phân tranh". Sông Gianh (Quảng Bình) đã trở nên ranh giới chia cắt đất nước thành 2 miền: Đàng ngoài và Đàng trong. Tuy vậy, đây cũng là thời kỳ mà lãnh thổ Đại Việt được mở rộng vào phía Nam, dần dần hình thành lãnh thổ dài rộng như ngày nay. Đàng ngoài và Đàng trong đều có chính quyền riêng, độc lập với nhau. Tình trạng này kéo dài đến thế kỷ XVIII, khi phong trào Tây Sơn đánh đổ cả 3 tập đoàn phong kiến thống trị: Lê, Trịnh, Nguyễn. Sau khi vua Quang Trung chết đột ngột, thế lực vương triều suy yếu, với sự viện trợ của thế lực bên ngoài, triều Nguyễn lại được thành lập.

Nội dung của Chương này sẽ gồm 6 phần: Những nét cơ bản về kinh tế chung qua các triều đại trong thời kỳ này; tình hình tài chính thời Lê Sơ; của Đảng ngoài, Đảng trong, thời Tây Sơn, thời nhà Nguyễn.

I. NHỮNG NÉT CƠ BẢN VỀ KINH TẾ CHUNG:

Từ thời Lê Sơ, tính chất tập quyền của Nhà nước phong kiến ngày càng củng cố. Nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp và tạo được nguồn tô, thuế quan trọng trong tổng số thu của ngân quỹ Nhà nước.

1. Về quyền chiếm hữu ruộng đất

1.1 Thời Lê Sơ (1425-1527):

Ruộng đất thuộc quyền quản lý trực tiếp của Nhà nước có 2 loại: Ruộng "đồn điền" và ruộng "quốc khố". Lập đồn điền là một trong những chính sách quan trọng của nhà Lê Sơ nhằm tăng thêm lương thực, nông sản, thực phẩm cho đời sống nhân dân và tạo được nhiều của cải cho đất nước.

Đồn điền được chia làm 3 loại: thượng, trung, hạ. Đến thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) đã thành lập được 43 đồn điền, do chánh, phó đồn điền sứ phụ trách, chịu trách nhiệm mộ phu, khoan đất khai phá, lập đồn điền, giao cho những người tham gia khai phá cày cấy và nộp tô.

Ruộng đất công, thời Lê Sơ, chiếm phần rất lớn. Các xã được chia thành hai loại: xã toàn ruộng công và xã có ruộng

công và ruộng tư xen lẫn. Ruộng này được chia cho mọi người, theo phẩm tước đối với quan lại và thứ bậc xã hội đối với các tầng lớp nhân dân trong làng, xã.

Việc duy trì ruộng công có mối quan hệ mật thiết với quyền lợi của nhà nước phong kiến. Đối với ruộng công, vua được thu cả tô lẫn thuế. Còn đối với ruộng tư, nhà vua chỉ được thu tiền thuế. Do đó, muốn bảo đảm nguồn thu từ thuế, trước hết nhà vua phải bảo vệ ruộng đất công. Chẳng những nhà Lê thường xuyên sai quan đi đo đạc ruộng đất, lập sổ sách cẩn thận để có căn cứ thu tô, thuế, dựng cột mốc phân chia rõ ràng ranh giới giữa ruộng công và ruộng tư, mà còn đặt ra nhiều điều luật nghiêm cấm việc chiếm đoạt, mua bán ruộng công, "Giấu ruộng đất, đắp ao công để không nộp tô, thuế, nếu chỉ một mẫu trở lên thì xử biếm (giáng bậc); 5 mẫu trở lên thì xử đồ (đi đày), từ 50 mẫu trở lên xử lưu (tử tội). Chiếm ruộng công quá số hạn định được phép, 1 mẫu thì xử đánh đòn 80 trượng; 10 mẫu thì xử biếm 1 tư (giáng 1 cấp). Bán ruộng đất nhà nước cấp và bán ruộng đất khẩu phần được chia thì xử 60 trượng; biếm 2 tư (giáng 2 cấp). Bán đợ ruộng đất như trên thì xử 60 trượng và phải chuộc lại⁽²²⁾.

Chế độ ruộng đất do nhà vua ban cấp cho vương hầu theo chế độ "thái ấp" được thay thế bằng chế độ "lộc điền", chia làm hai loại: được cấp vĩnh viễn (gọi là ruộng đất thế nghiệp) và loại chỉ được cấp tạm thời, có thời hạn. Đối với loại thứ nhất, nhà vua nhường quyền sở hữu cho người được cấp ruộng đất và dần dần sẽ biến thành ruộng đất tư. Đối với loại thứ hai, nhà vua chỉ cho người được cấp ruộng đất quyền chiếm hữu tạm

²² Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, trang 124.

thời, nghĩa là vua chỉ nhường quyền thu tô, sử dụng trong thời hạn nhất định.

Để bảo vệ nguồn ruộng đất ban cấp, nhà vua hạn chế việc ban cấp vĩnh viễn. So sánh chế độ "thực phong" dưới thời Lý với chế độ "lộc điền" dưới thời Lê Sơ, nội dung phong cấp có khác nhau. Theo chế độ thực phong thời nhà Lý, vua vừa cấp ruộng đất, vừa cấp người canh tác đối với ruộng đất đó; ruộng đất và người đem cấp bị phụ thuộc vào người được cấp. Trái lại ở chế độ lộc điền, vua Lê chỉ cấp ruộng (vĩnh viễn hoặc tạm thời) cho người được cấp, không cấp người gắn với ruộng đất được cấp.

Dưới thời Lê Sơ, ruộng đất của vua cấp cho vương hầu, quan lại chiếm vị trí khá lớn trong tất cả các loại ruộng đất. Thí dụ: một thân vương (bà con gần gũi với vua) được cấp 2.090 mẫu ruộng đất, trong đó có 640 mẫu được cấp vĩnh viễn; công chúa được cấp 1386 mẫu ruộng đất, trong đó có 468 mẫu được cấp vĩnh viễn⁽²³⁾. Số lượng vương hầu, công chúa, quan lại được cấp ruộng đất thời bấy giờ rất nhiều.

1.2 Thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn (TK XVI-TK XVIII):

Đến thời Trịnh, Nguyễn, diện tích ruộng công đã thu hẹp nhiều. Một mặt, do sự lấn chiếm của ruộng đất tư, mặt khác do các nhà chúa đã biến phần đất công thành cơ sở nuôi quân, và ban cấp cho quan lại. Ruộng công trước hết chia cho quan

²³ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Tập II, NXB sử học, Hà Nội, trang 73.

lại, binh lính, còn thừa mới chia cho dân. Phần của dân bao giờ cũng ít hơn phần của quan lại, binh lính, vì lúc này, hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đang lao vào cuộc nội chiến, tranh giành quyền bính, cần tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quan lại, binh lính.

Nguồn ruộng đất ban cấp cho vương hầu, quan lại ngày càng thu hẹp nên một phần ban thường được chuyển sang hình thức thóc, tiền... Chúa Trịnh chẳng những thu hẹp diện ban thường mà còn hạn chế số lượng, mức khen thưởng cho quan lại, binh lính. Ruộng đất ban cấp của chúa Nguyễn ở đằng trong càng ít hơn.

1.3 Thời nhà Nguyễn (1802-1883):

Chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước, nền tảng của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam, trong quá trình chuyển đổi từ thời thịnh đạt sang suy yếu đã bị thu hẹp. Sở hữu ruộng đất tư nhân, nhất là của giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng lấn vào ruộng đất công của thôn, xã và của nhà nước.

Để giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính, nhà Nguyễn đã rất chú trọng đến công tác khai hoang. Từ năm 1802 đến 1855, triều đình đã ban hành đến 25 quyết định về khai hoang, trong đó có 16 quyết định áp dụng ở Lục tỉnh (Nam bộ), 2 ở Bắc Thành, 1 ở vùng kinh kỳ và 6 đối với toàn quốc⁽²⁴⁾. Ở Nam cũng như Bắc, hình thức chủ yếu là chiêu mộ dân phiêu tán để khai hoang, lập ấp, xã. Hình thức đồn điền phát triển mạnh ở Lục tỉnh: hoặc nhà nước giao cho tư nhân

²⁴ Vũ Huy Phúc, Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, trang 128.

chiêu mộ dân, lập đồn điền, được tổ chức thành cơ ngũ, hoặc dùng binh lính và tù nhân bị lưu đầy để khai hoang. Một số quan lại chỉ đạo việc khai hoang có kết quả như Nguyễn Công Trứ lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải và mấy tổng ở Nam Định; Nguyễn Văn Thoại đào kênh Núi Sập, Thoại Hà, Kênh Vĩnh Tế và khẩn hoang vùng Châu Đốc (An Giang); Trương Minh Giảng lập được 25 thôn ở vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; Nguyễn Tri Phương lập được 21 cơ đồn điền và tổ chức 124 ấp ở Lục tỉnh⁽²⁵⁾. Diện tích đất nông nghiệp trong nước tăng lên, nhất là ở Lục tỉnh. Vào năm 1820, tổng cộng có 3.076.300 mẫu; năm 1840 có 4.063.892 mẫu (tăng 32%); năm 1847 có 4.278.013 mẫu (tăng 5%)⁽²⁶⁾.

Công việc khai hoang tuy có kết quả nhưng quyền lợi trước hết lọt vào tay giai cấp địa chủ phong kiến. Ở Lục tỉnh, nhà giàu mộ dân khai hoang và bao chiếm cả ruộng đất đồn điền. Phan Huy Chú cho biết: số nhà giàu, có vùng đến 40-50 nhà, có vùng đến 20-30 nhà, mỗi nhà có 50 - 60 điền tốt, trâu bò có đến 200 con⁽²⁷⁾. Năm 1840, các quan tỉnh Gia Định báo cáo cho Minh Mệnh: "Trong hạt không có ruộng công, các nhà giàu đã bao chiếm ruộng tư đến ngàn, trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy"⁽²⁸⁾. Vua Minh Mệnh đã ra lệnh: "ở thôn nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công thì ruộng đất công cứ để nguyên, quân cấp như cũ, còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa"⁽²⁹⁾.

²⁵ Lịch sử Việt Nam, Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1985, trang 24.

²⁶ Lịch sử Việt Nam, Tập II, sđd, trang 24.

²⁷ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, Hà nội, trang 140.

²⁸ Sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh chính yếu, Tập III, Sài Gòn, 1974, trang 93-94.

²⁹ Đại Nam thực lục chính biên, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1969, trang 149.

Mặc dầu nhà Nguyễn đã tìm hết cách duy trì chế độ công điền công thổ nhưng mọi cố gắng đó chỉ có thể hạn chế chứ không chặn đứng được quá trình phát triển ruộng đất tư. Trong 31 tỉnh của toàn quốc, có 28 tỉnh ruộng tư nhiều hơn ruộng công.

2. Về các hoạt động kinh tế khác:

Bước đầu phát triển một số hoạt động về khai thác than, quặng, lâm sản (quế, gỗ, mật ong, sáp ong, mây...), đánh bắt thủy sản, sản xuất muối, chiếu, dệt vải, tơ lụa, nấu rượu, vận tải, buôn bán... Quan hệ mua bán hàng hoá với nước ngoài ngày càng mở rộng, không chỉ với Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, Indônêxia, Xiêm La, Nhật Bản, Cao Ly... mà còn tăng cường tàu thuyền của các nước Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan... qua lại, trao đổi hàng hoá. Các phố cảng Hội An, Thanh Hà, Bến Nghé, Phố Hiến và cả Kinh Kỳ (Thăng Long) đã trở thành những trung tâm phát triển thuyền buôn nước ngoài được phép ra vào ngày càng náo nhiệt.

II. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA THỜI LÊ SƠ (1425-1527):

Trải qua 100 năm thống trị đất nước, nhà Lê đã cố gắng tổ chức lại bộ máy quản lý Nhà nước nhằm bảo đảm yêu cầu củng cố các hoạt động kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục, xã hội, quân sự, ngoại giao ngày càng tốt đẹp. Đặc biệt vào nửa sau thế kỷ XV, trên cơ sở đất nước được hồi phục, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn, để

đưa hệ thống quản lý Nhà nước vào qui củ văn minh. Nền tài chính quốc gia được tổ chức lại gọn gàng và tập trung hơn.

1. Nguồn thu từ tô, thuế ruộng đất

1.1 Tô, thuế ruộng công:

Trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi có chép một đoạn về tô, thuế ruộng đất thời Lê Sơ (thế kỷ XV) như sau: "Ruộng được chia làm 3 loại: thượng đẳng, mỗi mẫu ruộng 60 thăng thóc, 6 tiền; trung đẳng, 40 thăng thóc, 4 tiền; hạ đẳng, 20 thăng thóc, 3 tiền⁽³⁰⁾.

Do dưới triều Lê Sơ không thu tô, thuế đối với ruộng tư, nên mức thu trên đây có thể hiểu là những quy định đối với ruộng công. Đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện chế độ thu tô, thuế bằng tiền, mặc dầu chỉ là phụ thu, phần nộp thuế bằng thóc vẫn là chủ yếu.

Năm 1498, thuế bãi dâu được chia làm hai hạng thu như sau:

- Nửa trồng dâu, nửa trồng hoa màu: nộp mỗi mẫu 1 quan 2 tiền
- Trồng dâu riêng, nộp cho 1 mẫu 1 cân 8 lạng tư, quy ra tiền mỗi cân tư là 8 tiền⁽³¹⁾.

³⁰ Nguyễn Trãi toàn tập, NXB khoa học xã hội, Hà nội, 1969, trang 221-222.

³¹ Phan Huy Lê, Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ, NXB Văn Sử địa, Hà nội, 1959, trang 138-139.

1.2 Thuế ruộng tư:

Dưới thời nhà Lý, Trần ruộng tư đã bị đánh thuế, nhưng dưới thời Lê Sơ, thuế chỉ đánh vào ruộng công, không đánh vào ruộng tư. Tại sao nhà vua miễn thuế ruộng tư? Điều này không thể giải thích được? bằng lòng nhân từ của mỗi ông vua hoặc ý kiến riêng của mỗi triều đại? Cũng có một số ý kiến mang tính tham khảo về mấy lý do mà nhà vua thời Lê miễn thuế ruộng tư, chủ yếu như sau:

Thứ nhất, nhà Lê là đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ dân tộc vì cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi được giai cấp địa chủ hết sức ủng hộ. Đại bộ phận quan lại chủ yếu được chọn tuyển qua thi cử, do đó nhiều con em địa chủ có điều kiện vào quan trường (quan lại thời Lý, Trần phần nhiều xuất thân từ quý tộc, cha truyền con nối). Do đó, khi nắm được chính quyền rồi, nhà Lê không thể không có sự khoan nhượng phần nào đối với giai cấp địa chủ.

Thứ hai, vào thời kỳ này, tuy ruộng đất tư đã phát triển nhưng do ruộng công còn chiếm ưu thế, nguồn cung ứng về tô, thuế ở ruộng đất công còn nhiều, đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

Thứ ba, thuế ruộng tư thường nhẹ hơn mức thuế đối với ruộng công, việc miễn thuế đối với ruộng tư chưa ảnh hưởng đến công quỹ nhưng tranh thủ được sự đồng tình, phấn khởi của người có ruộng, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Xét chung trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, người nông dân dưới thời Lê Sơ sống dễ chịu hơn so với dưới các triều đại trước. Xã hội tương đối ổn định vì vua thời Lê Sơ quan tâm

nhiều đến sản xuất nông nghiệp và đem lại cho nông dân ruộng đất bằng chính sách quân điền (chia ruộng công).

2. Nguồn thu từ thuế dân đinh và các nguồn thu khác:

Từ đầu thời Lê Sơ, Nhà nước đã ra lệnh, nhắc nhở, đôn đốc các hương, xã phải làm đầy đủ các sổ hộ, thống kê số dân đinh. Nguồn thuế đinh đã chiếm một vị trí quan trọng trong tổng số thu của ngân quỹ. Theo quy định năm 1470, mỗi đinh phải đóng 8 tiền/năm. Đến 1501, mỗi đinh phải đóng thêm thuế phu dịch là 4 tiền/năm.

Nhà nước cũng đã có chính sách thu thuế đối với hoạt động khai thác lâm sản, thủy sản, thuyền buôn, kinh doanh buôn bán ở các chợ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Ngoài các khoản nộp bằng hiện vật và bằng tiền, trong từng năm, mỗi dân đinh phải đóng góp một số ngày lao động không công cho nhà nước. Năm 1428, Lê Thái Tổ đã xuống chiếu "... người già từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch". Theo Phan Huy Lê, tác giả cuốn "Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ", thì hàng năm mỗi dân đinh phải đi lao dịch cho Nhà nước khoảng 44 ngày (gần 1/8 số ngày trong một năm).

3. Việc sử dụng tài sản quốc gia:

Với các nguồn thu trên đây, Nhà nước đã sử dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, việc chi tiêu này phải thông qua quyết định của vua và xuất phát từ nhu cầu của các bộ, các cơ quan chức năng.

3.1 Chi phí xây dựng:

Việc xây dựng lại cung điện nhà vua, kinh thành và các trụ sở các cơ quan chiếm một khoản chi phí lớn trong công quỹ chung. Thêm vào đó, tuy nhà Lê không sùng bái đạo Phật nhưng lại rất chú ý xây dựng Lam Kinh, quê cha đất tổ của mình, căn cứ giúp cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi; sửa sang Văn Miếu, Quốc Tử Giám, các nhà học...

3.2 Cấp phát bổng lộc:

Ngoài một phần quan trọng của ngân quỹ nhà nước chi phí cho nhu cầu của gia đình nhà vua, bộ Hộ còn phải chịu trách nhiệm về chế độ lương bổng cho các quan lại.

Có thể chia đối tượng được cấp bổng lộc thành 3 loại chủ yếu:

- Vương công, quý tộc
- Quan chức ở trung ương
- Quan chức ở địa phương.

Bổng lộc có 2 phần: một phần bằng ruộng đất, một phần bằng tiền. Điển hình là:

Loại 1: Hoàng Thái Tử được cấp 500 quan/năm; Hoàng tử: 200 quan; Quốc Công: 127 quan v.v...

Loại 2: Quan chức được cấp lương theo phẩm hàm: Chánh nhất phẩm được cấp 82 quan/năm, tòng nhất phẩm: 75 quan;

Chánh nhị phẩm: 68 quan, đến Chánh cửu phẩm: 16 quan, tòng cửu phẩm: 14 quan⁽³²⁾.

Loại 3: chánh tứ phẩm (cao nhất địa phương); 48 quan/năm, tòng tứ phẩm: 44 quan... chánh cửu phẩm và tòng cửu phẩm, tựu chung như ở Trung ương.

Ngoài ra, có các chức quan nhân tản (có công đặc biệt được phong hàm nhưng không có chức vụ). Cũng được hưởng chế độ lương. Có thể xem đây là phần chi phí khá lớn và thường xuyên nhất của nhà nước.

Quân đội thời Lê theo chế độ "ngụ binh ư nông", bình thường, lấy khẩu phần ruộng đất làm lương, khi tham gia đội quân thường trực mới được nhà nước nuôi và có lương bổng, phụ cấp.

3.3 Chi phí khác:

Trong mỗi năm có rất nhiều khoản cần thiết phải chi, ví dụ các ngày lễ lên ngôi vua, chúc thọ, tế cáo trời đất, thần nông, tổ tiên. Dưới thời Lê đã có hai cuộc hành quân lớn, chi phí nhiều là các cuộc trường chinh đánh Chăm-pa và đánh Bôn-Nan.

Ngoài ra, Bộ Hộ còn phải chi tiêu cho các kỳ thi hương (chọn cử nhân), thi hội (chọn tiến sĩ), các lễ mừng thắng trận

³² Dưới chế độ phong kiến, quan lại được hưởng các phẩm hàm từ thấp nhất là cửu phẩm đến cao nhất là nhất phẩm. Trong mỗi hàm lại chia ra chánh và tòng. Ví dụ tòng cửu phẩm là thấp nhất, đến chánh cửu phẩm, tòng bát phẩm, chánh bát phẩm... đến tòng nhất phẩm, chánh nhất phẩm là cao nhất. Ở địa phương, cao nhất chỉ là chánh tứ phẩm. Các bậc tam, nhị, nhất phẩm (cả chính và tòng) chỉ có ở các bộ và quan lại của triều đình nhà vua.

hoặc chẩn cấp cho dân nghèo những lúc thiên tai đói kém. Chẳng hạn năm 1490 do hạn hán kéo dài, mùa màng thất bát, triều đình nhà Lê đã cử nhiều đoàn đi đến các phủ huyện, phát thóc công cho dân nghèo vay để ăn...

4. Khái quát về tổ chức quản lý tài chính quốc gia:

Trong bước đầu xây dựng Triều đình mới, vua Lê Thái Tổ giữ hầu như nguyên vẹn tổ chức Nhà nước thời Trần. Đến thời Lê Thánh Tông, nhà vua đã quyết định chấn chỉnh lại các thiết chế chính quyền để bộ máy nhà nước được củng cố vững mạnh hơn. Theo quyết định này, 6 bộ được tách thành 6 cơ quan đứng đầu triều đình, phụ trách riêng từng lĩnh vực hoạt động của Nhà nước. Trong 6 bộ đó, bộ Hộ giữ một vị trí quan trọng (về kinh tế - tài chính), sau Bộ Lại (phụ trách chung về phần nhân sự).

Về chức năng, nhiệm vụ, bộ Hộ phụ trách các lĩnh vực: ruộng đất, dân đinh, kho tàng, lương tiền, cấp phát, thuế khoá, phú cống, hăm mỏ, lâm thổ sản, tức là các lĩnh vực liên quan đến nguồn thu và chi tiêu của tài chính nhà nước.

Về tổ chức, bộ Hộ có thượng thư đứng đầu; sau đó là 2 tả, hữu Thị Lang và một tư vụ (chức quan giữ việc nhận và phát các văn bản của Bộ). Bộ có 2 ty; ty bản tịch (phụ trách sổ sách, văn bản, theo dõi các nguồn thu) và Ty Độ chi (phụ trách cấp phát các khoản chi phí). Mỗi ty có 1 lang trung, 2 viên ngoại lang và các thuộc lại.

Ở địa phương được chia thành đạo Thừa Tuyên (cấp tỉnh ngày nay) công tác tài chính được giao cho các Thừa ty. Bên dưới, các tri huyện, huyện thừa phụ trách tài chính.

Để các cơ quan trong triều có ý thức trách nhiệm chung về mặt tài chính các vua Lê cũng giao cho các Bộ khác phải có mối quan hệ với bộ Hộ khi cần thiết, đặc biệt là bộ Lại.

Đầu thế kỷ XVI, các vua Uy Mục, Tương Dực phung phí của công vào việc ăn chơi, xây dựng phô trương, dẫn đến nền tài chính quốc gia suy sụp. Trước tình trạng đó, thuế má dù đã đè nặng lên vai người dân mà vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu xa xỉ, lãng phí của triều đình. Nông dân nhiều nơi nổi dậy đấu tranh chống đối. Nhà Lê sụp đổ, đất nước loạn lạc. Sau nhiều cuộc chiến tranh nội bộ tương tàn, Đại Việt bị chia cắt làm 2 miền: Đàng ngoài, Đàng Trong với 2 chính quyền riêng biệt.

III. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA Ở ĐÀNG NGOÀI (TỪ TK XVI ĐẾN TK XVII):

Sau khi đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long, Trịnh Tùng đã rước vua Lê về. Một nhà nước mới được thành lập, dưới triều vua Lê - chúa Trịnh cai quản vùng đất từ Bắc sông Gianh (Quảng Bình) trở ra được gọi là Đàng Ngoài. Còn nhà Nguyễn đã làm chủ vùng đất từ Nam sông Gianh trở vào, được gọi là Đàng trong.

Hệ thống chính quyền Đàng Ngoài từ trung ương đến địa phương, về cơ bản vẫn được giữ lại như cũ. Tuy nhiên để thực sự nắm chắc mọi quyền bính trong tay, các chúa Trịnh đã thành lập thêm một hệ thống quan lại riêng, gọi là Vương phủ. Chúa Trịnh cũng nắm luôn toàn bộ nền tài chính quốc gia, vua Lê chỉ là bù nhìn, tồn tại trên danh nghĩa.

1. Nguồn thu từ tô, thuế ruộng đất và các thứ thuế khác:

1.1 Tô, thuế ruộng đất:

Hầu hết mọi loại ruộng đất canh tác nông nghiệp, ruộng cấy, ruộng muối, đất bãi dâu, đất ở đều thuộc diện đánh tô, thuế ruộng đất. Điều nổi lên là việc thu tô, thuế bằng tiền thay thóc ngày càng phổ biến. Quan lại, binh lính được hưởng nhiều ưu tiên, ưu đãi, cả trong quyền lợi được chia cấp ruộng đất và thực hiện nghĩa vụ nộp tô, thuế. Từ năm 1663, có 3 loại ruộng được miễn thuế là ruộng công thân, ruộng sứ thân và ruộng binh lính.

Năm 1664 chúa Trịnh Tạc quy định tô ruộng đất công ở các làng xã phải nộp cho mỗi mẫu là 10 thăng lúa. Ngoài ra, thuế ruộng nhất đẳng, mỗi mẫu phải nộp 1 quan; nhị đẳng: 8 tiền; tam đẳng: 6 tiền. Trước đó, thuế phải nộp bằng thóc, nay cho nộp bằng tiền, cứ 100 thăng nộp 3 quan tiền⁽³³⁾. Nếu tính ra thóc, mỗi mẫu ruộng công hạng nhất phải nộp tô, thuế trên 43 thăng thóc, (mỗi thăng khoảng 2,67 kg) bằng 115 kg.

Ngoài tô, thuế ruộng đất, hàng năm mỗi nhân đinh phải nộp cho Nhà nước 1 quan 8 tiền thuế thân và khoảng 2 - 3 quan tiền tạp thuế (tiền tế lễ, tiền đóng thay người phải đi lao dịch). Nếu tính khoản thuế đinh và tạp thuế này ra thóc thì khoảng trên 126 thăng, nghĩa là bằng tô, thuế của 3 mẫu ruộng công hạng nhất. Thuế khoá nặng nề đến mức chúa Trịnh Cương cũng phải thốt lên: "... Thuế ngoại ngạch linh tinh và khoá điền sai phái

³³ Phan Huy Chú, sđd, Hà nội, trang 55 - 56.

nặng gấp hai lần thuế chính cung nên người bỏ trốn, người thiếu thuế mỗi ngày một nhiều"⁽³⁴⁾.

Đến năm 1670, chúa Trịnh Tạc định lại tô ruộng đất công mỗi mẫu 30 thăng thóc (gấp 3 lần mức tô năm 1664). Thuế ruộng công vẫn giữ như cũ. Riêng ruộng muối, ruộng cói, ruộng trũng nhất đẳng phải nộp thuế cho mỗi mẫu là 6 tiền, nhị đẳng 5 tiền, tam đẳng 4 tiền. Đất nhà ở, loại nhất đẳng nộp mỗi mẫu 5 tiền; nhị đẳng 4 tiền; tam đẳng 3 tiền. Đất bãi dàu nhất đẳng 2 quan 1 tiền, nhị đẳng 1 quan 8 tiền; tam đẳng 1 quan 6 tiền. Ruộng đồn điền nhất đẳng 1 quan 3 tiền, nhị đẳng 1 quan 1 tiền, tam đẳng 9 tiền...

Nếu tính ra thóc, tô, thuế một mẫu ruộng công hạng nhất là 168 kg thóc, tăng khoảng 46% so với mức cùng hạng năm 1664; thuế bãi dàu tăng khoảng 45% so với thời Lê Sơ (1498). Ngoài việc tăng tô, thuế, Trịnh Tạc còn mở rộng diện đánh thuế, cả với ruộng muối, ruộng cói, ruộng trũng, đất ở.

Đến năm 1722, Trịnh Cương lại cho phục hồi chế độ thuế đối với ruộng tư đã được xoá bỏ từ thời Lê Sơ. Ruộng tư chia ra 2 loại thuế khác nhau: hạng 2 vụ mỗi mẫu nộp 3 tiền; hạng 1 vụ nộp 2 tiền⁽³⁵⁾.

Giải thích về việc quay lại đánh thuế ruộng tư, Trịnh Cương nói: "khiến cho kẻ giàu, người nghèo đỡ dần lẫn nhau; chỗ nặng, chỗ nhẹ san sẻ cân nhau, để làm qui chế thông thương mãi mãi"⁽³⁶⁾. Theo Phan Huy Chú, xuất phát điểm của việc đánh

³⁴ Việt sử thông giám cương mục chính biên, tập XVI, NXB Sử học, Hà nội, 1960, trang 122.

³⁵ Việt Sử thông giám cương mục chính biên, sdd, Hà nội, 1960, trang 123.

³⁶ Phan Huy Chú, sdd, trang 57 và 58.

thuế ruộng tư, chủ yếu do nhu cầu tài chính tăng nhiều, ruộng công bị thu hẹp, số tô, thuế ruộng công mà chúa Trịnh thu được bị giảm theo, trong lúc đó, ruộng tư phát triển mạnh. Đây là một mâu thuẫn lớn, có ảnh hưởng tới sự sinh tồn của chính quyền họ Trịnh. Đánh thuế ruộng tư, trước hết là đánh vào địa chủ thường và nông dân có ruộng vì quan lại tùy theo phẩm cấp đã được miễn thuế đối với một số ruộng tư. Nhận xét về phép đánh thuế của Trịnh Cương, Phan Huy Chú đã viết: "...ruộng công, ruộng tư đều chia bậc mà lấy tô, nay không ruộng nào không đánh thuế, thì số thu vào hàng năm sẽ thêm nhiều"⁽³⁷⁾.

Nhận định về chính sách thuế, Trịnh Cương đã nói: "Ta thấy chế độ các đời trước thu lấy của cải ở dân thường không giống nhau, nhưng chỉ có 3 thứ thuế: tô, dung, điệu là đúng hơn cả"⁽³⁸⁾. Do đó, năm 1722 Trịnh Cương đã ban hành chế độ tô, dung, điệu với nội dung chủ yếu là:

Về tô: ruộng công, mỗi mẫu nộp 8 tiền. Loại 2 vụ, nộp 2/3 bằng thóc; loại 1 vụ nộp 1/3 bằng thóc. Đất bãi công trồng dâu, mỗi mẫu nộp 1 quan 2 tiền.

Về dung: mỗi suất đinh nộp 1 quan 2 tiền. Sinh đồ, lão hạng nộp một nửa mức thuế trên.

Về điệu: (tiền đóng góp về tế lễ, thay người đi lao dịch) mỗi suất đinh nộp 6 tiền cho mỗi kỳ mùa hạ, mùa đông⁽³⁹⁾.

Đến năm 1728, Trịnh Cương lại tăng tô, thuế ruộng đất một lần nữa. Ruộng Công chia 3 hạng: mỗi mẫu hạng nhất nộp 1

³⁷ Phan Huy Chú, sđd, trang 57 và 58.

³⁸ Việt sử thông giám cương mục, sđd, trang 108.

quan (2/3 thóc); hạng nhì 8 tiền (1/2 thóc); hạng ba 6 tiền (1/3 thóc). Tô thuế phải nộp cho mỗi mẫu đối với các loại ruộng đất khác như sau:

- Ruộng chân núi, ruộng mẫu, ruộng lầy: 4 tiền.
- Ruộng tư chia làm 3 hạng: 4 tiền, 2 tiền, 1 tiền.
- Đất tư: 2 tiền.
- Đất bãi dâu: 1 quan 2 tiền.
- Đất bãi trồng khoai, đậu: 6 tiền; cối: 8 tiền.
- Ao đầm: 4 tiền.
- Ruộng tế tự, hậu thần, hậu phân: 2 tiền.
- Ruộng đồn điền chia làm 3 loại: 1 quan 3 tiền, 1 quan 1 tiền và 9 tiền⁽⁴⁰⁾.

Nhận xét về chính sách thuế của Trịnh Cương, Phan Huy Chú đã viết: "Phép thuế tô đã trải hai lần xét định như thế thì một tác đất cũng không sót, không có chỗ nào là không đánh thuế. Cái chính sách vét hết lợi, hình như quá cay nghiệt"⁽⁴¹⁾. Năm 1741, vì có việc phải dụng binh, phải tiêu tốn, chúa Trịnh lại bổ thêm tô, thuế cho các loại ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu nộp 2 tiền⁽⁴²⁾.

Nhìn lại tô, thuế của chúa Trịnh ở Đàng ngoài, người ta thấy:

+ Mức tô thuế không ngừng tăng lên, diện đánh thuế được mở rộng, cả đối với ruộng chân núi, ruộng sâu lầy, ruộng mặn,

³⁹ Việt sử thông giám cương mục, sdd, trang 123.

⁴⁰ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, sdd, tập III, trang 59, 60.

⁴¹ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, sdd, tập III, trang 59, 60.

⁴² Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, sdd, tập III, trang 59, 60.

ruộng của đền, chùa, tế tự, hậu thân, hậu phần đến ruộng đất tư..., lao dịch và tạp thuế rất nặng.

+ Tô thu bằng tiền đã phát triển nhưng tô hiện vật vẫn chiếm địa vị chủ yếu. Bản thân tô thuế đã rất nặng nề, quan chức đi thu lại còn những nhiều để vợ vét thêm của dân. Ở làng xã, bọn cường hào, địa chủ thả sức hoành hành bóc lột dân nghèo. Do đó, nông dân bị bóc lột thậm tệ.

Ngoài ra, trong thời kỳ này thường xuyên xảy ra hạn hán, vỡ đê (1630, 1679, 1684, 1713, 1729)... mất mùa đói kém (1712, 1713, 1726, nhất là nạn đói năm 1714). Do đó, năm 1730, tại 527 hương xã đã có nhiều dân phiêu tán và đến giữa thế kỷ XVIII, số xã có dân phiêu tán từ Đàng Ngoài đã lên đến 1488 xã, ruộng đất bị bỏ hoang rất nhiều⁽⁴³⁾.

1.2 Các nguồn thu nhập khác:

Chúa Trịnh còn mở rộng việc thu thuế ở nhiều lĩnh vực kinh tế khác, chủ yếu là:

- Thuế chuyên lợi: đánh vào các cơ sở có hoạt động khai thác khoáng sản (than, quặng, diêm tiêu...); khai thác lâm thổ sản (quế, gỗ, mật ong, sơn, mây, tre, song, thú rừng...), khai thác thủy sản, làm muối. Mỗi lò làm muối ở bãi biển mỗi năm phải nộp thuế 40 hộc, ở các vùng sản xuất muối đều có Diêm đạo giám đốc, theo dõi việc làm muối và thu thuế ngay tại diêm hộ, các thuyền buôn muối. Thuế quế thì do các quan chức địa phương quyết định mức thu.

⁴³ Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, sdd, trang 203, 204.

- Thuế đối với hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp: nấu rượu, ép dầu, dệt tơ lụa, sản xuất giấy, dệt chiếu, kéo sợi, dệt vải...

- Thuế đối với hoạt động buôn bán xuất nhập cảng, hãng buôn, thuế chợ, thuế dò: các bến sông, biển, cửa ải quan trọng đều có các sở, tuần ty chuyên khám xét hàng hoá qua lại, ra vào để thu thuế, với số lượng khá lớn. Chẳng hạn Tuần Ngã Ngung (Thanh Hoá) thu hơn 4430 quan mỗi năm; tuần Khả Lưu (Nghệ An) trên 2267 quan; tuần Trình Xá (Sơn Tây) trên 4.334 quan; tuần Cẩn Đình (Bắc Ninh) trên 4551 quan; tuần Thái Nguyên: trên 2946 quan; tuần Suốt (Quảng Ninh) trên 4326 quan. Thuế dò ở Non Nước (Thanh Hoá) mỗi năm thu trên 671 quan; Cẩm Cơ (Nam Định) trên 653 quan; Định Hương (Hà Tây) trên 873 quan; Lục Đầu (Hải Dương) trên 415 quan v.v... Thuế chợ lớn ở Kinh Kỳ (Thăng Long): Cửa Đông trên 318 quan và 300 tấm da trâu; Cửa Nam trên 318 quan và 100 tấm da trâu; ở các huyện, trên 318 quan và 100 tấm da trâu; Ông Nước (Đông Mác) trên 48 quan v.v... Ngoài ra các thuyền, bè buôn bán qua lại cũng phải nộp thuế.

Trong tình hình ngân quỹ quá thiếu hụt, thời chúa Trịnh còn phải tăng thêm nguồn thu bằng cách "bán quan tước". Năm 1740, người nào nộp từ 1500 - 2500 quan được làm tri phủ, từ 500 quan đến 1200 quan được làm tri huyện; 500 quan được làm chức tự thừa v.v...

Các quan chức từ lục phẩm trở xuống, cứ nộp 500 quan được thăng một bậc. Thời Chúa Trịnh còn đặt ra khoản thu mới gọi là "tiền thông kinh" do học trò đi thi hương nộp (một hình thức lệ phí để được nhận vào thi). Ví dụ năm 1750, mỗi người, cứ nộp 3 quan là được vào thi hương (chọn cử nhân) xây dựng thành quỹ làm trường thi và bồi dưỡng cho quan chấm thi.

Ngoài các nguồn thu như trên, đầu thời Lê Trịnh, nhà nước cho đúc cả tiền đồng, tiền kẽm, tiền sắt để tiêu dùng. Do đó đã xảy ra tình trạng nhiều người lợi dụng tình hình để đúc tiền giả. Từ thế kỷ XVIII, do số lượng đồng sản xuất ra được nhiều hơn, chúa Trịnh đã ra lệnh cấm dùng tiền kẽm, tiền sắt. Số tiền đồng bị sứt mẻ cũng được huỷ bỏ. Do nhà nước cho nhiều trấn được lập xưởng đúc tiền, thậm chí cho cả tư nhân được đầu tư đúc tiền, nên đồng tiền sản xuất ra không đều nhau, gây khó khăn cho việc phân biệt thật, giả trong khâu lưu thông. Đến năm 1740, nhà nước còn cho dùng thêm bạc làm phương tiện trao đổi. 1 lạng bạc đổi được 2 quan tiền đồng; một đồng cân (chỉ) bằng hai tiền đồng.

2. Việc sử dụng tài sản quốc gia:

Khoản chi phí lớn nhất của thời kỳ này là nhằm phục vụ các cuộc chiến tranh phong kiến. Một mặt, nhà nước Lê - Trịnh phải nhiều lần huy động lực lượng kéo lên Cao Bằng tấn công họ Mạc (chạy lên chiếm cứ ở đây sau khi bị mất Thăng Long). Mãi đến năm 1679 mới đánh bại họ Mạc, chiếm lại đất Cao Bằng.

Mặt khác từ năm 1627, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn bắt đầu và kéo dài đến năm 1672, mặc dầu chỉ có 7 trận lớn, nhưng có trận họ Trịnh phải huy động đến hơn 15 vạn quân, cùng nhiều chiến thuyền tiến vào Nam. Ngoài việc đốc thúc nhân dân đóng góp sức người, sức của, các chúa Trịnh đã phải xuất nhiều tiền bạc công quỹ phục vụ cho cuộc chiến tranh này. Làng mạc, mùa màng cũng bị ảnh hưởng, bị phá hoại, tan hoang, gây nhiều tang tóc, khổ sở cho nhân dân.

Với bộ máy quan lại công kênh, chi phí lương bổng cũng chiếm phần quan trọng, thường xuyên của công quỹ. Trong hoàn cảnh ruộng đất công bị thu hẹp, vua Lê, chúa Trịnh không những phải cấp lương bổng chủ yếu bằng tiền và thóc mà trong những trường hợp tặng thưởng cho người có nhiều công lao, cũng chỉ có thể giải quyết chủ yếu bằng tiền, thóc, không còn ruộng để ban thưởng.

Ngoài ra, cũng như các triều đại trước, Nhà nước Lê - Trịnh cũng phải dùng công quỹ tiêu dùng cho hàng loạt các công việc nghi lễ thường xuyên hàng năm của triều đình, vua chúa, vào việc sắm cống phẩm, trang bị cho quân đội, chi phí cho các kỳ thi hương, thi hội, xây dựng đường sá, cầu cống, sửa đắp đê điều.

Trong thời kỳ này, miền Bắc luôn luôn xảy ra thiên tai, bão lụt dẫn đến mất mùa, đói kém. Nhà nước cũng phải xuất kho cho các nhu cầu khẩn cấp cho dân nghèo. Thí dụ năm 1703, đại hạn, mất mùa. Ngoài việc xá thuế dân đình cho Thanh Hoá, Nhà nước còn phải trích tiền kho khẩn cấp cho dân đói ở Kinh kỳ. Năm 1707, sau nhiều năm đói kém, dân phải phiêu tán nhiều, nhà nước phải ra lệnh xá phú thuế, lao dịch cho dân phiêu tán trong 5 năm, người nghèo trong 3 năm. Để có nhiều tiền thóc phát chẩn cho dân, năm 1721, Nhà nước kêu gọi người giàu nộp nhiều tiền hoặc thóc sẽ được thăng chức, bổ nhiệm theo kiểu "bán tước, mua quan". Năm 1728, triều đình đã xuất kho phát chẩn tiền, thóc cho dân đói ở Nghệ An, Thanh Hoá; Năm 1777, đã xuất 15.000 quan tiền và 15 vạn bát thóc để chẩn cấp cho dân đói và phải cả người nấu cơm, cháo ở dọc đường kịp thời chẩn cấp cho người đói nghèo phiêu tán, qua lại...

3. Tổ chức quản lý tài chính quốc gia:

Sau một thời gian ổn định tình hình đất nước và khẳng định quyền thống trị của mình, các chúa Trịnh đã chia việc quản lý tài chính cho hai bộ phận: bộ phận thứ nhất thuộc bộ Hộ, trước đây là cơ quan chính, phụ trách công tác tài chính quốc gia, nay chỉ phụ trách việc phát tiền theo lệnh của trên. Bộ phận thứ hai được gọi là Hộ phiên, là bộ phận chính, phụ trách về công tác tài chính dưới thời chúa Trịnh, thuộc phủ chúa; phụ trách việc bàn bạc, ban hành các quy chế thu, chi và tổ chức quản lý tài chính quốc gia, đặt các quan chức trông coi và thu thuế, phương thức đánh thuế và thu thuế, xác định các loại tô, thuế, phát hành tiền, kiểm tra, đo đạc ruộng đất, tổ chức việc lập các sổ hộ khẩu, hằm mỏ, quản lý thu chi quốc gia...

Từ tổ chức như trên, Hộ phiên làm nhiệm vụ giữ các sổ sách về kết quả thu thuế các loại; cấp phát các khoản chi phí: phát lương bổng, chi tiêu các loại,... Từ nhu cầu chi tiêu, Hộ phiên cũng có trách nhiệm nghiên cứu đề xuất các hình thức và mức thu để đáp ứng các khoản chi, tránh thâm hụt cho ngân quỹ nhà nước. Ngoài các viên chức trưởng, phó phụ trách chung, Hộ phiên có 60 thuộc lại; ở địa phương, các thừa ty, các huyện phụ trách công tác tài chính như thời Lê Sơ. Ở các vùng đầu nguồn, bến sông, giáp các trấn lỵ, trung tâm, đều có sở, tuần ty, vừa phụ trách khám xét thuyền bè ngoại quốc, vừa lo việc thu thuế. Tuần ty được chia thành hai cấp: một cấp thu thuế cho kho công chung, một cấp thu thuế để cấp phát lương cho các quan chức trong ngành tài chính. Chúa Trịnh cũng đặt ra 46 hiệu, phụ trách từng loại sản phẩm thuộc diện đánh thuế khác nhau. Những hiệu này lại được chia thành 6 cung: Tả trung, Hữu trung, Cung Đông, Cung Đoài, Cung Nam, Cung Bắc phụ trách, quản lý.

Lúc đầu, Nhà nước dựa vào nguồn thu để định các khoản chi. Nhưng thường xuyên bị động vì nhiều khoản chi đột xuất (về chiến tranh, về phát triển, cho nhân dân quá đói nghèo do thiên tai mất mùa) và bộ máy công kênh, kém hiệu quả. Số chi tiêu ngày càng nhiều, nền tài chính quốc gia dưới thời chúa Trịnh khủng hoảng nghiêm trọng. Trước tình hình đó, chúa Trịnh đã phải chuyển hướng: từ nhu cầu chi tiêu để định các mức tô, thuế. Do đó, tô thuế ngày càng nặng nề, quá khả năng đóng góp của nhân dân.

Trước cuộc sống quá cơ cực, nông dân đã nhiều lần vùng lên đấu tranh. Nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra liên tiếp, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương (1740-1769)... Những cuộc khởi nghĩa này tuy chưa lật đổ được chính quyền của chúa Trịnh nhưng đã làm cho chúng lung lay tận gốc rễ. Chính vì vậy, sau cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (cuối thế kỷ thứ XVIII), chính quyền thối nát nhà Trịnh đã bị tan vỡ, nhường chỗ cho một triều đại mới, tiến bộ hơn được lập ra.

IV. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA Ở ĐÀNG TRONG (TK XVI ĐẾN GIỮA TK XVIII):

Đầu thế kỷ thứ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng mất (1613), chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, quan hệ giữa họ Nguyễn với chính quyền Lê - Trịnh bị cắt đứt. Họ Nguyễn không những chỉ trả các quan của chúa Trịnh cử vào làm việc ở Đàng Trong trở về Bắc mà còn đình chỉ mọi việc nộp thuế hàng năm cho nhà Lê. Đồng thời xây dựng quân đội chống lại các cuộc tấn công của chúa Trịnh. Họ Nguyễn xây dựng chính quyền riêng

của mình theo một phương thức khác, mở đầu thời kỳ tách biệt Đảng trong - Đảng ngoài.

Trong những năm đầu thống trị Đảng trong, họ Nguyễn thường được gọi là chúa Nguyễn, vừa chiến đấu chống Trịnh để bảo vệ vùng biên giới phía Bắc (Quảng Bình), vừa mở rộng dân lãnh thổ xuống phía Nam. Giữa thế kỷ XVIII, đất Đảng trong đã bao gồm một vùng rộng lớn, từ Quảng Bình đến Nam bộ ngày nay. Để bảo đảm nhu cầu chi tiêu về các lĩnh vực, các chúa Nguyễn cũng đã xây dựng các chính sách thu tô, thuế, động viên sức đóng góp của nhân dân và tạo một nền tài chính quốc gia ngày càng vững mạnh.

1. Tô, thuế ruộng đất và các nguồn thu khác:

1.1 Về tô, thuế ruộng đất:

Từ quá trình khai phá khác nhau, ruộng đất Đảng Trong được chia thành hai bộ phận: Từ Quảng Bình đến Bắc Bình Thuận và từ Bình Thuận đến Nam Bộ.

Ở bộ phận thứ nhất, ruộng đất được đo đạc với chính sách thuế hoàn chỉnh hơn, tính theo mẫu, sào. Khái quát là ruộng công và ruộng tư đều nộp thuế như nhau theo 3 hạng: mỗi mẫu là 40 thăng; 30 thăng và 20 thăng⁽⁴⁴⁾.

Ruộng "quan đồn điền" và "quan điền trang" là loại ruộng riêng của chúa, có tổng diện tích là 8.018 mẫu.

⁴⁴ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 132.

Đối với "quan đồn điền", mỗi mẫu nộp từ 5 tiền đến 1 quan; "quan điền trang" ruộng mùa hạ, ruộng mùa thu nộp từ 5 tiền đến 1 quan; ruộng nước sâu mỗi mẫu 1 quan 5 tiền; đất mạ mỗi mẫu 6 tiền đến 2 tiền⁽⁴⁵⁾.

Ngoài ra, người nông dân còn phải nộp rất nhiều khoản phụ thu khác như gạo đầu mẫu và tiền phụ (nơi nào nộp thóc, tô đến 1000 thăng thì phải nộp thêm 20 thăng gạo và 60 đồng)⁽⁴⁶⁾, tiền cốt (mỗi xã có thóc nộp đến 1.000 thăng thì nộp thêm 2 tiền để mua 5 tấm cốt chứa thóc)⁽⁴⁷⁾.

Theo tài liệu của một năm, chỉ riêng tô, thuế ruộng đất hàng năm ở Thuận Hoá, chúa Nguyễn đã thu được trên 3.112.762 thăng thóc và 2.532 quan tiền cốt⁽⁴⁸⁾ (chưa kể số tô thuế ở ruộng "quan đồn điền", "quan điền trang" thu riêng). Ở Quảng Nam được trên 6.048.526 thăng; gạo lệ 61.040 thăng, gạo cánh 20.357 bát và 3063 quan tiền cốt⁽⁴⁹⁾... Số liệu trên chưa kể đến phần mà bọn quan lại tham nhũng, thi nhau vơ vét của dân bỏ vào túi riêng. Trước tình hình thu tô, thuế dưới thời chúa Nguyễn, Lê Quý Đôn đã nhận xét "Dân nghèo thường khổ về phải nộp gấp bội; trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén, không thể kiểm soát được"⁽⁵⁰⁾.

Ở bộ phận thứ hai (từ nam Bình Thuận trở vào): Ruộng đất chưa đo đạc được, nên tô, thuế thu ước lượng theo thửa, không

⁴⁵ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 135-136.

⁴⁶ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 132.

⁴⁷ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 149.

⁴⁸ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 134.

⁴⁹ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 147.

⁵⁰ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, trang 130

thật chính xác và chưa bảo đảm được sự công bằng, hợp lý giữa các người nộp thuế có ruộng đất nhiều hay ít, tốt hay xấu khác nhau. Số tô thuế thu chung hàng năm khoảng trên 6.048.500 thăng thóc; gạo lẹ trên 61.000 thăng; gạo cánh trên 20.000 bát; tiền cót trên 3.000 quan tiền.

Qua việc thực hiện chính sách tô thuế của chúa Nguyễn ở Đàng trong nổi lên một số vấn đề như sau:

+ Trong cuộc đấu tranh một mất một còn, sự bóc lột về tô thuế của chúa Nguyễn ở Đàng trong về nhân tài, vật lực còn nặng nề hơn ở Đàng Ngoài. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, Nhà nước đánh thuế ruộng tư bằng tô thuế ruộng công nhằm giải quyết khó khăn về tài chính. Cũng có thể là do vốn đầu tư khai phá ruộng ở đàng trong ít tốn kém hơn đàng ngoài nên mức đầu thuế ruộng tư cao, địa chủ vẫn chịu đựng được.

+ Ở Đàng trong, việc nộp tô thuế chủ yếu vẫn bằng thóc. Trước hết vì chúa Nguyễn muốn nắm chắc trong tay lượng lương thực lớn, cung cấp cho quan lại, quân lính; mặt khác do Đàng trong là đất mới khai phá, kinh tế hàng hoá chưa phát triển, thu tiền không thuận lợi bằng thu thóc qua tô, thuế đối với nông dân.

+ Dưới thời chúa Nguyễn, ruộng “quan đồn điền”, “quan điền trang” (thuộc sở hữu của nhà vua) được giao đại bộ phận cho nông dân cày cấy để thu tô nên mức tô phải nộp thấp hơn thời Lý, Trần. Các loại ruộng này chỉ giao cho tội nhân và tù binh cày cấy.

1.2 Các nguồn thu khác:

- *Về thuế dân đinh:* Các loại dân đinh, từ con quan đến dân thường, người già, tàn tật, đạo sĩ, giáo phường... đều phải nộp thuế đinh, gọi là "sai dư" gồm cả tiền lẫn gạo. Chẳng hạn, Tráng đinh phải nộp 2 quan sai dư, ngoài ra còn phải nộp 6 tiền gạo cước, 3 tiền thường tân (tế thần, biểu lễ bề trên), 3 tiền tết. Lão đinh phải nộp 1 quan sai dư, 6 tiền cước, 2 tiền thường tân, 2 tiền rưởi tết.

- *Về thuế đặc sản, bến dò:* Đàng Trong giáp vùng các dân tộc Tây Nguyên, Chân Lạp, có nhiều đặc sản quý hiếm. Các chúa Nguyễn đã đặt các trạm thu thuế ở đầu nguồn để thu thuế đặc sản (mây tre, mật ong, sáp ong, hương liệu, sừng tê giác, ngà voi, các cây có chất đốt...) đối với dân địa phương khai thác hoặc khách đến mua bán. Thuế đầu nguồn về đặc sản một năm đến trên 14 hốt vàng, 145 hốt bạc, 10 ngà voi, 10 sừng tê giác và các thứ sản phẩm khác cùng với hơn 70.000 quan tiền thuế thu của dân địa phương và 110 quan thu của dân bản.

- *Mức thuế dò, tuần ty cũng rất lớn.* Chẳng hạn Đò Phú Xuân: 684 quan/năm, canh Thành Trường: 285 quan, dò Đê Cu (Quảng Nam): 280 quan; tuần Thanh Hà: 149 quan; tuần Sa Kỳ: 560 quan 3 tiền; tuần Thị Nại: 470 quan v.v... Thuế chợ Phú Trạm: 255 quan; chợ Khâu Đáy: 309 quan.

- *Thuế thổ sản* tại Quảng Nam - Bình Định và phía Nam, một năm thu khoảng trên 56 hốt vàng, gần 242.000 quan tiền, trên 363 cân tơ, trên 1017 tấm lụa, 5480 đôi chiếu, trên 48.000 cân đường, 5300 chĩnh mật mía v.v...

- *Về thuế thuyền buôn ngoại quốc*: Trong các thế kỷ XVI-XVIII, giao lưu buôn bán với thương nhân nước ngoài đã phát triển. Ở các phố cảng (Hội An, Bến Nghé...) chúa Nguyễn đã đặt các trạm kiểm soát và đánh thuế đối với các tàu buôn ngoại quốc ra vào cảng. Ví dụ đối với thuyền Trung Quốc tùy loại lớn, nhỏ, đến phải nộp 3000 quan, 2000 quan hoặc 500 quan/chiếc; đi nộp 300 quan, 200 quan hoặc 50 quan/chiếc. Thuyền Nhật Bản, Ma Cao đến nộp 4000 quan/chiếc, đi nộp 400 quan. Thuyền Xiêm La, Philippin đến: 2000 quan, đi 200 quan. Thuyền phương Tây, đến 8000 quan, đi 800 quan v.v... Riêng ở Hội An, năm 1771, có 16 thuyền ra vào, thuế thu 30.800 quan. Năm 1772: 12 thuyền, thuế 14.300 quan. Năm 1773: 8 thuyền, thuế 13.200 quan.

Tính chung từ 1604-1635 có 73 thuyền buôn Nhật Bản đến các cảng Đàng trong.

Từ nhiều nguồn thu khác nhau, chính quyền Đàng trong đã nắm trong tay hàng năm một số lượng thóc, vật phẩm, và tiền rất lớn. Do đó, Nhà nước đã phải xây dựng 7 kho lớn ở Thừa Thiên - Quảng Bình trong đó có kho Thọ Khang gồm 10 kho nhỏ; kho An Thạch có 8 toà (42-45 gian v.v..) và 12 kho lớn từ Quảng Nam trở vào.

2. Sử dụng công quỹ:

Các khoản chi phí lớn nhất của các chúa Nguyễn vẫn là lương bổng cho các quan lại, quân đội, thợ các công xưởng nhà nước; chi phí dành cho chiến tranh với Chúa Trịnh suốt từ năm 1627 đến 1672 (45 năm)... Ngoài ra, chi phí dành cho việc xây dựng các trụ sở, dinh, trấn, đặc biệt là chính dinh (dinh của phủ

chúa). Từ sau 1744, xây dựng đô thành Phú Xuân cũng đã gây tổn phí rất lớn cho công quỹ. Bấy giờ, Phú Xuân có 3 điện, 4 nhà lớn, 3 các, 2 đình v.v... "Mọi nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiềng kiền, máng xối bằng kẽm". "Điện Trường Lạc có mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, tường bao quanh, cửa bốn bề chạm khắc vẽ vời, rất đẹp; vườn sau có núi giả bằng đá quý, ao vuông, cầu vồng thủy tạ, tường trong, tường ngoài xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng, hình phượng, lân, hổ, cỏ hoa v.v..."

3. Tổ chức quản lý tài chính:

Năm 1614, sau khi nắm chính quyền thay cha là Nguyễn Hoàng đã mất, Nguyễn Phúc Nguyên tiến hành ngay việc củng cố lại bộ máy cai trị toàn Đàng trong. Mặc dù chúa Nguyễn cai quản chung toàn miền nhưng lúc đầu, tổ chức chính quyền chỉ có tính địa phương, không có bộ máy điều hành ở trung ương. Mãi đến năm 1744, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát chính quyền trung ương mới được thiết lập. Do đó, chính quyền Đàng trong nặng về quản lý kinh tế - tài chính.

Về cơ quan quản lý tài chính ở Chính Dinh (Phủ chúa) gồm có:

Ty Tướng thân lại, phụ trách việc thu thuế, phát lương tháng cho các dinh ở khu vực phía Bắc Chính dinh, phát lương cho các quan trong Chính dinh. Đứng đầu ty là chức Cai bạ.

Một bộ phận của Ty Lệnh sử, phụ trách việc thu thuế ở Chính dinh, các quan đồn điền và phát lương cho quân lính ở Chính dinh.

Ty Nội lệnh sử, trông coi các thứ thuế.

Ty Thuế giữ tiền thuế của hai tỉnh Thuận Hoá, Quảng Nam

Hai Ty tả, hữu lệnh sử, phụ trách các quan điền trang

Ty Đô gia, phụ trách việc phát nguyên vật liệu, xây dựng thành luỹ, nhà cửa, kho quân khí....

Về cơ quan quản lý ở 11 dinh khác có: Ty Tướng thân lại, do Cai bạ đứng đầu, phụ trách thu tô thuế ở địa phương, phát lương bổng cho các quan và quân lính. Bên dưới có tri huyện, cai tổng, xã trưởng cùng một loạt tướng thân phụ trách công tác tài chính.

Ngoài ra, Chúa Nguyễn còn có cả một hệ thống quan Bản đường, chuyên lo việc tô thuế các loại.

Về tiền tệ, nói chung tiền dùng để trao đổi chủ yếu là tiền đồng⁽⁵¹⁾. Đàng trong lại không có mỏ đồng. Do đó các Chúa Nguyễn phải mua đồng do các thuyền Đàng ngoài chở trộm vào hoặc mua đồng của thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc (100 cân giá 45 quan tiền). Tuy nhiên, số lượng tiền của Chúa Nguyễn không đủ tiêu dùng nên nhân dân phải dùng cả tiền của các triều đại Đường, Tống của Trung Quốc.

Mặc dầu nguyên liệu đồng khan hiếm, các chúa Nguyễn vẫn dùng phung phí đồng vào việc trang trí cung điện nhà cửa. Thí dụ: 2 năm xây dựng lại Phú Xuân, thợ chạm đã dùng hết 11.201 cân 7 lạng đồng và 4.430 cân kềm; trang sức cho 3 toà dinh thự trong kinh thành hết 1.074 cân 3 lạng đồng v.v... Từ

⁵¹ Theo chế độ chung, 60-70 đồng là 1 tiền, 10 tiền là một quan.

giữa thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã theo lời khuyên của người Hoa, mua kềm để đúc tiền. Cứ 100 cân kềm phải mua với giá 8 quan, đúc được 20 quan tiền (đã trừ phí tổn và tiền công thợ).

Hậu quả của sự khủng hoảng kinh tế - tài chính - xã hội của Đảng trong đã dẫn đến sự bùng nổ của phong trào Tây Sơn và sự sụp đổ của chính quyền dưới thời Chúa Nguyễn.

V. KHÁI QUÁT VỀ NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI THỜI TÂY SƠN (1788-1802)

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, nông dân Việt Nam đứng lên đấu tranh quyết liệt chống sự bóc lột, tàn ác của các tập đoàn phong kiến. Tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Tây Sơn. Từ mục tiêu ban đầu là giành bát cơm, manh áo, phong trào đã vươn tới những mục tiêu có quan hệ đến vận mệnh của Dân tộc: độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Sau gần 20 năm đánh Nam, dẹp Bắc, phong trào Tây Sơn đã đánh đổ cả 3 tập đoàn phong kiến thống trị: Nguyễn, Trịnh, Lê, tiêu diệt bọn xâm lược Xiêm la và nhà Thanh (Trung Quốc), giành lại chủ quyền dân tộc, khôi phục thống nhất đất nước và đề ra những cải cách tiến bộ.

Từ cuối năm 1788, người anh hùng Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế, thành lập một vương triều riêng, thống trị trên vùng đất từ Thuận Hoá (Bắc Đèo Hải Vân - Quảng Nam) ra Bắc. Vua Quang Trung đã cùng triều thần cố gắng nhanh chóng ổn định tình hình xã hội, phục hồi sản xuất, củng cố nền tài chính quốc gia. Trong quá trình mở rộng buôn bán với nước ngoài và trong

nước cùng quá trình trình phục hồi và phát triển nông nghiệp, vương triều Quang Trung cũng đã ban hành loại tiền mới, tiền Quang Trung.

1. Tô, thuế ruộng đất:

Từ năm 1789, chế độ tô, thuế đã được xem xét, điều chỉnh mức thu. Đối với ruộng công chia làm ba hạng, mỗi mẫu nộp 180 bát thóc (khoảng 47 kg); 80 bát (khoảng 21 kg); 30 bát (khoảng 8 kg), tùy loại tốt xấu. Ngoài ra, mỗi mẫu ruộng còn phải nộp thêm tiền thập vật (tiền chi tiêu lật vật) 1 tiền và tiền khoán khố (giấy tờ, giữ kho) 50 đồng tiền (một bát thóc khoảng nửa lít, nặng khoảng 0,26 kg).

Đối với ruộng tư, tùy loại tốt, xấu mỗi mẫu phải nộp 40 bát thóc (khoảng 10,5 kg); 30 bát thóc (khoảng 8 kg) và 20 bát thóc (khoảng 5 kg). Mỗi mẫu ruộng tư cũng phải nộp thêm tiền thập vật 1 tiền như ruộng đất công và tiền khoán khố 30 đồng tiền.

Thuế dung (thuế nhân đinh) vẫn được duy trì nhưng thuế điệu (thuế cho các việc tế lễ và đóng thay người đi lao dịch) thì được xoá bỏ.

Tô, thuế ruộng đất thời Quang Trung đã giảm nhiều so với thời Trịnh Tạc (1664); Tô thuế ruộng công hạng nhất giảm gần 3 lần, hạng nhì giảm trên 4 lần, hạng ba giảm gần 10 lần.

Sở dĩ có việc giảm tô thuế ruộng công ở thời kỳ này, trước tiên là vì Quang Trung xuất thân từ thành phần nông dân nên thấy được nỗi khổ của nông dân do bị bóc lột tô, thuế và sự nghiệp của Quang Trung được xây dựng trên phong trào khởi

nghĩa của nông dân. Mặt khác, ở giai đoạn này, chiến tranh đã chấm dứt, chi phí về quân sự giảm nhiều nên có điều kiện thực hiện chính sách tô, thuế nhẹ hơn các triều đại trước.

Trong chính sách tô, thuế ruộng đất dưới thời Quang Trung đã có sự thay đổi về cơ cấu đóng góp. Đối với ruộng công, mức tô thuế giảm đi khá nhiều. Trái lại, đối với ruộng tư, mức thuế hầu như không giảm. Điều đó có ý nghĩa là Quang Trung chỉ quan tâm giảm nhẹ mức đóng góp đối với nông dân không có ruộng đất, phải lĩnh canh, nộp tô. Còn đối với địa chủ thì mức đóng góp chẳng những không giảm mà có trường hợp tăng lên.

2. Các loại thuế khác: (Thuế chợ, thuế thuyền buôn, thuế đối với người nước ngoài vào mua bán, trao đổi hàng hoá...) cũng đã có điều chỉnh chút ít cùng với chế độ khen thưởng, bổng lộc đối với quan lại, binh lính...

Đất nước từng bước đi vào thế ổn định. Rất không may là người anh hùng dân tộc kiệt xuất Quang Trung, một vị lãnh tụ bách chiến bách thắng đã mất đột ngột năm 1792, chỉ trị vì có 4 năm, chưa kịp tạo được những điều kiện vật chất tối thiểu để thoát ra khỏi sự ràng buộc của quan hệ phong kiến trung cổ. Xã hội Việt Nam vẫn là xã hội phong kiến, với nền kinh tế lạc hậu. Người kế tục sự nghiệp không đủ tài năng quyết đoán, nên không thể tiếp tục thực hiện ý định của cha mình. Thế lực vương triều Quang Trung suy yếu dần và năm 1802 đã phải sụp đổ trước cuộc tấn công liên tục của lực lượng Nguyễn Ánh, cùng với âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp.

VI. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1883):

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên làm vua, lập ra triều Nguyễn, thống trị lãnh thổ dài rộng, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, có những dòng họ lập vương triều mới, hoặc nhằm đập đổ ách thống trị của ngoại bang, hoặc để thay thế một vương triều đã thoái hoá. Nhưng triều Nguyễn, được tư bản Pháp giúp sức, để phản kích lại phong trào Tây Sơn, một phong trào đấu tranh cho quyền lợi của nhân dân và dân tộc, dựng lên một chế độ phong kiến suy đồi.

Nhà Nguyễn thiết lập nền cai trị bằng những hình phạt khắc nghiệt, dã man nhất thời trung cổ. Bộ "Hoàng Việt luật lệ" nói là đã tham khảo bộ luật Hồng Đức thời Lê, nhưng thực chất đã gạt bỏ hết những điều tiến bộ của luật Hồng Đức. Trái lại, sao chép gần hết luật của Triều Mãn Thanh, một bộ luật của một quốc gia phong kiến phản động nhất Châu Á. Các vua nhà Nguyễn ra sức bảo vệ nền chuyên chế. Vua là "con trời", là người có uy quyền tuyệt đối. Giai cấp địa chủ và hệ thống quan lại phong kiến là rường cột của chế độ chuyên chế⁽⁵²⁾. Từ sau năm 1867 khi đã phải ký điều ước nhượng toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ (Lục tỉnh) cho thực dân Pháp, nhất là sau khi chính thức ký Hiệp ước hoà bình ngày 25-8-1883 (thường được gọi là Hiệp ước Ác măng) và hiệp ước mới ngày 6-6-1884 (được gọi là Hiệp ước Pa tơ nốt) thì về thực chất, đất nước Việt Nam đã hoàn toàn phụ thuộc vào sự cai trị của thực dân Pháp.

⁵² Lịch sử Việt Nam, tập II, sdd, trang 23.

1. Chế độ tô, thuế ruộng đất và các hình thức bóc lột khác:

1.1 Tô, thuế ruộng đất:

Dưới triều Nguyễn, chính quyền Trung ương không có nhiều ruộng công để phong cấp cho hệ thống quan lại như các triều đại thời trước. Do đó, phải tăng cường mức thu tô, thuế để đáp ứng nhu cầu phát lương cho bộ máy nhà nước, phục vụ các khoản chi dùng cần thiết, nhất là chi phí quân sự.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã điều chỉnh các chính sách tô, thuế, trên nguyên tắc sổ điền mỗi năm phải tiểu tu một lần, 5 năm phải một lần đại tu; sổ định 5 năm duyệt lại 1 lần. Mục tiêu của triều đình là thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư, tức là đánh nặng hơn vào tầng lớp nông dân nghèo, không ruộng, nhất là ở những vùng đông dân cư ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã⁽⁵³⁾.

Năm 1803, Gia Long chia ruộng đất làm căn cứ thu tô, thuế theo các khu vực khác nhau:

- Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Hoà, Diên Khánh: mỗi mẫu ruộng công và tư, tùy hạng đẳng đất, nộp 40 thăng, 30 thăng, 20 thăng; ruộng mùa thu 10 thăng thóc.

- Từ Bình Thuận đến Gia Định và Long Xuyên, Kiên Giang thu như cũ.

⁵³ Lịch sử Việt Nam, sđd, tập II, trang 25.

- Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Hạ, ruộng công mỗi mẫu nộp 120 bát thóc, 84 bát thóc, 50 bát thóc. Ruộng tư nộp 40 bát thóc, 30 bát thóc, 20 bát thóc⁽⁵⁴⁾.

- Yên Quảng, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng ruộng công chia thành hai hạng: Nộp 42 bát thóc và 25 bát thóc. Ruộng tư nộp 20 bát, 15 bát và 10 bát thóc⁽⁵⁵⁾.

Gia Long còn quy định cả mức tô thuế ruộng phù sa ở Sơn Tây, Kinh Bắc: ruộng bãi phù sa công trồng lúa, mỗi mẫu: 120 bát; phù sa công thành điền: 84 bát; phù sa tư mỗi mẫu 60 bát; ruộng của đền chùa cũng bị đánh thuế mỗi mẫu 30 bát⁽⁵⁵⁾.

Ngoài ra còn phải nộp thuế đối với đất trồng dâu, trồng khoai, trồng chè, trồng trâu, trồng mía...

1.2 Các khoản thu khác:

- Thuế nhân đinh được chia thành nhiều hạng. Ban đầu, một số hạng được miễn thuế như con quan, chức sắc, số còn lại phải nộp từ 5 tiền đến 1 quan 1 tiền, 1 quan 4 tiền, 1 quan 6 tiền, tùy khu vực cư trú. Từ năm 1832, loại tráng đinh, con quan, thường dân được chia thành hai loại: loại có ruộng công và loại không có ruộng công phải nộp từ 3 tiền đến 1 quan 2 tiền, 1 quan 3 tiền, 1 quan 5 tiền, 1 quan 8 tiền, tùy loại và khu vực.

⁵⁴ Theo lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập III, trang 442 thì thăng thời Nguyễn bằng gần 3 lít thóc; 1 bát bằng 2,54 lít thóc.

⁵⁵ Đại Nam thực lục chính biên, sđd, trang 116.

Ngoài các khoản chính ngạch trong thuế ruộng, thuế nhân đinh, người dân còn phải nộp nhiều khoản phụ thu: tiền mâm (phụ thu theo đầu người) tiền điệu (tạp dịch), cước mễ (thóc thu theo đầu người), tiền đầu lạt, tiền thập vật (chi vật), tiền khoán khố (giấy tờ, giữ kho), tiền sai dư (sai phái), tiền trước bạ, tiền đầu đèn.v.v...

Qua chế độ tô, thuế đối với nông dân dưới triều nhà Nguyễn nổi lên một số vấn đề chủ yếu là:

- Tô hiện vật đã trở lại chiếm địa vị chủ yếu do nhu cầu về thóc của Nhà nước rất lớn (nuôi quân, trả lương quan lại, dự trữ để phòng chiến tranh, mất mùa và dùng để trao đổi với bên ngoài...)

- So với các triều đại trước, tô thuế triều Nguyễn tăng lên rất nhiều:

+ So với thời Trịnh Tạc (1664) tô thuế một mẫu ruộng công hạng nhất ở vùng Nghệ An, Thanh Hoá... tăng khoảng 43% (chưa kể tiền phụ thu). So với thời Trịnh Cương (1722) thuế một mẫu ruộng tư hạng nhất tăng từ 2 đến 4,7 lần tùy khu vực (chưa kể phụ thu). Mức thuế cụ thể phải nộp khoảng 63 kg thóc, 53 kg thóc và 27.5 kg thóc, tùy khu vực.

+ So với thời Quang Trung, tô thuế một mẫu ruộng công hạng nhất tăng từ 1,6 đến 4 lần, tùy khu vực (chưa kể tiền phụ thu).

Quang Trung bỏ thuế điệu, còn Gia Long bắt mỗi người dân phải lao dịch từ 60-120 ngày/năm⁽⁵⁶⁾ Nếu chỉ căn cứ vào số liệu

⁵⁶ Lịch sử Việt Nam, Tập I, sdd, trang 374.

thấp nhất (60 ngày) thì mỗi năm Nhà nước cũng thu được trên 36 triệu ngày công.

Nhận xét về tô, thuế thời Gia Long, giáo sĩ Pháp Ghê-ra (Gúerard) viết: “Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên siết hơn thời Tây Sơn. Thuế khoá và lao dịch tăng lên gấp ba lần”⁽⁵⁷⁾.

- Bên cạnh sự bóc lột của vua, nông dân còn bị bọn quan lại nhũng nhiễu, địa chủ cường hào bòn rút đến tận xương tuỷ. Vua Tự Đức đã từng nhận xét “Quan thì sách nhiễu người lấy của hoặc nhân việc bắt lính, đòi thuế, giả tiếng đốc sức để kiếm mối lợi chia nhau... hoặc cướp nhặt của những người dưới, lấy tiền tiêu riêng. Những tình tiết như thế còn nhiều không kể xiết”⁽⁵⁸⁾.

Một tác giả Tây phương đương thời đã nhận xét: “lương một viên quan huyện tương đương 3 phờ-răng Pháp, nhưng tiền tham ô hối lộ làm tăng số thu nhập lên từ 2.000 đến 3000 phờ-răng Pháp”⁽⁵⁹⁾.

Nguyễn Công Trứ cũng đã nhận xét: “Quan lại những tệ chi hai, ba phần, còn cường hào làm hại đến bảy, tám phần”⁽⁶⁰⁾. Những tệ nạn đó, cùng với nạn cho vay nặng lãi đã đục khoét nông dân đến tận xương tuỷ.

⁵⁷ Lịch sử Việt Nam, Tập I, sđd, trang 375.

⁵⁸ Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập III, sđd, trang 494.

⁵⁹ Lịch sử Việt Nam, tập I, sđd, trang 372.

⁶⁰ Đại Nam thực lục, tập I, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, trang 7.

Do hậu quả của chiến tranh, cộng với sự bóc lột ngày càng nặng nề của vua quan phong kiến nhà Nguyễn, của địa chủ, cường hào, số nông dân phải bỏ ruộng, bỏ làng, phiêu bạt khắp nơi ngày càng nhiều. Trước cuộc sống quá khổ cực, người nông dân không còn con đường nào khác, ngoài việc phải nổi dậy chống lại chế độ phong kiến triều Nguyễn. Chỉ dưới thời Gia Long, trong vòng 17 năm đã có hơn 50 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Đến thời Minh Mệnh (1820-1840) có trên 200 cuộc khởi nghĩa⁽⁶¹⁾ Điều đó chứng tỏ rằng chế độ phong kiến phản động của nhà Nguyễn đã bước vào giai đoạn khủng hoảng cao độ về chính trị - kinh tế - tài chính - xã hội.

2. Chế độ thuế đối với các hoạt động công thương nghiệp:

Dưới thời Nguyễn, các nguồn thu về hoạt động công thương nghiệp khá lớn. Chẳng hạn, Nhà nước quản lý 139 hầm mỏ các loại, trong đó có 29 mỏ vàng, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng. Nguồn thuế của 7 mỏ vàng Bắc Kỳ là 30 lạng/năm, 9 mỏ bạc là 1.070 lạng/năm. Thuế đồng hàng năm là hơn 1300 cân, sắt hơn 2500/cân... (chưa kể số thuế thu từ các mỏ do người Hoa thầu hoặc do các thủ lĩnh dân tộc khai thác nộp).

Về thuyền buôn, thuế thu phân biệt theo kích thước thuyền nhỏ hay lớn, từ 20 đến 100 quan, cá biệt đến 300 quan.

Thuyền ngoại quốc, chủ yếu từ Trung Quốc đến, thuế phân biệt theo địa phương: thí dụ Thuyền từ Phúc Kiến, Quảng Đông

⁶¹ Lịch sử Việt Nam, tập I, sđd, trang 382-383.

đến nộp 4000 quan tiền; từ Triều Châu: 3000 quan; từ Hải Nam: 724 quan...

Mức thu đối với thuyền cập bến Gia Định phải nộp thuế theo qui định trên, nếu cập bến ở các tỉnh khác được giảm từ 2 đến 4 phần. Thuế này có thể nộp cả bằng tiền hoặc một nửa tiền, nửa bạc....

Số thuế thu đối với một số bến đò lớn, cũng nhiều. Thí dụ: bến Hương Lang 200 quan, có năm lên đến 1800 quan; bến Cẩm Cơ, năm 1844 thu đến 105.000 quan.

Các làng sản xuất thủ công phải nộp thuế sản phẩm: thí dụ làng La Khê phải nộp 800 tấm sa/năm; hai làng Yên Thế, Hồ Khẩu phải nộp 5.000 tờ giấy/người/năm; làng trồng đay mỗi người nộp 3 kg vỏ đay; mỏ kẽm An Lăng (Hải Dương) mỗi năm phải nộp 720 kg kẽm v.v...

Số thu của một số tỉnh tiêu biểu trong 1 năm là:

Hà Nội:	202.995 quan tiền và 1.276 lạng bạc.
Hải Dương:	154.417 quan tiền và 2.840 lạng bạc.
Quảng Nam:	125.099 quan tiền và 2.001 lạng bạc, 697 lạng 4 đồng cân vàng.
Bình Định:	123.698 quan tiền và 4.898 lạng bạc.
Hưng Yên:	119.650 quan tiền và 7.036 lạng bạc.
Gia Định:	112.027 quan tiền và 5789 lạng bạc.
Tuyên Quang:	16.450 quan tiền và 5.110 lạng bạc, 550 lạng vàng.

Theo tài liệu của Bộ Hộ thì tổng số thu chung trong một số năm của cả nước là:

- Năm 1820: 1925.920 quan tiền, 2.266.650 hộ thóc, hơn 580 lạng vàng, 12.040 lạng bạc.

- Năm 1840: 2.852.462 quan tiền, 2804.774 hộ thóc, 1470 lạng vàng, 121.114 lạng bạc.

- Năm 1847: 3.108.162 quan tiền, 1960 - 134 hộ thóc, 1608 lạng vàng 128.773 lạng bạc⁽⁶²⁾.

3. Những lĩnh vực chi tiêu chủ yếu của triều đình:

3.1 Chi phí cho nhà vua:

Triều Nguyễn chi tiêu rất lớn cho việc xây dựng kinh đô Huế bao gồm nhiều cung điện, dinh thự cho các hoàng thân, công chúa, lăng tẩm các vua, đền chùa, cung phụng cho nhu cầu ăn chơi, du ngoạn, sinh hoạt xa xỉ... của vua quan.

Năm 1804, Gia Long đã cho xây dựng lại cung điện, thành lũy ở Phú Xuân (Huế) huy động một lực lượng quân dân đến 8000-8500 người và tốn kém nhiều tiền của, gạo thóc, nguyên vật liệu. Trong thời Minh Mạng, việc sửa chữa lại kinh thành cũng phải dùng đến 6000-7000 nhân công với chi phí rất lớn, Năm 1842, trong một cuộc tuần du ra Bắc Thành, vua Thiệu Trị đã huy động 17.500 quân lính, 44 con voi, 172 ngựa theo hầu. Số tiền chi phí lên đến hàng triệu quan tiền.

⁶² Lịch sử Việt Nam, Tập II, sđd, trang 25.

3.2 Chi phí về lương bổng cho vương tôn, quan lại, binh lính:

Dưới các triều vua Nguyễn, bộ máy hành chính ở Đại Nội, quan lại ở các tỉnh thành, phủ đều được hưởng lương và bổng. Bổng lộc là các khoản ưu đãi do có công làm quan hoặc những thành tích đặc biệt, đột xuất. Thí dụ: làm quan lớn ở triều đình thì vợ con ở quê được cấp ruộng, cho phát canh thu tô hoặc các khoản khác được vua ban thưởng. Do triều đình không có nhiều ruộng đất công, lương bổng chủ yếu được phát bằng lương thực, cộng thêm một số tiền (tính bằng quan) hoặc vàng bạc (tính bằng lạng), trong đó lương thực là phần chính. Số người được phát lương bổng trong bộ máy Nhà nước rất đông, theo những mức lương được triều đình quy định thành chế độ rõ ràng.

Thí dụ: mỗi năm

- Thân vương được cấp 1500 quan tiền, 1200 phương gạo (1 phương = 0,5 hộc).
- Ân Phong hoàng tử, 700 quan tiền, 500 phương gạo.
- Quận Vương, 1200 quan tiền, 1000 phương gạo.
- Hoàng Thái Hậu, 10.000 quan, 300 phương gạo, 60 tấm lụa.
- Hoàng Phi, 1000 quan, 300 phương gạo, 60 tấn lụa, 48 bộ quần áo...v.v...

Các bà phi trong Tam cung, Lục viện thuộc Tử cấm thành (nội cung vua) được chia thành nhiều bậc: Hoàng Quý phi thuộc loại ngoại hạng.

- Bạc nhất: Quý phi, Hôn phi, Tần phi
- Bạc nhì: Đức phi, Thục phi, Huệ phi
- Bạc ba: Quý tần, Hiền tần
- Bạc bốn: Đức tần, Thục tần, Huệ tần
- Bạc năm: Lê tần, An tần, Hoà tần
- Bạc sáu: Tiệp dư, Mỹ nhân, Tài nhân

Mức lương được quy định rõ ràng đối với từng bậc phi tần.

Đối với quan lại mức lương cũng được qui định cao, thấp theo phẩm, hàm, từ chánh nhất phẩm (cao nhất) đến tòng cửu phẩm (thấp nhất).

Thời gian quy định việc lĩnh lương cũng không giống nhau. Hoàng thân, công chúa được lĩnh một lần từ đầu năm; quan nhất phẩm đến tam phẩm một năm lĩnh 2 lần; quan tứ phẩm đến thất phẩm một năm lĩnh 3 lần; các quan bậc dưới, nhận hàng tháng vào đầu tháng.

Binh lính và ở các công xưởng, ngoài số ruộng công được cấp ở làng, còn được lĩnh một số gạo và tiền. Chẳng hạn, thợ được lĩnh 1 phương gạo và từ 5 tiền đến 1 quan/tháng.

3.3 Chi phí về quân sự:

Ngoài vũ khí được chế tạo ở các công trường trong thời chiến tranh với thực dân Pháp, triều Nguyễn còn phải bỏ tiền mua thêm các loại súng lớn của Trung Quốc hoặc của Anh (qua Hương Cảng). Chi phí cho việc xây thành, đắp lũy ở những quan ải chiếm khoản tiền rất lớn. Năm 1870, mua một tàu thủy lớn với giá 72.824 đồng bạc (tương đương 5.200 hốt bạc).

Ngoài ra, thời vua Tự Đức phải chịu khoản bồi thường chiến tranh rất lớn cho thực dân Pháp. Năm 1862, sau khi ký Điều ước nhượng 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp, triều đình Huế đã phải nộp tiền bồi thường cho chúng 288 vạn lạng bạc, trả trong 10 năm. Sau đó, năm 1874, với Hiệp ước Giáp Tuất, chính thức công nhận chủ quyền của Pháp ở cả 6 tỉnh ở Nam bộ, triều đình Tự Đức lại phải nộp thêm 100 vạn lạng bạc. Lúc đó, theo lời tâu của các quan trong triều, Tự Đức đã phải cho dân được tự do ra nước ngoài buôn bán. Nhờ đó, thuế thu nhập hàng năm từ 5.450 lạng bạc đến 7.850 lạng bạc; thuế thuyền ra vào năm 1879 là 548.439 quan và 121.726 lạng bạc; thuế thương chính là 103.684 quan tiền; thuế thuốc phiện từ 527.300 quan đến 1.786.500 quan; thuế vải bông do lái buôn nhà Thanh thầu nộp khoảng 1500 lạng bạc.

3.4 Đầu tư cho khai hoang, sửa chữa đê điều, chẩn cấp cho dân đói:

Từ chủ trương đẩy mạnh khai hoang, nhà Nguyễn đã phải chi rất lớn lương thực, ngân quỹ cho việc tuyển mộ dân khai hoang, giúp đỡ thóc giống, nông cụ, trâu bò cho nhu cầu canh tác. Năm 1828, theo đề nghị của doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, vua Minh Mệnh chấp nhận cung cấp chi phí khai hoang cho các vùng ven biển Bắc thành để mua trâu bò, nông cụ, theo chế độ:

- Một lý (50 người) được cấp 440 quan tiền;
- Một ấp (30 người) được cấp 264 quan tiền;
- Một trại (15 người) được cấp 132 quan tiền;
- Một giáp (10 người) được cấp 88 quan tiền.

Sau hai năm (1828-1829), hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) được thành lập với tổng số 17 lý, 49 ấp, 44 trại, 14 giáp (chỉ riêng phần chi phí mua trâu bò, nông cụ đã tốn 27.456 quan tiền cho riêng 2 huyện này).

Việc đầu tư sửa, đắp đê đập cũng chiếm một khoản chi quan trọng của Nhà nước. Từ năm 1803, vua Gia Long đã tổ chức theo dõi, kiểm tra, sửa, đắp đê đập bị hư hỏng, mà trước đây nhà Lê đã chủ trương làm nhưng còn bỏ dở. Công việc này được giao cho các cơ quan chính quyền đầu tỉnh, đầu huyện với số chi phí khá lớn, tiêu biểu là:

- 1804: 89.620 quan tiền
- 1806: 95.324 quan tiền
- 1817: 79.050 quan tiền
- 1824: 133.859 quan tiền
- 1828: 716.920 quan tiền
- 1833: 10.230 quan tiền và 644 phương gạo
- 1837: 395.440 quan tiền và 22.750 phương gạo
- 1841: 92.320 quan tiền và 38.315 phương gạo

Chi phí sửa đắp các con đê nhỏ do địa phương lo liệu kinh phí.

Chấn cấp cho dân đói: dưới triều Nguyễn, thiên tai, mất mùa xảy ra thường xuyên dẫn đến đói kém triền miên. Ngoài việc phải xả thuế một, hai năm cho dân các vùng lũ lụt lớn, Nhà nước cũng đã thường xuyên tổ chức việc cứu tế, chấn cấp cho dân, góp phần ổn định đời sống nông dân, hạn chế các cuộc nổi dậy đấu tranh quyết liệt dành cơm áo... Chẳng hạn, năm 1816, Nhà nước đã cho phát 16 vạn phương gạo, bán rẻ gạo cho dân đói ở Nghệ An; năm 1824 phát 4 vạn học thóc, bán rẻ cho dân đói ở Thanh Hoá; năm 1825, phát 5,5 vạn học thóc, bán rẻ cho

dân Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định v.v...; năm 1850, bán gạo cho dân đói ở Hà Nội, Hải Dương, mỗi người được mua một hộ thóc.

Bên cạnh đó, Nhà nước còn chủ trương vận động nhà giàu đóng góp thóc gạo, tiền giúp dân đói. Thí dụ năm 1835, hưởng ứng chủ trương này, các phú hộ ở Định Tường đã ủng hộ 73.200 quan tiền, 1000 phương gạo; năm 1867, chính quyền Nam Định đã lạc quyền được 1.400 lượng bạc, 90.000 quan tiền, 2200 hộ thóc giúp đỡ nhân dân gặp thiên tai...

4. Tổ chức quản lý tài chính quốc gia:

Trải qua nhiều thay đổi, đến các triều vua Minh Mệnh (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), bộ máy Nhà nước của triều đại nhà Nguyễn mới đi dần vào thể ổn định. Tổ chức quản lý tài chính quốc gia cũng vậy.

4.1 Ở Trung ương:

Bộ Hộ chịu trách nhiệm chung về tất cả các vấn đề ruộng đất, dân đinh, thuế khoá, lương bổng, chi tiêu v.v...

Đứng đầu bộ là chức Thượng Thư, dưới đó là Tham tri (như Thứ trưởng), 2 thị lang, 4 lang trung, 4 viên ngoại lang, 6 chủ sự, 6 tư vụ, 12 thư lại loại chánh bát phẩm, 12 thư lại loại chánh cử phẩm v.v...

Bộ phận phụ trách các sản vật như vàng, ngọc, bạc, gấm vóc, the lụa, ngà voi, sừng tê giác, sứ, vải, dược phẩm, dầu đốt v.v... trước gọi là Ty Đồ gia, năm 1820, đổi thành Phủ Nội Vụ.

Bên cạnh đó có hai kho lớn: lương khố (thóc gạo) và tiền khố (kho tiền)...

Về lĩnh vực quản lý thương nghiệp, có Ty Tào chính (gồm 2 tào: Nam và Bắc) phụ trách việc kiểm tra hàng hoá xuất nhập khẩu, định ngạch thuế và giữ sổ sách. Ty Thương bạc phụ trách chính việc thu quan thuế.

4.2 Ở địa phương:

Trong những năm 1802-1830, ở Bắc Bộ cũng như Nam Bộ, mỗi nơi có lập một tổng trấn. Các tổng trấn đều có Hộ tào phụ trách công tác tài chính dưới sự chỉ đạo của bộ Hộ ở Trung ương. Ở các trấn, dinh lại có Hộ phòng quản lý tài chính và chịu trách nhiệm trước Hộ tào (62 tổng trấn) và trước bộ Hộ (ở miền Trung).

Từ năm 1831, hai tổng trấn bị xoá bỏ, cả nước chia thành 30 tỉnh và công tác quản lý tài chính ở mỗi tỉnh được giao cho Ty Bố chính. Bên dưới, các tri huyện và lý trưởng chịu một phần trách nhiệm về quản lý thu, chi các khoản của Nhà nước phát sinh tại địa phương.

Cũng như các triều đại trước, tiền lưu thông trên thị trường trong thời đại này chủ yếu là tiền do triều Nguyễn đúc bằng đồng, có chữ theo từng đời vua, ví dụ tiền Gia Long, tiền Minh Mệnh, tiền Tự Đức v.v...

Từ năm 1803, vua Gia Long đã đặt ở Hà Nội cơ quan chuyên việc đúc tiền gọi là "Bắc thành tiền cục". Hàng năm, cục này có nhiệm vụ đúc hàng vạn quan tiền đồng, sau lại thêm

tiền kẽm, với số lượng rất lớn. Năm 1817, triều đình nhà Nguyễn đã huy động đến 69 thuyền, 15 ghe với 4.124 người áp tải từ Huế ra Bắc để chở tiền đã đúc xong đưa về kho ở kinh đô Huế, lúc bấy giờ gọi là cục Bảo Tuyền (sau đổi thành cục Thông Bảo).

Do lượng đồng khan hiếm, vua nhà Nguyễn cho đúc thêm cả tiền bằng kẽm và định 1 đồng tiền bằng đồng có giá trị tiêu dùng ngang 3 đồng tiền bằng kẽm.

Tháng 3 năm Tân Dậu (1861) Tự Đức cho đúc 6 hạng tiền đồng loại mới, trên mặt có khắc bốn chữ "Tự Đức bảo sao" (tiền thời vua Tự Đức):

- Hạng nặng 1 đồng cân 5 phân đồng (1 đơn vị bằng 10 đồng tiền kẽm)
- Hạng nặng 3 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 20 đồng tiền kẽm)
- Hạng nặng 4 đồng cân 5 phân đồng (1 đơn vị bằng 30 đồng tiền kẽm)
- Hạng nặng 6 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 40 đồng tiền kẽm)
- Hạng nặng 7 đồng cân 5 phân đồng (1 đơn vị bằng 50 đồng tiền kẽm)
- Hạng nặng 9 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 60 đồng tiền kẽm)

Tháng 5 năm Ất Sửu (1865), thấy trong nhân dân có tình trạng vẫn quen dùng tiền kẽm và thường hạ giá tiền đồng, (ví dụ 1 đồng tiền đồng loại nặng 1 đồng cân 5 phân phải tiêu bằng 10 đồng tiền kẽm song trong nhân dân chỉ tiêu bằng 3-4 đồng

tiền kẽm), triều đình ra lệnh bắt nhân dân phải sử dụng tiền đồng, hạn chế dần việc dùng tiền kẽm, nhất là đối với nhân dân các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra. Biện pháp cụ thể là mọi việc chi tiêu của Nhà nước như phát lương bổng, nộp thuế, thuê mướn, người mua bán hàng hoá có giá trị đều phải ưu tiên dùng tiền đồng. Trường hợp tiền đồng trong ngân quỹ thiếu mới được dùng tiền kẽm chi thêm cho đủ.

Vì nhân dân quen dùng đơn vị tiền tệ cũ là "tiền" và "quan tiền" (1 tiền bằng 60 đồng tiền kẽm, 1 quan bằng 10 tiền), tháng 11 năm Nhân Thân (1872) triều Nguyễn cho Cục Thông Bảo đúc loại tiền đồng mới, trên có khắc hai chữ "Lục văn". Mỗi đồng tiền "Lục văn" nặng 7 phân (có pha nửa đồng, nửa kẽm) và trị giá bằng 6 đồng tiền kẽm. Do đó, 10 đồng Lục văn mới sẽ bằng 1 tiền để nhân dân tiện sử dụng trong mua bán⁽⁶³⁾.

Ngoài ra, nhà Nguyễn còn cho đúc tiền bằng bạc và tiền bằng vàng. Tiền bạc có giá từ 0,5 - 0,7 quan đến 2 quan, 2 quan 5 tiền, 3 quan. Bên cạnh đó còn có bạc thoi (từ 0,2 lạng đến 100 lạng), vàng thoi (từ 0,2 lạng đến 100 lạng). Theo quy định 1 lạng bạc có giá trị bằng 3 quan, 1 lạng vàng bằng 100 quan.

Qua sử sách, tình hình tài chính của triều Nguyễn từ giữa thế kỷ thứ XIX trở về sau ngày càng sa sút nghiêm trọng. Bộ máy quan liêu ngày càng công kênh, đông đảo, nạn tham nhũng phổ biến, Vua Tự Đức tiếp tục phung phí công quỹ vào việc xây dựng cung điện, thêm vào đó là thiên tai, mất mùa xảy ra liên tiếp... Tình hình càng khó khăn khi thực dân Pháp mở cuộc xâm lược và triều đình Huế đã phải chi nhiều tiền cho việc bồi thường chiến tranh. Trước tình hình đó, để giảm bớt gánh

⁶³ Phùng Thành Chung, Tiền đồng ở nước ta dưới triều Tự Đức, Tạp chí Tài chính, tháng 2-1997, trang 47.

nặng chi tiêu, vua Tự Đức đã đồng ý giảm bớt số lượng quan lại; cho người đi mua nông, lâm, hải sản quý hiếm, bán cho thương nhân nước ngoài lấy lãi... Tuy vậy, nền tài chính quốc gia kiệt quệ vẫn không thể nào vực lên được. Đã thế, giặc giã ngày càng nhiều. Trong Nam thì thực dân Pháp xâm lăng, ngoài Bắc thì thổ phỉ Trung Hoa liên tục quấy phá. Bất lực trước sự tấn công về mọi mặt của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn đành bỏ tay, từng bước dâng 3 tỉnh, rồi 6 tỉnh Nam bộ, tiến đến các Hiệp ước đầu hàng, chịu sự "bảo hộ" của thực dân Pháp. Đất nước Việt Nam mất quyền độc lập, Tài chính quốc gia Việt Nam cũng chuyển sang trang lịch sử mới...

*

* *

Nhìn lại nền tài chính quốc gia Việt Nam từ ngày lập nước đến giữa thế kỷ thứ XIX, qua nhiều triều đại phong kiến, chúng ta có thể thấy nổi lên một số vấn đề chủ yếu sau đây:

Tài chính quốc gia Việt Nam đã dựa trên cơ sở kinh tế của một nền nông nghiệp lạc hậu. Nguồn thu của Nhà nước phong kiến cũng khá đa dạng nhưng sự phân phối địa tô phong kiến, do chế độ sở hữu ruộng đất quyết định, đã chiếm vai trò rất quan trọng trong tổng số thu của công quỹ quốc gia.

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến ở nước ta (từ thế kỷ XIV trở về trước) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua chiếm phần rất lớn. Do đó, đại bộ phận địa tô mà nông dân phải nộp đã thuộc vào nhà vua và là nguồn thu nhập chủ yếu của nhà vua. Ruộng đất nhà vua ban cấp, cũng chiếm phần khá lớn nên một bộ phận địa tô không nhỏ đã chui vào túi tầng lớp quý tộc, vương hầu... Ruộng tư còn chiếm vai trò khiêm tốn, chỉ có một phần nhỏ địa tô rơi vào tay địa chủ tư hữu.

Sang giai đoạn sau (từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ thứ XIX) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua ngày càng bị thu hẹp. Ruộng đất do nhà vua ban cấp cũng ngày càng giảm sút. Ngược lại, ruộng tư ngày càng phát triển mạnh và đến giữa thế kỷ XIX thì đã vượt diện tích ruộng công. Sự phân phối về địa tô cũng có thay đổi tương ứng. Lúc này, đại bộ phận địa tô chuyển vào tay giai cấp địa chủ tư hữu, nhà vua chỉ còn được nhận phần ít hơn trước. Phần địa tô của bọn vương hầu, quan lại chỉ còn chiếm một phần nhỏ. Đó chỉ là sự thay đổi trong việc phân phối địa tô thuộc nội bộ giai cấp phong kiến. Nó không hề làm giảm mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân, trái lại để thoả mãn nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn, Nhà nước phong kiến lại tìm đủ mọi cách để bóc lột nông dân ngày càng thậm tệ hơn.

Địa tô hiện vật chiếm địa vị chủ yếu trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta. Tài liệu về tình hình thu tô, thuế trong suốt các triều đại phong kiến Việt Nam đã chứng minh rõ điều đó. Sự thống trị của hình thức địa tô hiện vật ở nước ta có phần do kinh tế tự nhiên, chiếm địa vị chủ yếu trong thời phong kiến. Tính chất tự cấp, tự túc rất nặng nề. Sản phẩm nông nghiệp đi vào lưu thông rất ít. Tô tiền chỉ có thể giữ vai trò thứ yếu.

Dưới thời kỳ phong kiến Việt Nam, chúng ta còn thấy những hình thức địa tô khác: tô lao dịch, tô tiền mang tính "tô phụ" đi kèm với khoản tô chính là tô hiện vật. Những khoản gọi là tô phụ, nếu đem cộng lại, có nơi, có lúc không kém, thậm chí còn cao hơn tô chính. Chỉ những khoản địa tô đã được Nhà nước quy định thành chế độ, văn bản, cũng đã khẳng định được rằng mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân nước ta là rất nặng. Không những thế, có rất nhiều cấp quan lại chức tước từ tỉnh, huyện đến hương, xã đã không thu theo những

điều quy định của Nhà nước mà còn hà thu lạm bổ rất nhiều để bóc lột nông dân, cùng với trăm nghìn thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt khác nhau.

Sự bóc lột tàn khốc về tô, thuế nói riêng và phương thức bóc lột phong kiến nói chung đối với nông dân là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm cho kinh tế - xã hội nước ta bị trì trệ.

Từ công cụ sản xuất thô sơ, ít được cải tiến, năng suất lao động tăng rất chậm. Phân công lao động xã hội không mở rộng. Kinh tế hàng hoá không có điều kiện thay đổi lớn nên rất lạc hậu. Kết quả là vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến cũng chưa xuất hiện những tiền đề thuận lợi cho sự phát triển của các quan hệ sản xuất mới.

Ở một số nước Tây Âu, chế độ phong kiến thường chỉ tồn tại từ 13-15 thế kỷ, sau đó chuyển sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở nước ta, chế độ phong kiến đã kéo dài đến trên 20 thế kỷ, không những không tiến lên mà còn tụt hậu, kém hơn. Sự bóc lột của vua chúa phong kiến Việt Nam đã hút hết sản phẩm thặng dư của người nông dân. Bên cạnh đó, người nông dân còn bị quan lại tham nhũng, địa chủ, cường hào và bọn cho vay nặng lãi thi nhau đục khoét. Do đó, việc duy trì được tái sản xuất giản đơn còn là việc khó khăn, nói chi đến tái sản xuất mở rộng. Khi mà kinh tế trì trệ, nguồn thu tài chính cho Nhà nước cũng ngày càng kiệt quệ.

Về phân chi tiêu của Nhà nước, tuy đã có những hành động phát chẩn, giúp đỡ nông dân bị mất mùa, đói kém nhưng về thực chất chỉ là những việc nhất thời hãn hữu, chưa xuất phát từ quan điểm chung và phổ biến chăm lo đến đời sống lâu dài của

nông dân và chủ yếu nhằm muốn xoa dịu sự phẫn nộ của nhân dân. Nhà nước không quan tâm đến đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống mà đại bộ phận công quỹ được sử dụng vào việc nuôi dưỡng vua, chúa, hoàng thân, quốc thích, với đời sống xa hoa, xây dựng cung đình nguy nga, lộng lẫy và bộ máy quan lại công kênh. Do đó dầu sự đóng góp của nhân dân đến cùng cực, cũng không bao giờ thoả mãn lòng tham của giai cấp phong kiến.

Đặc trưng của nền tài chính quốc gia Việt Nam dưới các triều đại phong kiến đã thể hiện rõ ràng bản chất thu, chi của Nhà nước phong kiến chỉ nhằm phục vụ giai cấp thống trị: giai cấp phong kiến phương Bắc cũng như vua chúa, quan lại Việt Nam.

PHẦN THỨ HAI

Tài chính Việt Nam từ 1858 đến 1945

CHƯƠNG I

Những chính sách kinh tế - tài chính - tiền tệ của thực dân Pháp ở Việt Nam

I. QUÁ TRÌNH THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ SỰ ĐÁU HÀNG CỦA VUA QUAN TRIỀU NGUYỄN:

Ngày 1/9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ tiếng súng đầu tiên, mở màn cuộc xâm lược nước ta. Sau gần 30 năm tiến hành chiến tranh, với Điều ước Ác măng (Harmand) 1883 và Điều ước Patonốt (Patenotre) 1884, thực dân Pháp đã buộc triều đình nhà Nguyễn phải đầu hàng và ký các văn tự chính thức thừa nhận nền bảo hộ của Pháp trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Cũng từ đây giai cấp phong kiến Việt Nam đã cấu kết chặt chẽ với bọn thực dân xâm lược để áp bức, nô dịch nhân dân ta. Trải qua hơn 80 năm dưới ách thống trị của bọn thực dân - phong

kiến, nền tài chính Việt Nam đã có những biến đổi rất quan trọng về hình thức cũng như nội dung. Một cơ chế quản lý tài chính mới theo phương thức tư bản chủ nghĩa nửa phong kiến đã từng bước hình thành, hoàn chỉnh và trở thành công cụ đặc lực cho chính quyền thực dân điều hành guồng máy cai trị và bóc lột kinh tế thuộc địa.

MỤC ĐÍCH XÂM LƯỢC VÀ ĐƯỜNG LỐI KINH TẾ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM:

Thực dân Pháp thực hiện cuộc xâm lược và chinh phục Đông Dương vào thời kỳ mà thế giới tư bản chủ nghĩa (TBCN) đang chuẩn bị bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc (ĐQCN), thời kỳ mà ở Pháp cũng như ở các nước tư bản nền sản xuất đã đạt tới một trình độ tập trung cao, những nhóm độc quyền đã xuất hiện, nắm trong tay các nguồn nguyên liệu chính. Đây cũng là thời kỳ mà bọn tư bản công nghiệp cấu kết với bọn chúa tể ngân hàng hình thành một tầng lớp tư bản tài chính có quyền thế nhất, nó "bao bọc hết thảy cơ cấu kinh tế và chính trị, không trừ một cái gì, của xã hội tư sản ngày nay bằng một mạng lưới dày đặc về quan hệ lệ thuộc"⁽⁶⁴⁾

Về mục đích xâm chiếm thuộc địa, tên thực dân cáo già An-be Xa-rô (Albert Sarraut) đã từng thú nhận đó là cái "nhục thực dân" của thời kỳ đầu của chủ nghĩa thực dân đi xâm chiếm đất đai nước ngoài. Trong quyển "Vinh và nhục thực dân", An - be Xa-rô đã viết: "Chúng ta hãy mạnh dạn thanh minh về điểm này, không bắt chước các nước khác lẩn tránh trước sự thú nhận

⁶⁴ Lê nin. Tuyển tập, tập I, Phần thứ hai (bản tiếng Pháp), trang 567, NXB Ngoại văn Mát xơ va, 1954

của sự thật, đã tìm cách che đậy từ đầu sự xâm chiếm thuộc địa bằng lý do khai hoá. Chúng ta đừng lừa lọc, chúng ta đừng gian dối. Tô son trát phấn cho sự thật có lợi gì? Sự nghiệp thực dân lúc đầu không phải là một hành vi khai hoá, một ý chí khai hoá. Nó là một hành vi bạo lực, bạo lực có vụ lợi. Đó là một giai đoạn của cuộc đấu tranh giành sự sống, của cuộc cạnh tranh sinh tồn to lớn, nó đi từ cá nhân đến tập đoàn, từ tập đoàn đến dân tộc, lan dần ra khắp thế giới rộng lớn. Các nước thực dân đi tìm kiếm thuộc địa trong các đại lục xa xôi và cướp thuộc địa, lúc đầu chỉ nghĩ đến bản thân họ thôi, chỉ tìm cách xây dựng thế lực của họ thôi, chỉ chinh phục vì lợi nhuận của họ thôi. Họ thềm thuồng trong các thuộc địa ấy những thị trường thương mại hay những căn cứ chính trị. Tư tưởng khai hoá hoàn toàn không phải là động cơ của cuộc phiêu lưu mà người ta đi vào, nó sẽ có thể hoá hoãn đi theo chứ nó không chỉ đạo công cuộc ấy. Nói đến khai hoá tức là nói đến lòng vị tha, ý muốn rộng lượng làm lợi cho kẻ khác. Sự nghiệp thực dân, về nguồn gốc của nó, chỉ là một hoạt động vì lợi ích cá nhân, phiến diện, ích kỷ mà kẻ mạnh tiến hành đối với kẻ yếu. Đó là sự thật của "Lịch sử"⁽⁶⁵⁾.

Còn đối với việc xâm chiếm Việt Nam, kỹ sư Pháp Sác-păng-chiê (H.Charpentier) đã nói lên mục đích rõ ràng của chủ nghĩa đế quốc Pháp trong những dòng sau đây viết vào đầu thế kỷ XX: "Mỗi miền đó (tức Nam Kỳ, Cao Miên, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Lào) đều giáp giới nhau, có một sự bổ ích cá biệt Nam kỳ thì do những đồng ruộng giàu có và cảng Sài gòn rất kín gió và được bảo vệ chu đáo trên sông Cửu Long... Cao Miên thì do việc trồng trọt và rừng rú... Trung Kỳ thì do những đồn điền chè,

⁶⁵ Albert Sarraut, *Grandeur et servitude coloniales*, Paris, 1931, p 107-108.

bông, các mỏ than và vàng, nghề chài lưới và công nghiệp lụa... Lào thì do những rừng rú và mỏ; nhưng chính tương lai tốt đẹp nhất là giành cho Bắc Kỳ, nhờ sự giàu có của các mỏ, đồng ruộng, đồn điền khác nhau và nhờ sự thúc đẩy phát triển các công nghiệp... Hơn nữa, sông Hồng (hay sông Cái), có một quãng dài 670 km ở Bắc Kỳ, dùng làm thị trường cho sản phẩm của tỉnh Vân Nam giàu có và làm cho Bắc Kỳ trở thành con đường qua lại thuận tiện nhất để xâm nhập vào Trung Quốc, đó chính là mục đích mơ ước của hết thảy mọi cuộc viễn chinh của người Châu Âu ở Viễn đông...

Nhưng trong khi theo đuổi sự nghiệp thực dân nếu không phải là sự nghiệp khai hoá ấy, những người thực dân ở Bắc Kỳ của chúng ta không ngồi yên, và cố chứng minh rằng Bắc Kỳ có những tài nguyên riêng vào loại quan trọng nhất, và có thể không những dùng làm đường qua lại hay đường kênh cho hàng hoá xuất khẩu hay nhập khẩu của Trung Quốc mà còn rút ra từ đất đai và lòng đất của nó một nguồn thu nhập lớn cho nước Pháp⁽⁶⁶⁾.

Như vậy việc xâm lược Việt Nam và Đông Dương của thực dân Pháp là "hành vi bạo lực có vụ lợi", "chỉ chinh phục vì lợi nhuận của chúng thôi", vẫn là sự "thèm thuồng những thị trường thương mại hay những căn cứ chính trị"; vẫn là xuất khẩu sản phẩm của "công nghiệp dân tộc", tăng cường vơ vét với những số lượng vô tận "rút ra từ đất đai và lòng đất của nó một nguồn thu nhập lớn cho nước Pháp", tăng cường xuất khẩu tư bản; và còn có khả năng "xâm nhập Trung Quốc... Đúng như Lê Nin nói, mục đích của chủ nghĩa đế quốc xâm chiếm thuộc địa là:

⁶⁶ Phạm Đình Tân dẫn trong: Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, NXB Sự thật, Hà nội, 1959, tr. 37.

"Ngoài những động cơ cũ của chính sách thực dân, tư bản tài chính còn thêm vào đó sự đấu tranh giành các nguồn nguyên liệu, giành xuất khẩu tư bản, giành những "khu vực ảnh hưởng" tức là những khu vực giao dịch có lợi, nhượng địa, lợi nhuận độc quyền v.v... Cuối cùng là giành lãnh thổ kinh tế nói chung"⁽⁶⁷⁾.

Vì các động cơ trên, trong suốt cả thời kỳ thống trị, mục tiêu căn bản của thực dân Pháp là biến Việt Nam thành một xứ thuộc địa phụ thuộc hoàn toàn vào nước Pháp. Việt Nam phải là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu béo bở, nguồn nhân công rẻ mạt cho tư bản Pháp, là nơi Pháp độc quyền mua rẻ hàng nông sản, xuất cảng kiếm lời và bán đất hàng công nghiệp, là mảnh đất tự do cho những nhà tư bản tài chính tha hồ "cho vay nặng lãi".

Xuất phát từ mục tiêu trên, trong chương trình khai thác ở Việt Nam thực dân Pháp đã đề ra một đường lối kinh tế khá chặt chẽ để bảo vệ mình. Người Pháp chủ trương không biến Việt Nam thành một xứ kỹ nghệ có khả năng cạnh tranh với nền kỹ nghệ tại Pháp, và hoạt động chính của tư bản Pháp về công nghiệp ở Việt Nam là khai thác nguyên liệu đưa về chính quốc chế biến rồi đem trở lại bán với giá độc quyền. Đường lối này chỉ cho phép ở Việt Nam được mở mang các ngành công nghiệp nhẹ với điều kiện những ngành đó không cạnh tranh với các ngành công nghiệp nhẹ ở chính quốc, hoặc đó là những ngành cần chế biến tại chỗ (như thực phẩm). Tinh thần này được bộc lộ rõ qua lời tuyên bố của tên Toàn quyền Meclanh (Merlin) năm 1890: "Trong một tổ chức thuộc địa, nền sản xuất chỉ được thu gọn trong phạm vi cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những sản phẩm mà chúng ta không có. Nhưng nếu đi ngoài

⁶⁷ Lê nin, sđd, tr 567.

chức trách đó, nền sản xuất thuộc địa có thể cạnh tranh tác hại cho chúng ta thì nó sẽ trở thành một địch thủ nguy hiểm"⁽⁶⁸⁾.

Với đường lối trên, trong quá trình khai thác kinh tế ở Việt Nam, tư bản Pháp chủ yếu bỏ vốn nhiều vào các ngành khai thác nguyên liệu như: than, kẽm, thiếc..., trồng cây cao su và các cây công nghiệp khác. Chỉ có ít nhà tư bản bỏ vốn lập xí nghiệp phục vụ cho guồng máy cai trị và những người Pháp ở Việt Nam (như nhà máy điện, hãng vận tải...) hay các cơ sở kinh doanh (như nhà máy rượu, nhà máy dệt...). Nhìn chung trong tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam, vốn bỏ vào ngành công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ còn chủ yếu là tập trung vào việc lập và khai thác đồn điền, khai thác tài nguyên. Công nghiệp thuộc địa phát triển là một điều tối kỵ, nên tư bản Pháp không đi ngược lại chủ trương ấy. Vì vậy tư sản Việt Nam cũng bị cản đường không phát triển được. Biện pháp kìm hãm công nghiệp ở Việt Nam là đưa hàng hoá vào ngày càng nhiều để lũng đoạn thị trường, lấn át hàng nội hoá. Hàng nhập cảng chủ yếu là hàng tiêu dùng đã chế biến, còn nguyên liệu máy móc cần thiết cho sự phát triển công nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ khá thấp, mà trong số đó đa số là để sử dụng trong những xí nghiệp khai thác của tư bản Pháp. Tư sản Việt Nam không có ngành công nghiệp độc lập.

Cùng với chủ trương không phát triển công nghiệp nặng và với đặc điểm cho vay nặng lãi kết hợp với địa vị thống trị thực dân, thực dân Pháp đã duy trì phương thức bóc lột theo kiểu phong kiến thông qua chế độ thuế má và kết hợp nó với phương pháp bóc lột lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản thông qua việc đầu tư vốn của các tập đoàn tư bản tài chính Pháp, nhất là

⁶⁸ Trương Hữu Quỳnh và Đỗ Bang, dẫn trong tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1996, tr 176.

trong ngành nông nghiệp-ngành kinh tế truyền thống của người Việt Nam.

Có thể nói rằng với mục đích và đường lối kinh tế mang nặng tính cướp bóc, tư bản Pháp đã làm giàu một cách ít vốn trên sự bệ rạc gần như toàn bộ của nền kinh tế Việt Nam. Cũng trên cơ sở ấy nền tài chính Việt Nam được thiết lập và điều hành hầu như hoàn toàn dựa trên cơ sở chính sách bóc lột thuế và chính sách đầu tư vốn của tập đoàn tư bản tài chính Pháp ở Việt Nam.

II. HAI CHÍNH SÁCH LỚN ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA TƯ BẢN TÀI CHÍNH PHÁP Ở VIỆT NAM:

Để bảo vệ độc quyền thị trường thuộc địa cho tư bản tài chính Pháp ở Việt Nam, Chính phủ Pháp cho thi hành 2 chính sách tài chính lớn, đó là: chính sách liên hợp thuế quan và chính sách liên hợp tiền tệ.

1. Chính sách liên hợp thuế quan:

Tháng 10/1727 Vua Pháp đã ra Chỉ lệnh, định ra cái gọi là "Thoả ước thực dân" nhằm lập ra độc quyền thương mại của thực dân Pháp ở thuộc địa. Chế độ "chỉ có thoả ước ở cái tên gọi"⁽⁶⁹⁾ ấy qui định:

- Cấm thuộc địa buôn bán với các nước khác, ngoài nước Pháp và thuộc địa nước Pháp.

⁶⁹ Reboud, Précis d'Economie politique, tập II, Ed. Paris, 1931, tr 217.

- Cấm thuộc địa vận tải hàng hoá bằng tàu nước khác, ngoài tàu của nước Pháp.
- Thuộc địa không được tiến hành sản xuất những sản phẩm có thể cạnh tranh với tư bản Pháp ở chính quốc.
- Nước Pháp chỉ mua hàng nhiệt đới trong thuộc địa của nước Pháp.

"Thoả ước thực dân" ấy coi thuộc địa chỉ là mảnh đất tuỳ thuộc vào chính quốc, nơi chính quốc tha hồ vơ vét sức người, sức của. Sau cách mạng 1789, chế độ "Thoả ước thực dân" trên thực tế vẫn được duy trì dưới những nhãn hiệu khác nhau để phù hợp về mặt hình thức với chế độ tự do tư sản. Có thời kỳ gọi là "Chế độ đồng hoá giảm nhẹ" (assimilation mitigée), "Thoả ước thực dân giảm nhẹ" (Pacte colonial mitigée). Thời Đế thứ hai của Napoléon III, thi hành chế độ "Tự trị về thuế quan" cho phép chính quyền thực dân ở thuộc địa có quyền biểu quyết thuế nhập khẩu đánh vào mọi hàng hoá từ nơi khác tới, bất kể hàng chính quốc hay nước khác, và bất chính quyền ở nước đó phải trình chính phủ chính quốc để phê chuẩn và ra sắc lệnh thi hành.

Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, sự cạnh tranh giữa bọn tư bản Pháp kinh doanh ở thuộc địa và bọn tư bản kinh doanh ở chính quốc ngày càng kịch liệt, "Chế độ tự trị về thuế quan" không còn phù hợp nữa. Bọn tư bản thực dân ở một số thuộc địa lợi dụng quyền biểu quyết thuế nhập khẩu để hạn chế hay mở rộng việc nhập khẩu các loại hàng một cách có lợi cho việc kiếm lợi nhuận cao của chúng, bất kể là hàng từ Pháp sang hay từ nước khác tới. Bọn tư bản tài chính ở Pháp phản đối dữ dội. Chúng cho rằng các thuộc địa coi nước Pháp ngang hàng với các nước khác "là không phù hợp với những gánh nặng tài chính mà các

thuộc địa của chính quốc đã bắt chính quốc phải chịu⁽⁷⁰⁾, nói rõ hơn là không phù hợp với chi phí xâm chiếm thuộc địa của nước Pháp. Vì vậy đạo luật ngày 11/1/1892 được ban hành.

Luật 1892 chia toàn bộ thuộc địa của Pháp ra làm 2 nhóm: các thuộc địa đồng hoá và các thuộc địa không đồng hoá (Trừ Angiêri theo chế độ liên hợp thuế quan hoàn toàn và các xứ bảo hộ). Đông Dương được xếp vào nhóm các thuộc địa đồng hoá. Đối với các thuộc địa ở nhóm này luật 1892 qui định:

1/ Sản phẩm nước Pháp nhập khẩu vào thuộc địa được miễn thuế.

2/ Sản phẩm thuộc địa nhập khẩu vào nước Pháp chia làm 3 loại:

- Loại thứ nhất: Phải trả thuế suất tối thiểu của biểu thuế nhập khẩu của nước Pháp.
- Loại thứ hai: Phải trả một nửa thuế suất ấy;
- Loại thứ ba: Được miễn thuế.

3/ Sản phẩm "ngoại quốc" nhập khẩu vào thuộc địa trên nguyên tắc phải chịu thuế quan như là nhập vào nước Pháp.

4/ Đối với tất cả các thuộc địa, từ một thuộc địa này của Pháp nhập vào thuộc địa khác của Pháp không chịu thuế quan nào cả (miễn thuế)⁽⁷¹⁾.

Kết quả của qui chế ấy là: tất cả thuộc địa Pháp cấu thành một thị trường duy nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp, trong đó

⁷⁰ Rebond, *Pre'cis d'Economie politique*, tập II, Tr.248.

⁷¹ Phạm Đình Tân: *CNDQ Pháp và tình hình công nghiệp Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, NXB sự thật, H, 1959. Tr.42.

về mặt thuế quan, hàng hoá mà bọn tư bản Pháp kinh doanh ở thuộc địa được lưu thông tự do hoàn toàn. Trên thực tế Đông Dương và các thuộc địa khác trở thành thị trường ưu tiên hay độc chiếm của nước Pháp.

Đồng thời để bảo vệ cho sản xuất nội địa của nước Pháp, phòng ngừa mọi cuộc cạnh tranh có thể xảy ra giữa bọn tư bản kinh doanh trực tiếp ở thuộc địa với bọn tư bản kinh doanh bên đất Pháp, Luật 1892 cũng qui định một biểu thuế mềm dẻo, phân biệt đối xử đối với từng loại hàng từ thuộc địa chở về Pháp.

Luật 1892 đặt cơ sở cho một chính sách thuế quan lâu dài của nước Pháp trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Tuy vậy từ sau đại chiến thế giới thứ nhất, tình hình có nhiều thay đổi, tư bản ngày càng tập trung trong tay bọn độc quyền và chúng chia nhau nắm các lĩnh vực hoạt động ở chính quốc và thuộc địa. Việc "cạnh tranh giữa chính quốc và thuộc địa" không còn là vấn đề cấp bách nữa, mà trái lại "cuộc đấu tranh sinh tồn to lớn" giữa các đế quốc ngày càng cân đấm bảo vệ độc quyền nhập khẩu nguyên liệu từ các thuộc địa về. Vì thế năm 1925, "Viện thực dân Mác xây" đã tổ chức một đại hội thực dân quan trọng để nghiên cứu việc cải tổ chế độ thuế quan với các thuộc địa; kiến nghị của đại hội ấy đã đưa đến việc biểu quyết và ban hành đạo luật ngày 13/4/1928.

Điều 2 của đạo luật này qui định: "Những sản phẩm nguồn gốc ở Pháp và ở Angiêri nhập vào các thuộc địa thuộc nhóm thứ nhất (các thuộc địa đồng hoá) được miễn thuế quan; và ngược lại những sản phẩm có nguồn gốc từ các thuộc địa thuộc nhóm nhất nhập vào nước Pháp và Angiêri cũng được miễn thuế

quan⁽⁷²⁾. Điều 4 qui định: "Thuế nhập khẩu theo biểu chung và theo biểu tối thiểu cùng những sự cấm nhập của biểu thuế quan của chính quốc, đều được áp dụng đối với những sản phẩm ngoại quốc nhập khẩu vào trong các thuộc địa thuộc nhóm thứ nhất"⁽⁷³⁾.

Như vậy, để đảm bảo quyền lợi kinh tế của tư bản tài chính Pháp ở chính quốc nói chung và ở Việt Nam nói riêng, thực dân Pháp đã áp dụng một chế độ đồng hoá hoàn toàn về mặt thuế quan. Và đó cũng chính là chế độ "Thoả ước thực dân" hiện đại.

2. Chính sách liên hợp tiền tệ đối với Đông Dương:

Để cho độc quyền kinh tế của bọn tư bản tài chính càng thêm hoàn chỉnh, Nhà nước Pháp cũng đã tìm mọi cách để đồng hoá chế độ tiền tệ của Đông Dương với chế độ tiền tệ của nước Pháp. Sau đây là những giai đoạn của con đường đồng hoá ấy.

Ngay sau khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ, ngày 24/1/1864, tổng chỉ huy quân đội chiếm đóng đã cho đồng ế quy 5 phơ răng của Pháp lưu hành hợp pháp ở Nam kỳ, tính trị giá bằng 90% đồng bạc Việt Nam hiện hành lúc đó. Nhưng vì lúc bấy giờ chủ quyền chính trị và tài chính của nước Pháp ở Đông Dương chưa vững vàng, Pháp không thể khống chế được nạn đầu cơ tiền tệ⁽⁷⁴⁾. Nên chủ trương ấy cuối cùng bị thất bại.

⁷² Phạm Đình Tân. Sđd. Tr.43.

⁷³ Phạm Đình Tân. Sđd. Tr.43.

⁷⁴ Trên thực tế giá trị bạc thời của đồng bạc Đông Dương thấp hơn đồng 5 phơ răng (chỉ = 4 Fr 75), bọn đầu cơ lợi dụng khi nộp tiền cho kho bạc thì nộp bằng đồng bạc, khi nhận tiền của kho bạc thì đổi đồng ế quy 5 phơ răng (André Tou-zet, Le régime monétaire indochinois, Paris, 1930, Tr.4).

Ngày 02/9/1897, khi tình thế ở Đông Dương tương đối ổn định, Toàn quyền Pôn Đume gửi về Bộ thuộc địa một dự án sắc lệnh với mục đích đưa đồng phơ răng vàng của Pháp vào Đông Dương làm cơ sở tiền tệ, và đề nghị cho tiền tệ Pháp có quyền lưu hành hợp pháp ở Đông Dương, theo dự án thì một đồng bạc Đông Dương, vẫn tiếp tục được lưu hành sẽ bằng 2F50 vàng. Bộ Tài chính và Bộ thuộc địa Pháp đã cử ra một hội đồng liên bộ xét vấn đề đó nhưng cuối cùng không chấp nhận được vì khi đó ở Đông Dương thiếu dự trữ kim bản để khi cần thiết có thể đảm bảo nâng giá đồng bạc lên ngang 2F50 vàng.

Ngày 3/12/1902 một hội đồng liên bộ khác được thành lập, trong đó có thống đốc Ngân hàng Pháp Palanh (Pallain), đã đưa ra đề nghị một mặt vẫn duy trì đồng bạc (lấy bạc làm cơ sở tiền tệ) nhưng mặt khác cũng "xem xét có nên nghiên cứu khả năng đưa vào Đông Dương cơ sở tiền vàng hay thì hành những biện pháp có thể giữ giá tính tương đối ổn định từ đồng bạc ra phơ răng"⁽⁷⁵⁾.

Năm 1914, Toàn quyền Vô-lăng-hô-văng (Van Vollenhoven), trong bài diễn văn đọc trước Hội đồng Chính phủ ở Đông Dương, lại một lần nữa nêu vấn đề cải cách tiền tệ với mấy lý do, mà quan trọng nhất là lý do về thương mại trong thế giới tư bản chủ nghĩa: "Tuy nhiên, đối với thương mại nói riêng, cuộc cải cách tiền tệ mới thật là có lợi nhất. Đông Dương không có độc quyền sản xuất một loại hàng nào trong số những sản phẩm mà Đông Dương xuất khẩu... Như thế nghĩa là Đông Dương không tạo ra giá cả mà phải nhận giá cả (subit les prix). Những giá cả ấy, do phương tiện giao thông nhanh chóng, trở thành giá cả của thị trường thế giới, và giá cả thị trường nội địa

⁷⁵ André Touzet, *L' economique indochinoise et la crise universelle*, Paris, 1934, tr.4.

trên thực tế chỉ là sự tính đổi giá cả bằng vàng... ra đồng bạc mà thôi"⁽⁷⁶⁾.

Chính quyền thực dân luôn luôn lo toan việc đồng hoá tiền tệ Đông Dương với tiền tệ Pháp, bởi vì như vậy sẽ có lợi cho việc xuất khẩu tư bản sang Đông Dương và có lợi cho công tác tín dụng dài hạn của tư bản Pháp trong quan hệ kinh doanh với Đông Dương. Thế nhưng việc đồng hoá trên cho đến năm 1930 vẫn chưa thực hiện được. Sau năm 1930 những biểu hiện đầu tiên của khủng hoảng kinh tế càng thúc đẩy tư bản tài chính pháp giải quyết vấn đề cải cách tiền tệ. Bọn chủ ngân hàng ở Pháp cũng đề ra mục tiêu phải đạt trong cải cách tiền tệ là: "cung cấp cho mọi người yêu cầu ở Pháp những đồng bạc và ở Đông Dương những đồng phơ răng, theo số lượng đủ để có thể giao ngay hay có kỳ hạn, theo một tỷ suất cố định hay không chênh lệch nhiều so với giá coi như bình thường và do một nghị quyết Nhà nước ấn định"⁽⁷⁷⁾.

Sau khi ký với Ngân hàng Đông Dương các Hiệp định ngày 30/4/1929 và 18/10/1929 nhằm đảm bảo quyền lợi trọn vẹn cho bọn chủ ngân hàng qua cải cách tiền tệ, Nhà nước Pháp đã ra Sắc lệnh ngày 31/5/1930, gắn vận mệnh đồng bạc Đông Dương với vận mệnh đồng phơ răng của Pháp. Điều 1 sắc lệnh ấy qui định rõ: "Đồng bạc, đơn vị tiền tệ của Liên bang Đông Dương được cấu thành bởi 655 mg vàng theo kim lượng 900/1000 vàng nguyên chất, tức là ngang với 10 phơ răng theo sự xác định của Đạo luật ngày 25/6/1928"⁽⁷⁸⁾.

Như vậy, với Sắc lệnh năm 1930 qui định sự liên hợp tiền tệ là kết quả tất nhiên và trực tiếp của luật qui định sự liên hợp

⁷⁶ André Touzet, Sdd. Tr.4-17, 18, 21, 43, 44.

⁷⁷ André Touzet, Sdd. Tr.99-100.

⁷⁸ André Touzet, Sdd. Tr.81.

thuế quan năm 1928. Với sắc lệnh này, nó "ổn định giá hối đoái của đồng bạc với những nước theo cơ sở tiền tệ vàng..."⁷⁹. Nói cách khác, việc đồng hoá hoàn toàn Đông Dương với nước Pháp về mặt tiền tệ đã củng cố thêm một bước vị trí của tư bản tài chính Pháp ở Đông Dương và trên toàn thế giới tư bản chủ nghĩa. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vốn đầu tư vào Đông Dương. Việc đồng hoá thuế quan và đồng hoá tiền tệ về thực chất nó là sự thống nhất của đường lối chính trị: duy trì và củng cố quyền thống trị của tư bản tài chính Pháp ở các thuộc địa.

III. TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG.

1. Tiền tệ.

Tiền tệ là một phương tiện lưu thông kinh tế, là công cụ cân bằng để thực hiện các biện pháp tài chính. Tiền tệ và sự ổn định của tiền tệ có ảnh hưởng nhiều đến việc đầu tư vốn, thu thuế và khai thác Đông Dương.

Một trong những đặc trưng của hệ thống tiền tệ nước ta dưới thời Pháp thống trị là có 2 hệ thống tiền tệ, dựa trên 2 hệ giá trị khác nhau cùng tồn tại. Trong khi đồng tiền Việt Nam truyền thống vẫn duy trì cho đến năm 1945, nhưng ngày càng mất giá trị và đóng vai trò thứ yếu thì đồng tiền phương Tây, mà sau đó đặc biệt là đồng Phơ răng của Pháp, ngày càng trở thành đồng tiền chính thức, giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động lưu thông kinh tế và tài chính.

Trước khi chính quyền thuộc địa cho phát hành đồng Đông Dương (Piastre, viết tắt là \$) ngày 8/3/1878, đồng tiền phương

⁷⁹ André Touzet, Sđd. Tr.99-100.

Tây theo gót các nhà buôn và giáo sĩ đã được lưu hành từ lâu ở Việt Nam.

Vào thời Gia Long, ngoài đồng bạc Con rồng do Vua Gia Long đúc, nặng 27g3, thành sắc 0,655, những đồng bạc Hoa Viên (đồng Rean Tây Ban Nha), Quý đầu (Đô la Mỹ) và đồng Song chúc (đồng Mê hi cô) là những đồng tiền phương Tây lưu hành phổ biến nhất ở nước ta. Năm 1838, theo qui định của Nhà nước phong kiến, hạng tiền lớn của những loại tiền này ngang 7 đồng cân 2 phân bạc, hạng nhỏ ngang 2 đồng cân 8 phân bạc⁽⁸⁰⁾. Từ năm 1864 cùng với việc xâm chiếm Nam Kỳ, đội quân Viễn chinh Pháp cùng đem theo đồng 5 Phơ - rãng (Franc, viết tắt F) Pháp và các đồng xu (centime 1/100 F) vào lưu hành với tỷ giá chuyển đổi là 5,3 Phơ - rãng ăn một đồng bạc Mê hi cô⁽⁸¹⁾. Theo thoả thuận giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp, đồng tiền Phơ rãng được qui đổi theo tỷ giá bạc thời 1 kg bằng 200 phơ - rãng, vàng thời 1 kg = 3.127 Phơ - rãng. Kết quả là cùng với các loại tiền Việt Nam, Trung Quốc và các loại tiền phương Tây trước đó, đồng Phơ rãng Pháp đã bổ sung thêm vào tình trạng "Đã có cả một mớ hổ lốn thật sự về tiền tệ, về kim loại, về trọng lượng và tỷ lệ kim loại khác nhau được sử dụng cùng một lúc"⁽⁸²⁾. Tình trạng hổ lốn này còn kéo dài đến tận cuối thế kỷ XIX. Cho mãi đến năm 1897 chính quyền thuộc địa hầu như không hề quan tâm đến việc tìm cho Đông Dương một đồng tiền ổn định. "Chính quyền chỉ lo bảo đảm ngân sách Nam kỳ, chống lại những tổn thất do việc chi tiêu bằng đồng Phơ rãng, trong khi các khoản thu lại bằng đồng bạc"⁽⁸³⁾. Tuy vậy tỷ giá đồng bạc so

⁸⁰ Đỗ Văn Ninh: Tiền cổ Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà nội, 1992, tr 194.

⁸¹ Viện Nghiên cứu Tài chính: Lịch sử tài chính Việt Nam, tập 1, NXB Tài chính, Hà nội, 1995, tr 16.

⁸² C. Regismanset: Le miracle française en Asie, G, Grèset Cie, Paris, 1922, p 313.

⁸³ C. Regismanset: sdd, 313.

với đồng tiền kẽm hay tiền đồng vẫn có một sự ổn định lớn trong tỷ giá hối đoái của Đông Dương và nước ngoài.

Đến năm 1902, cuộc khủng hoảng giá bạc trên thế giới đã làm cho tiền tệ Đông Dương bị ảnh hưởng sâu sắc. Giá 1 kg bạc bị giảm xuống 85 phơ rãng, 1 đồng bạc giảm xuống 2 phơ rãng. Cuộc khủng hoảng này đã làm cho việc nhập khẩu trong buôn bán và việc đầu tư vốn vào Đông Dương hoàn toàn bị ngưng lại. Để cố gắng làm cho đồng tiền Đông Dương dần dần không còn bị lệ thuộc vào giá bạc kim loại, chính quyền thuộc địa đã chủ trương thu hẹp sự lưu thông của đồng bạc Méhicô trong thị trường Đông Dương. Giải pháp này đã được ngân hàng Đông Dương cho thi hành triệt để. "Với việc này, kim loại bạc đơn ở Đông Dương trở nên khập khiễng giống như kim loại kép Pháp trước đây. Những đồng bạc Mê tây cơ chỉ ra thì được, nhưng nhập vào thì cấm: như vậy chúng phải biến mất dần trong việc lưu thông. Việc chi ra đồng bạc Pháp cũng được tự do, nhưng sự đúc đồng bạc Pháp được qui định, cần được Chính phủ Pháp cho phép"⁽⁸⁴⁾.

Bên cạnh giải pháp đó thì năm 1875 thực dân Pháp đã thành lập Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng này đã phát hành đồng bạc Đông Dương nặng 27 gam, thành sắc 0,900 và thu dần các đồng tiền khác không cho lưu hành nữa, trừ tiền đồng và tiền kẽm. Và đồng bạc Đông Dương (Piastre \$) ngày càng chiếm lĩnh trong lưu thông.

Từ năm 1903 đến 1920, việc vận hành của ngân bản vị gây ra một sự lộn xộn sâu sắc về tiền tệ, giá bạc bị sụt ngày càng mạnh trong khi các nước trong khu vực đều dùng kim bản vị.

⁸⁴ C. Robequain. "Sự chuyển biến kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp". NXB Hartmann, Paris, 1939, tr 167.

Chính quyền thuộc địa đã tìm mọi biện pháp nhằm làm ổn định đồng bạc so với vàng. Trước tiên để ổn định tỷ giá và sức mua của đồng bạc, Toàn quyền Đông Dương đã quyết định cho duy trì chế độ "Kim loại- đơn khạp khiêng" (mono - métallisme boiteux). Từ năm 1914, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thế giới, giá bạc đột ngột tăng lên, trong các năm 1919 - 1920, giá đồng bạc bằng 16 đến 17 Phơ răng. Sau năm 1918 "Đông Dương là nơi duy nhất ở Viễn Đông mà người ta có thể đổi bạc giấy lấy bạc kim loại"⁽⁸⁵⁾ còn các nơi khác, do tỷ giá bị khống chế, không thể đổi giấy bạc ngân hàng, kể cả đổi lấy vàng.

Mặc dù vậy, tình hình trên không duy trì được lâu dài. Trong bối cảnh gần như toàn thế giới người ta dùng kim bản vị để ổn định tiền tệ, đồng tiền Đông Dương bị tác động và ảnh hưởng sâu sắc. Đặc biệt với việc sụt giá đột ngột của kim loại bạc, từ năm 1921 đến 1929, đồng tiền Đông Dương đã nhanh chóng bị mất giá. Tỷ giá 1 đồng Đông Dương năm 1926 là 27 Phơ răng; năm 1927: 12,8 Phơ răng; cuối năm 1929, dưới 10 Phơ - răng⁽⁸⁶⁾. Sự hạ giá này là cơ hội để vốn đầu tư tư nhân ở chính quốc đổ xô vào Đông Dương. Trong tình trạng tiền tệ đó, sự ổn định đồng bạc Đông Dương là một điều cần thiết vì "tình hình càng thêm nghiêm trọng, vì vốn chính quốc đầu tư vào Đông Dương bị tiêu tan cùng lúc với việc hối đoái của đồng bạc với đồng Phơ răng bị sụp đổ"⁽⁸⁷⁾.

Tóm lại trong 30 năm đầu thế kỷ, mặc dù chính quyền thuộc địa đã thực hiện nhiều biện pháp song vẫn không sao ổn định được tiền tệ. Rõ ràng cùng với việc thiết lập chế độ thuộc địa và

⁸⁵ Jean Pierre Aumiphin, La présence financière économique française en Indochine (1859-1939) Thèse pour le Doctorat, Nice, 1981, P. 11.

⁸⁶ Jean Pierre Aumiphin: Sdd, P. 19.

⁸⁷ Ch. Robequain. Sdd, tr 163.

gắn liền quyền lợi của tư bản tài chính Pháp với nền kinh tế Đông Dương thì đồng tiền Đông Dương luôn bị lệ thuộc chặt chẽ vào hệ thống tiền tệ thế giới.

Từ năm 1930, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu tác động đến Đông Dương (nơi xuất khẩu gạo), để có đồng tiền ổn định, Tổng thống Pháp đã ra sắc lệnh ngày 31/5/1930, theo đó đồng bạc Đông Dương chính thức được đặt dưới chế độ kim bản vị. Đồng bạc, đơn vị tiền tệ của Liên bang Đông Dương, được qui định là 655 mg vàng (tỷ lệ là 900/1000), nghĩa là tương đương với 10 Phơ-răng Pháp. Đây là cuộc cải cách mang tính chất quyết định. Bên cạnh đó, Ngân hàng Đông Dương cam kết đổi bạc giấy của mình ra vàng trên một mức tối thiểu qui định. Dù vậy từ năm 1931 - 1936 tiền tệ Đông Dương vẫn bấp bênh và vốn đầu tư của chính quốc bị giảm sút. Để cải thiện tình hình này, ngày 02/10/1936, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh chính thức qui định Ngân hàng Đông Dương phải đảm bảo việc đổi giấy bạc do ngân hàng phát hành ra đồng tiền Phơ-răng theo tỷ lệ 1 đồng \$ bằng 10 Phơ-răng, cho đến lúc định được hàm lượng vàng của đồng bạc. Chế độ tạm thời này đã mặc nhiên tồn tại ở Đông Dương đến tháng 12/1945⁽⁸⁸⁾. Với quyết định này, đồng tiền Đông Dương bị lệ thuộc hoàn toàn vào đồng tiền Pháp, về thực chất nó trở thành bội số của đồng Phơ-răng. Cũng từ năm 1936, đã diễn ra cuộc đổ xô mới của vốn đầu tư tư nhân vào Đông Dương.

Những biến động của đồng bạc Đông Dương có ảnh hưởng rất lớn đến mọi hoạt động kinh tế, tài chính nói chung, đặc biệt là trên lĩnh vực đầu tư vốn vào Đông Dương.

⁸⁸ Jean Pierre Aumiphin. Sđd, tr 21.

2. Ngân hàng Đông Dương:

Thành lập ngày 21/1/1875, trụ sở chính đặt tại Paris. Ngân hàng Đông Dương là một tổ chức ngân hàng dành cho các hoạt động kinh tế, tài chính của nhiều thuộc địa Pháp, đặc biệt là các thuộc địa tại Viễn Đông.

Ngân hàng Đông Dương luôn đóng một vai trò có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế Đông Dương. Nó có nhiệm vụ thực hiện sự hợp tác giữa các cá nhân với quyền lực công. Trong suốt hơn 80 năm thống trị của thực dân Pháp, Ngân hàng Đông Dương luôn là "con tim và khối óc của nền kinh tế Đông Dương"⁽⁸⁹⁾. Sự phát triển của Ngân hàng Đông Dương đánh dấu một bước tiến triển của nền kinh tế tài chính Pháp ở thuộc địa. Ngân hàng Đông Dương có ảnh hưởng đến sự tiến triển của nền kinh tế Đông Dương trên 2 phương diện: vai trò tiền tệ và vai trò tài chính.

2.1 Về vai trò tiền tệ:

Được thành lập năm 1875 với số vốn ban đầu của tư nhân là 8 triệu Phơ rãng, dưới sự bảo hộ của Chi nhánh thương phiếu, Tín dụng thành phố Lyon, Tín dụng Kỹ nghệ và Ngân hàng Paris và Hà Lan, Ngân hàng Đông Dương được nhận đặc quyền phát hành giấy bạc. Đặc quyền đó được tiếp tục giao nhiều lần, theo các sắc lệnh trong thời hạn 20 năm. Đặc quyền này tạo ra một sự độc quyền phát hành giấy bạc cho Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng có thể dễ dàng tạo ra cho mình những khoản tiền rất lớn. "Thật vậy chỉ cần đặt vào két bao nhiêu lần 100

⁸⁹ P. Devillers, "Lịch sử Việt Nam từ năm 1940 đến 1952", NXB Sevil, Paris, 1952, tr. 45.

đồng bạc bằng bạc là được phát hành tùy theo ý muốn bấy nhiêu lần 300 đồng bạc bằng tiền giấy"⁽⁹⁰⁾.

Ngân hàng Đông Dương ngay từ đầu đã được hưởng mọi đặc quyền như các ngân hàng thuộc địa lâu đời. Lúc đầu hoạt động của nó giới hạn ở 2 chi nhánh: Nam Kỳ và Ấn Độ. Về sau Ngân hàng Đông Dương đã mở rộng ra tất cả các hướng tương ứng với ngày thành lập các chi điểm hay chi nhánh: Hải Phòng (1885), Hà Nội (1886), Đà Nẵng và Phnompênh (1991), Nam Định và Cần Thơ (1926), Vinh (1927), Quy Nhơn (1928), Huế (1929), Đà Lạt (1943).

Song song với việc làm đó, vốn của nó tăng lên từ 8 triệu Phơ-răng lúc đầu lên đến 24 triệu Phơ-răng vào năm 1900; 72 triệu Phơ-răng năm 1920 và đến 157,2 triệu Phơ-răng năm 1946. Hội đồng quản trị, tự chỉ định Chủ tịch và Phó Chủ tịch của mình, không có sự can dự của Chính phủ mà chỉ chịu sự giám sát của Chính phủ vì đặc quyền phát hành giấy bạc.

Ngân hàng không chỉ giải quyết một vấn đề tiền tệ, mà còn cả vấn đề tín dụng. Bên cạnh đó ngân hàng còn giúp chính quyền thuộc địa thực hiện chính sách về hối đoái. Dự trữ ngân hàng là một dấu hiệu của sức mạnh tài chính. Sức mạnh này là một ưu thế làm cho Ngân hàng trở thành một tổ chức điều hoà các việc hối đoái mà Chính phủ Đông Dương cần đến.

Tuy vậy hoạt động của ngân hàng Đông Dương không bao giờ tự hạn chế trong các hoạt động phát hành và tín dụng, mà nó còn là Ngân hàng kinh doanh chủ yếu, thông qua việc nó tham dự tích cực vào việc sáng lập và phát triển các Hội tín dụng

⁹⁰ Báo cáo của Phòng Thương mại Hà nội, Dẫn theo Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 25.

nông nghiệp và đất đai, các xí nghiệp công trình lớn và công trình công cộng. Và qua đó vai trò đầu tư tài chính của ngân hàng Đông Dương được thể hiện rõ.

2.2 Về vai trò tài chính:

Chức năng của Ngân hàng Đông Dương được xác định "Vừa là một ngân hàng phát hành, chiết khấu và cho vay, vừa là một ngân hàng thương mại cung cấp vốn cho các nhà kinh doanh, vừa là một ngân hàng đầu tư tài chính và là cơ quan phát hành trái phiếu của Nhà nước, của các hội tư nhân, đồng thời lại là một cơ quan Nhà nước có sứ mệnh mở rộng và bảo vệ quyền lợi của nước Pháp ở khắp các lục địa"⁽⁹¹⁾. Với chức năng trên, Ngân hàng Đông Dương đã tham gia chi phối hầu hết các công việc của thuộc địa mà nó lưu tâm. "Ít có những xí nghiệp Pháp có một tầm quan trọng nào đó mà nó không nắm một phần vốn hoặc nó không đặt ra những mối quan hệ chặt chẽ"⁽⁹²⁾. Từ năm 1900 đến 1930, tài khoản "tham dự về tài chính của NHDD" đã tăng lên như sau (xem bảng 1):

Nhìn chung, Ngân hàng "chú trọng nhất tới việc tài trợ cho ngoại thương. Các hãng xuất nhập khẩu có nền tảng vững mạnh là những người đi vay ưu việt"⁽⁹³⁾. Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ngân hàng đã mở rất rộng phạm vi của mình bằng cách tự đảm bảo việc kiểm soát 2 cơ sở ngân hàng: Ngân hàng Pháp - Hoa⁽⁹⁴⁾ và Công ty tài chính và thuộc địa. Ba cơ sở này hợp

⁹¹ Aspects d'une colonisation, Dẫn theo "Lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam", tập 1, Hà nội, 1976, tr. 6.

⁹² P. Devillers: sđd, tr. 46.

⁹³ P. Isoart: Le phénomène National Vietnamien, Dichonet, Durand Auzias, Paris, 1961, P. 84.

⁹⁴ Là chi nhánh của "Ngân hàng Pari và Hà lan", một ngân hàng kinh doanh lớn nhất của Pháp.

thành một nhóm tài chính duy nhất mà bằng việc tham dự tài chính buộc các chi nhánh và những người quản lý chung phải phụ thuộc vào. Và với tư cách là ngân hàng kinh doanh, nó đã thu những khối lượng lợi tức quan trọng. Năm 1920, việc tham gia ở Đông Dương chiếm 90% hoạt động của nó⁽⁹⁵⁾. Ngân hàng huy động vốn chính quốc cần thiết cho việc thành lập các ngành quan trọng và thông qua đó để thu lợi tức.

Bảng 1: Sự tiến triển của việc tham gia tài chính của NHDD trong các công việc kinh doanh ở Đông Dương và hải ngoại (tính theo đồng Franc hiện hành)⁽⁹⁶⁾.

Năm	Tổng số tiền
1900	113.743 F
1905	3.468.895 F
1910	4.983.789 F
1915	5.122.370 F
1920	1.687.306 F
1925	4.282.128 F
1930	8.883.523 F
1939	55.698.316 F

Để có một khái niệm cụ thể về hoạt động của Ngân hàng Đông Dương, chúng ta có thể tham khảo bảng kê về lợi nhuận do Daniel Hémerly lập ra sau đây:

⁹⁵ Tạp chí "Kinh doanh", số 9, tháng 8/1953, tr. 11.

⁹⁶ Jean Pierre Aumiphin: sdd, tr 29.

Bảng 2: Lợi nhuận của NHDD 1875 - 1939⁽⁹⁷⁾ (tóm tắt)

Năm	Vốn chuyển (1000 Phơ-răng hiện hành; trong ngoặc đơn là giá trị năm 1914)	Lợi tức (1000 Phơ-răng hiện hành)	Lợi tức (1000 Phơ-răng giá trị năm 1914)	Tỷ lệ % lãi gốc (số lợi tức cột (4) trên số vốn chuyển cột 2 biểu thị bằng giá trị đồng Phơ-răng năm 1914)
1	2	3	4	5
1875	2000	18	18	0,900
1876	-	197	197	9,850
1888	3.000	1.066	1.066	27,930
1900	6.000	2.459	2.459	38,640
1906	9.000	5.011	5.011	46,590
1910	12.000	7.542	7.542	48,200
1919	45.000 (13.224)	21.323	16.162	61,310
1920	68.400 (19.836)	25.872	7.502	62,850
1931	120.000 (24.000)	16.851	12.316	73,550
1939	"	111.870	16.780	87,530

Những số liệu trên cho thấy trong suốt thời gian hoạt động của mình, ngân hàng Đông Dương đã thu được khoản lợi nhuận kếch sù (kể cả trong những năm kinh tế khủng hoảng gay gắt nhất). Đây quả thật là một hiện tượng không bình thường. Điều này chỉ có thể giải thích bằng "vai trò chúa tể của Ngân hàng

⁹⁷ Pierre Bocheux et Daniel Hémerly: Indochine - La colonisation ambiguë, Edit, La Découverte, Paris, 1995, Phụ lục cuối sách.

Đông Dương trong đời sống kinh tế-tài chính của thuộc địa"⁽⁹⁸⁾. Trong thực tế, Ngân hàng Đông Dương không chỉ là một tổ chức kinh tế tư nhân đơn giản như hầu hết các tác giả đương thời thường khẳng định. Thành lập từ sau khi nước Pháp chuyển mạnh lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, Ngân hàng Đông Dương là đại diện của những tổ hợp tài chính Ngân hàng, là người "nắm tài khoản hiện hành của ngân khố Đông Dương"⁽⁹⁹⁾ và kiểm soát tất cả các tài sản của chính quyền thuộc địa. Trong một tác phẩm, đồng chí Trường Chinh đã viết: "Chiếm độc quyền phát hành giấy bạc, thiết lập một hệ thống ngân hàng đồ sộ cho vay lấy lãi, tư bản tài chính Pháp khác nào một con bạch tuộc già thò vòi sang Đông Dương hút máu mỡ nhân dân Việt Nam, và Việt Nam thật ra là thuộc địa cũ của Ngân hàng Đông Dương"⁽¹⁰⁰⁾.

⁹⁸ Đinh Xuân Lâm: Lời giới thiệu bản dịch cuốn: "Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương", (1859-1939) của J.P.Aumiphin, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam XB, HN, 1994, tr. 5.

⁹⁹ Marc Meuleau: *Des Pionniers en Extrême - Orient-Histoire de la Banque de l'Indochine (1875-1975)*, Fayard, Paris, 1981, P. 327.

¹⁰⁰ Trường Chinh: *Cách mạng tháng Tám*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 44.

CHƯƠNG II

Tài chính Việt Nam từ 1858 đến 1896

I. TÀI CHÍNH VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1884:

Đây là thời kỳ thực dân Pháp tiến hành công cuộc xâm lược, bình định và chiếm đóng trên toàn bộ nước Việt Nam, cho nên cơ chế tài chính thuộc địa chưa hình thành một cách rõ rệt. Ở Bắc kỳ và Trung kỳ triều đình phong kiến nhà Nguyễn vẫn thực thi chính sách cai trị và bóc lột theo phương thức cũ, phương thức bóc lột phong kiến. Ở Nam kỳ, thực dân Pháp vừa tổ chức đánh chiếm, vừa thiết lập bộ máy cai trị ở những vùng chúng chiếm đóng, vừa tiến hành vơ vét bóc lột phục vụ cho chính công cuộc chinh phục.

1. Những thủ đoạn bóc lột kinh tế và tài chính của thực dân Pháp ở Nam kỳ:

1.1 Thiết lập bộ máy cai trị thực dân:

Để có cơ sở bóc lột kinh tế và thực hiện cơ chế tài chính, thực dân Pháp xâm chiếm nước ta đến đâu là thiết lập bộ máy cai trị của chúng tới đó.

Kể từ sau Hiệp ước 5/6/1862, thực dân Pháp chính thức thống trị 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, tại đây một bộ máy chính

quyền mang nặng tính chất cường quyền, độc tài đã manh nha hình thành. Đứng đầu Nam kỳ là một viên chức Pháp, mang chức danh Thống đốc, chịu trách nhiệm cả về quân sự lẫn dân sự, trực tiếp chỉ đạo một số sĩ quan thực dân, mang chức danh "thanh tra công việc nội chính bản xứ", thường gọi là "Thanh tra nội chính" hay "Tham biện" trong đó 1 viên tham biện phụ trách thuế má và chi tiêu. Dưới quyền những tên tham biện này là đội ngũ quan lại nguy quyền được chúng lựa chọn từ hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng đến phó lý. Hình thức chính quyền này tồn tại từ 1862 đến 1864. Từ 1864 đến 1867, cùng với việc thôn tính nốt 3 tỉnh miền Tây, bộ máy đó đã dần dần được củng cố và chia thành 6 cấp, từ trung ương đến xã. Toàn bộ phần đất Nam kỳ lục tỉnh trước kia bị chia thành 4 khu vực hành chính lớn. Đứng đầu mỗi khu vực này là 3 viên chức Pháp hiệp đồng cai trị: một phụ trách hành chính, một phụ trách tư pháp, một phụ trách thuế khoá. Mỗi khu hành chính được chia thành nhiều tiểu khu hành chính (tới năm 1882 có 20 tiểu khu). Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp. Mỗi tiểu khu đặt một sở trung tâm hành chính, do một viên đốc phủ sứ, hoặc tri phủ hay tri huyện người Việt đứng đầu, tuỳ theo tầm quan trọng hoặc địa vực rộng hay hẹp. Từ trung tâm hành chính này được chia thành tổng, đứng đầu là chánh, phó tổng người Việt do chính quyền thực dân lựa chọn, chỉ định và trả lương. Tổng chia thành xã do xã trưởng và phó lý cai quản. Ngoài ra, trong khoảng thời gian này, hai thành phố (tương đương với cấp tiểu khu lúc bấy giờ) được thành lập đó là: thành phố Sài gòn (1877) và thành phố Chợ lớn (1879). Đứng đầu thành phố là Đốc lý.

Bên cạnh những chức danh đó còn có một số tổ chức chính quyền tương ứng với từng cấp: đứng đầu là Soái phủ Nam kỳ trong đó có: Hội đồng Tư mật, Hội đồng Thuộc địa, Phòng thương mại Nam kỳ (ở cấp trung ương); Sở tham biện, Hội đồng Tiểu khu (ở cấp tiểu khu); Toà Đốc lý, Hội đồng Thành phố,

hay Uỷ ban Thành phố (ở cấp thành phố). Đứng đầu Nam Kỳ là viên Thống đốc, trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp.

Nam kỳ là đất thuộc địa, không có quan hệ phụ thuộc vào Nam triều. Theo sắc lệnh ngày 8/2/1880 của Tổng thống Pháp, Hội đồng thuộc địa Nam kỳ được thành lập với chức năng được qui định rõ: "Là cơ quan "tư vấn", có thể bàn về việc thuế má, chi tiêu... Tuyệt đối không được đề cập đến vấn đề chính trị"⁽¹⁰¹⁾.

1.2 Bước đầu bóc lột kinh tế - tài chính:

Song song với việc thiết lập bộ máy cai trị hành chính, công cụ để bóc lột kinh tế, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để có tiền cung cấp và chi phí cho đội quân viễn chinh vừa chuyển thành quân chiếm đóng của Pháp trên một phần đất của Xứ Nam kỳ. Chủ trương của bọn xâm lược là nghiên cứu tìm ra những đóng góp có hiệu lực cao và hiệu quả nhanh để giải quyết về mặt tài chính. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiếm đóng là thời kỳ mò mẫm, đưa ra các chính sách, chế độ có tính chất vơ vét, chấp vá, thấy gì có lợi ngay trước mắt thì làm. Vì vậy sự bóc lột chủ yếu của thực dân Pháp ở Nam kỳ là thuế khoá chứ chưa phải là việc đem hàng hoá của Pháp đến để bán đất. Sài gòn bị chiếm ngày 18/2/1859 thì đến ngày 23/2/1859 đô đốc Rigô đờ Giơ-nu-i (Rigault de Genouilly) đã hạ lệnh giảm 50% thuế quan, mở rộng cửa bể cho tàu bè nước ngoài ra vào và tự do xuất cảng lúa gạo, bỏ thuế cảng của nhà Nguyễn, chỉ thu một số lệ phí đèn pha, tín hiệu cập bến. Đô đốc Bô - na (Beunard) vừa đến cũng chú trọng ngay đến việc đánh thuế, tìm mọi cách để lấy tiền của

¹⁰¹ J. De Galembert. Les administrations et les services publics Indochinois - 2ème édition, (Những cơ quan cai trị hành chính và các công sở Đông Dương, XB lần thứ hai, NXB Mạc Đình Tu - Lê Văn Tân, 136, Rue du Coton, Hà nội, 1931, P. 172.

dân Việt Nam. Một số biện pháp được Bô Na thi hành ngay sau khi đến Việt Nam là: lập lại tất cả các thứ thuế của Tự Đức; cấm đánh bạc ở ngoài đường, mở thêm sòng bạc rồi cho đứng thầu (riêng Chợ lớn năm 1862 đã có 10 sòng bạc mở cửa từ 6h đến 9h tối); mở thêm tiệm bán, hút thuốc phiện và thu thuế tiệm hút; đánh thuế nấu và bán rượu; đánh thuế thuyền biển, mở thương cảng Sài Gòn; thu chiến phí của Tự Đức; bán đất trong thị xã Sài Gòn - Chợ lớn, cho mở khách sạn, tiệm nháy, quán rượu để vừa thu thuế vừa phục vụ quân xâm lược; cho phép nhập cảng thuốc phiện để thu thuế 10% vào giá bán v.v...

Đó là những biện pháp cấp bách, trước mắt bằng bất cứ giá nào thu được tiền để chi tiêu trên đất bị chiếm đóng trong lúc dân tình chưa ổn định và khi chưa có đường lối, chủ trương rõ ràng của Chính phủ Pháp. Dù vậy, do sức đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta (như ấn lậu điện tích, khai man dân số), năm 1862 địch chỉ thu được về các loại thuế cũ là 1.245.269 đồng; thuế thuốc phiện 45.000 đồng; bán đất được 48.000 đồng, thuế sòng bạc: 1.562 đồng; thuế tàu thuyền (thuế cảng) 13.197 đồng và 220.000 đồng tiền chiến phí (1 đồng trị giá hơn 5 F)⁽¹⁰²⁾.

Năm 1863 La gơ răng di e (Lagerandie) sang thay Bô-na. Ngày 18/1/1863 Chính phủ Pháp ra sắc lệnh qui định nhiệm vụ, quyền hạn của viên quan cai trị Nam Kỳ, đồng thời công bố chế độ tài chính thi hành trên đất Pháp chiếm đóng. Nguyên tắc cơ bản của chế độ tài chính này là thuộc địa Nam Kỳ từ nay phải gánh vác toàn bộ các khoản chi tiêu trừ chi phí chiến tranh và chi phí lục, hải quân, lương của viên thống đốc và lương của viên chủ kho bạc. Ngân sách Nam kỳ từ nay hàng năm phải nộp một phần vào ngân sách "Chính quốc" và khi cần, ngân sách

¹⁰² Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Sự, lịch sử cận đại Việt Nam, tập I, NXB GD, HN 1960, tr. 195.

"Chính quốc" có thể trợ cấp cho ngân sách Nam kỳ. Cũng theo nghị định này, Ngân sách Nam kỳ được thiết lập với những nguồn thu được qui định là: thuế trực thu, thuế gián thu, thuế tem, thuế xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, thu về bưu chính, tiền án lộ, tiền bán hoặc cho thuê đất công. Thống đốc Nam kỳ được quyền qui định những thuế địa phương, với sự phê chuẩn của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Giúp Thống đốc trong việc quản lý tài chính có một Hội đồng tư vấn và một viên chức cao cấp tổng quản thu chi.

Thi hành chế độ mới, chính quyền thuộc địa ở Nam kỳ ráo riết chấn chỉnh chế độ tài chính, chế độ thuế, thể thức và tổ chức thu thuế. Làng nào thiếu thuế thì tên Tham biện, Chủ tỉnh kéo quân đến bắt bớ, tịch thu tài sản để bù vào. Chính quyền thực dân còn lo tìm lại các sổ điền bộ và sổ đinh bộ mà các làng xã hoặc đã giấu, hoặc đã đốt. Năm 1864, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành kiểm kê số dân và số đất. Ruộng vườn từ nay phải nộp bằng tiền, mỗi ha (mẫu tây) đóng từ 5 F đến 5 F50 (tức bằng 1 đồng đến 1,1đồng/1 mẫu), trừ 10 xã thuộc Gia Định và 20 xã thuộc Mỹ Tho phải nộp bằng thóc để chúng phát lương cho nhân viên, lính tráng. Ruộng muối đóng 90 F (tức bằng 38đ/1mẫu). Dem so với giá thóc bấy giờ, mỗi tạ thóc = 1đ50, đủ thấy mức độ bóc lột thuế má của thực dân Pháp vô vùng nặng nề.

Ngoài ra mỗi tên chủ tỉnh đều có quyền bắt sưu. Mức sưu dịch mỗi dân đinh là 4 ngày/1 tháng, tức 1 tháng rưỡi/năm, nếu chuộc công sưu thì chúng tính 0F50 mỗi ngày. Với dân số 3 tỉnh miền Đông lúc bấy giờ khoảng 35.990 người, số công sưu sẽ là 1.727.716 ngày công và nếu tính thành tiền sẽ thu được là 869.808 F. Cùng năm 1864 chúng qui định thêm 4 loại thuế môn bài với các mức từ 50đ đến 600đ. Đến năm 1869, chúng

lại đặt thêm 2 mức nữa là 25đ và 12đ50 để đánh vào số đông những người buôn bán nhỏ.

Bên cạnh đó từ 1864, chúng bắt đầu xây dựng thành phố Sài Gòn-Chợ lớn. Cảng Sài Gòn được đầu tư xây dựng, do đó thuế xuất nhập cảng thành một nguồn lợi quan trọng của bọn thực dân.

Kết quả cụ thể của chính sách vơ vét đó là số thuế thu tăng lên rất nhanh:

Thuế thân:	1862:	130.000F
	1863:	216.000F
	1864:	438.000F

Thuế trực thu năm 1864 là 1.300.000F, gián thu là 1.290.000F tính chung các loại thuế thu được như sau:

1864:	3.012.000 F
1865:	4.083.000 F
1866:	5.056.000 F
1867:	5.740.000 F

Năm 1867 ngân sách Nam kỳ chẳng những thặng bằng được thu chi mà còn nộp cho "chính quốc" 1.500.000 F, nghĩa là 1/4 tổng số thuế thu được, và gánh giúp thêm 600.000 F trước, là khoản chi do ngân sách chính quốc đài thọ⁽¹⁰³⁾.

Sau khi củng cố được nền tài chính, Thống đốc Nam kỳ có thêm điều kiện để thực hiện tham vọng mở rộng vùng chiếm đóng, xâm chiếm tiếp 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Triều đình Huế

¹⁰³ Le courier de Saigon - Ngày 5/11/1868.

nhu nhược ký với Pháp Hiệp ước Tân Định ngày 25/3/1871, tiếp đó là Hiệp định Thương mại ngày 31/8/1874, chính thức thừa nhận sự xâm lược mới của Pháp. Ngay trước khi Hiệp ước Tân Định được ký kết, Chính phủ Pháp đã ra sắc lệnh ngày 14/1/1869 ấn định rõ ràng và chi tiết hơn các khoản thu cho ngân sách Nam kỳ (gồm 6 tỉnh), theo nguyên tắc 6 tỉnh phải tự cân đối lấy thu chi và hàng năm phải nộp về "Chính quốc" một khoản đóng góp qui định là 2.200.000 F.

Để đảm bảo thu chi, từ sau năm 1870 sưu thuế lại càng nặng hơn trước. Thực dân Pháp cố truy đất chưa khai, mỗi năm chúng bắt 1/5 số xã phải chỉnh lý điền bộ; lập chế độ thâu nấu và bán rượu. Chế độ này làm cho nhiều làng nghề bị phá sản. Rồi sau những cuộc mưu toan khởi nghĩa của số dân phu bị tập trung đông, thực dân Pháp bắt dân phải đóng tiền thay cho sưu dịch, thành ra thuế thân và lao dịch lên đến 29 F (= 5đ80), bằng 2 tháng tiền công nhật. Một nhà nghiên cứu người Pháp khi viết về thuế này đã nêu: "Năm 1873 là năm đầu tiên người ta thu sưu dịch bằng tiền, tổng số thuế lên tới 16.913.819 F, số ấy quá nặng đối với một xứ nghèo nàn, không vốn dự trữ, mới trở thành thuộc địa và chỉ trồng lúa... Nếu so sánh số thuế người An nam phải đóng dưới chế độ cũ với số thuế phải đóng dưới chế độ Pháp, thì đến năm 1875 thuế ngày nay nặng hơn thuế ngày xưa"⁽¹⁰⁴⁾.

Năm 1875, tổng số thuế thu được là 14.446.513 F, chưa tính đến tiền chuộc sưu dịch.

Từ năm 1879 Chính phủ Pháp thấy rằng tình hình đã tương đối ổn định, đã đến lúc phải chuyển từ chế độ chiếm đóng sang

¹⁰⁴ Le Myre De Viellers, *Justitutions civiles de la Cochinchine*, Trích dẫn trong lịch sử Việt Nam, tập 2, NXB Giáo dục, HN, 1961, tr. 18.

chế độ thuộc địa nhằm thực hiện mục đích và đường lối kinh tế của mình. Để che đậy hành vi xâm lược và cướp bóc, đồng thời thi hành chính sách mị dân, tháng 5/1879 viên quan cai trị thuộc địa Lơ-miarơđơ Vile (Le Myre de Villers) được phái sang làm Thống đốc Nam Kỳ, thay thế cho đô đốc La-Phông (La Font), chấm dứt thời kỳ thống trị của các đô đốc kéo dài hơn 20 năm, với nhiệm vụ là thực hiện chính sách đồng hoá hành chính và tài chính (Assimilation administrative et financière), mà thực chất là tước đoạt dần mọi quyền lực chính trị kinh tế, tài chính của triều đình Huế, thiết lập quyền lực của chính quyền thuộc địa.

Từ khi Lơ-miarơđơ Vile đến Nam kỳ cũng là lúc gánh nặng nhất của người nông dân là thuế. Thuế mỗi năm một tăng. Năm 1881, toàn Trung-Bắc kỳ có 25 tỉnh, đóng thuế cho triều đình là 21 triệu đồng, thế mà riêng 6 tỉnh Nam kỳ phải đóng thuế cho thực dân Pháp là 20 triệu. Ngoài ra quan lại còn ra sức hà thu lạm bổ. Gánh nặng thuế là một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra sự chống đối của nhân dân. Trong một bản báo cáo chính thức gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân Giôrighiberi (Jauriguiberry) đề ngày 24/11/1880, Lơ-MiarơđơVile đã viết "Trong làng xã những sự nhùng lậm vượt quá mọi giới hạn. Thuế định suất (Taxe de quotité) biến thành thuế phân bổ (Taxe de répartition), mà việc lập sổ thuế lại phó thác cho bọn hào lý. Bọn này không kiểm soát, đổ hết gánh nặng thuế lên đầu dân chúng, còn bọn chúng thì chẳng những không nộp đồng nào mà còn thu cho mình một khoản tiền khá lớn. Đó là một chế độ thuế gian lận và tùy tiện, là thuế luỹ tiến ngược đối với tài sản. Tình trạng này là cơ sở cho những lời phê bình, ta thán cay đắng nhất đối với sự cai trị của chúng ta... Chúng ta đã tiêu huỷ cái quá khứ mà không thay thế vào đó bằng cái gì mới cả. Chúng ta đang đứng trước một cuộc cách mạng xã hội sắp bùng nổ mà nguyên nhân chính của nó là công cuộc chinh phục của chúng ta".

Trước thực trạng đó, Lơ-MiadoVile chủ trương sửa đổi chế độ thuế, hướng cải tổ là: giảm bớt thuế thân; giảm bớt thuế điền thổ và truy thu thuế số điền thổ gian lận (thực chất là tăng thuế điền thổ); xoá bỏ công ích, tạp dịch và thay vào đó một khoản nộp bằng tiền. Để bù lại, nhà cầm quyền thuộc địa đã tăng cường kiểm soát thuế gián thu, đặt thêm thuế phụ thu, tìm cách nắm trọn quyền kiểm soát thuế quan.

Kết quả: được tiếng là giảm thuế, song trên thực tế do truy thu, số diện tích điền thổ tăng nên số tiền thuế điền thổ thu được nhiều hơn. Năm 1879 ở Nam kỳ chỉ khai có 416.244 héc ta điền thổ, sang năm 1881 khai đến 748.587 héc ta, số thuế điền thổ vì vậy không giảm mà lại tăng từ 2.604.430 F lên 2.626.009F. Năm 1881 Nhà nước thực dân đã xuất cảng 6 triệu bao gạo (1 bao = 60 kg), cứ mỗi bao thu 5 xu tiền thuế, riêng tính số thu này đã thừa để bù vào số tiền hụt, chưa kể số thu mỗi năm một cao vì số lúa xuất cảng mỗi năm một nhiều. Bên cạnh đó bằng sắc lệnh ngày 1/5/1881 Nhà nước thực dân đã bãi bỏ việc trưng thầu thuốc phiện của người Hoa và nắm độc quyền mua bán thuốc phiện. Tiếp theo sau đó Nhà nước lại thầu tóm tiếp độc quyền rượu. Chế độ độc quyền rượu đã làm cho hàng ngàn nông dân nghèo trước đây có nguồn thu nhập phụ từ việc nấu và bán rượu, giờ đây họ bị cấm đoán, bị bắt bớ, vu cáo, phạt vạ, bỏ tù.

Thế nhưng sự cải tổ đó chỉ là tạm thời cho nên ngay sau đó chúng đã tìm cách khác khôn khéo hơn để thực hiện chính sách vơ vét bằng cách bỏ vào mỗi người dân từ 21 đến 60 tuổi phải đóng thêm 1 quan và đi sưu 5 ngày gần làng và đến năm 1883, để có nhân công cần thiết cho việc xây dựng (nhà cửa, đường sá, cầu cống kênh rạch), bóc lột và xâm chiếm Bắc kỳ thực dân Pháp lại thi hành chế độ sưu dịch tàn khốc như trước.

2 - Về thuế quan:

Theo điều 7 Hiệp ước Tân định (15/3/1874) thì để đảm bảo trả khoản bồi thường chiến phí là 4.000.000 Đôla (bằng 2.880.000 lạng bạc), nhà Nguyễn phải dành cho Pháp một nửa số thu về thuế quan ở các cửa bể mở cho việc thông thương với phương Tây. Pháp tham gia vào việc kiểm soát thuế này bằng cách cử những viên chức Pháp đến "giúp" các quan lại bản xứ ở mỗi Ty Thương chính. Kế toán thuế quan phải lập thành hai sổ, mỗi sổ đều có chữ ký của các viên chức Pháp và dấu ấn của quan lại nhà Nguyễn. Như vậy về hình thức ty thương chính nắm quyền thu thuế quan, nhưng về thực chất là thực dân Pháp đã bắt đầu nắm quyền chi phối thuế quan và trực tiếp kiểm soát việc thu thuế này.

Đó là chế độ thuế quan hỗn hợp (Douanes mixtes) được thi hành từ năm 1875 đến năm 1883. Ngày 25/8/1883, Hiệp ước Ac-măng (Harmand) được ký kết, theo Hiệp ước này thì việc quản lý thuế thương chính được giao hoàn toàn cho nhà cầm quyền Pháp, triều đình Huế chỉ được trích một phần trong số thuế thu được, mỗi năm không dưới 2 triệu F.

II. TÀI CHÍNH VIỆT NAM TỪ 1885 ĐẾN 1896:

1. Tổ chức bộ máy cai trị thuộc địa.

Trong khi chưa chiếm được Bắc kỳ và Trung kỳ, thực dân Pháp đã dùng thủ đoạn vận dụng Hiệp ước 15/3/1874 để đặt ngay chức Đại biện tại Huế. Chế độ Đại biện chấm dứt vào

tháng 4/1883, sau khi Pháp bội ước tấn công lần thứ hai vào Hà Nội và Nam định.

Để tiếp tục âm mưu đánh chiếm nốt nước ta, chúng đặt chức Tổng uỷ viên Nước Cộng hoà Pháp (Commissaire Général de la République Française) tại Bắc kỳ ngày 31/5/1883. Sau Hiệp ước 25/8/1883, chúng đặt thêm chức Công sứ đứng đầu mỗi tỉnh Bắc kỳ, và một viên Trú sứ đóng tại Huế, đều trực thuộc Tổng uỷ viên. Chế độ Tổng uỷ viên chấm dứt với sự ra đời của Hiệp ước 6/6/1884. Cũng từ đây chính quyền thực dân đã thiết lập bước đầu ở 3 cấp: Trung ương, "Kỳ", tỉnh cho cả Trung-Bắc kỳ.

Ở cấp Trung ương, đứng đầu toàn Trung-Bắc kỳ là một viên Tổng Trú sứ (Résident Général), đương thời thường gọi là Toàn quyền Luỡng kỳ. Từ 6/6/1884 đến 7/4/1886 viên chức này thuộc ngạch võ quan nên trực thuộc Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp. Từ 8/4/1886 đến 9/5/1889, chức Tổng Trú sứ chuyển sang ngạch quan văn, và trực thuộc Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp. Chức danh này bị bãi bỏ ngày 9/5/1889.

Ở cấp "Kỳ", kể từ ngày 27/1/1886, đứng đầu bộ máy thống trị Bắc kỳ là viên Thống sứ (Résident Supérieur). Ở Trung kỳ là viên Khâm sứ (cũng là Résident supérieur). Hai viên chức này đều trực thuộc viên Tổng Trú sứ, khi chức danh này còn tồn tại. Khi Tổng Trú sứ bị bãi bỏ thì hai viên chức này đứng đầu mỗi kỳ.

Ở cấp tỉnh, đứng đầu cấp tỉnh ở Bắc kỳ là viên Công sứ, được thiết lập theo qui ước 1883. Đối với các tỉnh Trung kỳ, chức Công sứ được thiết lập theo qui ước 1885. Công sứ trực thuộc Thống sứ hoặc Khâm sứ tùy theo địa bàn Bắc kỳ hay Trung kỳ.

Như vậy từ một nước Việt Nam thống nhất, thực dân Pháp đã chia cắt nước ta ra làm 3 mảnh và giao quyền thống trị cho hai Bộ: Bộ Hải quân và Thuộc địa phụ trách Nam kỳ; Bộ Chiến tranh và sau đó là Bộ Ngoại giao phụ trách Trung-Bắc kỳ. Chính sách "chia để trị" kiểu này đã gây cho chúng nhiều khó khăn trong việc chỉ đạo cai trị đối với một thuộc địa ở xa chính quốc, nhiều khi lại không có nhất trí giữa các Bộ được phân công đặc trách từng địa bàn. Bởi vậy, để tạo ra một sự thống nhất trong khâu chỉ đạo việc cai trị các lãnh địa thuộc các thể chế chính trị khác nhau do chúng áp đặt như: Thuộc địa, Bảo hộ, Lãnh địa thuê, theo sắc lệnh 17/10/1887 chúng đã xoá bỏ tên của nước Việt Nam để lập cái gọi là "Liên bang Đông Dương" (Union Indochinoise) mà đứng đầu là viên Toàn quyền Đông Dương (Le Gouverneur général de l'Indochine) đặt dưới sự chỉ đạo duy nhất của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Tới năm 1894 bộ phận đặc trách Thuộc địa trong Bộ Hải quân và Thuộc địa được tách riêng ra để thành lập Bộ Thuộc địa thì Liên bang Đông Dương trực thuộc bộ này. Ngày 19/4/1899 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh sát nhập thêm Lào vào Liên Bang Đông Dương. Trong Liên bang Đông Dương, Nam kỳ là đất thuộc địa hoàn toàn do Pháp nắm; Bắc kỳ, Trung kỳ, Lào, Campuchia là xứ bảo hộ của Pháp, vẫn còn giữ lại chính quyền phong kiến về hình thức. Với thủ đoạn này chúng nhằm xoá tên 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên bản đồ thế giới.

Đứng đầu Liên bang Đông Dương là Toàn quyền. Toàn quyền là người thay mặt Chính phủ Pháp cai trị Đông Dương, vừa là người chịu trách nhiệm trước Chính phủ Pháp về mọi mặt của Đông Dương, đặc biệt là về tài chính. Toàn quyền nắm quyền lập pháp, lập qui và quyền hành pháp. Hội đồng tối cao Đông Dương do Toàn quyền là Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng

hầu hết là người Pháp, chỉ có 2 người Việt đại biểu cho dân "bản xứ". Hội đồng họp thường kỳ mỗi năm một lần để bàn bạc và thông qua ngân sách Đông Dương, ngân sách "hàng xứ", cùng các công việc do Toàn quyền đề xuất có liên quan đến việc thống trị và khai thác Đông Dương. Giúp việc cho Toàn quyền có Văn phòng Phủ Toàn quyền.

Dưới Toàn quyền là một viên chức thực dân cao cấp đứng đầu mỗi "xứ" và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Ở Bắc kỳ: sau ngày thiết lập chế độ Toàn quyền, bộ máy cai trị của thực dân Pháp được củng cố và hoàn chỉnh dần. Trước năm 1889 đứng đầu Bắc kỳ là một viên Thống sứ đặt dưới quyền chỉ đạo của Tổng trú sứ Trung-Bắc kỳ (Toàn quyền lưỡng kỳ). Từ sau năm 1889 Thống sứ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Thống sứ có quyền hạn tối cao trong "xứ". Thống sứ thông qua viên Kinh lược để nắm mọi hoạt động của hệ thống quan lại người Việt thuộc quyền quản lý của triều đình Huế. Năm 1897 chức Kinh lược bị bãi bỏ thì mọi quyền hành đều tập trung vào tay Thống sứ. Chế độ Bảo hộ thực tế đã bị thay bằng chế độ trực trị ở Bắc kỳ. Giúp cho Thống sứ có một số tổ chức phụ tá cao cấp.

Ngoài cấp "Kỳ", bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc kỳ được tăng cường từ cấp tỉnh trở xuống. Chúng phân chia lại các khu vực địa lý hành chính thành những tỉnh, lập cấp thành phố, và thiết lập các Đạo Quan binh, một hình thức thống trị đặc thù của riêng Bắc kỳ (tương đương với cấp tỉnh). Đứng đầu các cấp ấy (Công sứ, Đốc lý, Tư lệnh Đạo Quan binh) là người Pháp. Thống sứ nắm toàn bộ mọi hoạt động của các cấp. Tuy nhiên do vẫn núp dưới chiêu bài "Bảo hộ", nên các cấp tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu vẫn do người Việt cai trị dưới sự chỉ đạo, giám sát và kiểm soát trực tiếp của Công sứ hoặc Tư lệnh Đạo Quan binh.

Ở Trung kỳ: Từ sau ngày thành lập chế độ Toàn quyền Đông Dương, bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Trung kỳ dần dần có sự thay đổi và có khác (về hình thức) so với Bắc kỳ. Ở Trung kỳ có hai hệ thống chính quyền song song tồn tại: Nam triều do nhà Vua đứng đầu và Toà khâm do viên Khâm sứ Pháp đứng đầu.

Hệ thống chính quyền Nam triều vẫn được giữ lại về mặt hình thức, từ trung ương qua tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu đến tận cấp xã. Nhưng một điều quan trọng là cùng với quá trình củng cố và thiết lập bộ máy thống trị của mình, thực dân Pháp đã đi sâu vào các tổ chức cao cấp của Nhà nước để nắm về mặt tổ chức và điều hành thể thức hoạt động. Việc bổ nhiệm đội ngũ quan lại dần dần bị giới thực dân thâm tóm.

Song song với hệ thống chính quyền Nam triều là hệ thống chính quyền thực dân. Cũng như ngoài Bắc kỳ, thực dân Pháp chỉ trực tiếp nắm cấp trung ương, cấp tỉnh, và thành phố. Đứng đầu bộ máy cai trị thực dân ở Trung kỳ là viên Khâm sứ người Pháp nắm quyền lập quy, hành pháp, có quyền trực tiếp ban phát phẩm hàm cho các công chức và binh lính người Việt làm trong các công sở của Pháp. Song một quyền lực đặc biệt quan trọng mà Thống sứ Bắc kỳ không có được, đó là mọi văn bản như Sắc, Dụ, Chỉ của nhà vua và các Điều lệ, Qui tắc của Hội đồng Thượng thư đều phải được Khâm sứ Pháp duyệt, sau đó chính quyền Nam triều mới được phép ban hành ở Trung kỳ. Giúp việc cho Khâm sứ là các tổ chức phụ tá cao cấp. Đốc lý và Công sứ đứng đầu thành phố và cấp tỉnh, nắm toàn bộ mọi hoạt động kể cả nhân sự từ tỉnh xuống đến xã và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ Trung kỳ.

Ở Nam kỳ: từ sau năm 1887 tổ chức cai trị của thực dân Pháp ở Nam kỳ có những thay đổi căn bản.

Thống đốc, bình đẳng với Thống sứ Bắc kỳ và Khâm sứ Trung kỳ, và cũng có những tổ chức phụ tá cho Thống đốc lần lượt ra đời cùng với quá trình triển khai công cuộc nô dịch và khai thác thuộc địa, như: bãi bỏ các khu hành chính lớn, chuyển tiểu khu hành chính thành tỉnh; lập Sở Tham biện (Inspection) để phụ tá cho quan chủ tỉnh. Lập Sở Đại lý để phụ tá cho các viên chức đứng đầu các Trung tâm hành chính trong tỉnh. Việc tuyển người Việt Nam vào làm trong guồng máy cai trị cấp tỉnh đều thông qua kỳ thi và chương trình thi do Thống đốc qui định.

Ở cấp Tổng, Chánh, Phó tổng được lựa chọn thông qua các kỳ thi tuyển, đến năm 1918 chuyển sang chế độ bầu cử với những tiêu chuẩn và thể thức cụ thể do nghị định Toàn quyền Đông Dương qui định.

2. Chính sách tài chính từ 1885 đến 1896:

Với Điều ước Patonôt, thực dân Pháp đã căn bản hoàn thành công cuộc xâm lược toàn bộ đất nước Việt Nam, nhưng do vấp phải phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta đặc biệt là phong trào Cần Vương đã khiến chúng không thể tiến hành thực hiện chính sách vơ vét bóc lột trên cả 3 kỳ được, vì vậy chính sách tài chính chủ yếu của chúng lúc này vẫn là thuế má. Nhưng do chưa chiếm được đất và cai trị được dân nên ở Bắc kỳ và Trung kỳ số thuế đinh và thuế điền không thu được là bao, việc thu thuế chủ yếu vẫn là khu vực Nam kỳ. Vì thế cho nên chúng đã dùng thuế thương chính và nhiều thủ đoạn tàn bạo khác để vơ vét bóc lột.

2.1. Thuế thương chính:

Ở Nam kỳ: cho đến trước năm 1887, hàng hoá nước ngoài vào Nam kỳ không bị đánh thuế thương chính, (trừ rượu, vũ khí, thuốc nổ, pháo và các loại dầu). Sở dĩ như vậy vì hồi đó hàng hoá của Pháp đem sang còn ít, thực dân Pháp phải cho hàng vào tự do để đánh thuế nội thương được nhiều. Ngược lại, thuế xuất cảng lại rất nặng. Gạo Nam kỳ, mỗi năm bán ra lại tăng nhiều, và phải nộp thuế xuất cảng 0\$15/1 bao (60 kg), thuế trâu bò bán ra là 0\$20/một con. Về thuốc phiện thì do Nhà nước thuộc địa đã độc quyền mua bán thuốc phiện ở Nam kỳ rồi cho nên thuốc phiện nhập vào không bị đánh thuế, còn thuốc phiện xuất ra đánh thuế 3\$/1 thùng. Các loại tàu Châu Âu đi từ Châu Âu đến Việt Nam, từ Việt Nam sang Châu Âu hoặc đi từ Châu Úc đến Việt Nam, từ Việt Nam đến Châu Úc đều không phải nộp thuế ra, vào cảng Sài gòn. Còn các loại thuyền bé cũng như ghe biển chạy bằng buồm của người Việt Nam và người Trung Quốc thì đều bị đánh thuế rất nặng.

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ: từ khi Pháp chiếm Hải Phòng, Hà Nội, Thuận An cho đến tháng 6/1887, chế độ thuế thương chính ở Bắc kỳ và Trung kỳ khác hẳn ở Nam kỳ và Cao Miên (Campuchia). Tất cả hàng hoá nước ngoài nhập vào nộp thuế 5% giá hàng, hàng từ Sài gòn ra nộp 2,5% giá hàng, tiền đồng và tiền kẽm bị đánh thuế 20% trị giá. Thuốc phiện nhập vào Trung, Bắc kỳ, nếu chưa nấu, thuế 550 F đến 780 F/mỗi bao, nếu nấu rồi đóng 1.560 F. Hàng xuất cảng ra các nước đóng đồng loạt thuế suất 5% giá trị hàng, nhưng nếu xuất cảng sang Pháp chỉ đóng thuế 2,5%. Với chính sách thuế này Pháp muốn Bắc kỳ và Trung kỳ trở thành thị trường riêng độc chiếm.

Thế nhưng thực dân Pháp vẫn không cạnh tranh nổi với Anh. Năm 1886, trong số 28 triệu Phơ răng hàng nhập vào

Trung và Bắc kỳ, chỉ có 6 triệu tiền hàng của Pháp. Trong số 6 triệu đó, phần lớn là hàng của Anh nhập từ Ấn Độ sang Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn ra Đà Nẵng hoặc Hải Phòng. Như vậy Anh rất có lợi vì lúc ấy hàng vào Sài Gòn không phải đóng thuế thương chính nhiều loại mà chỉ đóng tiền tàu cập bến từ Sài Gòn ra Trung-Bắc kỳ mà thôi. Vì vậy về sau Pháp quyết định lại là hàng từ Sài Gòn ra, chỉ là hàng của Pháp mới được biệt đãi.

Thủ đoạn thâm độc nhất của chúng là lũng đoạn việc mua bán thóc gạo. Dưới thời phong kiến, Nam kỳ là nơi có nhiều lúa gạo, triều đình thường cấm xuất cảng gạo trong một năm là mấy tháng để giá gạo thấp và có nhiều gạo để đem ra miền Trung, nơi thiếu gạo. Nhưng từ khi Pháp chiếm Nam kỳ, thực dân Pháp đã biến nguồn lương thực chủ yếu của nhân dân ta thành một món hàng xuất khẩu thu nhiều lợi nhuận nhất. Từ năm 1863 đến năm 1883, số lúa gạo xuất cảng mỗi năm một tăng lên, nhưng đến năm 1885 thì sụt xuống. Năm 1885 số lúa gạo bán ra chỉ được 8.300.000\$ (tức bằng 36.500.000 F). Năm 1886, bán ra 36 triệu phơ răng và năm sau (1887) sụt xuống 35 triệu phơ răng. Số gạo, số tiền xuất cảng đều sụt, giá lúa ở các làng lại càng sụt hơn nữa. Theo ghi chép của Toàn quyền Lanétxăng (Lanessan) thì người dân Nam kỳ và người Campuchia lúc đó rất "thất vọng" và "thối chí" trong nghề làm ruộng.

Chính sách tàn bạo, thâm độc và nguy hiểm của thực dân Pháp đã biến nước ta thành một xứ độc canh, chuyên trồng lúa để xuất khẩu. Như vậy hàng triệu mạng sống của dân Việt Nam bị treo trên sợi tóc, bởi vì gạo Nam kỳ chỉ đem bán ở Viễn đông, nên năm nào Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương (Indônêxia) được mùa thì gạo Nam kỳ bán ra không được mấy. Nông nghiệp khủng hoảng sẽ kéo theo tất cả các ngành khác và nếu kéo dài tình trạng khủng hoảng sẽ làm cho số đông nông dân và một số điền chủ bị phá sản. Giá lúa tụt xuống, trong khi

giá các mặt hàng vọt lên bởi chính sách thuế thương chính mới của Pháp đã làm cho tình cảnh của những người nông dân vô cùng khốn đốn. Dân thì nghèo đi mà các loại thuế đều tăng.

Năm 1881, tất cả các ngành thuế ở Nam kỳ thu được là 20 triệu quan. Năm 1887 thu được 38 triệu, như vậy trong 7 năm thuế tăng gấp đôi. Nhưng "... ở đây, tôi chỉ nhắc lại rằng từ 8 năm nay, gần hết số tiền thu thuế là để trả lương cho viên chức số lượng quá đông và để xây dựng công sở..."⁽¹⁰⁵⁾.

Hơn nữa, để thu được nhiều tiền thuế, thực dân pháp chỉ cho xuất cảng lúa mà không cho xuất cảng gạo, vì thuế đánh theo bao, bao gạo và bao lúa thuế suất như nhau (0\$ 15/1 bao), xuất cảng lúa sẽ nhiều bao, thu được nhiều thuế hơn. Kết quả là nhiều nhà máy xay đóng cửa, nhiều dân sống bằng nghề xay giã bị mất đường sinh sống. Số người dùng cày để chăn nuôi, mua bán tằm cũng khó tồn tại.

Trong khi thực dân Pháp cố vơ vét lúa gạo của Nam kỳ để xuất cảng thì ở Trung - Bắc kỳ thiếu gạo, phải nhập cảng gạo từ Hồng Kông vào. Theo con số chính thức của Sở Thương chính Bắc kỳ thì năm 1887 nhập cảng gạo là 6.300.000 F, năm sau còn cao hơn. Năm 1887-1888, khi nạn đói hoành hành ngoài Bắc, thì gạo Nam kỳ lại ứ đọng hoặc xuất ra nước ngoài với giá rẻ mạt. Sài Gòn xuất sang Hồng Kông mỗi bao lúa giá 0\$90; Hải Phòng nhập của Hồng Kông mỗi bao giá 1\$50; Qui Nhơn mua của Hồng Kông mỗi bao 2\$0. Cuối năm 1887 giá lúa gạo ở Bắc kỳ vọt lên 5\$00/1 bao, thực dân Pháp đã thừa cơ hội này chở gạo ra Bắc để bán kiếm lời và chúng còn tạm thời bỏ thuế gạo từ Sài Gòn ra Hải Phòng để được thêm số 5% thuế suất nữa. Và như thế thực dân Pháp đã được lợi rất nhiều.

¹⁰⁵ Lanessan: L' Indochine française, Paris, 1889.

2.2 Các chính sách bóc lột khác.

Bên cạnh việc thực hiện chính sách thuế thương chính, thực dân Pháp còn dùng thủ đoạn cho vay nặng lãi để bóc lột tối đa người nông dân Việt Nam.

Ở nông thôn và thành thị Việt Nam, từ lâu đời nay nạn cho vay nặng lãi diễn ra rất trầm trọng. Theo lệ cũ của triều đình phong kiến, mức lãi tối đa mỗi năm là 36%. Khi thực dân Pháp đến chúng vẫn để nguyên như cũ. Hơn nữa chúng lại còn khuyến khích nhân dân ta cờ bạc hút xách, mua bán đất, kiện tụng v.v... làm cho con người cần tiền hơn lúc nào hết. Vì vậy nạn vay nặng lãi càng hoành hành.

Năm 1875, Ngân hàng Đông Dương thành lập, chi nhánh đầu tiên được đặt tại Sài Gòn (1875) với 3 chức năng: Thương mại, tín dụng và tài chính, Ngân hàng Đông Dương đã cho chính quyền vay để thực hiện âm mưu xâm lược, đàn áp; rồi bỏ tiền ra cho vay để kiếm lời, chủ yếu cho những người có nhiều ruộng vay. Mức lãi thường từ 30% đến 50% nếu vay to và vay theo năm; 100% nếu vay nhỏ và hàng tháng trả tiền lãi. Do đó mà lúc bấy giờ ruộng đất bị phát mãi ngày càng nhiều và ruộng đất bị tập trung ngày càng lớn. "Người ta không thể nào vay mượn được mà đồng thời còn giữ quyền làm chủ tài sản của mình. Và lại nếu người nông dân cầm cố được đất thì phải trả tiền lãi về số tiền vay; mà mức lãi thường cao hơn mức thu hợp pháp, ít ra là 50% hay 60%... Người nông dân không đời nào có thể hoàn lại số tiền vay để lấy lại đất. Hoa lợi của đất không quá 20% thu hoạch, như vậy không đủ để trả tiền lãi, tất nhiên

không thể trả bớt số vốn đã vay được"⁽¹⁰⁶⁾. Như vậy người nông dân bị phá sản ngày càng nhiều. Tình trạng nợ lãi ở khu vực thành thị cũng không kém gì khu vực nông thôn, trên thực tế thời kỳ này hầu hết nhà cửa, đất cát, các cửa hàng lớn ở Sài Gòn là thuộc quyền sở hữu của bọn cho vay nặng lãi.

Cùng với việc cho vay nặng lãi, thực dân Pháp còn bóc lột nhân dân ta thông qua tỷ giá hối đoái của tiền tệ.

Trong thời kỳ này lợi dụng sự không ổn định của tiền tệ và sự chênh lệch giữa đồng Phơ rãng và đồng bạc Việt Nam, thực dân Pháp đã không sử dụng cố định một loại tiền trong việc thu thuế và trả lương cho hệ thống công chức trong chính quyền thuộc địa. Và món lợi này lại rơi vào tay những kẻ có chức có quyền.

Một thủ đoạn làm tiền không kém phần dã man nữa là thực dân Pháp cho công khai mở các sòng bạc dưới tên gọi trá hình là các nhà "Xéc". Các sòng bạc được mở ngay từ khi thực dân Pháp chiếm Nam kỳ nhưng do sự phản đối mạnh mẽ của các tầng lớp sĩ phu cho nên đến năm 1875 các nhà "Xéc" bị đóng cửa. Đến năm 1886, chính quyền thực dân ở thuộc địa lại nguy trang các nhà "Xéc" cờ bạc dưới các nhãn "Phòng thương mại Trung hoa"⁽¹⁰⁷⁾ mà thật ra đó là những tiệm me, tức là các sòng bạc lớn. Tỉnh nào, huyện nào, thậm chí làng nào cũng nhan nhản những sòng me và trong các sòng me đó đều có bàn đèn thuốc phiện. Đây cũng là một cách đầu độc dân ta hút thuốc phiện mà chúng là người nắm độc quyền. Về khoản thuế sòng bạc, riêng Nam kỳ Chính phủ cho thầu thu được 2.500.000\$/mỗi năm. Nếu kể tiền lời của bọn thầu to, nhỏ thì

¹⁰⁶ Lanessan, sđd, tr. 121.

¹⁰⁷ Bourses de commerce chinoises.

chắc ít nhất cũng bằng số ấy, nghĩa là vô hình chung người dân Nam kỳ phải đóng thêm 5 triệu bạc tiền thuế ngoài tổng số tiền thu các loại thuế, năm 1897 là 38 triệu đồng bạc/1.500.000 người dân Nam kỳ. Có nơi dân phải đóng thuế trực thu là 20.000 F, trong khi đó kẻ thâu cờ bạc ở nơi đó tính số (còn thấp hơn số thu thực tế) đã thu được 16.000 đồng (bằng 80.000 F). Thuế gián tiếp cao hơn thuế trực tiếp 4 lần. Kết quả là ruộng, trâu bị cầm cố, nạn cho vay nặng lãi tha hồ hoành hành. Lan-ét-xăng (Lanessan) đã phải thốt lên: "Nói tóm lại, xúi giục đảng điểm, tăng thuế nặng nề, xáo trộn sâu sắc những điều kiện kinh tế, người An Nam bị bán cùng hoá đi, sự phát triển của nghề nông bị chặn đứng lại, số vụ trộm cướp và giết người tăng lên, gây nên những vụ cướp bằng vũ trang và những vụ phiến loạn: đó là kết quả không tránh khỏi đã hay và sẽ có của việc lập lại các sòng bạc"⁽¹⁰⁸⁾.

Ở Nam kỳ do tiếng kêu và sự phản đối của nhân dân quá mạnh, nên tháng 6/1887, Chính phủ Sài Gòn phải thủ tiêu độc quyền sòng bạc. Số sòng bạc công khai không còn nữa nhưng thực dân Pháp vẫn cho phép một số tư bản Hoa kiều thâu mở 8 sòng bạc lớn.

Cùng với Nam kỳ, ở Bắc kỳ nghề đánh bạc hợp pháp cũng phát triển, Năm 1886, Toàn quyền Pôn-Be (Paul Bert) cho thâu ở đây với giá 600.000F, năm 1887 lên đến 800.000 F. Lan-ét-xăng (Lanessan) đã tính rằng ở ngoài Bắc, hàng năm vì cờ bạc mà Chính phủ Pháp đã tăng thêm được 2 triệu đồng tiền thuế. Những năm đó cờ bạc thịnh hành đến nỗi ngoài đường phố ở các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định v.v... đâu đâu cũng có sòng bạc. Trong Nam thì đánh me, ngoài Bắc đánh "cổ nhân" (36 con thú).

¹⁰⁸ Lanessan, sdd, tr. 161.

Ở Trung kỳ, trong giai đoạn này chưa có nạn cờ bạc. Pháp có vận động triều đình mở sòng bạc ở Thanh Hoá nhưng không thành.

Với những chính sách thuế má và bằng nhiều thủ đoạn bóc lột khác nhau, thực dân Pháp vẫn không giải quyết được vấn đề tài chính. Riêng từ năm 1887 đến năm 1891, ngân sách chính quốc phải trợ cấp cho việc chinh phục Bắc kỳ và Trung kỳ là 168 triệu đồng, chưa kể đến việc cũng trong thời gian này ngân sách Bắc kỳ đã phải tiêu tốn 20.246.949 F cho việc "bình định". Theo lời Bi-đô (Bideau), một viên quan trong chính quyền thuộc địa, đã thốt lên khi nói về việc thu chi ở Trung-Bắc kỳ: "là một trận Lạng Sơn về tài chính"⁽¹⁰⁹⁾. Riêng Bắc kỳ năm 1887 số tiền thu thuế hụt so với dự tính là 2.700.000 F, năm 1889 hụt 4.700.000 F; năm 1890 hụt 10.200.000 F.

Để giải quyết vấn đề tài chính, Lanétxăng (Lanessan) được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương (1891) thay Pôn Be. Ngay khi đặt chân tới Đông Dương, Lanétxăng đã thực thi một chính sách tài chính mới nhằm cải thiện tình hình.

Đầu tiên Lanétxăng xin Paris cho phép tách riêng ngân sách chiến tranh để Paris chịu. Tiền thuế thu ở Bắc kỳ sử dụng vào tất cả các khoản chi khác. Làm như vậy Pháp có thể xây dựng được một ít dinh thự, một số cơ sở hạ tầng để một vài tầng lớp xã hội Việt Nam tin vào việc "Khai hoá" của Pháp hơn. Bên cạnh đó Lanétxăng còn lập thêm nhiều thứ thuế gián thu ở Bắc kỳ như: thuế dầu dứa, thuế diêm, thuế thuốc lá, thuế muối, thuế giấy con niêm, thuế rượu do dân tự nấu trong thôn xã. Kết quả, năm 1892 thực dân Pháp thu thêm được 34 vạn đồng tiền thuế; Năm 1893

⁽¹⁰⁹⁾ Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đinh Huy Vạn, sdd, tr. 70.

thu thêm được 75 vạn đồng; năm 1894 thu thêm được 110 vạn đồng từ thuế. Với số tiền thu được này đã cho xây thêm nhiều đồn trại và xây nhà thương Đồn thủy⁽¹¹⁰⁾ cho quân lính của chúng.

Ở Trung kỳ, Lanétxăng bắt Hội đồng phụ chánh cũng phải chấp nhận tất cả các thứ thuế mới mà hắn vừa đặt ra ở Bắc kỳ. Các thứ thuế này sẽ do Pháp thu, rồi chia lại phần nào cho Nam Triều. Pháp chưa thể lập một ngân sách duy nhất ở Trung kỳ vì lý do là nhân dân ở đây vẫn đang kháng chiến mạnh nên Pháp không dám làm cho triều đình phong kiến mất hẳn quyền hạn của mình. Nhưng thực dân Pháp đã tiến được một bước là buộc triều đình Huế phải phối hợp với chính quyền bảo hộ để cùng lập ngân sách, trên cơ sở đó sau này thực dân Pháp đã tiến hành thủ tiêu ngân sách của triều đình nhà Nguyễn.

Lanétxăng đã muốn bằng mọi cách để ổn định tình hình, nhưng chiến tranh ở Bắc kỳ vẫn tiếp diễn, nghị viện thì quá mệt mỏi với vấn đề Bắc kỳ cho nên hắn không dám xin trợ cấp gấp rút. Hắn buộc phải kiếm tiền bằng cách nhờ bọn thầu khoán tự bỏ vốn ra xây dựng với một giá rất cao, rồi lần lượt Nhà nước sẽ trả sau, gian lận vì vậy mà đầy rẫy.

Chấn chỉnh tài chính không xong, "bình định" Bắc kỳ không được, ngày 10/3/1894 Lanétxăng bị cách chức, "bị đuổi như người ta đuổi một người đầy tớ"⁽¹¹¹⁾.

Sau khi Lanétxăng bị cách chức, tình hình tài chính ở Việt Nam vẫn vô cùng nghiêm trọng. Chính phủ Chính quốc vẫn phải bù một khoản lớn cho chi phí quân sự. Trong tình hình đó Ác-

¹¹⁰ Ngày nay là khu vực bệnh viện 108 và bệnh viện Hữu Nghị Việt-Xô.

¹¹¹ Hanoteaux et Martineaux: Histoire des colonnes françaises et l'expansion de la France dans le monde, Paris, 1929, tr. 125.

mãng Rút-xô (Hacmand Rousseau), nguyên Thứ trưởng Bộ Công chính và Thuộc địa Pháp được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương (3/1895) đã rất lúng túng. Nghị viện Pháp trong phiên họp ngày 29/6/1895 đã phải quyết định tăng 15 triệu F tiền tạm ứng cho Đông Dương và yêu cầu chính phủ trình bày gấp trước Nghị viện một dự án tổng thanh toán tài chính Bắc kỳ và Trung kỳ. Dù vậy, vì năm 1895 mất mùa liền 2 vụ nên ngân sách bị hụt to và không thể đảm bảo các khoản chi tiêu đặc biệt. Trước tình hình đó, được sự đồng ý của Chính phủ Pháp, Rút-xô quyết định mở đợt công trái với số tiền là 80 triệu F, buộc các tỉnh, huyện chia, bắt dân các xã phải mua. Về thực chất công trái cũng là một loại thuế mới và kết quả là chúng đã vơ vét được một số tiền khá lớn, khiến thực dân Pháp ở Đông Dương sung sướng nhận định rằng: "Công trái đã chấm dứt tình trạng khốn đốn về tài chính của xứ bảo hộ từ khi thiết lập quỹ tự trị đến nay"⁽¹¹²⁾.

Dù vậy, sang năm 1896 Bắc kỳ bị nạn đói to chưa từng có, dân phải bỏ làng đi ăn xin, "thật là một cuộc chiến đấu sống chết vô cùng khùng khiếp với nạn đói..."⁽¹¹³⁾, cho nên ngân sách không khỏi thiếu hụt. Giữa lúc đó thì Rút-xô chết, Pôn Đu-me (Paul Doumer) được cử sang thay, làm Toàn quyền Đông Dương và cũng từ đây chuyển sang một giai đoạn mới trong chính sách thuộc địa và lịch sử tài chính của Pháp ở Đông Dương.

3. Ngân sách và chi tiêu ngân sách:

Ở Nam Kỳ: năm 1863 ngân sách Nam kỳ (ngân sách thuộc địa) được thiết lập. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh,

¹¹² Hanoteaux et Martineaux: sđd, tr. 183.

¹¹³ Avenir du Tonkin, số ra ngày 22/4/1896.

ngân sách này được chi chủ yếu cho việc xâm lược, bình định và chiếm đóng. Sau năm 1884, khi ở Trung và Bắc kỳ thực dân Pháp đang phải diên đầu đối phó với các cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta kéo dài không dứt, thì ở Nam kỳ tình hình đã ổn định hơn, thực dân Pháp tiến hành chấn chỉnh lại Ngân sách Nam kỳ. và tiếp đó, tháng 3/1889, chúng lại lập ở mỗi tỉnh Nam kỳ một ngân sách riêng, gọi là ngân sách hàng tỉnh¹¹⁴. Nguồn thu của ngân sách Nam kỳ được qui định là: tiền thu từ các sắc thuế trực thu, thuế gián thu và thuế thương chính. Nguồn thu của ngân sách hàng tỉnh Nam Kỳ gồm: số phần trăm phụ thu của thuế ruộng đất mà người chịu thuế phải nộp thêm (ngoài thuế chính ngạch) cho ngân sách hàng tỉnh (khoảng 8%); tiền chuộc số ngày công lao dịch dành cho hàng tỉnh; tiền thu nộp phạt của Sở cảnh sát; tiền số lao động của những người đi ở muốn cho gia đình tự nhân...¹¹⁵

Về chi tiêu, ngân sách Nam kỳ và ngân sách hàng tỉnh trong thời kỳ này chủ yếu được chi dùng cho hai khoản lớn sau: thứ nhất là dùng để nuôi dưỡng bộ máy thống trị và xây dựng những dinh thự, công sở và những công trình công cộng, phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của chúng, cụ thể là dùng trả lương và các khoản phụ cấp cho quan lại, nhân viên người Pháp và người Việt làm trong bộ máy chính quyền thuộc địa; trả lương cho binh lính, cảnh sát; xây dựng các nhà tù trại giam, Sở sen đầm, toà án...¹¹⁶. Trong khi đó, số lượng công chức ở Nam kỳ rất đông. Lương của các công chức ở Nam kỳ lại được trả cao gấp đôi so với lương các công chức ở các thuộc địa khác của Pháp. Vì vậy mà khoản chi này rất lớn. Thứ hai là cung cấp tiền

¹¹⁴ A.Girault, *Principes de colonisation et de législation coloniale*, Tome II, 5^e ed, Paris, 1929, P729.

¹¹⁵ Paul Cordier, *Notions d'administration Indochinoise*. HaNoi, IDEO, 1911, P100 - P104.

¹¹⁶ Paul Cordier, sdd, P100 - P104

cho ngân sách Trung - Bắc kỳ để đàn áp phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Trung - Bắc kỳ trong giai đoạn này. Ngoài ra Hội đồng quản hạt Nam kỳ, trong đó đa số là người Pháp, có rất nhiều quyền hạn, kể cả quyền sử dụng ngân sách.

Ở Trung kỳ và Bắc kỳ: Ngay sau Điều ước Patơnot (6/1884) thực dân Pháp đã lập một ngân sách chung cho cả Trung kỳ và Bắc kỳ, gọi là Ngân sách Trung - Bắc Kỳ (hay ngân sách bảo hộ). Nhưng phải đến ngày 1/1/1887, ngân sách này mới có quyết định chính thức thành lập¹¹⁷. Sau đó, ở Bắc kỳ, theo Nghị định ngày 27/5/1893 của Toàn quyền Đông Dương, ngân sách hàng tỉnh cũng ra đời.

Nguồn thu của ngân sách Trung - Bắc kỳ gồm 3 khoản lớn sau: tất cả tiền thu từ các loại thuế ở Bắc kỳ; các khoản thu từ thuế gián thu và một nửa tổng số thuế quan ở Trung kỳ (còn tiền thu thuế trực thu ở Trung kỳ và nửa tổng số thuế quan thuộc ngân khố triều đình Huế, theo thoả thuận của Hàng ước 1884), đến năm 1894 “ngân sách của triều đình đã sát nhập vào ngân sách bảo hộ”¹¹⁸; khoản tiền trợ cấp từ ngân sách Nam kỳ và ngân sách chính quốc, dành cho việc bình định Trung - Bắc kỳ. Nguồn thu của ngân sách hàng tỉnh Bắc kỳ cũng tương tự như ngân sách hàng tỉnh Nam Kỳ.

Việc sử dụng ngân sách Trung - Bắc kỳ, trải qua 3 thời kỳ chính sau:

- a. Từ 1884 đến 1/1/1887 (khi ngân sách Trung - Bắc kỳ chính thức thành lập, toàn bộ những khoản chi phí về

¹¹⁷ P.Doumer, *L'indochine française*, Paris, 1905, P328.

¹¹⁸ De Lanessan: *La colonisation française en Indochine*, Félix Alcan, Editeur, Paris, 1895, p171.

- dân sự và quân sự đều do chính quốc đài thọ¹¹⁹).
- b. Từ 1/1/1887 đến 1/1/1892: phần lớn những chi phí về dân sự và quân sự do ngân sách Trung - Bắc kỳ đảm nhiệm, ngân sách chính quốc và ngân sách Nam Kỳ chỉ trợ cấp thêm.
- c. Từ 1/1/1892 đến cuối 1896 : ngân sách Trung - Bắc kỳ chi các khoản cho dân sự¹²⁰. Còn các khoản chi cho quân sự sẽ do ngân sách Nam kỳ và Ngân sách chính quốc đảm nhiệm.

Trên thực tế từ năm 1892 trở đi, do việc bình định quân sự ở Bắc Kỳ gặp nhiều khó khăn, chi tiêu cho quân sự rất lớn. Trong khi đó, tại Nghị viện Pháp “vấn đề Bắc kỳ” gây nhiều tranh cãi, nguồn trợ cấp từ chính quốc không thể đáp ứng chi tiêu, vì vậy mà ngân sách Trung - Bắc Kỳ đã phải gánh rất nhiều khoản chi liên quan đến quân sự. Và như vậy, nhân dân ta đã bị bóc lột để phục vụ trực tiếp cho chính việc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp.

¹¹⁹ Paul Isoart, *Le phénomène national Vietnamien*, Paris, 1961, p161.

¹²⁰ A.Girault, sdd, P701 - P702.

CHƯƠNG III

Tài chính Việt Nam từ 1897 đến 1945

Từ năm 1897 công cuộc "bình định" quân sự của thực dân Pháp ở Việt Nam về căn bản đã hoàn thành. Đã đến lúc thực dân Pháp có thể bắt tay vào tổ chức khai thác thuộc địa Đông Dương (trong đó có Việt Nam) một cách có qui mô. Ngày 22/3/1897, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) gửi cho Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp "Dự án chương trình hành động" trong đó đặc biệt chú trọng 3 điểm chính sau:

1/ tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương.

2/ Sửa đổi lại chế độ tài chính, thiết lập một hệ thống thuế khoá mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể và phải chú ý khai thác những phong tục, tập quán của dân Đông Dương.

3/ Chú ý xây dựng thiết bị lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng... rất cần thiết cho công cuộc khai thác¹²¹.

Là nghị sĩ từng giữ chức Thương thư Tài chính trong Chính phủ Pháp và là báo cáo viên những dự án luật thanh toán tạm

¹²¹ Paul Doumer, L'indochine française (souvenirs) (Đông Dương thuộc Pháp - Hồi ký), Vuibert et nony, Paris, 1905, P312.

thời và tổng thanh toán tài chính Bắc và Trung kỳ nên Đume rất am hiểu tình hình Đông Dương. Chính vì vậy chương trình khai thác do Đume vạch ra để thực thi ở Đông Dương (chủ yếu là ở Việt Nam) có mục đích tối thượng là biến gáp Đông Dương thành một thuộc địa khai khẩn bậc nhất, đem lại lợi nhuận cao nhất cho Đế quốc Pháp. Đồng thời chương trình đó đã tạo ra ở Việt Nam một cơ chế tài chính hiện đại tương đối hoàn chỉnh.

Sênô (Jean Chesneaux) trong cuốn "Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam" đã đánh giá cao Đume: "Chính ông đã đưa chế độ thuộc địa từ giai đoạn kinh nghiệm chủ nghĩa hầu như "thủ công" sang giai đoạn tổ chức hệ thống. Chính ông đã tạo dựng bộ máy thống nhất về bóc lột tài chính và đàn áp chính trị, trong thực tế sẽ được duy trì nguyên vẹn đến tận 1945"⁽¹²²⁾.

I. CHẤM CHỈNH BỘ MÁY CẠI TRỊ THUỘC ĐỊA:

Để thực hiện mục tiêu đã vạch ra, thực dân Pháp đã chấm chỉnh, hoàn thiện lại bộ máy cai trị thuộc địa nhằm ổn định tình hình và đồng thời sử dụng nó làm công cụ vơ vét bóc lột.

Dựa trên bộ máy chính quyền chung được thiết lập sau khi hình thành Liên bang Đông Dương, thực dân Pháp đã kiện toàn bộ máy cai trị hành chính các cấp và phân chia lại các khu vực hành chính cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Đứng đầu Đông Dương là Hội đồng tối cao Đông Dương, đến năm 1911 đổi thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương, gồm 23 Ủy viên, có 4 người "bản xứ" do Toàn quyền lựa chọn

¹²² J. Chesneaux: Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne (Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam), Paris, 1955.

và chỉ định hàng năm (gồm 3 người Việt của 3 xứ và một người Campuchia). Hội đồng này chỉ có tính chất tư vấn, mọi việc đều do Toàn quyền Đông Dương đại diện cho nước Pháp quyết định.

Giúp việc cho Toàn quyền, ngoài Văn phòng Phủ Toàn quyền còn có thêm các hội đồng: Hội đồng phòng thủ Đông Dương, thành lập ngày 31/10/1902; Nha Tổng giám đốc tài chính Đông Dương (1907); Ủy ban tư vấn về mỏ, thành lập ngày 26/5/1913; Hội đồng tư vấn học chính Đông Dương, thành lập 21/12/1917; Sở giám đốc các công việc chính trị và bản xứ; Sở giám đốc An ninh Đông Dương (Sở mật thám). Đặc biệt đến năm 1928, Pháp lập ra Đại Hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương với tư cách là cơ quan tư vấn về các vấn đề kinh tế, tài chính trong toàn Liên bang.

Ở các cấp: Kỳ, tỉnh-thành phố, phủ (huyện, châu), tổng về cơ bản vẫn như cũ. Nam kỳ vẫn là đất thuộc địa. Trung kỳ là xứ bảo hộ. Bắc kỳ là xứ nửa bảo hộ. Hệ thống quan lại cai trị và tổ chức khu vực hành chính vẫn giữ nguyên. Duy ở Trung kỳ với đạo Dụ ngày 27/9/1897 toàn bộ quyền cai trị được giao cho Toà Khâm sứ. Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Thượng thư đều bị bãi bỏ. Có Viện cơ mật gồm 6 bộ (gồm Thượng thư các bộ Lại, Hình, Binh, Hộ, Lễ, Học) dưới sự chủ tọa của nhà Vua, nhưng mọi quyết định của cơ quan này đều phải được Khâm sứ thông qua. Các quan lại do triều đình Huế bổ dụng chỉ được công nhận sau khi Khâm sứ chuẩn y. Quan lại từ chánh tứ phẩm trở xuống do Khâm sứ bổ nhiệm. Sau năm 1914, do phải đối phó với chiến tranh và đề phòng các cuộc nổi loạn có thể xảy ra, thực dân Pháp có nói rộng một phần nào quyền dân chủ cho chính phủ Nam triều, nhưng thực ra chỉ là hình thức, thực chất quyền hạn vẫn nằm trong tay thực dân Pháp.

Ở cấp xã và thôn (làng), là cấp cơ sở của chính quyền Nhà nước, được tổ chức gần giống nhau ở cả 3 xứ. Dume (Doumer) thấy rõ: "Duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta đã thấy là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chúng ta"⁽¹²³⁾. Như vậy, thực dân Pháp mới chỉ dừng lại ở cửa ngõ của làng xã, chưa thâm nhập được vào hoạt động nội bộ của làng xã. Chính vì vậy một nhà chính khách đầu thế kỷ XX, khi nhận xét về thôn xã Việt Nam, đã thốt lên rằng: "Thôn xã Việt Nam là một nền cộng hoà tự trị trong một vương quốc không có quý tộc".

Để khắc phục tình trạng trên và cũng nhằm mục đích can thiệp trực tiếp vào làng xã, từ 1904 thực dân Pháp bắt đầu quá trình "Cải lương hương chính" với ý đồ đưa tầng lớp tân học lên cầm quyền thay tầng lớp cựu học trước kia. Trên thực tế, thực dân Pháp đã đưa ra 7 văn bản lập qui chính về vấn đề "cải lương hương chính": 3 văn bản đối với Nam kỳ (1904, 1927, 1944); 3 văn bản đối với Bắc kỳ (1921, 1927, 1941); 1 văn bản đối với Trung kỳ (1942). Với chính sách này, về căn bản các viên chức thực dân chóp bu đầu tỉnh đã nắm quyền giám sát, kiểm soát tối cao về nhân sự cấp xã; giám sát và kiểm soát mọi hoạt động nội bộ của làng xã; duyệt sổ thu chi xã; công khai đưa bọn địa chủ phong kiến đã "tân học hoá" lên nắm địa vị độc tôn ở vùng nông thôn, trên cơ sở đó nắm chặt lý, xã trưởng để làm công cụ tay sai đắc lực cho chúng.

¹²³ Paul Doumer: sdd, tr. 158.

Với chính sách "cải lương hương chính", chính quyền thực dân không còn dừng lại ở cửa ngõ làng xã mà đã xâm nhập sâu vào những hoạt động nội bộ của xã, thông qua việc nắm bộ máy chính quyền xã, đặc biệt là thông qua các nhân vật Lý trưởng, Xã trưởng. Chính sách "cải lương hương chính" dù có mang những tên gọi khác nhau qua các thời gian và ở từng vùng như: Hội đồng Đại kỳ mục, Hội đồng kỳ mục, Hội tế, Hội đồng Tộc biểu v.v... nhưng về cơ bản chức năng của nó vẫn chỉ là thực dân-phong kiến quan liêu hoá và nhiệm vụ cơ bản của nó vẫn chỉ là an ninh và thu thuế.

Đặc biệt là đại chiến thế giới thứ hai (1939-1945) nổ ra và việc phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương (1940) đã làm thay đổi tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam một cách sâu sắc. Riêng với cơ cấu tài chính thuộc địa thì không có sự thay đổi. Trên thực tế, thực dân Pháp chỉ nhượng bộ cho Nhật một số quyền lợi về quân sự và kinh tế. Để bù đắp cho những chi phí quân sự ở chính quốc và ở Đông Dương, cộng với những khoản phải cung cấp cho quân đội Nhật, thực dân Pháp đã tăng cường bóc lột bằng thuế. Nhật và Pháp đã cấu kết với nhau áp bức bóc lột nhân dân ta, cũng "từ đó dân ta phải chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật"⁽¹²⁴⁾. Đây chính là động lực để thúc đẩy nhân dân ta vùng lên đánh đổ Pháp-Nhật, làm cuộc cách mạng Tháng tám thành công, chấm dứt ách đô hộ hơn 80 năm của Đế quốc Pháp ở nước ta. Mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc: Kỷ nguyên dựng nước và giữ nước.

II. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG NGÂN SÁCH:

Bên cạnh ngân sách Nam kỳ và ngân sách Trung - Bắc kỳ, năm 1887, thực dân Pháp dự định thiết lập một ngân sách chung

¹²⁴ Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 3, 1930-1945, NXB Sự thật, Hà nội, 1996, tr. 556.

cho toàn Đông Dương, nhưng năm sau (1888) thì buộc phải bãi bỏ. Đến năm 1898 một ngân sách chung cho toàn Đông Dương mới chính thức được thiết lập để thống nhất thu-chi cho cả 3 nước Việt - Cao miên - Ailao (Sắc lệnh ngày 31/7/1898 của Tổng thống Pháp). Đồng thời tách ngân sách Trung - Bắc kỳ để thành lập ở mỗi xứ một ngân sách riêng gọi là ngân sách hàng xứ. Ngoài ra còn có một số ngân sách phụ thuộc vào ngân sách chung như: ngân sách đường sắt, ngân sách cho vay, ngân sách Quảng Châu Văn. Năm 1903, ngân sách hàng tỉnh ở Trung kỳ cũng được thiết lập. Riêng Bắc kỳ, ngày 1/1/1912, ngân sách hàng tỉnh bị bãi bỏ. Mọi nguồn thu của ngân sách hàng tỉnh được sát nhập vào nguồn thu của ngân sách Bắc kỳ.

Đối với ngân sách Đông Dương, về nguyên tắc ngân sách chung được quyết định bởi Toàn quyền tại Hội đồng Chính phủ, sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương, sau đó ngân sách này được chuẩn y bằng sắc lệnh. Những văn bản liên quan đến việc thay đổi ngân sách chung (đang được thực hiện) và những tài khoản hành chính được quyết định và thực hiện cũng theo hình thức trên.

1. Nguồn thu của các loại ngân sách:

Chủ yếu là từ thuế. Trước năm 1898, khi chưa lập ngân sách Đông Dương thì nguồn thu của ngân sách Nam Kỳ và ngân sách Trung-Bắc kỳ bao gồm tất cả các loại thuế: Thuế gián thu và thuế trực thu. Nhưng từ khi ngân sách Đông Dương được thiết lập, thực dân Pháp đã qui định một cách rõ ràng các nguồn thu, theo nguyên tắc sau: ngân sách Đông Dương hưởng thuế gián thu; ngân sách hàng xứ hưởng thuế trực thu.

1.1- Nguồn thu của ngân sách Đông Dương:
được qui định theo sắc luật ngày 6/10/1897 và được quản lý theo Nghị định ngày 23/4/1917 của Toàn quyền Đông Dương. Nguồn thu của ngân sách này bao gồm tất cả các khoản thu từ thuế gián thu.

1.1.1 Thuế hải quan:

+ Thuế quan và thuế thương chính gồm: thuế xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá ra vào thị trường Đông Dương; thuế chung về nhập khẩu hàng hoá bên trong nội bộ các nước Đông Dương; thuế xuất khẩu những sản phẩm về mỏ. Các loại thuế này tính theo đồng Phơ rãng và thu bằng đồng bạc \$, theo tỷ giá hối đoái.

+ Những loại thuế phụ, như: thuế thống kê, thuế chuyển khẩu (liên vận), thuế kẹp chì, thông thuyền, kho chứa, bến cảng v.v... (những loại thuế này được qui định thống nhất trong toàn xứ).

1.1.2 Thuế gián thu:

+ Thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện: ba loại hàng này do Nhà nước thuộc địa độc quyền quản lý và thu thuế. Đây là 3 loại thuế gián thu chủ yếu.

+ Thuế tiêu thụ các loại: thuốc lá, thuốc Lào, diêm, bột, dầu mỏ, thuốc nổ, pháo; thuế lưu hành các con bài chơi.

+ Thuế xuất khẩu gạo và các sản phẩm hầm mỏ.

1.1.3 Thuế trước bạ và tem:

+ Thuế trước bạ thu đối với các văn bản giấy tờ do luật pháp của nước Pháp quản lý, hoặc đối với các giấy tờ bản xứ; thuế cầm đồ; thuế lục sự; thuế đánh vào giá trị động sản và bất động sản khi chuyển nhượng hoặc đăng ký quyền sở hữu.

+ Thuế tem với các loại biên lai dịch vụ của Nhà nước, các loại dịch vụ bưu điện, quảng cáo, uỷ nhiệm.

- Ngoài ra còn có phí kiểm soát được các công ty hoàn trả và những khoản phí khác nhau của các sở nộp vào; một phần lợi nhuận của đường sắt từ Hải Phòng đến Vân Nam⁽¹²⁵⁾.

1.2 Nguồn thu của ngân sách địa phương:

Bao gồm tất cả các khoản thu từ thuế trực thu và một phần nhỏ trợ cấp từ ngân sách chung. Tùy theo đặc điểm của mỗi xứ, các loại thuế trực thu có một vài trường hợp khác nhau: Bắc kỳ và Nam kỳ có 12 loại thuế; Trung kỳ có 13 loại, cụ thể:

- Ở Bắc kỳ và Nam kỳ có các loại sau:

- Thuế điền thổ ở các trung tâm: đô thị và thị xã, thị trấn.
- Thuế ruộng đất đánh vào người bản xứ.
- Thuế ruộng đất đánh vào người Âu.
- Thuế thân đánh vào dân bản xứ.
- Thuế đánh vào thuyền đi trên sông.
- Thuế các nguồn tài nguyên của địa phương.
- Thuế môn bài.
- Thuế đánh vào kiểm tra đo lường.

¹²⁵ Gouvernement général de l'Indochine: Anuaire statistique de l'Indochine, 1923-1929. Deuxième volume, imprimerie d'Extrême - Orient, 1931, p 293.

- Tiền phí tổn kiện cáo.
- Thuế thân đánh vào người Châu Á ngoại quốc (Á kiều) và những người đồng hoá.
- Thuế đánh vào ôtô và các phương tiện đi lại (thuế xe).
- Thuế đánh vào cá nhân người Âu và những người đồng hoá.

- Ở Trung kỳ, ngoài các loại thuế trên còn có thêm thuế đánh vào người Mọi (người thượng) và thuế lao dịch (Corvées).

Riêng 5 tỉnh ở Bắc kỳ (những Đạo Quan binh) như: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Móng Cái, Hà Giang, không đánh thuế theo từng loại mà đánh thuế theo hộ gia đình (nóc nhà).

Như vậy: nguồn thu cơ bản của các loại ngân sách là thuế. Chính vì vậy mà việc thu thuế cũng đồng thời là điểm mấu chốt của các mối quan hệ xã hội và kinh tế. Số thu của ngân sách tăng lên cũng là do tăng thuế.

Bảng 3: Số thu của ngân sách Đông Dương tính theo đồng bạc Đông Dương thường niên⁽¹²⁶⁾.

Năm	Triệu đồng Đông Dương \$	So sánh với ngân sách năm 1899
1899	19,7	1 lần
1930	95,0	4,8 lần
1935	50,5	2,5 lần
1939	115,2	5,8 lần
1944	219,1	10,6 lần

¹²⁶ Bulletin Economique de l'Indochine, Année 1911, tr. 661; 1936, tr. 1084 - Annuaire statistique de l'Indochine, 1939-1946, tr K90.

Với số thu cho ngân sách Đông Dương như trên, ta thấy từ năm 1899 tới năm 1930 ngân sách đó đã tăng lên 4,8 lần, đến năm 1935 số thu tụt xuống bằng nửa năm 1930, năm 1944 lại tăng lên gấp đôi ngân sách năm 1930. Nhìn vào bảng thống kê người ta dễ lầm tưởng rằng sự bóc lột của thực dân Pháp không tăng mà có chiều hướng giảm, nhưng nếu đem so với giá gạo, một sản phẩm chính dùng để xuất khẩu của Đông Dương và người bị bóc lột nhiều nhất cũng là nông dân, thì chúng ta sẽ thấy thực chất của chính sách bóc lột thuế.

Bảng 4: Số thu của ngân sách Đông Dương, tính theo gạo⁽¹²⁷⁾

Năm	NS Đông Dương tính bằng đồng bạc ĐD thường niên	Giá trung bình 1 tấn gạo (tính bằng đồng bạc)	NS Đông Dương tính bằng tấn gạo	So sánh với NS năm 1899
1899	19.700.000 \$	57\$90	340.000 tấn	1 lần
1930	95.000.000 -	108,00	880.000 -	2,6 lần
1935	50.500.000 -	42,50	1.188.000 -	3,5 lần
1939	115.200.000 -	85,00	1.236.000 -	3,6 lần
1944	219.100.000 -	140,00	1.565.000 -	4,6 lần

Theo bảng thống kê trên ta thấy ngân sách Đông Dương tăng lên rất đều từ năm 1899 tới năm 1944.

¹²⁷ Nguyễn Khắc Đạm: Những thủ đoạn bóc lột của Tư bản Pháp ở Việt Nam, NXB Văn sử địa, Hà nội, 1958, tr. 236.

Bảng 5: Số thu của ngân sách hàng xứ⁽¹²⁸⁾

Năm	Tổng số thu của NS Bắc, Trung, Nam kỳ, tính bằng triệu đồng \$	Tổng số thu của Ngân Sách Bắc-Trung-Nam kỳ, tính ra tấn gạo	So sánh với 1899
1899	11,0	130.000 tấn	1 lần
1930	54,3	500.000 -	2,8 lần
1935	30,5	717.000 -	4 lần
1944	98,0	700.000 -	3,9 lần

Bảng 6: Tổng số thu các loại ngân sách trên toàn Đông Dương⁽¹²⁹⁾

Năm	Số thu ngân sách Đông Dương	Số thu các ngân sách hàng xứ	Số thu các NS hàng tỉnh
Triệu đồng \$			
1939	115,2	60,2	17,5
1940	119,1	72,8	18,1

Tính ra, hai loại ngân sách: hàng xứ và hàng tỉnh có số thu tương ứng từ 67% đến 68% ngân sách Đông Dương.

2. Chi tiêu ngân sách:

Ngân sách Đông Dương được dùng để đài thọ các khoản chi cho những công việc có lợi cho nước Pháp và cho Liên Bang. Cụ thể là:

¹²⁸ Nguyễn Khắc Đạm: Sdd, tr. 237.

¹²⁹ Annuaire statistique de l'Indochine, 1939-1946, tr K92-93.

- Đảm phụ quốc phòng phải đóng cho chính quốc (chi phí quân sự của chính quốc ở Đông Dương và những chi phí khác).

- Tham gia vào các chi phí của các cơ sở của Pháp ở Viễn Đông

- Chi phí cho các hoạt động của:

- Phủ Toàn quyền Đông Dương và các phòng trực thuộc Phủ Toàn quyền.
- Sở Tư pháp.
- Giao thông công chính.
- Các phái đoàn Thanh tra thuộc địa cơ động.
- Viện Kiểm soát và Tòa Thượng thẩm
- Sở Thuế quan
- Sở Bưu điện
- Sở Giao thông
- Các Sở Tài chính
- Các Sở Giáo dục Đại học và Trung học công⁽¹³⁰⁾.

Ngân sách hàng xứ được dùng để chi cho các công việc vì lợi ích của từng địa phương. Từ năm 1911, những khoản chi của Sở Tư pháp, của Kho bạc (Tresoirs), Lâm nghiệp (Forêt), Sở Hiến binh và một số khoản chi của giao thông công chính trong mỗi xứ trước đây do ngân sách Đông Dương đài thọ, được chuyển sang ngân sách địa phương. Ngược lại, cũng từ đó ngân sách địa phương cũng được quyền thu thuế lâm nghiệp và các khoản phí toà án.

¹³⁰ Annuaire statistique de l'Indochine, sdd, tr 294.

Trong thời kỳ chinh phục và xâm lược, trước khi ngân sách Đông Dương thành lập, ngân sách Trung-Bắc kỳ đã dùng để chi tiêu cho những việc sau:

Bảng 7: Năm 1888⁽¹³¹⁾

Các khoản tiêu của NS Trung-Bắc kỳ năm 1888	Tiền tiêu	Tỷ lệ
- Quân sự	8.145.531\$52	60%
- Chi tiêu cho bộ máy thống trị	5.025.664\$41	37%
- Công chính	434.950\$00	3%
Tổng cộng:	13.606.145\$93	100%

Bảng 8: Năm 1901 ngân sách Đông Dương đã chia ra các khoản chi tiêu sau:⁽¹³²⁾

Các khoản chi tiêu của NS Đông Dương năm 1901	Tiền tiêu	Tỷ lệ
- Quân sự	3.891.000\$00	17%
- Chi tiêu cho bộ máy thống trị, góp vào quỹ nước Pháp	12.624.000\$00	55%
- Trả nợ bên Pháp	2.601.000\$00	11%
- Công chính	3.866.000\$00	17%
Tổng cộng:	22.982.000\$00	100%

¹³¹ Lanessan, sdd, 720.

¹³² Revue Indochinoise, 1901, tr. 594.

Ở bảng chi tiêu trên ta thấy có thêm 2 khoản chi: nợ vào quỹ nước Pháp và trả nợ bên Pháp. Khoản thứ nhất nhân dân Việt Nam phải đóng góp như kiểu cống nộp đời xưa cho công quỹ nước Pháp để chúng chi tiêu, không dính dáng gì đến nhân dân ta; khoản thứ hai (Sẽ nói rõ ở "quá trình đầu tư vốn của tư bản Pháp ở Việt Nam") tư bản Pháp đã thông qua Nhà nước Pháp để bỏ vốn cho Chính phủ Đông Dương vay tiền làm các công trình xây dựng nên hàng năm ngân sách Đông Dương phải trả từng phần cả vốn lẫn lãi cho chúng. Điều đáng chú ý là để có phương tiện đẩy mạnh việc bóc lột nhân dân thuộc địa, thực dân Pháp đã bỏ thêm tiền cho công chính. Số chi tiêu cho công chính và số trả nợ bên Pháp về vốn đầu tư cho xây dựng đã lên tới 28% tổng số chi ngân sách chung.

Bảng 9: Sự tiến triển của các chi phí trong ngân sách chung, tính theo đồng bạc hiện hành (1899-1938)⁽¹³³⁾.

Năm	Tổng số tiền
1899	17.000.000 \$
1914	35.000.000 -
1924	76.000.000 -
1930	93.400.000 -
1935	55.000.000 -
1936	57.919.000 -
1937	59.479.000 -
1938	89.206.000 -

¹³³ J. P. Aumiphin, sdd, tr. 33.

Bảng 10: Sự tiến triển của các chi phí chung của Đông Dương, tính theo phần trăm (1931 - 1937)⁽¹³⁴⁾

Năm	Ngân sách chung	Các ngân sách khác
1931	56%	44%
1932	52	48
1933	51	49
1934	48	52
1935	49	51
1936	50	50
1937	57	43

Bảng 11: Cơ cấu các khoản chi của ngân sách chung (1931-1938)⁽¹³⁵⁾

Loại	1931	1935	1938
- Cơ quan vay nợ	3,5%	26,7%	19,2%
- Đóng góp cho chi phí của chính quốc	12,2%	7%	5,1%
- Hành chính quản lý	57%	47,6%	48%
- Công trình công cộng	15,9	7,6	12,2
- Trợ cấp cho các ngân sách địa phương	11,4	11,1	15,5
Tổng cộng:	100	100	100

Như vậy, chi phí về công trình công cộng được dành phần rất ít ỏi, mặc dù kinh phí cấp cho loại này được chỉ định là 47%

¹³⁴ Ch. Robequain, sdd, tr 388.

¹³⁵ J. P. Aumiphin, sdd, tr. 34.

từ công trái và 53% từ ngân sách chung. Ngược lại thì ngân sách cho quản lý hành chính lại quá tốn kém, chiếm gần hết nửa tổng số chi phí của ngân sách chung. Thường lương "một công chức người Pháp tốn gấp 10 lần một công chức người bản xứ"⁽¹³⁶⁾. Như vậy tỷ lệ của những chi phí sinh lợi quá thấp so với những chi phí không sinh lợi, đó chính là nguyên nhân sâu xa đưa đến sự mất cân đối trong việc sử dụng ngân sách.

Bảng 12: Trong những năm cuối cùng của Pháp ở Đông Dương, các khoản chi tiêu được sắp xếp như sau:⁽¹³⁷⁾

Các khoản tiêu của ngân sách Đông Dương	Tiền tiêu năm 1939 (Triệu \$)	Tỷ lệ %	Tiền tiêu năm 1944 (Triệu \$)	Tỷ lệ %
- Chi tiêu cho bộ máy thống trị, góp vào quỹ nước Pháp	73.002	64,3%	156.891	71,5
- Trả nợ bên Pháp	16.896			
- Công chính, y tế, giáo dục	23.705	35,7	43.292	28,5
		21,0		20,0

Đối với ngân sách địa phương (hàng xứ) và ngân sách hàng tỉnh-thành phố, như ngân sách chung, cũng phải chịu gánh nặng của chi phí quản lý hành chính, của các chi tiêu tài chính đảm

¹³⁶ Bernard: Le problème économique de l'Indochine, Idi, latines, Paris, 1934, p 51.

¹³⁷ Annuaire statistique de l'Indochine, volume quatrième, 1933-1934-1935, Imprimerie d'Extrême - Orient, 1936, tr. K90.

bảo các công trình công chính, cùng các khoản chi tiêu thuộc lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội, không ổn định giữa các năm. Năm 1930, các khoản chi tiêu của ngân sách địa phương như sau:

Bảng 13: Các khoản chi tiêu của ngân sách địa phương năm 1930 (tính theo triệu đồng bạc hiện hành)⁽¹³⁸⁾

Loại	Bắc kỳ	Trung kỳ	Nam kỳ	Lào	Cao miên	Tổng cộng
- Chi tiêu về chính trị và quản lý chung.	10.1	5.6	8.2	2.2	6.5	32,6
- Chi tiêu cho các công sở tài chính.	0.8	0.4	1.2	0.1	0.8	3.3
- Chi tiêu thuộc lợi ích kinh tế.	1.1	0.9	1.2	0.2	0.9	4.3
- Chi tiêu cho các công trình công chính.	3.9	1.9	5.6	0.8	3.9	16.1
- Chi tiêu thuộc lợi ích xã hội	4.6	2.7	4.2	0.8	1.8	14.1
- Các khoản chi tiêu khác	1.2	0.3	0.8		0.1	2.4
Tổng cộng:	21.7	11.8	21.2	4.1	14.0	72.8

Trong các ngân sách địa phương và ngân sách chung, những chi phí thuộc lợi ích kinh tế và các công trình công chính chỉ chiếm 1 tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số chi phí (chỉ chiếm khoảng 28% tổng số các chi phí).

¹³⁸ P. Bernard: Sdd, tr 47.

III. THIẾT LẬP VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THUẾ:

Nguồn thu cơ bản của các loại ngân sách ở Đông Dương là thuế. Vì vậy các chính sách thuế rất được thực dân Pháp chú trọng và thuế cũng chính là nguyên nhân cơ bản đưa đời sống của người nông dân Việt Nam dưới thời thuộc Pháp đến bước đường cùng.

Dưới thời phong kiến, nền kinh tế nước ta mang tính tự cung, tự cấp, hầu hết mọi hoạt động kinh tế đều qui tụ vào sản xuất nông nghiệp. Nhà nước chỉ nhằm vào ruộng đất và nông dân để thu thuế, vì thế 2 thứ thuế quan trọng nhất, là nguồn thu chủ yếu của Nhà nước là thuế đinh và thuế điền. Khi thực dân Pháp cai trị nước ta một mặt chúng tìm cách duy trì tất cả các loại thuế cũ, mặt khác chúng cũng đặt thêm nhiều loại thuế mới.

Từ sau năm 1897, khi thực dân Pháp đã thiết lập một ngân sách chung cho Toàn Đông Dương với nguồn thu (được qui định) là thuế gián thu, dùng cho các khoản chi phí về lợi ích chung và 5 ngân sách địa phương (ngân sách hàng xứ), với nguồn thu là thuế trực thu, dùng cho các khoản chi vì lợi ích địa phương thì chính sách thuế của thực dân Pháp dần dần được xác định và hoàn thiện.

1. Thuế thu cho ngân sách Đông Dương:

Mặc dù có rất nhiều loại thuế được qui định thu cho ngân sách chung (ngân sách Đông Dương), nhưng trên thực tế nguồn thu chủ yếu của ngân sách Đông Dương là thuế quan (thuế đoan), thuế gián thu và các khoản phí của các sở, còn các loại thuế khác là những khoản thu không đáng kể. Có thể trong các

thời kỳ nguồn thu từ các loại thuế có sự chênh lệch nhau, song về cơ bản tỷ lệ các nguồn thu như sau:

Bảng 14: Cơ cấu các loại thuế thu được qua các năm (1899 - 1939)⁽¹³⁹⁾

Thời kỳ hay năm	Thuế đơan	Thuế gián thu và các sở	Thuế đăng ký tài sản và tem bưu điện
1899-1903	35%	61%	5%
1904-1908	30,2	64,3	5,5
1909-1913	30,4	63,2	6,4
1914-1918	24,3	70,7	5,0
1919-1923	20,4	73,6	6,0
1924-1929	30,0	66,0	4,0
1930-1931	29,5	60,1	10,4 *
1933-1935	40,0	48,8	11,2
1938		79,6	13,4
* Kể cả phần của các khoản thu từ khai thác bưu điện, v.v...			

Cụ thể như sau:

1.1 Thuế hải quan và thương chính:

Loại thuế này Nhà nước giao cho cơ quan Hải quan và thương chính quản lý, thường gọi là thuế quan hoặc thuế đơan. Tiền thu từ thuế quan trung bình chiếm khoảng 30% tổng số thu về thuế trong ngân sách Đông Dương. Thuế quan gồm một số

¹³⁹ Tập san kinh tế Đông Dương, số 171, tr. 154 (cho các năm 1899-1923) và Niên giám thống kê Đông Dương.

loại nhưng chủ yếu là xuất nhập cảng. Trong đó thuế nhập khẩu quan trọng hơn thuế xuất khẩu. Trên nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của tư bản Pháp ở Việt Nam, Pháp đã xếp Việt Nam vào nhóm các thuộc địa "đồng hoá", khởi đầu, với đạo luật ra ngày 26/3/1887 (điều khoản 47), được hoàn thiện bằng các sắc luật ra năm 1892, sau đó là năm 1928 đã đặt ra nguyên tắc "đồng hoá thuế quan" Đông Dương với Chính quốc. Chính nguyên tắc này đã bảo đảm các nguồn lợi từ thuế quan cho chính quyền thuộc địa. Theo nguyên tắc trên, các sản phẩm của chính quốc nhập vào Đông Dương được miễn thuế; đồng thời các sản phẩm của Đông Dương (chủ yếu là thực phẩm) xuất sang chính quốc cũng được miễn miễn thuế. Trong khi đó hàng của tất cả các nước khác nhập vào Việt Nam và Đông Dương bị đánh thuế rất nặng, theo đúng biểu thuế chung của Chính quốc. Chế độ thuế quan này đã che chở cho hàng Pháp rất nhiều.

Trước kia hàng ngoại quốc nhập vào Việt Nam chỉ phải chịu thuế bằng 5% giá hàng thì trước năm 1928 phải chịu thuế từ 25 đến 130% giá hàng và sau năm 1928 đến 1940 tăng tới 50% đến 180% trị giá hàng⁽¹⁴⁰⁾. Chính sách thuế mới đã làm cho hàng ngoại quốc nhập vào giảm đi hơn một nửa, khoảng bằng 56%⁽¹⁴¹⁾. Vì vậy giá các loại hàng mà dân ta rất cần dùng (như: sợi, bách hoá của Trung Quốc v.v...) mà Pháp lại không có, đã tăng lên gấp 2 - 3 lần.

Việc thi hành chế độ đồng hoá quan thuế đã làm cho Việt Nam hầu như chỉ có thể buôn bán với Pháp: 60% hàng nhập là hàng Pháp, 30% hàng xuất là sang Pháp⁽¹⁴²⁾. Thị trường Việt

¹⁴⁰ Nguyễn Khắc Đạm: *sđ d*, tr. 102-104.

¹⁴¹ Lanessan, *sđ d*, 592-612.

¹⁴² Bộ Tài chính: *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập 1, Hà nội, 1995.

Nam hầu như dành cho bọn tư bản Pháp ở chính quốc. Nhờ hàng rào thuế quan bảo hộ mà thực dân Pháp đã tha hồ bóc lột nhân dân thuộc địa thông qua việc đưa hàng hoá vào để bán với giá đắt cắt cổ. Các nhà tư bản Pháp đã "vớ được một số lời cao hơn số lời của họ thường có trên thị trường thế giới. Số lời cao đó trong kinh tế chính trị học gọi là "thặng dư lợi nhuận thuộc địa"⁽¹⁴³⁾.

Số thặng dư lợi nhuận thuộc địa này là một gánh nặng đè lên vai nhân dân ta. Một nhà kinh tế học Pháp là Pôn Bécna (Paul Bernard) trong cuốn "Vấn đề kinh tế Đông Dương" đã kết luận là: khi mua những thứ hàng được chế độ thuế quan bảo hộ, người dân Đông Dương đã phải trả một giá trung bình cao hơn giá thị trường khoảng 15%. Lấy tỷ lệ đó nhân với tổng giá trị hàng nhập từ nước Pháp thì thấy mỗi năm nhân dân Đông Dương phải nộp khổng cho các nhà xuất cảng ở Chính quốc một thứ "cống phẩm" là 12 triệu bạc mà mục đích duy nhất là để Pháp có một vị trí ưu đãi trên thị trường Đông Dương.

Bên cạnh đó, việc không phải đóng thuế còn đưa lại cho tư bản Pháp một khoản lợi lớn (tức là lợi tiền thuế). Ước tính năm 1930, thực dân Pháp được lợi khoảng 12 triệu (đồng bạc Đông Dương) tiền thuế, trị giá bằng 1/8 ngân sách Đông Dương năm đó⁽¹⁴⁴⁾. Năm 1939, số lợi này tăng lên tới 20 triệu \$⁽¹⁴⁵⁾, tính ra hơn 1/6 ngân sách Đông Dương năm đó.

Trên thực tế, tuy hàng ngoại quốc nhập cảng ít đi nhưng do thuế suất cao hơn nên số tiền thuế thương chính vẫn ngày càng

¹⁴³ Qua Ninh và Văn Đình: Vấn đề dân cày, Đức Cường xuất bản, 1937, tr. 71.

¹⁴⁴ P. Bernard: Sđd, tr 39.

¹⁴⁵ Lê Đình Yên: Trung Bắc chủ nhật, số 1/7/1945, tr. 14.

chính quốc cho nên việc mua - bán giữa Pháp và Đông Dương tương đối bằng nhau). Điều này rất có lợi cho ngoại thương.

Từ sau năm 1928, khi tư bản Pháp đánh nặng thêm thuế vào hàng các nước khác, thì để đối phó lại, các nước khác (nhất là Trung Quốc, Nhật Bản) cũng đánh nặng thuế vào hàng Việt Nam, do đó dẫn đến việc hàng Việt Nam không bán được, bị ế trên thị trường. Nhiều nhà sản xuất ở Việt Nam bị phá sản.

Hàng Việt Nam bị ế trên thị trường Á Đông, tư bản Pháp lúc này lại vơ vét rất nhiều hàng Việt Nam với giá cực rẻ đem bán sang Pháp với giá đắt. Phòng Canh nông Bắc kỳ đã than phiền rằng, tư bản Pháp "mua một cân hàng Việt Nam bằng giá có độ 5 đến 6 F để rồi bán cho người tiêu thụ bên Pháp với giá 50 F"⁽¹⁴⁸⁾.

Như vậy, trước đây thực dân Pháp đã có lợi về việc bán nhiều mua ít, thì bây giờ thực dân Pháp lại có lợi vì mua nhiều bán nhiều, chỉ có dân Việt Nam là thiệt vì phải bán rất rẻ mà mua rất đắt. Tỷ lệ hàng Đông Dương xuất cảng sang Pháp so với tổng số hàng xuất cảng của Đông Dương ngày một tăng: Năm 1928 là 21%, 1931: 31,9%, 1934: 49,3%, 1936: 54,9%⁽¹⁴⁹⁾. Đến năm 1939, mặc dù đại chiến thế giới thứ hai đã bắt đầu, song tỷ lệ hàng xuất khẩu vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể: 32,4%⁽¹⁵⁰⁾.

¹⁴⁸ Robequain, sdd, tr315

¹⁴⁹ Bulletin Economique de l'Indochine, 1939, tr 146

¹⁵⁰ Báo sự thật, ngày 5/7/1946

Bảng 15: So sánh giá trị hàng xuất-nhập cảng ở Đông Dương⁽¹⁵¹⁾

Năm	Giá trị hàng Pháp nhập cảng vào Đông Dương	Giá trị hàng Đông Dương xuất cảng sang Pháp
	Triệu Phơ-răng (Phơ-răng)	
1928	1.062	617
1931	642	359
1934	525,3	523,1
1937	846	1.193,7
1938	1.017,9	1.328,1

Có thể nói chính sách “đồng hoá thuế quan” đã biến Việt Nam và Đông Dương thành thị trường độc chiếm của thực dân Pháp. Qua đó thuế quan (thuế thương chính) đã trở thành một nguồn thu quan trọng của ngân sách Đông Dương.

Đại chiến thế giới thứ hai nổ ra, Pháp bị thua trận, hàng Pháp không đem sang Đông Dương được nhiều. Trong khi đó Nhật nhảy vào Việt Nam và bắt ép tư bản Pháp phải đối đãi với hàng Nhật cũng như với hàng Pháp. Ngày 15/10/1940, chính quyền thuộc địa đã ban hành chế độ “thuế quan tự trị”, theo đó hàng Pháp cũng phải chịu thuế như hàng các nước khác.

Trên thực tế, mặc dù chế độ này được thi hành, song thực dân Pháp vẫn còn giảm và miễn thuế cho rất nhiều loại hàng của Pháp và của Nhật (vì Nhật đã trở thành “mẫu quốc” của Pháp) và đánh thuế nặng vào các thứ hàng ngoại quốc khác. Tuy vậy

¹⁵¹ Nguyễn Khắc Đạm, sdd, tr 111

tỷ lệ giá trị hàng xuất, nhập cảng của Đông Dương với Pháp và các thuộc địa của Pháp vẫn bị giảm dần. Năm 1939, tỷ lệ xuất nhập cảng còn 46%, sang năm 1941 còn 14,3%, năm 1944: 2,6%, năm 1945 hết hẳn¹⁵²). Song, khối lượng buôn bán nói chung của Đông Dương không vì vậy mà sa sút. Trái lại chúng càng thu được nhiều lợi hơn do việc đầu cơ, tích trữ và tăng giá vô tội vạ với những loại hàng thiết yếu và khan hiếm. Chính vì vậy mà lợi nhuận thu được của tư bản Pháp vẫn ngày một tăng.

1.2 Thuế gián thu:

Loại thuế này cũng được giao cho cơ quan Hải quan và Thương chính quản lý, cho nên nhân dân ta quen gọi là thuế đơan. Thuế gián thu cung cấp trung bình khoảng 70% tổng số thu của ngân sách Đông Dương. Có nhiều loại thuế gián thu, nhưng quan trọng nhất là 3 loại thuế: thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện. Đây là nguồn thu chủ yếu của thuế gián thu.

1.2.1 Thuế rượu:

Ngay từ khi sang xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã tìm cách thu được nhiều tiền thuế từ rượu với việc cấm nhân dân Nam bộ không được nấu, bán rượu mà chuyển cho 1 số nhà tư bản và thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng. Chế độ lĩnh trưng việc nấu và bán rượu sau đó đã được đổi thành chế độ Nhà nước trực tiếp quản lý việc bán rượu. Cuối năm 1902 thực dân Pháp ban hành sắc lệnh, theo đó việc sản xuất, mua, bán và thu thuế rượu hoàn toàn do Nhà nước độc quyền. Tuy nhiên chế độ độc quyền không áp dụng giống nhau trong cả 3 kỳ. Trung kỳ (trừ 3 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh) vẫn theo chế độ tự do, Nam kỳ áp dụng chế

¹⁵² Phạm Thành Vinh, Kinh tế Miền Nam, NXB Hà Nội, 1957, tr 161

độ độc quyền trực tiếp, Bắc kỳ áp dụng chế độ độc quyền gián tiếp⁽¹⁵³⁾.

Hai công ty đầu tiên được giao độc quyền sản xuất rượu ở Bắc kỳ là công ty rượu Đông Dương (Hãng Fontaine) và công ty rượu Bắc kỳ. Đến năm 1905 các công ty độc quyền đã vươn tay vào Nam bộ. Chế độ độc quyền nấu và bán rượu bị bãi bỏ vào năm 1933, nhưng trên thực tế các công ty độc quyền vẫn chi phối việc nấu và bán rượu.

Đối với những nhà sản xuất nhỏ, thực dân Pháp áp dụng chế độ thu mua rượu rồi đem bán lại. Việc mua và bán rượu do Sở Thương chính chỉ đạo giá cả theo từng quý, trong đó có qui định phân bổ lãi (thuế) cho Sở Thương chính, cho các công ty độc quyền và những người linh trung (bán buôn và bán lẻ).

Về thuế: Nghị định năm 1888 qui định cứ 100 lít rượu nguyên chất nhập cảng phải đóng thuế 25 đồng (\$). Năm 1893 Nhà nước hạ thuế rượu nhập cảng xuống 15 đồng/100 lít; đồng thời bắt các lò rượu nhà quê phải đóng thuế môn bài hàng năm không cố định. Năm 1894, mỗi lò rượu đóng 3,5đ/1 tháng, năm 1897 là 7đ/1 tháng (nấu cả ngày lẫn đêm); từ tháng 12/1896 giá môn bài nấu ngày đã tăng lên 4đ rồi 8đ/1 tháng. Từ năm 1902, thuế tiêu thụ đánh vào mỗi lít rượu nguyên là 0,1đ/1lít; năm 1909 là 0,12 đ/1lít; năm 1938 tăng lên 0,18đ/1lít và giá bán do Nhà nước qui định là 0,56đ/1lít (trong khi giá thu mua hầu như không tăng). Do vậy mà số lãi chênh lệch từ việc thu mua và bán rượu của Nhà nước trở nên rất lớn. Thực dân Pháp còn lợi dụng việc đánh thuế rượu nguyên chất để pha thêm nước lã vào rượu, vì vậy nếu chỉ bán rượu không thôi thì thuế cũng đã tăng lên 4 lần. Bên cạnh đó, “chính phủ quyết định từ nay mỗi người

¹⁵³ Xem thêm bài "Thuế rượu ở Việt Nam thời thuộc Pháp", Hồ Tuấn Dung, Tạp chí Tài chính, số 2, 1999, tr 37

dân đinh phải tiêu thụ 7 lít. Tất cả làng không mua được số rượu do chính phủ qui định sẽ coi như họ đã làm loạn (!) và hương lý sẽ bị trừng trị. Số rượu phân phối cho mỗi làng. Căn cứ theo số dân đinh, cứ một người 7 lít. Số tiền bán rượu, dù có bán hết hay không, cũng phải trả đủ. Việc tiêu thụ rượu là điều bắt buộc, trước hết ở Bắc kỳ và Trung kỳ, rồi sau tới Nam kỳ và trong toàn Liên Bang”⁽¹⁵⁴⁾.

Trên thực tế, thuế rượu không ngừng tăng lên cùng với việc tăng sản lượng rượu:

- Năm 1931, sản xuất 18.046.224 lít, thuế thu được 4.838.859đ
- Năm 1935, sản xuất 22.896.035 lít, thuế thu được 4.920.853đ
- Năm 1937, sản xuất 32.882.207 lít, thuế thu được 5.151.250đ
- Năm 1940, sản xuất 41.640.388 lít, thuế thu được 8.716.764đ
- Năm 1942, sản xuất 49.392.786 lít, thuế thu được 13.571.688đ⁽¹⁵⁵⁾

Như vậy chỉ tính riêng trong vòng 10 năm, số rượu sản xuất và tiền thuế thu được tăng gấp 3 lần.

1.2.2 Thuế muối:

Muối là một sản phẩm vô cùng cần thiết, không thể thiếu được trong đời sống sinh hoạt thường nhật của mọi người dân.

¹⁵⁴ Báo Rạng đông Đông Dương (aurore indochinoise) ngày 8/9/1934

¹⁵⁵ Nguyễn Kiến Giang: Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám, NXB sự thật, Hà nội, 1959, tr 101.

Thực dân Pháp đã lợi dụng điều này để đặt thuế muối thông qua độc quyền thu mua và bán muối.

Trước năm 1897, thuế muối và thuế đánh vào ruộng muối là một loại thuế trực thu và tiền thuế không đáng kể. Từ năm 1897, khi thực dân nắm độc quyền bán muối, thuế muối đã chuyển thành thuế gián thu và trở thành một trong những nguồn thu quan trọng cho ngân sách Đông Dương. Việc làm này đã làm xáo trộn đời sống, sinh hoạt của toàn dân, nhất là dân làm muối và đánh cá.

Theo các nghị định và sắc lệnh (6/1897; 10/1899; 12/1901; 6/1903; 2/1904; 4/1906; 4/1908) thuế muối được thu qua hình thức độc quyền do Sở Thương chính và Độc quyền (nhà Đoan) trực tiếp đảm nhận, áp dụng chung cho toàn Đông Dương. Theo qui định của Nhà nước, tất cả những người làm nghề muối đều phải khai báo và phải được Sở Thương chính cấp giấy phép. Các sản phẩm muối làm ra phải bán toàn bộ cho Nhà nước. Nhà nước thu mua muối theo giá qui định được công bố từng quý trên Công báo Đông Dương. Giá bán muối cũng do Nhà nước qui định và thường tăng hơn giá mua vào từ 5 đến 10 lần. Từ năm 1897 đến năm 1945, giá bán muối tăng lên không ngừng, trong khi giá mua vào tăng không đáng kể. Năm 1897 Sở Thương chính mua của dân làm muối với giá 0,40đ/1 tạ muối loại I; 0,25đ/1 tạ muối loại II, bán ra với giá 0,50đ/1 tạ; đến năm 1939, giá mua vào của Sở Thương chính là 2,61đ/1 tạ, và giá bán ra tăng đến 5đ hoặc 6đ/1 tạ. Năm 1945 giá bán ra đã tăng lên tới 28đ/1 tạ trong khi giá thu mua vẫn như cũ. Bằng cách đó Nhà nước thực dân đã tạo ra được một nguồn thu nhập rất cao đối với một mặt hàng không hề tốn vốn đầu tư, có chăng chỉ là cước phí vận chuyển. Chỉ tính riêng trong 5 năm (1938-1942) khoản thu

về muối của thực dân Pháp ở Đông Dương đã lên tới gần 32,6 triệu đồng¹⁵⁶.

Vì thuế muối ngày càng tăng nên giá muối quá đắt, khiến cho nhân dân không có tiền mua đủ muối để dùng. Một tác giả Pháp, ngay từ đầu thế kỷ XX đã phải thốt lên rằng: "Dân tộc Việt Nam bị một sự đói kém ghê gớm, họ bị bắt buộc phải hạn chế một món ăn không thể nào không có: Muối"¹⁵⁷.

Chính sách thu thuế muối theo kiểu độc quyền với giá thu mua rẻ mạt và bán ra đắt đỏ của Sở Thương chính không chỉ làm cho thu nhập riêng những hộ làm muối giảm sút, mà còn kéo theo nó sự sa sút của nghề làm mắm và nghề làm cá khô. Và như vậy có nghĩa là toàn bộ dân Việt Nam, đặc biệt là những cư dân ven biển sống bằng nghề chài lưới và làm muối, bị điều đứng vì chính sách độc quyền muối của thực dân Pháp.

1.2.3 Thuế thuốc phiện:

Thuốc phiện là một thứ thuốc độc tàn hại cơ thể con người. Thói quen nghiện hút thuốc phiện là một tệ nạn xã hội gây hậu quả nghiêm trọng đến nhân tài vật lực trong dân gian, làm suy yếu chế độ. Bất cứ một chế độ xã hội nào muốn tồn tại và đứng vững, muốn duy trì trật tự xã hội và đạo đức con người đều phải tìm cách bài trừ. Ở Việt Nam, ngay thời kỳ phong kiến triều Nguyễn cấm quyền cũng rất hạn chế việc buôn bán thuốc phiện. Trừ một vài người được phép, triều đình cấm ngặt việc buôn, bán, hút thuốc phiện trong dân, đặc biệt là cấm hẳn việc nhập cảng. Thế nhưng ngay từ khi mới sang, thực dân Pháp đã khuyến khích việc bán và hút thuốc phiện để thu thuế bằng cách

¹⁵⁶ Nguyễn Kiến Giang : sdd, tr 100

¹⁵⁷ Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng, Quyển III, NXB xây dựng, HN, trang 298

cho mở các tiệm hút. Từ sắc Lệnh ra ngày 7/2/1899 trở đi, Nhà nước thực dân đã thiết lập chế độ độc quyền về nhập, chế biến và bán thuốc phiện trên toàn cõi Đông Dương.

Thuốc thô được nhập từ Vân Nam và ấn Độ, rồi giao cho xưởng chế biến ở Sài Gòn để làm thành thuốc hút hoàn chỉnh. Thuốc này được đóng hộp loại 1kg, 200gr; 100 gr, 40gr, 20gr, 10gr, 5gr. Chính quyền thực dân nghiêm cấm việc tự ý trồng cây thuốc phiện. Tất cả thuốc phiện bán ra trên thị trường phải là thuốc của Nhà nước. Những người muốn lĩnh trưng bán thuốc phải được cấp giấy phép, giấy phép này chỉ có giá trị kinh doanh trong 1 năm. Năm 1896 giá bán 1kg thuốc phiện là 45 đồng \$. Năm 1899 lên đến 77 đồng/1 kg. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất tiếp tục tăng đến 100 đồng/1 kg và đến năm 1942 tăng tới 1000 đồng/1kg chế độ độc quyền thuốc phiện đã gây ra một làn sóng phản đối gay gắt trong nhân dân ta. Nhằm xoa dịu dư luận, năm 1907 chính quyền thực dân cũng ra lệnh hạn chế việc mở các tiệm hút, song đó chỉ là lừa bịp, cho nên năm 1909, số thuốc phiện bán ra ước tính khoảng 150.000 kg. Số người nghiện hút vào thời điểm này khoảng 255.000 (trong đó có 220.000 người Việt). Thu nhập về thuốc phiện năm 1909 là 5.290.000 đồng, tức 0d35 tính theo mỗi đầu người Việt Nam ⁽¹⁵⁸⁾. Ngoài việc độc quyền buôn bán, để tăng thêm nguồn lợi từ khoản thuế này, những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, do thuốc phiện nhập cảng hạn chế, chúng đã khuyến khích trồng cây thuốc phiện ở miền thượng du Bắc bộ.

Độc quyền thuốc phiện đã gây nên cảnh nghiện ngập từ thôn quê đến thành thị. Ở thành phố "Đi ra ngoài phố ta thấy rải rác những cửa hàng treo một cái biển trên có hai chữ R.O (Régie

¹⁵⁸ Viện sử học, Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1990, tr 112

- opium = độc quyền thuốc phiện) mà có người chế giễu là lá cờ của “nước Cộng hoà làng bẹp” (République des opiomanes). Đó chính là chỗ bán thuốc phiện⁽¹⁵⁹⁾. Và ngay cả ở những vùng thôn quê, là nơi người dân cơm trắng không đủ ăn cũng “cứ cái số hút thuốc phiện ở Hải Dương cũng đã thịnh, một huyện kia trong có một làng ước 200 đình có tới 50 cái bàn đèn, một làng nữa ước 200 đình có tới sáu bảy mươi cái bàn đèn, một làng độ hơn 100 đình có vài chục bàn đèn và một thôn độ 150 đình cũng có 15 bàn đèn, còn thì những làng khác có vài chục bàn đèn và khi có đám tiệc, người không nghiện cũng hút chơi cho nên số người nghiện mỗi ngày một tăng... cái đám mổ con lợn độ 10 \$ thì phải mất đến 5 \$ thuốc phiện⁽¹⁶⁰⁾”.

Trước sự ca thán của nhân dân ta, thực dân Pháp cũng làm ra vẻ muốn bãi trừ, nhưng trên thực tế chúng không bao giờ từ bỏ món lợi lớn đó. Trong một tờ phúc trình gửi lên Tổng trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp ngày 7/10/1921, Toàn quyền Môrit Long (Maurice Long) đưa ra nhận xét rằng thuốc phiện bán ra đang giảm dần. Theo ông, vào năm 1920 “chi” đem bán “có” 63.000 kg trên toàn Đông Dương. Năm 1929, thuốc phiện đã đem lại cho Sở Độc quyền số tiền lợi là 14 triệu đồng bạc \$⁽¹⁶¹⁾.

Nhìn chung, số thu về ba thứ thuế độc quyền này đã mang lại cho ngân sách Đông Dương một khoản tiền rất lớn và tỷ lệ của nó ngày càng tăng so với tổng số thu của ngân sách chung.

Bên cạnh 3 loại thuế độc quyền thực dân Pháp còn đặt ra nhiều loại thuế gián thu khác như: thuế tiêu thụ diêm, thuế tiêu thụ dầu hoả, thuế tiêu thụ thuốc nổ, thuế lưu hành thuốc lá, lưu

¹⁵⁹ Qua Ninh và Văn Đình: sdd, tr 72

¹⁶⁰ DN. Điều trần về hiện tình ở nhà quê, Nam Phong, số 104, 4 -1926, tr 257, 265

¹⁶¹ L.Roubaud: Việt Nam, Librairie Valois, Paris, 1931, tr 206

hành các con bài chơi, thuế khai mỏ, thuế nội địa... Đặc biệt là sau năm 1933, thực dân Pháp đặt ra một số loại thuế mới, như thuế tiêu thụ đường (1933), thuế tiêu thụ hợp kim và thuế tiêu thụ đèn (1936), thuế ngoại lệ cho việc xuất khẩu Vonfram (1940) và kẽm (1941), thuế tiêu thụ bia (1943).

Ngoài ra còn một số loại thu cho ngân sách Đông Dương, mà người đương thời quen gọi là thuế, nhưng thực chất đó là những khoản thu mang tính chất lưỡng tính: vừa mang tính chất phục vụ, vừa mang tính chất thuế, ngày nay chúng ta gọi là phí. Ví dụ như: thuế đăng ký sử dụng đất đai, thuế thừa kế tài sản, thuế trước bạ đối với việc chuyển nhượng hoặc đăng ký quyền sở hữu - động sản và bất động sản; hoặc công chứng các giấy tờ có liên quan đến pháp luật của người Pháp và ngoài Bản xứ; thuế tem trong các loại dịch vụ bưu điện, đối với các loại biển quảng cáo và các loại giấy tờ được uỷ quyền... Các loại thuế này được qui định và thay đổi từng thời kỳ do chính quyền qui định. Đây là khoản thu không đáng kể trong ngân sách chung.

2. Thuế thu cho ngân sách địa phương:

Nguồn thu chủ yếu được qui định cho ngân sách địa phương là thuế trực thu. Thuế thu các loại trong mỗi xứ của Liên bang Đông Dương (năm 1930) như sau:

Bảng 16: Thuế thu các loại của các ngân sách địa phương năm 1930 (tính theo triệu bạc hiện hành)⁽¹⁶²⁾.

Loại	Bắc kỳ	Trung kỳ	Nam kỳ	Cao miên	Lào	Tổng cộng
- Thuế trực thu và các loại thuế tương tự	11.9	5.8	10.8	8.2	1.5	38.2
- Tiền thuế trước bạ	1.7	1	2.3	2.3	0.1	7.4
- Trợ cấp từ ngân sách chung	5.5	3.8	3.8	1.2	2.4	16.7
- Các khoản thu khác:	2.6	0.9	3.5	1.3	0.2	8.5
+ Tổng cộng	21.7	11.5	20.4	13.0	4.2	70.8
+ Tính theo phần trăm	30,6%	16,2%	28,8%	18,4%	6%	100%

Hai loại thuế đem lại số thu cơ bản cho ngân sách địa phương là thuế đình (thuế thân) và thuế điền.

2.1 Thuế thân và thuế nhân lực:

2.1.1 Thuế thân:

Thời Nguyễn, thuế này chỉ đánh vào nội đình, tức là những người có ít nhiều tài sản, có khả năng đóng thuế, do đó được hưởng những quyền lợi trong làng như: được chia ruộng đất

¹⁶² P. Bernard, sdd, tr. 47.

công, được tham gia các chức vụ chính quyền ở xã hay phạm vi ngoài xã. Mỗi suất đình phải nộp 1 quan tiền trị giá 0\$14 (14 xu). Những người ngoài đình không được hưởng những quyền lợi nói trên, được miễn thuế thân. Nhà nước dựa vào sổ đình bạ của từng làng, xã để đánh thuế.

Từ khi Pháp sang Việt Nam đã duy trì loại thuế này để tận thu. Ở Nam Kỳ, năm 1784 Duypré (Dupré) đã cho tiến hành việc khai báo dân số để đánh thuế thân đến tận từng cá nhân, không phân biệt nội đình, ngoại đình mỗi đầu người phải đóng 1 đồng (1\$00); riêng ở Sài Gòn mỗi suất thuế tăng gấp đôi. Sau năm 1897 ở Nam Kỳ thuế đình chia làm 2 hạng: hữu sản 5\$50, vô sản 4\$50/người. Những người được miễn: sư sãi, cố đạo, lính tại chức, người già trên 60 tuổi. Chính quyền xã chỉ đóng vai trò thu thuế cho Nhà nước, rồi nộp cho nhân viên kho bạc. Những người đã nộp thuế hoặc miễn thuế đều được phát thẻ tùy thân.

Ở Bắc Kỳ, do không tiến hành được việc kê khai dân số, Pháp vẫn phải dựa vào sổ đình bạ và theo thể thức đánh thuế cũ của nhà Nguyễn. Những ngày đầu dưới sự thống trị của Pháp, mức thuế thân mỗi dân đình phải đóng là 0\$50. Sau cuộc thương lượng giữa Toàn quyền Bô (Paul Beau) với đại biểu triều đình Huế là Nguyễn Trọng Hiệp ngày 12/10/1886 mỗi người dân Việt Nam thuộc hạng tráng đình phải đi phu 48 ngày trong 1 năm, chúng đã đổi ra thành thuế "bán lại" 24 ngày với giá 5 tiền (kẽm)/1 ngày. Trước dư luận phản đối của nhân dân ta, thực dân Pháp đã lừa bịp bằng cách bớt đi 20 ngày nhưng lại bắt chuộc lại 20 ngày công sư với giá 0\$10/1 ngày, bằng 2\$ nộp gộp thuế thân¹⁶³ vì vậy theo sắc lệnh 2/6/1897, nội đình tráng hạng, lão hạng và dân đình hạng (nội đình - Inscrits) đều phải nộp thuế

¹⁶³ Sau đó thực dân Pháp tuyên bố bỏ thuế đi phu cho cả 3 kỳ, nhưng lại cho ra một đạo luật "trung dụng nhân công", nghĩa là người dân Việt Nam phải đi lao dịch vô kỳ hạn.

thân 2\$50, trong đó có 0\$50 là thuế thân chính ngạch 2\$00 là tiền chuộc 20 ngày công sưu. Ngoại đình (non-inscrits) mỗi xuất thuế 0\$30. Ngày 6/1/1903 chúng tăng thuế thân nội đình (Inscrit) lên 3\$00 và ngoại đình (non-inscrit) lên 0\$50. Những người được giảm thuế, chỉ phải nộp 0\$40 là: cha và con quan lại tại chức và lý trưởng, thủ từ, học sinh. Và Nhà nước có miễn hoàn toàn cho 1 số đối tượng⁽¹⁶⁴⁾.

Sự phân biệt giữa nội đình và ngoại đình đã tạo điều kiện cho các chức dịch lợi dụng để thu thuế một cách độc đoán⁽¹⁶⁵⁾. Trên thực tế dân ngoại tịch đã phải nộp mức thuế như dân nội tịch song vẫn không được hưởng quyền lợi của dân nội tịch. Mãi đến Nghị định ngày 11/12/1919, chính quyền mới bãi bỏ sự phân biệt giữa nội-ngoại đình và ấn định chung số tiền phải nộp là 2\$50 cho dân đình nói chung ở Hà Nội và sau đó Nghị định ngày 26/8/1920 áp dụng cách đánh thuế này cho cả Bắc Kỳ.

Trong những năm 1936 - 1937, phong trào đấu tranh dân chủ ở Đông Dương lên cao đã buộc chính quyền thuộc địa phải thực hiện "giảm thuế cho dân nghèo". Theo cải cách thuế thân năm 1937; thuế đánh theo nhiều bậc cao thấp khác nhau:

- Hạng dân không có chút ruộng đất nào (vô sản) phải đóng 1\$20/người
- Hạng có từ 1 thước - 5 mẫu phải đóng 2\$50/người
- Hạng có từ 5 mẫu - 10 mẫu phải đóng 7\$50/người

¹⁶⁴ các trường hợp ngoại lệ, được miễn trừ thuế thân là: quan viên tại chức, những người có phẩm hàm, khoa mục, thông ngôn, thông phán, kỹ sư, những người đang làm việc trong các công sở Nhà nước; chánh phó tổng, chánh phó lý, lính khổ đỏ, khổ xanh, lính tuần, lính lệ, lính cơ tại ngũ, các cụ già ngoài 60 tuổi, người có bằng tú tài trở lên, sư trụ trì, người tàn tật, lính dự bị người Việt, một người trong gia đình của người lính đang tại ngũ (ông nội, bố hoặc anh cả)

¹⁶⁵ Morel: Contribution à l'histoire financière du Tonkin, 1884-1909, Revue Indochinoise.

- Hạng có từ 10 mẫu - 20 mẫu phải đóng 14\$0/người
- Hạng có từ 20 mẫu - 40 mẫu phải đóng 24\$0/người
- Hạng có từ 40 mẫu - 100 mẫu phải đóng 35\$0/người
- Hạng có từ 100 mẫu trở lên phải đóng 50\$0/người

Ở Trung kỳ, thuế thân sau Dự 15/8/1899, được toàn quyền thông qua, đánh vào tất cả dân nội đình đồng loạt mỗi đầu người là 2\$ 20, ngoại tịch đình là 0\$40, những hạng được miễn tương tự như Bắc Kỳ, cho đến Nghị định ngày 30/10/1928 thì ở Trung Kỳ cũng đồng hoá hoàn toàn nội tịch đình và ngoại tịch đình và tăng mức thuế lên 3\$00. Những hạng người được miễn, trừ cũng bị đưa dần gần hết vào danh sách phải đóng thuế. Sau cải cách thuế thân năm 1937 thì Trung kỳ cùng chung biểu thuế thân như Bắc Kỳ.

Đối với những tộc người thiểu số thì thuế thân tính theo hộ (Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ) hoặc theo đầu người (Trung kỳ). Ở Bắc Kỳ, những hộ cấy ruộng ở vùng thấp đóng 3\$20/năm, hộ cấy ruộng núi 1\$60/năm, hộ buôn bán 2\$60/năm¹⁶⁶. Ở Hưng Hoá, mỗi hộ người Mường đóng 3\$50, người Mán đóng 2\$00. Ở Vạn Bú, hộ Mèo, Mán, Dao đóng 2\$00. Các châu Mường Nghệ An, mỗi hộ đóng 2\$20 kèm theo bách phân phụ thu 15%. Ở Trung Kỳ, mỗi đầu người Thượng (Mọi) từ 18 đến 60 tuổi ở Bình Định, Phú Yên đóng đồng loạt 1\$00; ở Nha Trang, Phan Rang, Bình Thuận đóng 1\$50/người.

Cải cách thuế thân có những bất công rất lớn. Người có vài thước đất không có lợi tức gì cũng phải đóng thuế như người có 4, 5 mẫu ruộng, lợi tức hàng năm có thể thu được từ 200 \$ đến

¹⁶⁶ arrêté du 19 février 1898 du Gouverneur Général de l'Indochine, portant application de l'impôt par famille, J.O.I.C, N^o18, 1898, P224

300\$. Người có 100 mẫu trở lên đến người có hàng vạn ha, hàng năm thu hoạch đến hàng triệu đồng cũng chỉ phải đóng hơn người có 1 thước đất 20 lần thôi. Trên thực tế số người được hưởng mức thuế "dân vô sản" rất ít vì với chế độ công điền còn sót lại không mấy người dân Việt Nam là không có vài thước đất. Đây là một trong những biện pháp để bản cùng hoá và phá sản nông dân nhanh chóng nhất. Cải cách thuế thân đã làm cho Nhà nước tăng thêm một lượng thuế đáng kể, song ngược lại cũng đã dồn người nông dân đến bước đường cùng. Mỗi khi đến vụ thuế (tháng 5 âm lịch) là xóm làng lại xao động, nhiều người không chạy ra tiền phải bỏ làng trốn đi nơi khác, và đây chính là lúc mà việc duy trì chế độ phát thuế thân của Nhà nước thực dân phong kiến phát huy tác dụng một cách tích cực. Trên các phố, ngã ba, bến đò, bến tàu xe, các chợ v.v... đâu đâu cũng thấy cảnh sát chặn đường để hỏi thẻ, truy tìm những người trốn thuế. Miêu tả cảnh xơ xác tiêu điều của làng quê Việt Nam khi vụ thuế đến, bà Viôlit (Andrée Viollis) đã viết: "Người ta thấy những người dân quê cùng khốn ấy, đầy những quần áo tả tơi và những sâu quảng trên người. Họ đã chạy chọt khắp nơi, lừa trâu, vác cây, mang mâm đồng, hũ vại, quần áo, thậm chí cả đến những cây đèn ở bàn thờ thổ tiên của họ đi bán, đó là cả một đồng tài sản do những hy sinh của nhiều thế hệ để lại mà họ gắn chặt vào nó với tất cả tâm tình của họ. Họ bán những thứ ấy rất rẻ cho những nhà cho vay độc ác, trong đó có cả những người da trắng. Một con trâu đáng giá 20\$ đến 30\$, chỉ bán được có 6\$. Và tất cả những thứ đó đem bán đi để nộp thứ thuế đang giết họ. Bây giờ có nhiều làng quê hầu như không còn gì hết: những túp lều rách tả tơi trên những nền nhà, giống má, trâu bò

đi hết. Dân quê không còn là những con người nữa. Họ chỉ còn có chết hay vùng dậy nữa thôi"⁽¹⁶⁷⁾.

2.1.2 Thuế nhân lực:

Thời Nguyễn, thuế lao dịch chỉ áp dụng với tráng hạng, không có sự qui định về số lượng ngày cụ thể trong năm, mà huy động số ngày tùy theo yêu cầu công việc. Nói chung những qui chế về lao dịch không ngặt nghèo lắm và thường không để ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Từ khi Pháp sang, số ngày lao dịch được ấn định một cách độc đoán là 48 ngày cho nội đình. Năm 1897, theo Sắc lệnh ngày 2/6 đã qui định lại thể lệ về thuế nhân lực như sau:

- Ở Bắc Kỳ, theo Sắc lệnh này, số ngày lao dịch nội đình (gồm cả tráng hạng, lão hạng và dân đình hạng) phải chịu mỗi năm 30 ngày. Chính phủ Bảo hộ bắt chuộc 20 ngày với giá 2\$00, ghép vào thuế thân để xây dựng và sửa sang đường giao thông. Số 10 ngày công còn lại, về nguyên tắc là dành cho việc tu bổ đê điều và đường giao thông hàng tỉnh. Nhưng từ năm 1904, Chính phủ đã bắt buộc phải chuộc với giá 0\$15/ngày thành tiền là 1\$50 để đưa vào ngân sách hàng tỉnh.

- Ở Trung Kỳ, Dự ngày 15/8/1898, được toàn quyền thông qua qui định ghép tiền chuộc 10 ngày lao dịch, giá trị 1\$00 vào với thuế thân, 10 ngày nhân lực dùng cho các dịch vụ công cộng và 10 ngày cho hàng xã. Song trong thực tế thuế thân ở Trung Kỳ vẫn là 2\$20, ngoài ra nông dân vẫn phải chịu thêm 10 ngày chuộc với giá 1\$00 cho ngân sách hàng tỉnh và còn 10 ngày công ích cho xã, về sau cũng được phép chuộc bằng tiền.

¹⁶⁷ Andrée Viollis: Indochine SOS, Paris, 1949, trang 63-64.

- Ở Nam Kỳ, thực hiện việc chuộc 30 ngày công sưu với giá 0\$10 1 ngày, thành tiền 3\$ 00 để đưa vào ngân sách hàng tỉnh.

Như vậy, về nguyên tắc, thuế nhân lực đã chuyển hết sang tiền và số tiền đó sử dụng để xây dựng, tu bổ đường sá và đê điều. Nhưng trên thực tế, khi cần làm đường hoặc đắp đê, Chính phủ vẫn huy động nhân công một cách tùy tiện, có khi ngay cả trong vụ thu hoạch mùa. Đor Vitroy (De Vitry) trong công trình nghiên cứu của mình đã viết: "Các làng xã, vẫn như xưa kia, vẫn phải lo đắp đê và làm đường trong vùng, họ lấy nhân công ở đâu? vẫn phải huy động nhân lực trong xã. Và các Sở công chính sẽ lấy nhân công ở đâu để xây dựng đường sá, làm lại những đoạn đường xung yếu, trong lúc nhân công khó kiếm? Họ dùng biện pháp trưng dụng. Tôi không rõ trong ngôn ngữ Việt Nam có đủ từ để phân biệt "đi lao dịch" với "trưng dụng" nhân lực không; chỉ biết rằng với con mắt của người bản xứ hai thứ đó chỉ là một, tức là phải đi lao dịch"⁽¹⁶⁸⁾. Nỗi khổ của người dân trong khi phải đi sưu dịch cũng đã được nhiều người đương thời quan tâm và tố cáo trước công luận. Phan Chu Trinh trong Thư gửi Toàn quyền Bô (Paul Beau) năm 1906, cũng đã viết: "Lại còn cái tệ sưu dịch, thật cũng không thể nói hết được. Mỗi tên đình một năm đóng thuế thân rồi phải 4 ngày công ích, 10 ngày công sưu... Ở chốn hương thôn thật là phiền nhiễu, người nọ đi, người kia về, nối gót nhau trên đường, không có ngày nào được yên cả".

Chế độ lao dịch nặng nề cùng với món nợ thuế thân đã làm cho những người nông dân Việt Nam điêu đứng, bị đẩy nhanh vào tình cảnh bán cùng hoá không lối thoát.

¹⁶⁸ De Vitry: Etude sur le régime financière de l'Empire d'Annam, Paris, 1905, p 164.

2.2 Thuế ruộng đất:

So với thuế thân, thuế điền ít bất công hơn nên ít bị nhân dân ta oán. Tuy vậy đây vẫn là một loại thuế chủ yếu trong số thu của ngân sách địa phương.

Trước năm 1897, ở Bắc Kỳ và Trung kỳ thực Pháp vẫn áp dụng cách thức thu thuế của Nhà Nguyễn. Ruộng đất đánh theo đẳng hạng và được xếp theo độ phì truyền thống mà không theo năng suất. Điều này dẫn đến nhiều vô lý bất công, tạo điều kiện cho chính quyền làng xã tùy tiện thay đổi đẳng hạng mỗi khi thấy cần thiết, như: khi cần bù số thuế dư do Nhà nước ấn định, hoặc cần có tiền để chi tiêu trong xã. Có nhiều xã cuối cùng chỉ còn toàn ruộng nhất đẳng điền. Riêng ở Nam Kỳ đã có sự sắp xếp lại đẳng hạng ruộng cây cấy dựa vào năng suất, nhờ đó ít có sự bất công hơn. Giá thuế ruộng nhất đẳng điền là 1\$00.

Từ sau năm 1897, Nghị định ngày 2/6 của Toàn quyền Đông Dương đã qui định thuế đất, áp dụng cho cả người Âu, người Châu Á ngoại kiều và dân bản xứ như sau:

Kể từ ngày 1/1/1898 tất cả những mảnh đất thuộc quyền sở hữu của người Âu, người Á ngoại kiều và dân bản xứ được chia làm 2 loại.

+ Loại thứ nhất: Là những mảnh đất nằm trong các thành phố, thị xã của tỉnh được chia làm 4 hạng:

- Hạng 1: Đất xây dựng công trình cao tầng 25 \$ 00/1 ha/1 năm
- Hạng 2: Xây dựng công trình 1 tầng 15 \$00/1ha/1 năm

- Hạng 3: Xây dựng công trình bằng gỗ hoặc rơm 8\$00/1ha/1năm
- Hạng 4: Đất không xây dựng 5\$00/1ha/1 năm.

+ Loại thứ hai: Đất nông nghiệp.

1/ Đất ruộng lúa: được chia làm 3 hạng.

Hạng 1: 1\$50/1 mẫu/1 năm

Hạng 2: 1\$10/1 mẫu/1 năm

Hạng 3: 0\$80/1 mẫu/1 năm

2/ Các loại đất khác (trồng màu và cây công nghiệp): được chia làm 4 hạng.

- Hạng 1: 2\$00/1 mẫu/1 năm: gồm đất trồng cây thuốc lá, trầu, cau, dừa, mía đường.
- Hạng 2: 0\$50/1 mẫu/1năm: Gồm đất trồng dâu, chè, bông, đay, gai, thầu dầu.
- Hạng 3: 0\$30/1 mẫu/1 năm: Gồm đất trồng ngô, vừng, khoai lang, khoai sọ, đỗ, cây ăn quả, cói, lạc, đất ở (thổ).
- Hạng 4: 0\$10/1 mẫu/1năm: Là những loại đất không trồng trọt, đất bùn, ao, hồ, đầm, ruộng muối v.v...⁽¹⁶⁹⁾

Cách đánh thuế này cũng có sự sửa đổi đôi chút, nhưng không đáng kể, về cơ bản được áp dụng cho tới năm 1921 mới có sự thay đổi bởi Nghị định ngày 23.8 của Toàn quyền Đông Dương. Với Nghị định này qui định lại thuế đất nông nghiệp như sau:

Đất ruộng lúa: được chia thành 5 hạng theo độ màu mỡ của đất.

¹⁶⁹ Arrêté du Gouverneur Général de l'Indochine, fixant l'assiette et la tarif de l'impôt foncier annamite. Journal officiel de l'Indochine, N° 45, date 7/6/1897, p.480.

- Hạng 1: 1\$80/1 mẫu/năm.
- Hạng 2: 1\$50/1 mẫu/năm
- Hạng 3: 1\$20/ -
- Hạng 4: 1\$00/ -
- Hạng 5: 0\$80/ -

Đối với các loại đất khác: Không có sự thay đổi về hạng đất, chỉ sự điều chỉnh về giá thuế:

- Hạng 1: 2\$00/1 mẫu/1 năm
- Hạng 2: 0\$80/ -
- Hạng 3: 0\$30/ -
- Hạng 4: 0\$10/ -

Đến năm 1925, với Nghị định ngày 12/11/1925, thuế đất lại có sự thay đổi và được qui định rõ ràng mức thuế đất áp dụng với người bản xứ, người Á ngoại kiều và mức thuế đất áp dụng với người Âu. Theo Nghị định này, mức thuế đất áp dụng với người bản xứ và người Châu Á ngoại kiều như sau:

Đất ruộng lúa: có 3 hạng

- Hạng 1: 1\$90/1 mẫu/1 năm
- Hạng 2: 1\$50 -
- Hạng 3: 1\$00 -

Các loại đất khác: trồng màu và cây công nghiệp, thổ cư v.v...

- Hạng 1: 2\$30/1 mẫu/1 năm
- Hạng 2: 1\$00 -
- Hạng 3: 0\$50 -

- Hạng 4: 0\$17 -
- Hạng 5: 0\$02 -

Miễn thuế các loại đất dành cho nghĩa trang, đền thờ, chùa, nhà thờ và các công trình tôn giáo⁽¹⁷⁰⁾

Đối với đất đai của người Châu Âu (tức là các nhượng địa nông nghiệp - còn gọi là đồn điền) được qui định:

Ruộng trồng lúa:

- Ngoại hạng: 4\$00/1 ha/1 năm thu lợi 4000 kg/1 năm
- Hạng 1: 3\$00/ - thu lợi 2500-4000 kg/1 năm
- Hạng 2: 2\$50/ - 1000-2500c kg/1 năm
- Hạng 3: 2\$00/ - dưới 1000 kg/1 năm

Các loại đất khác:

- Hạng 1: 5\$00/1 ha/1 năm, đất trồng trầu, cau dừa
- Hạng 2: 3\$00/1 ha/1 năm, đất trồng thuốc lá, mía đường
- Hạng 3: 1\$40/1 ha/1 năm, đất trồng dâu, bông, gai, thầu dầu.
- Hạng 4: 0\$80/1ha/1 năm, đất trồng ngô, vừng, khoai, lạc, đỗ, rau, cây ăn quả và đất ở
- Hạng 5: 0\$20/1ha/1 năm, đất hoang, bỏ trống, bãi chăn thả gia súc
- Hạng 6: 0\$05/1ha/1 năm, đất không thể trồng trọt

Đối với đất trồng cây cà phê được miễn thuế 6 năm đầu và trồng chè được miễn thuế 4 năm đầu, sau đó đóng thuế theo đất hạng 4 (0\$80/1ha/1 năm)⁽¹⁷¹⁾.

¹⁷⁰ Arrêté du Gouverneur Général de l'Indochine, Modifiant l'Impôt foncier annamite. Trung tâm lưu trữ quốc gia, Hồ sơ số 75.964.

¹⁷¹ Arrêté N^o 3683F du Gougal, 14/11/1925, sdd, tr.6.

Về cơ bản cách đánh thuế đất này được áp dụng cho đến năm 1945.

Bên cạnh việc tăng thuế, thực dân còn áp dụng thủ đoạn "thống nhất đo đạc ở Bắc Bộ" để tăng thuế lên, một lần thu được rất nhiều tiền. Nguyên trước kia thước đo ở Việt Nam không thống nhất, có thước dài 43cm, có thước dài 47cm, có thước dài 53 cm, do đó diện tích mẫu ta cũng không thống nhất có nơi 1 mẫu=3.972 m²; có nơi 4900 m², có nơi 6200 m². Để tăng thuế điền, thực dân Pháp quy định thống nhất thước ta ở Bắc bộ là 0m40 (40 cm), mỗi mẫu ruộng theo đó chỉ còn là 3600m². Và như vậy tất cả các vùng thuế điền sẽ tăng, nhiều hay ít tùy theo thước ta ở vùng đó dài hay ngắn. Kết quả là có tỉnh thuế điền tăng 1/12; có tỉnh 1/3 và có tỉnh tới 2/5⁽¹⁷²⁾. Có thể nói thuế ruộng đất về thể thức vẫn được duy trì như thời Nguyễn với mức thuế tăng vọt. Những thay đổi chi tiết không đem lại một sự công bằng nào mà chỉ là những biện pháp nhằm thu được nhiều nhất thứ thuế này. Đồng thời sự tùy tiện trong cách phân bổ và thu thuế đã làm nảy sinh không biết bao nhiêu tệ nạn mà người dân phải gánh chịu.

Ngoài thuế điền và thuế thân chính ngạch, người nông dân còn phải đóng những thứ thuế bất thường và ngoại phụ. Đối với thuế thân, từ năm 1930 người nông dân được trừ 10% thuế thân nhưng phải nộp thêm 10%-15% thuế ngoại phụ cho ngân sách hàng tỉnh. Sau năm 1935 trở đi, người nông dân không được trừ 10% thuế thân nữa mà cộng thêm vào thuế thân 10-15% thuế ngoại phụ nộp cho ngân sách hàng tỉnh (tức 2\$50 + 10 đến 15%). Đối với thuế ruộng đất thì ngoài thuế chính ngạch người dân phải nộp thêm (%) phần trăm thuế đảm phụ, lúc đầu là 4-6% tùy từng tỉnh, về sau tăng lên 8-10%. Thuế bách phân phụ thu này do Công sứ quyết định tỷ lệ hàng năm để đáp ứng nhu

¹⁷² Fernand Bernard: L'Indochine: Erreurs et danger, Paris, 1901, tr.66.

câu chi tiêu cần thiết của ngân sách địa phương (ngân sách hàng tỉnh, hàng xã). Ngoài ra còn có các loại ngoại phụ bất thường khác như: tiền tổng phu, tổng sự, tiền trích lục, "Tứ tuần Đại Khánh" v.v...

Cùng với thuế thân, thuế điền, các loại thuế trực thu khác như thuế môn bài, thổ tịch v.v... cũng đều tăng một cách vô lý.

P. Bernard đã tính tổng số tiền thuế của người nông dân, tính theo thuộc địa và bình quân theo đầu người năm 1930 là: 20\$00 bạc ở Nam Kỳ; 5\$00 ở Trung Kỳ; 6\$00 ở Bắc Kỳ. Phần để đóng thuế tỉnh trên thu nhập của người dân thay đổi theo các xứ. Phần đó là:

35%	trên thu nhập của mỗi người dân Nam Kỳ
17%	- Bắc Kỳ
16%	- Trung Kỳ ⁽¹⁷³⁾

Đó là mức thuế tính trên cơ sở chế độ thuế của Nhà nước thuộc địa, song về đến làng xã mức thu thực tế không phải như vậy mà cụ thể người nông dân có một ha ruộng phải đóng tổng số thuế như sau:

Chỉ tiêu	Nam Bộ	Bắc bộ và Trung bộ
1. Tổng thu qui ra thóc (kg)	1.740	1.740
- 1 ha ruộng thu	1.100	1.100
- Các nguồn thu khác	640	640
2. Cộng thuế trực thu (kg)	660	780
- Thuế ruộng	100	280
- Thuế thân	560	500
3. Phần trăm thuế so với thu nhập (%)	37,9%	44,8%

¹⁷³ P. Bernard: sdd, tr.208.

Như vậy, thuế ruộng thu 9% đến 25,4% sản lượng. Cả thuế ruộng và thuế thân chiếm từ 37,9% đến 44,8% tổng thu nhập của người nông dân¹⁷⁴.

Có thể nói rằng: thuế khoá là xương sống trong chính sách bóc lột Việt Nam của thực dân Pháp. Thuế đảm bảo cho tồn tại của chính quyền thuộc địa. Các sắc thuế được đưa dần vào Việt Nam và ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với cơ cấu chính quyền (công cụ bóc lột) và để đem lại hiệu quả cao về kinh tế, tận dụng triệt để mọi nguồn thu có thể có. Trong đó ngân sách địa phương được thu từ những nguồn thu tĩnh, tức nguồn thu cố định, dễ kiểm soát. Còn ngân sách Đông Dương được thu từ nguồn thu động, tức là nguồn thu không cố định, có thể tăng tuỳ ý khi cần. Trong khi thực thi chính sách thuế, thực dân và phong kiến đã cấu kết, dung túng nhau vì quyền lợi kinh tế của mình. Chính vì vậy mọi gánh nặng về thuế khoá (thuế + phụ thu lạm bổ) đổ lên đầu người nông dân Việt Nam vốn đã nghèo khổ. Đây chính là đại nạn mà người nông dân phải chịu dưới thời thuộc Pháp.

IV. ĐẦU TƯ VỐN VÀO VIỆT NAM:

Đông Dương là một đất nước chưa được khai thác, lại có rất nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, nhưng lại là nơi thiếu vốn. Ngay khi mới đặt chân đến, thực dân Pháp đã rất chú ý đến việc đầu tư vốn vào Đông Dương để khai thác. Song do tình hình chính trị cũng như sự không ổn định của tiền tệ, cho nên đến trước năm 1897 số lượng vốn đầu tư vào Đông Dương và Việt Nam chưa nhiều. Sau năm 1897, khi công cuộc "bình định"

¹⁷⁴ Bộ Tài chính: Tài liệu tham khảo kèm theo Dự án luật thuế sử dụng đất nông nghiệp. Trình quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 9 (7/1991), tr.147.

bằng quân sự ở Việt Nam đã hoàn thành, thực dân Pháp bắt đầu tập trung vào khai thác Đông Dương. Lúc này vốn đầu tư được đưa vào ngày càng gia tăng, chủ yếu là ở Việt Nam. Vốn đầu tư đưa vào Việt Nam có hai nguồn: nguồn vốn của Nhà nước và nguồn vốn của tư bản tư nhân. "Trước chiến tranh, hàng năm có 125 triệu tiền vốn được góp lại ở Đông Dương, 12 triệu là tiền tiết kiệm của người bản xứ, 16 triệu là tiền đánh thuế, còn lại là vốn đầu tư của tư nhân hay vốn công của Chính quốc"¹⁷⁵. Hai nguồn này vào Đông Dương và Việt Nam với mục tiêu khác nhau, nhưng đều nhằm mục đích khai thác thuộc địa để thu lợi nhuận. Trong đó vốn đầu tư của tư nhân gấp đôi số vốn đầu tư của Nhà nước.

1. Vốn của Nhà nước Pháp.

Là nguồn vốn được đưa sang từ ngân sách Chính quốc và được đưa vào Việt Nam trước nguồn vốn của tư bản tư nhân. Việc đầu tư của Nhà nước vào Đông Dương (chủ yếu là ở Việt Nam) không đồng đều. Trước năm 1914, với chương trình hành động của Dume, tổng số vốn được đưa vào Việt Nam rất lớn. Từ năm 1915 đến năm 1931 việc đầu tư chậm dần. Đến khủng hoảng kinh tế (1932-1933) số vốn lại được đưa vào nhiều hơn, song chủ yếu là để sử dụng vào việc chống đỡ nền kinh tế địa phương.

Việc đầu tư vốn của Nhà nước được thông qua các hình thức khác nhau: tài trợ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế; góp vốn của các công ty kinh tế hỗn hợp; chuyển tiền đơn phương dưới hình thức viện trợ bằng tiền cho sản xuất trong thời kỳ khủng hoảng... Riêng ở Đông Dương ngoài những hình thức đầu

¹⁷⁵ J. Bourgoïn: Ghi chép và nghiên cứu tư liệu, số 809, ngày 21/1/1948, tr.9.

tư trên thì chính quyền thuộc địa còn tìm cách huy động vốn bằng cách sử dụng những khoản tiền có thể thu được từ các loại ngân sách địa phương (vốn tự cấp), (khi thị trường vốn không thuận với việc cho vay) và chính quyền đứng ra vay của dân bằng con đường công trái.

Như vậy, có hai nguồn tiền công cộng trong việc đầu tư của Nhà nước vào Việt Nam. Thứ nhất là nguồn địa phương gồm các loại ngân sách Đông Dương và các ngân sách địa phương, công trái tính theo đồng bạc được phát hành trên thị trường địa phương; Thứ hai là nguồn từ chính quốc đưa sang (gồm tiền Nhà nước Pháp cho vay, tiền Nhà nước Pháp tài trợ cho sản xuất (khi cần) và tiền công trái phát hành trên thị trường Pháp (có đảm bảo hay không đảm bảo).

1.1 Số vốn đầu tư của Nhà nước:

Là một đất nước nông nghiệp lâu đời, thực dân Pháp muốn khai thác Việt Nam và Đông Dương thì việc làm cấp thiết là phải xây dựng một hạ tầng cơ cấu kinh tế - xã hội. Do vậy việc đầu tư vốn của Nhà nước là rất quan trọng, nhất là trong thời kỳ đầu. Mặc dù nguồn vốn đầu tư của Nhà nước trong suốt thời kỳ thực dân Pháp có mặt ở Đông Dương chỉ bằng nửa so với số lượng vốn đầu tư của tư nhân. J.Bourgoin (Ủy viên hội đồng kế hoạch), trong bản thuyết trình về những điều kiện chung của một "kế hoạch trang bị Đông Dương" đã ước tính rằng đến năm 1939 Việt Nam (Đông Dương) đã vay 1.416 triệu \$ (tức bằng 14.160 tr.Phơ-răng-1939), có nghĩa là mỗi năm vay khoảng 32 triệu \$ (1896-1939)¹⁷⁶ và trong suốt thời kỳ này, sự đầu tư xây dựng hạ tầng cơ cấu kinh tế - xã hội chiếm 27% của số vốn đầu tư của Nhà nước và tư nhân.

¹⁷⁶ J. Bourgoin: Ghi chép và nghiên cứu tư liệu, số 809, tháng 11/1947.

Tổng số vốn đầu tư của Nhà nước Pháp vào Đông Dương cụ thể như sau:

- Huy động vốn đầu tư thông qua hình thức công trái.

Cho đến năm 1945, thực dân Pháp đã vay của nhân dân chính quốc một khoản tiền là 2,2 tỷ Phơ-răng thông qua hình thức công trái (có hạn vừa hay dài hạn và có đảm bảo của Nhà nước hoặc không có đảm bảo của Nhà nước) để đầu tư cho Đông Dương và thực dân Pháp cũng đã phát hành trên thị trường ĐD các loại công trái (vay tiền của nhân dân Đông Dương) với các khoản tiền như sau:

Bảng 17: Khối lượng công trái phát hành từ 1896 đến 1930 (theo 1000 Phơ-răng hiện hành)⁽¹⁷⁷⁾

Tên gọi công trái	Năm phát hành	Tổng số tiền	Thời hạn trả dần	Tỷ suất lãi	Thuế năm (1937)
I. Công trái bằng đồng Phơ-răng:					
1. Công trái 80 ngàn F, gọi là của Trung kỳ và Bắc kỳ (Đạo luật ngày 10/2/1896)	1896	91.950	60 năm	2,5%	2,968
2. Công trái 200 ngàn F, gọi là của đường sắt (Đạo luật ngày 25/12/1898)	1899	55.000	75 năm	3,5%	2,083
	1902	77.500	75 năm	3,0%	2.624
	1905	86.200	75 năm	3,5%	3.259

¹⁷⁷ J. P. Aumiphin: sdd, tr.93.

Tên gọi công trái	Năm phát hành	Tổng số tiền	Thời hạn trả dẫn	Tỷ suất lãi	Thuế năm (1937)
3. Công trái 53 ngàn F, gọi là để thanh toán đường sắt Đông Dương và Vân Nam (Đạo luật 14/3/1909)	1909	59.819	75 năm	3,0%	2.010
4. Công trái 90 ngàn F cho các công trình lớn (Đạo luật 26/12/1912)	1913	55.494	75 năm	3,5%	2,099
	1928	860	30 năm	6,5%	66
	1931	212.201	50 năm	4,0%	24.669
	1931	318.252	50 năm	4,0%	24.669
5. Công trái 1.370.000.000 frs (Đạo luật 22/2/1931)	1933	225.559	50 năm	5,5%	13.295
	1935	140.680	48 năm	5,0%	7.768
	1937	153.955	20 năm	5,5%	
6. Công trái 250 ngàn F (Đạo luật 26/4/1932)	1932	567.573	50 năm	4,5%	28.637
7. Công trái 170 ngàn F (Đạo luật 26/4/1932, thay đổi bằng Đạo luật 27/7/1934)	1934	190.679	15 năm	5%	18.232
Tổng cộng:		2.235.728			107.710
II. Công trái bằng đồng bạc					
1. Công trái theo logic cố lãi của 6.180.000 đồng bạc (Đạo luật 10/6/1921) để xây dựng đường sắt	1921				471

Tên gọi công trái	Năm phát hành	Tổng số tiền	Thời hạn trả dần	Tỷ suất lãi	Thuế năm (1937)
Vinh - Đông Hà					
2. Công trái cho quốc phòng ĐĐ (Sắc lệnh - Đạo luật năm 1938)	1930	44.000	15 năm	5%	2.200

Số tiền đầu tư bằng công trái được chia ra 2 thời kỳ:

+ Thời kỳ 1896-1931 là thời kỳ đầu tư bằng công trái còn ít, cho nên tiền từ công trái chỉ chiếm khoảng 20% những chi phí của hạ tầng cơ cấu kinh tế - xã hội. Còn hơn 80% chi phí này là do các ngân sách địa phương đài thọ. Những chi phí đầu tư cho vấn đề trang bị kinh tế Đông Dương tập trung vào việc xây dựng đường bộ, thiết lập đường sắt, đường sông, xây dựng kênh đào, công trình thủy lợi nông nghiệp, xây dựng cảng về bờ biển, trong đó ưu tiên cho hạ tầng cơ cấu đường sắt, đường bộ.

Ngoài bốn đợt công trái phát hành bằng Phơ-răng, chính quyền thuộc địa còn cho phát hành công trái vay theo lô bằng đồng bạc ở Đông Dương. Thực dân Pháp coi việc làm này là một sự hợp tác tài chính Pháp - Đông Dương đầu tiên. Đây là một giải pháp tìm tiền tại chỗ mà thực dân Pháp đã thực hiện thành công ở Đông Dương.

Việc phát hành công trái trong thời kỳ này mang các đặc điểm sau:

1/ Công trái ở Pháp, không phải góp phần bình ổn tình hình tài chính Đông Dương mà để giúp đỡ hoạt động kinh tế của chính quốc.

2/ Chương trình trang bị kinh tế Đông Dương của Pôn Đume được thực hiện dựa phần lớn trên số tiền vay để đầu tư, qua hình thức công trái.

3/ Giải pháp tìm tiền tại chỗ bằng cách phát hành công trái ở Đông Dương đã kết hợp các tác nhân kinh tế bản xứ với chính sách khai khẩn thuộc địa.

Đến thời kỳ 1932-1945, là thời kỳ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng đến nền kinh tế Đông Dương cho nên việc đầu tư cho việc xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội hạ tầng và tài trợ cho sản xuất chủ yếu nhờ vào công trái (80% trên tổng số vốn đầu tư), tập trung chủ yếu cho ngành đường sắt và thủy lợi. Cũng kể từ tài khoá năm 1931, thực dân Pháp đã thành lập "ngân sách đặc biệt cho những công trình lớn trên tiền vay", sát nhập vào ngân sách Đông Dương. Cho tới năm 1937, tín dụng cho vay cũng gần như được đưa vào đầu tư và từ năm 1938 việc hoàn thành chương trình thực hiện các công trình lớn được đầu tư ngoài tiền công trái. Và cũng từ năm 1931, nợ công (lợi tức tiền vay khi phát hành công trái) đã trở thành một gánh nặng cho ngân sách Đông Dương. Năm 1938 lãi năm trả từng thời kỳ chiếm 20% toàn bộ chi phí trong ngân sách chung. Trên thực tế việc trả lãi cho phát hành trái phiếu đã đè nặng lên cơ cấu ngân sách.

- Bên cạnh việc đầu tư trên, còn hình thức đầu tư vốn thông qua việc tài trợ cho sản xuất.

Tài trợ cho sản xuất là một cách đầu tư dưới hình thức giúp đỡ hay cho vay của Nhà nước, được áp dụng ở Đông Dương trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế để nâng đỡ các ngành kinh tế gặp khó khăn. Lúc đầu (1930) số tiền tài trợ này lấy trong ngân sách địa phương, từ năm 1931 là số tiền tài trợ từ nước Pháp

sang. Số tiền tài trợ cho sản xuất tập trung chủ yếu cho các chủ đồn điền. Từ năm 1930 đến 1934 chính quyền thuộc địa đã cho các chủ đồn điền vay 9.071.507 đồng \$ trích từ "Quĩ dự trữ Đông Dương" để ứng trước cho 6% chủ đồn điền được lập dưới 7 năm đang ở thời kỳ sắp thu hoạch, đặc biệt là các chủ đồn điền cao su. Về sau những khoản tiền cho các chủ đồn điền vay được tăng lên, nhưng phải có đảm bảo bằng thế chấp và phải trên cơ sở "vay để duy trì sản xuất". Tờ báo "Đấu tranh" ước lượng tổng số tiền các khoản vay gián tiếp từ ngân sách chung cho các công ty lớn (không kể công ty cao su) là hơn 822 triệu "ngang với chi phí của năm thuế ra trò, năm 1927"⁽¹⁷⁸⁾. Riêng những đồn điền trồng cây cao su, từ giữa năm 1930 và năm 1934, dưới hình thức thưởng cho xuất khẩu, tiền giúp cho những người trồng cây cao su lên đến gần 10 triệu \$. Nếu đem cộng với số tiền ứng trước (từ năm 1930 đến 1934 là 9 triệu \$) thì việc trồng cây cao su ở Đông Dương được hưởng 19 triệu đồng, tức bằng 190 triệu Phơ-răng tiền giúp đỡ. "Không có sự cố gắng của Chính phủ thì những vốn đầu tư to lớn của các nhà tư bản chính quốc đưa vào đồn điền Đông Dương sẽ không còn gì đáng kể nữa"⁽¹⁷⁹⁾. Cùng với ngành Cao su, ngành trồng cây cà phê cũng được vay với điều kiện giống như vậy, còn ngành trồng lúa, một ngành kinh tế quan trọng ở địa phương thì việc tài trợ cho sản xuất ít được chú ý và có phần dè dặt.

1.2 Việc sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước:

Được chia làm 2 thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất: trước tổng khủng hoảng thế giới, là thời kỳ 87% tổng số vốn đầu tư do ngân sách

¹⁷⁸ D. Hémery: Những nhà cách mạng Việt Nam và chính quyền thuộc địa ở Đông Dương, Maspéro, 1975, tr. 95.

¹⁷⁹ P. Bernard: sdd, tr.147.

cấp; thời kỳ thứ hai bắt đầu từ năm 1931: là thời kỳ vốn vay từ chính quốc qua công trái, (tài trợ cho 72% tổng số chi phí cho trang bị kinh tế). Vốn đầu tư công được sử dụng cho các chi phí về trang bị kinh tế Đông Dương, phần ưu tiên được giành cho việc xây dựng đường sắt. Việc phân bổ số vốn đầu tư ở các xứ trong liên bang Đông Dương theo từng thời kỳ và từng khu vực có khác nhau: Trung kỳ, Bắc kỳ và Nam Kỳ được hưởng phần lớn số vốn đầu tư, Cao Miên và Lào vẫn bị bỏ rơi. Cụ thể như sau:

Bảng 18: Chi phí về công trình công cộng thực hiện ở Đông Dương từ 1900-1935 (theo triệu đồng \$ năm 1937)⁽¹⁸⁰⁾

Xứ	Ngân sách chung	Vay (vốn đầu tư)	Tổng số	Phần mỗi thuộc địa
Trung kỳ	59,5	78,2	137,7	34%
Bắc Kỳ	57,9	62,8	120,7	30%
Nam Kỳ	54,5	30,4	84,9	21%
Cao Miên	28,2	17,8	46,0	11%
Lào	<u>14,2</u>	<u>1,4</u>	<u>15,6</u>	<u>4%</u>
	214,3	190,6	404,9	100%

Như vậy, đầu tư của Nhà nước chủ yếu dành vào việc tài trợ cho sự phát triển của hạ tầng cơ cấu kinh tế: đường bộ, thủy lợi, nạo vét sông, cảng và nhất là đường sắt. Bên cạnh vốn vay qua con đường công trái thì "sự cố gắng về tài chính của thuộc địa để tạo nên một thiết bị kinh tế đã trở thành, từ năm 1900, một sự đóng góp trung bình hàng năm là 18% của các ngân sách khác

¹⁸⁰ P. Bernard: "Những mặt mới của vấn đề kinh tế Đông Dương", Sorlot, Paris, 1937, tr. 21.

nhau"⁽¹⁸¹⁾. Tức là bên cạnh số vốn đầu tư, của Nhà nước, số tiền được giành cho việc xây dựng hạ tầng cơ cấu kinh tế - xã hội trong các loại ngân sách ở Đông Dương đã trở thành một sự đóng góp đáng kể.

2. Đầu tư vốn của tư bản tư nhân Pháp:

2.1 Số vốn đầu tư của tư nhân Pháp ở Đông Dương:

Trong quá trình khai thác Đông Dương, tổng số vốn đầu tư của tư bản tư nhân Pháp được đưa vào rất lớn, hình thức phổ biến là hợp doanh, thông qua việc: hoặc sáng lập ra các công ty vô danh có thể lực nhờ số lượng vốn kinh doanh; hoặc đầu tư cho các hoạt động kinh doanh như sản xuất và xuất khẩu. Theo báo cáo đầu tiên của "Tiểu ban hiện đại hoá Đông Dương" ước đoán "tổng số vốn đầu tư do người Pháp đưa vào Đông Dương dành cho các doanh nghiệp tư nhân có thể ước lượng vào đêm trước của chiến tranh (1940) là 1.800 triệu đồng \$, tính theo đồng bạc năm 1939. Cần phải đưa thêm vào đó 1.540 triệu \$ của vốn tự cấp"⁽¹⁸²⁾.

Trong bản thuyết trình "về những điều kiện chung của một kế hoạch trang thiết bị cho Đông Dương", chuyên gia tài chính của Ủy ban Kế hoạch đã cho biết: "Từ năm 1885 đến năm 1940, chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương 5 tỷ 200 triệu đồng, giá năm 1939. Không có một lúc nào lợi nhuận hàng năm lấy ra từ đó lại vượt trên 79 triệu đồng. Không có một lúc nào số

¹⁸¹ P. Bernard: "Những mặt mới của vấn đề kinh tế Đông Dương", Sorlot, Paris, 1937, tr. 21.

¹⁸² Plan Monet: Báo cáo trong ghi chú và nghiên cứu tư liệu tháng 11/1948, tr. 61.

vốn do chính quốc đầu tư thu được số lãi hàng năm trên 1,52%⁽¹⁸³⁾.

Vốn đầu tư tư nhân được phân bổ như sau:

Bảng 19: Phân bổ đầu tư của các vốn hợp doanh và cá nhân theo hoạt động của các doanh nghiệp (1896 - 1940), tính theo triệu Phơ-răng, năm 1939⁽¹⁸⁴⁾.

Hoạt động các doanh nghiệp	Công ty Cổ phần + tự cấp vốn	Tư nhân	Tổng số	Thành %
- Trồng trọt	9.374	937	10.311	27%
- Mỏ	4.389	439	4.828	12,5
- Công nghiệp, công chính điện nước	6.781	1.356	8.137	21
- Vận tải	4.475	0	4.475	11,5
- Thương mại	4.172	1.251	5.423	14
- Bất động sản, đất đai	2.109	321	2.430	6,5
- Ngân hàng	2.820		2.820	7,5
- Linh tinh	34		34	
Cộng:	34.154	4.304	38.458	100%

Có thể ước tính: từ năm 1896 đến 1940, gần như toàn bộ vốn đầu tư tư nhân đều từ vốn hợp doanh (89%), phần còn lại (11%) là từ các cá nhân. Trong tổng số vốn đầu tư tư nhân: ngành trồng trọt (đồn điền trồng cây công nghiệp, tập trung vào cây cao su) chiếm 1/3; mỏ và công nghiệp, công chính, điện nước chiếm 1/3. Còn lại dành cho các khoản chi phí khác. Tổng số

¹⁸³ J. Bourgoïn: Ghi chép và nghiên cứu tư liệu, số 809, 21/1/1948, tr. 4.

¹⁸⁴ Kỷ yếu quốc tế, số 01, tháng 12/1954, tr. 86.

vốn và sự phân bố vốn đầu tư tư nhân theo các ngành kinh tế như sau:

Bảng 20: Tổng số vốn và phân bố vốn tư nhân từ nguồn Pháp đầu tư vào Đông Dương từ 1924 - 1939 (tính theo tiền Phơ-răng năm 1940)⁽¹⁸⁵⁾.

Hoạt động của các cơ sở kinh doanh	Thống kê của Đông Dương		Danh mục của S.A Đông Dương		
	Tổng số tiền	Theo %	Cổ phần	Vốn tự cấp	Theo %
-Trồng trọt	2.195	29,3	1.962	392	23,5
-Mỏ	1.122	15,0	843	(a)	10,2
-Công nghiệp	1.027	13,7	880	187	10,0
-Công chính, điện, nước	577	7,7	640	199	7,2
-Thương mại	421	5,6	337	94	11,8
-Vận tải giao thông	777	10,2	1.265	842	14,2
-Đất đai và bất động sản	331	4,5	757	137	9,5
-Ngân hàng	1.040	14,0	1327	163	13,6
-Linh tinh			19	30	
Tổng cộng:	7.490	100	8.030	2.044	100%

(a) Kể cả 348 triệu F (1940) do Nhà nước cho hoặc cho các đồn điền cao su vay trong cuộc khủng hoảng 1929-1934.

Qua bảng trên chúng ta thấy một điểm đặc biệt là: Đông Dương là một xứ nông nghiệp nhưng số vốn tư nhân đầu tư vào nông nghiệp rất ít, hầu như bị bỏ rơi. Việc đầu tư của tư nhân chỉ chú ý đến các ngành kỹ thuật, đặc biệt là mỏ và than.

Số lượng vốn và việc phân bố cho các ngành theo từng thời kỳ như sau:

¹⁸⁵ H. Lanoué: Sự thật về việc đầu tư vốn của Pháp ở Đông Dương, Tạp san quốc tế, số 61, tháng 12/1954, tr. 88.

- Thời kỳ từ 1859 - 1902: năm 1902 tổng số vốn đầu tư của cả nguồn Nhà nước và tư nhân là 422.658.275 F (tỷ giá 1\$=2,14 F) thì 126.863.900 F (tức 30%) là thuộc nguồn vốn tư nhân. Số vốn tư nhân này được đầu tư 57% (72,2 triệu Fr) cho công nghiệp; 10% (13,2tr.F) cho nông nghiệp, 33% (41,5 tr.F) cho thương mại. Song ở những "xứ" khác nhau việc đầu tư trong các ngành nghề cũng không đồng đều.

Bảng 21: Số vốn tư nhân được đầu tư theo các ngành nghề ở từng xứ cho tới năm 1902 (tính theo Phơ-răng đang lưu hành)⁽¹⁸⁶⁾.

Xứ	Nông nghiệp		Kỹ nghệ		Thương mại	
	Tổng số tiền	%	Tổng số tiền	%	Tổng số tiền	%
Bắc kỳ	6.155.375	46,6	32.698.875	45,3	23.032.250	55,5
Nam Kỳ	3.928.610	29,8	29.176.500	40,4	9.487.700	22,8
Trung Kỳ	2.084.000	15,8	7.385.000	10,2	3.663.000	8,8
Cao Miên	1.033.590	7,8	2.590.000	3,6	5.224.000	12,6
Lào			393.000	0,5	120.000	0,3
	13.201.575	100%	72.243.375	100%	41.526.950	100%

Như vậy, chúng ta thấy vốn cá nhân chủ yếu tập trung vào "xứ" Bắc kỳ. Nam kỳ cũng đã được các nhà tư bản Pháp và nước ngoài chú ý tới và dành một phần vốn đầu tư đáng kể. Còn Trung Kỳ, Cao Miên và nhất là Lào thì vốn tư nhân vào rất dè dặt. Trong thời kỳ này có khoảng 15 công ty vô danh được thành lập ở Đông Dương.

- Thời kỳ từ 1903 đến 1918: Số vốn đầu tư của tư nhân xấp xỉ 238 triệu F, tập trung chủ yếu cho công nghiệp (74%), mở

¹⁸⁶ J. P. Aumiphin: sdd, tr. 53 và 56.

(11%) và thương mại (15%)⁽¹⁸⁷⁾, có 43 công ty vô danh được thành lập ở Bắc kỳ và Nam Kỳ.

- Thời kỳ từ 1919 đến 1924: Vì không có số liệu cho nên chúng ta tham khảo năm 1920 (cũng chỉ mang tính ước đoán) để xem xét việc đầu tư của tư nhân ở Đông Dương. Trong năm này tổng số vốn của các cơ sở kinh doanh Đông Dương ước khoảng 255,6 triệu F vàng, trong đó công nghiệp chiếm 71%, thương mại 21%, và nông, lâm nghiệp 8%⁽¹⁸⁸⁾. Theo Sarô (Albert Sarraut): "Đông Dương về mọi phương diện là thuộc địa quan trọng nhất và thịnh vượng nhất trong các thuộc địa của chúng ta"⁽¹⁸⁹⁾.

- Thời kỳ 1924 - 1930: Là thời kỳ mà tư bản tư nhân đổ xô vốn vào mọi ngành kinh doanh ở Đông Dương. Không kể đến vốn đầu tư của cá nhân hay của các công ty sinh lợi, tổng số các cổ phần do các công ty vô danh phát hành từ 1924-1930 vượt trên 2,5 tỷ Phơ-răng (được chuyển đổi theo tỷ giá trung bình hàng năm) được phân chia theo các ngành sản xuất, kinh doanh như sau:

¹⁸⁷ J. P. Aumiphin: sdd, tr. 53 và 56.

¹⁸⁸ Albert Sarraut: Công cuộc khai thác các thuộc địa của Pháp, Payot, Paris, 1922, tr. 56.

¹⁸⁹ Albert Sarraut: Sdd, tr. 463.

Bảng 22: Số vốn và phân bổ vốn theo ngành những cổ phần do các công ty vô danh phát hành (1924-1930)⁽¹⁹⁰⁾.

Ngành	Tổng số tiền (tính bằng triệu Fr 1929)	% của tổng số
- Kỹ nghệ (chế biến, công chính, điện, nước)	369,2	12,9
- Mỏ và công trường đá	546,4	19,1
- Nông nghiệp và khai thác rừng	900,2	31,4
- Thương mại và vận tải	422,5	14,8
- Cty bất động sản, ngân hàng, Cty Bảo hiểm	623,9	21,8
Tổng số:	2.862,2	100%

Cùng với việc đổ xô vốn tư nhân vào Đông Dương, nhiều công ty vô danh được thành lập, nắm trong tay nhiều phương tiện tài chính, cấu kết với nhau chi phối kinh tế Đông Dương. Sự phân phối số vốn (mà các công ty đầu tư trong các lĩnh vực) vẫn tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ, song lúc này Trung Kỳ, Lào và Cao Miên cũng đã được chú ý đầu tư trên một số lĩnh vực: nông nghiệp và lâm nghiệp (Trung Kỳ và Cao Miên), mỏ (Lào).

Thời kỳ 1930-1945: Do ảnh hưởng của khủng hoảng thế giới, từ 1930 việc đầu tư vốn vào Đông Dương gần như ngừng lại, phải đến năm 1937 mới bắt đầu phục hồi thì đến sau năm 1939, khi chiến tranh thế giới nổ ra, việc đầu tư vốn của tư nhân vào Việt Nam giảm hẳn. Trong thời kỳ này không có việc thành lập các công ty mới. Việc phục hồi nền kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào sự giúp đỡ vốn đầu tư của Nhà nước (như phần đầu tư vốn của Nhà nước đã đề cập).

¹⁹⁰ J. P. Aumiphin: sdd, tr. 59.

Theo số liệu tính toán, tổng số vốn đầu tư của các công ty giảm một nửa so với thời kỳ trước chỉ còn khoảng 1 tỷ F⁽¹⁹¹⁾ tập trung cho các ngành: công nghiệp (33%); mỏ và mỏ đá (11,5%); nông nghiệp, lâm nghiệp 21,5%; thương mại, vận tải (16,5); công ty bất động sản, ngân hàng (17,5%). Điều này nó cũng chứng tỏ rằng bản thân nước Pháp cũng phải chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng thế giới.

2.2 Hoạt động của vốn đầu tư tư nhân:

Như trên đã xem xét, tổng số tư bản tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương là rất lớn. Việc đầu tư này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và gần như phụ thuộc vào nhịp độ thành lập các công ty vô danh. Các công ty này nắm phần quan trọng trong những hoạt động tài chính của đời sống kinh tế Đông Dương và nó phụ thuộc vào lợi ích của tư bản tư nhân.

Từ năm 1875 đến năm 1945 có 294 công ty vô danh có cổ phần ở Đông Dương được thành lập, 83% có trụ sở doanh nghiệp ở Đông Dương, 17% có trụ sở ở Châu Âu và Trung Quốc. Đứng đầu các Công ty này hầu hết là những người có các chức vụ cao trong chính quyền thuộc địa. Họ không chỉ đứng đầu một công ty mà họ nắm giữ cùng một lúc, nhiều chức vụ trong nhiều hội đồng của các công ty khác nhau. Trong số 269 công ty được kiểm kê, 13,4% là những công ty mà chứng khoán được chấp nhận vào biểu thời giá công định trên thị trường chứng khoán Paris. Mục tiêu kinh doanh của các công ty này không giống nhau, nó bao gồm trên tất cả các lĩnh vực: từ hoạt động tài chính ngân hàng và tín dụng, đến khai thác mỏ, cao su

¹⁹¹ Tạp chí "Kinh tế Đông Dương", B.E.I, Các tháng 3-4/1936 và Niên giám thống kê Đông Dương 1/1937.

và công chính. Tất cả những đơn vị này đều có nền tảng tài chính vững chắc, được kiểm định chặt chẽ về vốn, số lượng chứng khoán và việc đảm bảo khả năng thanh toán. Chính vì vậy mà số tiền lãi ròng của các công ty này rất cao.

Trên tổng số 269 công ty vô danh được kiểm kê, 223 công ty có trụ sở doanh nghiệp ở Đông Dương, tập trung ở Nam Kỳ (157 công ty); Bắc kỳ (50 công ty); Trung Kỳ (10 công ty); Lào (3 công ty) và Cao miên (3 công ty). Đông nhất ở Sài gòn (149 công ty) và Hà Nội (23 công ty).

- Số tiền lãi ròng do một số công ty vô danh thu nhận được.

Bảng 23: Sự tiến triển của tiền lãi ròng do một số công ty vô danh công bố và thực thu (năm tài khoá kế toán 1924 và 1939, đơn vị: ngàn Phơ-răng⁽¹⁹²⁾.

Hoạt động	1924 giá cố định	1939		Tăng %
		Giá cố định	Giá hiện hành	
Mô nhiều loại:				
- Mô than Bắc Kỳ (1888)	32.326	28.004	39.206	giảm
- Mô thiếc thượng Bắc Kỳ(1902)			11.784	(ex.193)
- Thiếc và vonfram Bắc Kỳ (1911)	1.888	10.480	14.644	x 5,6
- Mô than Đông Triều (1916)	1.983	9.873	13.823	x 5
- Mô lộ thiên và luyện kim (1919)	3.357	2.123	2.973	giảm
- Nghiên cứu và khai thác mỏ(1920)		19.629		
- Phát phát Bắc kỳ (1924)	508	733	1.026	x 1.4
- Mô than Hạ Long và Đồng Đăng(1924)	373	681	953	x 1.8

¹⁹² J. P. Aumiphin: sdd, tr. 75, 76, 77.

Hoạt động	1924 giá cố định	1939		Tăng %
		Giá cố định	Giá hiện hành	
- Công trường thiếc Viễn Đông(1930)			2.844	(ex.193)
Cơ sở kinh doanh công nghiệp:				
- Xi măng portland nhân tạo (1899)	4.924	9.985	13.965	x 2
- Bông Bắc Kỳ (1900)			52.414	
- N/m rượu Đông Dương(1901)	10.513	13.290	18.606	x 1.3
- Nạo vét và công chánh Pháp(1902)	5.433	1.616	2.262	giảm
- Rừng và diêm Đông Dương(1904)	1.533	352	493	giảm
- Giấy Đông Dương (1913)	200	1.368	1.915	x 7
- Đường khí và axetylen Viễn Đông(1909)	520	5.967	8.354	x 11,5
- Đường và tinh chế (1923)	1.669	7.106	9.949	x 4,2
- Xe đạp Đông Dương-Berset (1929)		1.082		
Cơ sở kinh doanh thương mại:				
- Thương mại Đông Dương và Châu phi	3.418	2.952	4.133	giảm
- Thương mại Pháp ở Đông Dương	1.610	1.100	1.652	giảm
- Hãng L.Delignon (1911)	563	646	905	x 1.1
- Công ty Optorg (1919)	1.415	8.681	12.153	x 6.1
- Phim và điện ảnh Đông Dương(1923)	993	709	898	giảm
Chứng khoán đồn điền (cao su, thước lá, chè v.v...)				
- Đồn điền "đầu đỏ" (1910)	5.342	53.621	75.070	x 10
- Cao su Đông Dương (1910)	6.463	23.595	32.949	x 3.6
- Cao su Gia nhân (1910)	85,9	19,8	27,8	
- Nông nghiệp Thanh Tuy hạ (1910)	850	1.938	2.714	x 2.2
- Lúa gạo Đông Dương (1910)	519	1.316	1.843	x 2.5
- Công ty cao su Padang (1911)	8.675	22.666	31.733	x 2.6
- Cao su Xuân Lộc (1911)	1370		8.838	
- Công ty Pháp -Đông Dương (1912)	1.274	310	434	giảm
- Cao su Tây Ninh (1913)	3.563	12.450	17.429	x 3.5
- Công ty Cao Miên (1922)	8.336	49.090	68.727	x 5.9

Hoạt động	1924 giá cố định	1939		Tang %
		Giá cố định	Giá hiện hành	
- Cao su Cau Khoi (1924)		3.850	5.390	
- Trồng cây nhiệt đới Đông Dương(1925)	1.474	7.404	10.366	x 5
- Nông nghiệp chè và cà phê KonTum		1.113	1.558	
- Nông nghiệp và công nghiệp Tour-chàm			-18	phá sản
- Cao su Phước Hoà (1927)		2.988	4.184	
- Cao su Kompong-Thom (1927)		3.896	5.454	
- Đồn điền liên hợp Mimot (1927)		19.908	27.872	
- Cao su Mê kông (1927)		5.748	8.084	
- Đồn điền Kratié (1927)		7.717	10.804	
- Đất đai nông nghiệp miền Tây (1928)		2.171	3.040	
- Đồn điền chè Đông Dương (1933)		1.648	2.358	
- Đồn điền cao su Đông Dương (thành lập năm 1935 với sự phối hợp của đồn điền An Lộc, nông nghiệp Suzannah và nông nghiệp Bến Cù)		28.176	39.446	
Vận tải, công chính, điện, nước:				
- Vận tải đường sông Nam Kỳ (1881)	429	2.813	3.939	x 6,5
- Xe điện Đông Dương (1890)	1.895	2.078	2.909	x 1,1
- Nước và điện Đông Dương (1900)	4.245	7.450	10.430	1,7
- Đường sắt Đông Dương (1901)	3.236	11.213	15.698	x 3,5
- Điện Đông Dương (1902)	2.281	4.344	6.082	x 1,9
- Thương mại và đi lại trên sông biển Viễn Đông (1909)	3.636	753	1.055	giảm
- Vận tải xe hơi Đông Dương (1911)	680	47	65	
- Công ty tổng hợp Đông Dương (xe kéo) (1916)		1.008	1.412	
- Xã lan và dất kéo Đông Dương (1921) (challasadage)	1.112	1.391	1.947	x 1.2

Hoạt động	1924 giá cố định	1939		Tang %
		Giá cố định	Giá hiện hành	
- Vận tải đường biển và đường sông(1928)		313	439	
Ngân hàng, tín dụng, kho bạc, bảo hiểm				
- Nhà băng Đông Dương (1875)	32.333	79.551	111.371	x 2.5
- Tài chính cao su(1909) (tính theo Phơ-răng Bỉ)	11.707		37.371	
- Tài chính Pháp và Thuộc địa (1920)	13.413	1.946	2.724	giảm
- Tín dụng ruộng đất Đông Dương (1923)	6.434	5.578	7.810	giảm
- Công ty tín dụng AnNam (1927)		20	29	
- Tín dụng thế chấp Đông Dương(1928)		118	166	
- Tài chính Viễn Đông (1929)		1.920	2.688	
- Ruộng đất Bắc Kỳ và Trung kỳ (1929)		687	962	
- Tín dụng về bất động sản Đông Dương(1930)		3.134	4.388	
- Bảo hiểm Pháp - Đông Dương (1931)		112	157	
Thuyết minh: Đồng bạc: 0				
Kiểm tra 1926:				
giảm: diminut				
X: lãi nhân cho				

Như vậy, ta thấy trong thời kỳ này mức tiền lãi ròng (theo đồng Phơ-răng cố định) tăng cao đối với các công ty thuộc ngành mỏ và cao su nhờ một phần vào sự tài trợ của chính quyền, sau đó là nông nghiệp. Những doanh nghiệp kỹ nghệ, vận tải, công chính, điện và nước thu được tiền lãi có ít hơn. Song số tiền lãi ròng tập trung lớn hơn cả là vào ngành ngân hàng mà đặc biệt là Ngân hàng Đông Dương. Nhưng bên cạnh

cũng phải kể đến rằng do ảnh hưởng của yếu tố tiền tệ cũng như cạnh tranh cho nên có hiện tượng một số công ty phát triển mạnh thu lời cao song cũng có một số công ty bị phá sản hoặc bị sát nhập vào các công ty khác.

Số lượng tiền lãi ròng lớn do các công ty thu được, đã chứng minh sự tập trung tư bản ở Đông Dương khá cao. "Người ta có thể nói không sợ sai rằng kinh tế Đông Dương nằm trong tay 3 nhóm tài chính: nhóm Ngân hàng Đông Dương, vừa là ngân hàng kinh doanh, vừa là ngân hàng phát hành; nhóm Rivaud, kiểm soát cao su; nhóm Rotschild De Wendel, kiểm soát kền, thiếc, von phram và điện, không chịu sự chi phối của nhóm một. Ba nhóm này nắm hết 85% vốn đầu tư ở Đông Dương; số 15% còn lại do các công ty nhỏ và tầng lớp tư sản Đông Dương giữ. Tầng lớp này chỉ nắm 5% vốn đầu tư"⁽¹⁹³⁾.

Việc phân phối tiền lãi ròng trong các công ty vô danh ở Đông Dương được thực hiện theo tỷ lệ trung bình như sau: 5% cho tiền dự trữ hợp pháp; 5 đến 10% cho các cổ phần; trên số dôi 5 đến 15% cho Hội đồng Quản trị, 10 - 25% cho các phần của sáng lập viên; 60-75% cho các cổ đông.

Tóm lại: có thể nói rằng từ năm 1875 đến năm 1945 số lượng vốn đầu tư tư nhân vào Đông Dương càng ngày càng tăng và có một số lượng đáng kể. Ước tính tổng số vốn đầu tư tư nhân gấp đôi số vốn đầu tư của Nhà nước Pháp, được thực hiện chủ yếu thông qua con đường hợp doanh và sự sáng lập các công ty vô danh. Trên thực tế việc phân bổ các công ty vô danh không đồng đều: 70% số công ty tập trung ở Nam Kỳ, 22% ở Bắc Kỳ, khoảng 3% tập trung ở các xứ khác, nằm hầu hết ở các

¹⁹³ Lê Châu: Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nền kinh tế quá độ, XB Maspéro, 1966, tr. 36.

trung tâm đô thị lớn. Các hoạt động tư bản hợp doanh của các công ty phần lớn đều hướng về việc khai thác các nguồn lực đáp ứng sự đòi hỏi của thương mại Pháp hơn là đòi hỏi của thương mại địa phương, trong đó mỏ và cao su được chú trọng nhất. Số lượng tiền lãi ròng qua hoạt động kinh doanh của các công ty là một món tiền khổng lồ, song thực chất số tiền này lại rơi vào tay một số lớn các nhà tư bản thực dân, đặc biệt là những người có chức vụ trong chính quyền thuộc địa.

V. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM:

Nha Tài chính Đông Dương được thành lập theo sắc lệnh ngày 8 tháng 12 năm 1906 (Décret du 8 décembre 1906) của Tổng thống nước Cộng hòa Pháp A. Phaliê (A. Fallières) và theo Nghị định ngày 18/1/1907 (Arrêté du 18 janvier 1907) của Toàn quyền Bô (Beau)⁽¹⁹⁴⁾, được tổ chức theo Nghị định ngày 5/10/1908 (Arrêté du 5 octobre 1908) của Toàn quyền Clô-buy-cốp-ski (A. Klobukowski). Ban đầu được đặt tên là "Tổng Giám đốc Tài chính và kế toán" (Direction Générale des Finances et de la comptabilité)⁽¹⁹⁵⁾.

Trước đó, khi chưa thành lập Liên bang Đông Dương, ở Nam Kỳ có một viên sĩ quan thực dân mang chức danh "Thanh tra công việc nội chính bản xứ" còn gọi là "Thanh tra nội chính" hay "tham biện", phụ trách việc thu thuế và chi ngân sách, nằm dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc. Ở Bắc Kỳ và Trung

^{194 187} Décret du Président de la République française, Créant une direction générale des finances et de la comptabilité et Arrêté du Gouverneur Général de l'Indochine du 18/1/1907. Journal officiel de l'Indochine française. N° 9, Jeudi 31/1/1907.

¹⁹⁵ J. De Galembert: Les Administrations et les Services publics indochinois (Các cơ quan và công sở ở Đông Dương) imprimerie Mac Dinh Tu - Le Van Tan succ, 136, rue du coton, Hà nội, 1931, p 91.

kỳ thực dân Pháp chưa nắm được về tài chính nhưng dần dần cũng đã bắt đầu kiểm soát và chi phối, tham gia điều hành tài chính. Sau khi Liên bang Đông Dương được thiết lập thì tất cả mọi hoạt động về tài chính nằm trong tay viên Phó Toàn quyền, kể cả việc kiểm soát thu - chi tài chính của Triều đình Nhà Nguyễn ở Trung Kỳ, và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền. Ngày 25 tháng 6 năm 1895 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thiết lập Ban Kiểm tra tài chính toàn Đông Dương (contrôle Financier). Đứng đầu cơ quan này là chức Giám đốc Ban Kiểm tra tài chính toàn Đông Dương trực thuộc hai bộ: Bộ Thuộc địa và Bộ Tài chính Pháp. Ngày 16/3/1896, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh qui định lại, Ban Kiểm tra tài chính Đông Dương trực thuộc Toàn quyền Đông Dương. Sau năm 1897, Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) đã đặt ra cơ quan chuyên trách trông coi các công việc tài chính, đó là: Nha Tổng Giám đốc quan thuế và quan quản thuế; và thiết lập một ngân sách chung cho toàn Đông Dương (1898).

Sang đầu thế kỷ XX, khi công cuộc khai thác Đông Dương đã có những bước tiến triển tốt đẹp, yêu cầu đặt ra là phải tổ chức một cơ quan đặc trách về công tác tài chính ở thuộc địa Đông Dương để quản lý việc thu - chi ngân sách cũng như điều hành quản lý vốn đầu tư (ngân sách vay-nợ). Trước tình hình đó, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã gửi báo cáo lên Tổng thống Pháp và đề nghị thành lập một cơ quan tài chính ở Đông Dương. Đề nghị đó được chuẩn y. Ngày 18/1/1907, Nghị định thành lập Nha "Tổng Giám đốc Tài chính và Kế toán" Đông Dương được ban hành.

Đứng đầu Nha Tổng Giám đốc tài chính và Kế toán là một viên Giám đốc Tài chính, được bổ dụng do Sắc lệnh của Tổng thống Pháp, dựa theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, sau khi đã tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Tài chính Pháp. Viên Giám đốc này được lựa chọn trong số Thống đốc, Thống sứ;

hoặc trong số những nhân viên cao cấp của bộ máy chính quyền thuộc địa, có chức vụ trưởng phòng hay phó phòng, đã làm việc ít nhất 2 năm; hoặc trong những viên quan cai trị thuộc địa; hoặc viên quan hạng nhất trong các cơ quan dân sự Đông Dương và những trưởng phòng ngoại hạng của những phòng thư ký; hoặc trong số những viên thanh tra tài chính.

Giám đốc Tài chính có quyền hạn rất lớn, được sự uỷ nhiệm và chịu sự kiểm soát của Toàn quyền, Giám đốc Tài chính có quyền thực hiện và điều hành ngân sách; có quyền duyệt ngân sách (ngân sách chung và ngân sách vay); duyệt các khoản thu - chi của ngân sách; duyệt các bản hành động (kế hoạch), các dự toán về tài chính và ngân sách; hướng dẫn sử dụng các ngân sách địa phương, ngân sách hàng tỉnh, ngân sách hàng xã.

Giám đốc tài chính có quyền uỷ nhiệm cho các quan cai trị địa phương (Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ) một số công việc liên quan đến tài chính ở địa phương đó, như: duyệt dự toán ngân sách hàng tỉnh, hàng xã; duyệt các khoản thu chi của ngân sách hàng tỉnh, thành phố và ngân sách hàng xã v.v... nhưng phải chịu sự kiểm soát của ông ta.

Lương của Tổng giám đốc tài chính và kế toán được qui định:⁽¹⁹⁶⁾

- Lương chính của người Âu (Solde d'Europe):	15.000 Phơ-răng
- Lương thuộc địa (Solde Coloniale):	30.000 Phơ-răng
- Phụ cấp (Frais de service):	10.000 Phơ-răng

Cộng:	55.000 Phơ-răng

Tổng Nha Tài chính và Kế toán là cơ quan tài chính chung của Phủ Toàn quyền với chức năng quan trọng nhất là quản lý

¹⁹⁶ Décret, Créant une direction générale des finances et de la comptabilité du 8 décembre 1906, Journal officiel de l'Indochine française, N° 9 Jeudi 31/1/1907.

và điều hành ngân sách chung, ngân sách phụ và ngân sách vốn cho vay; thực hiện việc tập trung tất cả các hoạt động về chi trả của các ngân sách tỉnh, thành phố. Tổ chức hành chính ban đầu theo nghị định ngày 5/10/1908, gồm có 4 phòng và một Đại lý ở Sài Gòn:

Phòng 1: Được chia làm 2 bộ phận:

Một bộ phận phụ trách các công việc như: Văn thư (nhận phát công văn), văn phòng, tập trung công việc của các phòng (tổng hợp), trình Giám đốc, đăng ký lịch làm việc, đăng ký và lưu trữ hồ sơ nhân viên của Sở Tài chính.

Bộ phận thứ hai: Phụ trách việc cấp phát chi tiêu ngân sách, các biến động (hối đoái), các thị trường, thuê và các hợp đồng, mở và quản lý tài khoản, những hoạt động của kho bạc, quản lý số nhân viên hành chính, thiết lập tài khoản quản lý, theo dõi tình hình chung của các cam kết chi tiêu ngân sách chung, chi trả lương hưu.

Phòng 2: Có nhiệm vụ trực tiếp cấp phát chi tiêu theo các khoản đã định của ngân sách chung; phân phối và điều hoà vốn đầu tư; phát tiền học bổng, phụ cấp, cứu tế xã hội, lương công chức v.v...

Phòng 3: Có nhiệm vụ thanh quyết toán các khoản thu - chi ngân sách, thanh toán các khoản: trả lương, cho vay, phát giấy công tác (công tác phí), kiểm soát các ngân hàng hàng xứ.

Phòng 4: Có nhiệm vụ kiểm soát công việc của các phòng trên; ngoài ra còn có nhiệm vụ kiểm tra việc đăng ký và sử dụng đất đai, kiểm tra các tài khoản cầm cố, cho vay và những cửa hàng tem, ghi chép việc đăng ký và chuyển đổi nhân viên.

Ngoài 4 phòng trên, Sở Đại lý (đại biện) ở Sài Gòn, đã đặt ra trước đó, được xác nhận tư cách pháp nhân cho hoạt động tài

chính của nó và được coi là một bộ phận nằm trong Tổng nha Tài chính và kế toán Đông Dương⁽¹⁹⁷⁾. Đại biện có quyền giải quyết mọi công việc tại chỗ.

Quản lý phòng 1,2,3 là một Trưởng phòng và một Phó phòng. Phòng 4 do viên Phó thanh tra Tài chính làm Trưởng phòng và một biên tập viên làm Phó phòng. Sở Đại lý ở Sài Gòn do một viên quan cai trị, hoặc một Đại biện đứng đầu và có một phó phòng.

Trong cơ quan đó, bên cạnh những quan chức và nhân viên người Pháp, cũng có một số người bản xứ được bố trí làm việc ở các phòng (nhân viên). Dưới cùng có một số nhân viên phục vụ, chuyên chạy giấy tờ công văn...

Bên cạnh đó, theo Sắc lệnh ngày 22/3/1907, Ban Kiểm tra tài chính Đông Dương vẫn tồn tại và là một cơ quan độc lập bên cạnh Toàn quyền Đông Dương. Giám đốc cơ quan này do Bộ Thuộc địa và Bộ Tài chính Pháp đề cử, được bổ nhiệm bằng Sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Giám đốc có chân trong Hội đồng Tối cao Đông Dương. Giám đốc phụ trách việc theo dõi các loại ngân sách: Ngân sách Đông Dương và Ngân sách của từng "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương. Hàng tháng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Bộ Thuộc địa và Bộ tài chính Pháp về công tác thu-chi tài chính của Liên bang Đông Dương và nộp bản sao báo cáo cho Toàn quyền Đông Dương.

Tổng nha tài chính và kế toán Đông Dương được tổ chức lại theo các Nghị định ngày 27/5/1911 và Nghị định ngày 31/12/1917 của Toàn quyền Đông Dương. Theo nghị định 31/12/1917 được đổi tên là Nha Tài chính Đông Dương. Quyền hạn và phạm vi hoạt động của nó không có sự thay đổi lớn.

¹⁹⁷ Arrêté du 5 octobre 1908, Portant réorganisation de la Direction générale des finances et de la comptabilité et suppression de l'emploi de chef du Service de l'Enregistrement de l'Indochine, J.O.I.C, N° 99, Jeudi 10 décembre 1908.

Từ năm 1924 đến năm 1929 khi vốn đầu tư của tư bản tư nhân đổ xô vào Đông Dương, để bảo vệ quyền lợi cho giới tư bản tài chính Pháp, Tổng thống Pháp đã ban hành Sắc lệnh ngày 4/11/1928 về việc tổ chức một cơ quan tham mưu về tài chính có tính chất rộng rãi hơn, gọi là "Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính" (Le grand Conseil des Intérêts économiques et Financiers)¹⁹⁸ mà đương thời gọi là "Đại hội đồng kinh tế lý - tài Đông Dương". Việc thành lập tổ chức này đã được dự định từ vài năm trước, nhưng đến năm 1928 mới chính thức ra đời và nó cũng đã có sự sửa đổi bởi Sắc lệnh ngày 12/3/1930 của Tổng thống Pháp, song về cơ bản tổ chức và hoạt động của nó không có sự thay đổi lớn.

- Về tổ chức: Đây là một Hội đồng gồm 51 uỷ viên, trong đó có 28 người Pháp và 23 người bản xứ. Số uỷ viên trên không phải tất cả được bầu ra, mà có 11 uỷ viên do Toàn quyền cử (nếu có thêm Lào thì là 12 người, không có Lào thì 11 người). Còn những uỷ viên khác thì do các Hội đồng địa phương, Ủy ban Thương mại và Canh nông bầu ra.

- Về hoạt động: Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương họp một năm một lần, do Toàn quyền triệu tập. Trong những trường hợp đặc biệt khẩn cấp thì sẽ có phiên họp bất thường. Toàn quyền là người khai mạc kỳ họp, nếu Toàn quyền vắng mặt thì ông ta sẽ cử một người đại diện thay thế. Hội đồng chỉ họp khi có số uỷ viên quá bán. Sau khi khai mạc, Toàn quyền không dự. Hội đồng tự làm việc dưới sự điều khiển của một vị Chủ tịch được Hội đồng bầu ra, thường là người cao tuổi nhất, có thư ký giúp việc. Chủ tịch đề ra chương trình nghị sự, các hội viên Pháp và bản xứ thảo luận chung, quyết định của Hội đồng lấy theo đa số thuận. Những vấn đề thảo luận phải là

¹⁹⁸ J. De Galembert, sđd, tr. 121.

những vấn đề do Toàn quyền đưa ra và cuối cùng phải được Toàn quyền chấp thuận thì những ý kiến đó mới có giá trị. Trong kỳ họp, chỉ có phiên khai mạc và bế mạc là công khai còn các phiên khác là họp kín. Biên bản do thư ký ghi chép hàng ngày, nộp cho Chủ tịch Hội đồng. Các quyết định chỉ có giá trị khi liên quan đến công việc của Hội đồng, chủ yếu là các quyết định về kinh tế, tài chính. Hội đồng tuyệt đối không được bàn đến chính trị. Toàn quyền có quyền hoãn lại kỳ họp của Đại hội đồng, nhưng thời hạn chỉ được chậm nhất là 6 tháng, quá hạn Đại hội đồng vẫn tiến hành họp bình thường.

- Về quyền hạn: đây là một Hội đồng tư vấn mà qua đó Chính phủ thuộc địa sẽ hỏi ý kiến về dự án ngân sách, những chương trình về xây dựng công cộng, về các bản quyết toán hàng năm, về việc xây dựng hay phát mãi (thanh lý) công sở cũ, cung cấp đất đồn điền cho các công ty v.v...

Những quyết nghị của Đại hội đồng có liên quan đến thuế gián thu và phụ phí sẽ chỉ được thi hành sau khi có nghị định thông qua của Toàn quyền Đông Dương.

Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương tồn tại đến năm 1945.

*

* *

Tóm lại: Trải qua hơn 80 năm thống trị Việt Nam của Thực dân Pháp, cùng với việc tổ chức, hoàn chỉnh bộ máy cai trị hành chính (công cụ bóc lột), thực dân Pháp cũng dần dần từng bước thiết lập và hoàn thiện cơ chế tài chính thuộc địa (phương tiện bóc lột). Các chính sách tài chính do thực dân Pháp ban hành trong các thời kỳ, đặc biệt là từ năm 1897 đến năm 1945, phần

lớn là các chính sách thuế khoá. Đây là nguồn thu chủ yếu của các loại ngân sách do thực dân Pháp đặt ra, đồng thời thuế khoá cũng là "xương sống" của chính sách bóc lột kinh tế.

Tất cả những chính sách tài chính, đặc biệt là chính sách thuế đã đem lại một món lợi khổng lồ cho bọn tư bản tài phiệt Pháp trong suốt những năm thống trị Việt Nam, nhưng đồng thời nó cũng là gánh nặng đổ lên đầu nhân dân lao động Việt Nam, mà hơn hết là đổ lên đầu những người nông dân đã vô cùng nghèo đói, lại ngày càng bị bần cùng hoá.

Bên cạnh chính sách khai thác bóc lột bằng thuế khoá, thực dân Pháp cũng đã đầu tư vốn vào Việt Nam với một số lượng đáng kể. Song số vốn này không nhằm phát triển kinh tế thuộc địa, nâng cao mức sống người dân, mà số vốn tư bản Pháp đầu tư vào Việt Nam chỉ nhằm: hoặc là xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận tiện cho việc vơ vét bóc lột, hoặc là đầu tư vốn vào các ngành kinh tế thuận lợi để thu lợi nhuận tối đa. Trên thực tế việc đầu tư của thực dân Pháp đã qui định và hạn chế sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, lái nền kinh tế Việt Nam đi theo hướng đã định sẵn của tư bản Pháp. Tức là chỉ cho phép Việt Nam phát triển những ngành nghề có lợi và không cạnh tranh với chính quốc, hạn chế sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng. Chính vì vậy mà thực dân Pháp thống trị Việt Nam hơn 80 năm, nền kinh tế Việt Nam đã có cơ hội tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của kinh tế phương Tây, song ở Việt Nam vẫn không có điều kiện để có một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trọn vẹn.

PHẦN THỨ BA

Tài chính Việt Nam từ 1945 đến nay

CHƯƠNG I

**Tài chính Việt Nam từ sau cách mạng tháng tám
và 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp**

I. THỜI KỲ ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1950):

Cách mạng Tháng tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời mở đầu một kỷ nguyên mới độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội trong lịch sử dân tộc, đem lại “một cuộc đổi đời chưa từng có đối với người Việt Nam”¹⁹⁹.

Nước ta vừa giành được độc lập thì hai chục vạn quân Tưởng đổ xuống, nửa vạn quân Anh, Ấn lấn vào, mấy vạn quân viễn chinh Pháp chuẩn bị tràn sang; hàng nghìn binh lính của thực dân Pháp thua trận ở Đông Dương đang được trang bị lại.

¹⁹⁹ Lê Duẩn — Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng. NXB Sự thật 1970 — Trang 47,48.

Nước Nhật đã đầu hàng nhưng quân đội Nhật ở Đông Dương chưa bị tổn thất nặng. Bọn phản động ở trong và ngoài nước câu kết với nhau phá hoại, quấy rối. Xung quanh ta lúc này chỉ có lực lượng thù địch đang rình cơ hội xâm chiếm nước ta. Nạn đói vẫn đe dọa cuộc sống của hàng triệu người, nhiều nơi đồng bào phải ăn cháo, lác đác lại có người chết đói... Đất nước lâm vào tình trạng hiểm nghèo "nghìn cân treo sợi tóc".

Lúc bấy giờ, chính quyền cách mạng đứng trước những nhiệm vụ cấp bách là phải nhanh chóng củng cố tổ chức Nhà nước còn non trẻ, xây dựng lực lượng vũ trang chống mọi âm mưu phá hoại, xâm lăng, bảo đảm an ninh, quốc phòng, giải quyết hậu quả nặng nề của lũ lụt, thúc đẩy sản xuất tiến lên. Nói chung là phải hoàn thành cùng một lúc mọi nhiệm vụ: "chống thù trong, giặc ngoài, diệt giặc đói, giặc dốt..."

Nhu cầu chi tiêu cho những nhiệm vụ trên đây vô cùng to lớn nhưng khả năng tài chính rất eo hẹp. Ngân khố trung ương lúc đó chỉ còn hơn 1 triệu đồng bạc Đông Dương, gồm gần một nửa là tiền hào rách nát chờ ngày tiêu hủy. Sau khi giành chính quyền, Nhà nước cách mạng không chiếm được Ngân hàng trung ương (công cụ phát hành tiền) để đáp ứng mọi yêu cầu chi tiêu mới. Do đó, chúng ta gặp rất nhiều bị động về tài chính, chưa kể đến Ngân hàng Đông Dương luôn luôn gây rối về mặt tiền tệ. Lại thêm quân Tưởng tung rất nhiều tiền Quan kim làm cho tài chính của ta ngày càng nguy ngập.

Cuộc xâm lăng của giặc Pháp nổ ra rất sớm tại Nam Bộ đã làm cho tất cả khó khăn trên càng thêm trầm trọng.

Ngành Tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời và làm nhiệm vụ phục vụ chính quyền cách mạng trong bối cảnh đó. Qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể, ngành tài chính đã

phấn đấu vươn lên nghiêm chỉnh thực hiện đầy đủ các đường lối, chủ trương, chính sách, chế độ, biện pháp tài chính khác nhau nhằm phát huy được tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng tin tưởng của quần chúng nhân dân với chính quyền cách mạng "của dân, do dân, vì dân", khuyến khích tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm và động viên mọi người góp công, góp của vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Chính sách tài chính được Chính phủ ban hành đầu tiên là thành lập "Quỹ Độc lập" theo Sắc lệnh số 4 được Hồ Chủ Tịch ký ngày 4/9/1945, trên tinh thần "lấy dân làm gốc", dựa vào dân, vì lợi ích của dân. Qua đó, tổ chức thu nhận các món tiền và đồ vật mà nhân dân sẵn lòng quyên giúp Chính phủ ủng hộ nền độc lập quốc gia.

Trong khuôn khổ của Quỹ độc lập, ngày 19/9/1945, "Tuần lễ vàng" đã được phát động long trọng trong cả nước. Nhân dịp này, trong bức thư gửi đồng bào, Hồ Chủ Tịch đã viết: "Tuần lễ vàng" sẽ thu góp số vàng trong nhân dân và nhất là của các nhà giàu có để dùng vào việc khẩn cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng. "Tuần lễ vàng" sẽ tỏ cho toàn quốc đồng bào và cho toàn thể thế giới biết rằng trong lúc chiến sĩ Việt - minh trên các mặt trận quyết hy sinh giọt máu cuối cùng để giữ vững nền tự do, độc lập của nước nhà thì đồng bào ở hậu phương, nhất là những nhà giàu có, cũng có thể hy sinh được chút vàng để phụng sự tổ quốc. Như thế tuần lễ vàng không những có ý nghĩa giúp vào nền tài chính quốc phòng, nó còn có một ý nghĩa chính trị quan trọng... Tôi tin rằng, toàn quốc đồng bào, nhất là các nhà giàu có, trong sự quyên giúp này, sẽ xứng đáng với sức hy sinh phấn đấu của chiến sĩ ái quốc trên các mặt trận..."²⁰⁰

²⁰⁰Hồ Chí Minh toàn tập. NXB sự thật 1984 tập 4 trang 15 - 16

Nhờ vậy, Quỹ Độc lập và Tuần lễ Vàng đã được đồng bào cả nước, nghèo cũng như giàu, nhiệt liệt hưởng ứng. Nhiều người đã không luyến tiếc những đôi hoa tai vàng sẫm từ hồi con gái, hai chiếc nhẫn cưới của cả vợ và chồng, hoặc những đôi vòng, đôi xuyên vốn là những vật kỷ niệm quý giá, thiêng liêng của gia đình; những bộ tam sự, ngũ sự đã bao đời dùng để thờ cúng tổ tiên... góp vào công quỹ Nhà nước. Một cụ già tám mươi tuổi mang tới một gói lụa điều, bên trong là nén vàng gia bảo nặng mười bảy lạng; có gia đình quyền góp toàn bộ tư trang của những người trong nhà²⁰¹.

Lòng dân đối với chính quyền cách mạng vô cùng thâm hậu. Theo báo cáo tổng hợp của Bộ Tài chính ngày 20/5/1946 thì số tiền quyên vào Quỹ “Độc lập” vào khoảng 20 triệu đồng và số vàng thu được trong tuần lễ Vàng khoảng 370 Kilo gam, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thu trong cả nước, một năm dưới chế độ cũ⁽²⁰²⁾.

Nhà nước cũng rất quan tâm đến việc khẩn trương cải cách chế độ thuế khoá, đỡ gánh nặng cho dân chúng. Trước tiên là xoá bỏ chế độ thuế thân mà thực dân Pháp đánh hàng năm vào mỗi đầu người từ 18 tuổi trở lên, giải phóng tấm thẻ sưu bao năm ràng buộc nhân dân, gắn với bất bớ, đánh đập như với người nô lệ. Chế độ độc quyền thuốc phiện, rượu, muối, đầu độc và gây bao tai hoạ cho nhân dân ta cũng được bãi bỏ. Thuế điền thổ được giảm 20% chung cả nước và miễn cho các vùng lũ lụt. Những việc làm trên đây, nhìn đơn thuần bề ngoài về tài chính thì Nhà nước sẽ giảm bớt nguồn thu, nhưng đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của tuyệt đại bộ phận các tầng lớp dân cư. Cái được lớn nhất hơn nhiều và vô cùng quý giá đó là lòng dân.

²⁰¹ Võ Nguyên Giáp. những chặng đường lịch sử - NXB Chính trị quốc gia - 1994. trang 275

²⁰² Bộ tài chính . Lịch sử tài chính Việt Nam. Tập I. 1993. Trang 54

Đồng thời Chính phủ cũng nghiên cứu, thực hiện một số chính sách thuế tạm thời, điều chỉnh biểu thuế điền thổ, phù hợp thời giá lúc bấy giờ, nhẹ hơn nhiều so với trường hợp “cây rế, nộp tô”, tạm thời duy trì có cải tiến một số sắc thuế của chính quyền thực dân cũ, còn vận dụng được, như thuế môn bài, thuế hàng hoá, thuế sát sinh, thuế thuốc Lào, thuốc lá và thêm thuế du hí đánh vào các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, khiêu vũ, đua ngựa; thuế đặc biệt đánh vào xe hơi vận tải.

Dẫu sao, vì đời sống của nhân dân ta còn quá nghèo, kết quả thu được qua tinh thần yêu nước, tự nguyện còn hạn chế về vật chất. Ngày 23/9/1945, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ bắt đầu. Nhu cầu chi tiêu của Nhà nước tăng mạnh, đặc biệt là chi tiêu về an ninh, quốc phòng v.v... Ngày 10/4/1946, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 48/SL về chế độ Đảm phụ quốc phòng nhằm động viên sự đóng góp rộng rãi, mang tính bắt buộc theo nghĩa vụ công dân phải bảo vệ Tổ quốc. Định mức thu chung đối với mọi công dân nam, nữ, từ 18 tuổi đến 65 tuổi là 5 đồng/suất/năm, trừ thương binh, bộ đội tại ngũ, cha mẹ, vợ liệt sĩ, người tàn tật, nghèo khổ... Chỉ trong thời gian ngắn, riêng ở Bắc Bộ và Trung Bộ, khoảng 8 triệu công dân đã đóng góp xấp xỉ 40 triệu đồng, nhiều người được miễn cũng xin được đóng góp, người thuộc diện đóng góp lại xin nộp cao hơn mức quy định...

Các hình thức quyên góp, đảm phụ quốc phòng và một số khoản thuế cũng chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu chi tiêu của ngân sách ngày càng tăng mạnh. Để có thể vươn lên thế chủ động về mặt tài chính, Đảng và Chính phủ quyết định phải chuẩn bị mọi điều kiện để in và phát hành giấy bạc Việt Nam. Do tình hình chính trị ở Miền Bắc chưa thật ổn định, giấy bạc Việt Nam được phát hành trước tiên từ ngày 3/2/1946 tại các

tỉnh miền Nam Trung Bộ với sự hoan nghênh nhiệt liệt của nhân dân. Theo chế độ, 1 đồng bạc Đông Dương (ĐD) được đổi 1 đồng bạc Việt Nam. Nhưng nhiều người đã xin tự nguyện đổi 1,3 đồng Đông Dương lấy 1 đồng Việt Nam. Ta cũng đã thu hồi được một số lượng lớn tiền ĐD để chi dùng tại những vùng chưa phát hành tiền Việt Nam. Được sự tín nhiệm cao của nhân dân cả nước, đồng bạc Việt Nam đã dần dần được lan rộng không chính thức tại miền Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ.

Cuối năm 1946, quan hệ giữa ta với quân đội Pháp (được phép vào miền Bắc thay thế quân Tưởng tước khí giới của quân Nhật Bản) khá căng thẳng. Chủ động đề phòng kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Chính phủ đã khẩn trương chuẩn bị việc in tiền tiêu dùng. Đồng thời trong cuộc họp khẩn cấp ngày 23/11/1946, Quốc hội đã thông qua quyết định chính thức phát hành tờ giấy bạc Việt Nam chung cả nước. Giấy bạc do Bộ tài chính phát hành nên còn được gọi là "giấy bạc tài chính". Được nhân dân phấn khởi đón nhận, giấy bạc của ta nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường cả nước, gây sự bất ngờ lớn cho kẻ địch. Ngày 30/4/1948, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh tuyên bố các loại giấy bạc của Ngân hàng Đông Dương phát hành đều không còn giá trị lưu hành tại các vùng tự do (trừ bạc 1 đồng ĐD còn tạm thời được lưu hành một thời gian). Qua đó, ta nắm độc quyền về phát hành tiền, vừa chống lại âm mưu của giặc dùng tiền ĐD phá giá tiền ta, vừa sử dụng tiền ĐD thu được qua đổi bạc như một ngoại tệ đưa vào vùng địch mua hàng hoá, vật tư, thuốc men cần thiết cho kháng chiến và đời sống nhân dân.

Nam bộ chưa có điều kiện in và phát hành giấy bạc của ta vẫn được phép tiêu dùng tiền ĐD. Cho đến đầu năm 1948, khi Pháp tuyên bố huỷ bỏ tờ giấy bạc 100 đồng ĐD, Chính phủ cho phép đóng dấu của Ủy ban kháng chiến Nam bộ vào giấy bạc

còn nằm trong tay nhân dân tại vùng ta kiểm soát để lưu hành như giấy bạc Việt Nam và cấm lưu hành những tờ giấy bạc 100 đồng ĐD không có dấu.

Chính sách tiền tệ của ta trong thời gian này vừa nhằm bảo đảm nhu cầu chi tiêu tài chính, vừa đấu tranh phá âm mưu của địch với đồng tiền của ta, giữ vững giá trị tiền tệ Việt Nam, từng bước đẩy lùi tiền của địch và lợi dụng tiền của địch để phục vụ công cuộc kháng chiến tiến lên mạnh mẽ.

Điểm khá đặc biệt là cuối năm 1946, Hồ Chủ tịch đã giao cho Bộ trưởng Lê Văn Hiến nhiệm vụ tung tiền ra mua muối, càng nhiều càng tốt và bí mật chuyên chở, cất giấu tại các kho dự trữ ở các tỉnh miền núi. Tuy vẫn thi hành chỉ thị của Bác Hồ nhưng ông Hiến vẫn chưa hiểu rõ dự trữ muối để làm gì? Chỉ trong năm đầu kháng chiến, mọi người đã thấy rõ tầm nhìn chiến lược của Hồ Chủ tịch: Đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Bắc, Tây Nguyên, muối còn quý hơn tiền, hơn vàng. Đem tiền hay vàng đi mua gạo sẽ gặp rất nhiều khó khăn nhưng đem muối đổi gạo, thóc, lương thực, thì bao nhiêu dân cũng cố gắng lo được. Trong trường hợp chiến tranh lan rộng, mối liên lạc giữa các vùng tạm thời bị cắt đứt, việc phát hành tiền có trực trặc thì các kho muối đã trở thành cứu cánh, đây màu nhiệm để tháo gỡ cho chúng ta nhiều "bàn thua trông thấy" với giá trị rất lớn.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, địch chiếm dần các thành phố, thị xã lớn và các đường giao thông quan trọng, liên tiếp mở các chiến dịch lấn chiếm, hòng phong tỏa từng vùng, bóp nghẹt nền kinh tế tài chính và đè bẹp cuộc kháng chiến trường kỳ của ta. Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã tạo nên các vùng tạm chiếm và vùng tự do xen kẽ theo thế "cài răng lược". Do đó, hoạt động tài chính cũng chuyển một phần từ tập trung sang

phân tán. Mỗi địa phương phải có kế hoạch chủ động giải quyết phần chi tiêu cấp thiết bằng cách dựa vào dân, trong trường hợp liên lạc với trung ương tạm thời bị cắt đứt. Đặc điểm xuyên suốt của công tác tài chính trong thời kỳ này là: Tuỳ tính chất của từng giai đoạn kháng chiến, tuỳ yêu cầu huy động nhân tài, vật lực cho chiến trường và thời giá mà điều chỉnh thuế là nguồn thu cơ bản, phù hợp khả năng đóng góp của nhân dân.

Mấy năm đầu (1947-1948) khi còn ở thế phòng ngự, cầm cự, chúng ta chủ trương bỏ những thứ thuế ở thành thị như thuế lương bổng, lãi doanh nghiệp, thuế lợi tức, thổ trạch, du hý, vận tải đặc biệt...; đơn giản hoá biểu thuế xuất nhập khẩu theo hướng đấu tranh kinh tế với địch, thu hút hàng cần thiết cho sản xuất, đời sống ở vùng tạm chiếm ra vùng tự do với ít chủng loại để dễ nhớ, dễ thu. Giữ lại các thứ thuế môn bài, điền thổ, sát sinh. Trong đó thuế điền thổ vẫn là nguồn thu lớn nhất, được điều chỉnh phù hợp với thực tế, bảo đảm dễ thu và công bằng hơn.

Ngoài ra, Chính phủ cũng chủ trương mở rộng các hình thức đóng góp tự nguyện như: "Hũ gạo nuôi quân", "Quỹ mùa đông binh sĩ", "Bán thóc khao quân", "Giúp binh sĩ bị nạn"; "Giúp đồng bào tản cư", "Quỹ bình dân học vụ", "Đón thương binh về làng"; "Đỡ đầu bộ đội" v.v... Nhân dân tin tưởng, hăng hái đóng góp cho kháng chiến một cách tự nguyện, tự giác và góp nhiều công lao động phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Bên cạnh những hình thức đóng góp như trên, còn có một hình thức đóng góp khác rất phổ biến lúc bấy giờ là: ăn cơm nhà làm việc nước, bụng đói nhưng vẫn hăng hái luyện tập quân sự, canh gác suốt đêm ngày, đi dân công phục vụ tiền tuyến; một gia đình có con em đi bộ đội, đi dân công thì cả xóm phân công nhau giúp đỡ để người đi được yên tâm và ruộng đồng không bị

bỏ hoá. Những hình thức đóng góp nói trên rất to lớn, không thể tính được bằng tiền hay thóc nhưng nó đã làm cho những khoản chi trực tiếp của tài chính Nhà nước tăng giá trị gấp bội.

Đi đôi với chính sách động viên đóng góp phong phú, đa dạng của nhân dân, Đảng và Chính phủ đã tìm mọi cách từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân qua các phong trào đẩy mạnh "tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm", giảm tô cho nông dân, phân chia một cách công bằng ruộng đất lĩnh canh trong các đồn điền do chính quyền địa phương quản lý; tạm giao ruộng đất của Việt gian phản quốc cho nhân dân nghèo canh tác, cho vay tín dụng bằng tiền hoặc bằng trâu bò, nông cụ..., không đòi hỏi bảo đảm thế chấp bằng ruộng đất v.v...

Chính sách tiết kiệm chi tiêu, tiết kiệm sức dân, tiết kiệm tiêu dùng đã trở thành "quốc sách", một nghĩa vụ tự giác được các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân hết sức coi trọng, hưởng ứng. Xe công không dùng vào việc riêng; bộ máy chính quyền một tỉnh, thông thường không quá 30 người. Một rẻo đất không bỏ hoang, kể cả những vườn nhỏ xung quanh các cơ quan trung ương tại An toàn khu Việt Bắc; một tuần lễ, mỗi gia đình bớt ăn đi mấy nắm gạo bỏ vào hũ gạo nuôi quân, hũ gạo cứu đói... Thậm chí ở cơ quan, một phong bì thư phải dùng đi dùng lại đến 3- 4 lần, giấy nháp trước tiên viết bằng bút chì, sau đó dùng lại, viết bằng bút mực. Nhìn về hình thức, đều là những việc nhỏ nhưng trong lúc đất nước còn nghèo, với phương châm "năng nhặt chặt bị", "góp gió thành bão" những việc làm trên đây đã có ý nghĩa thiết thực rất lớn.

Để từng bước tăng cường công tác quản lý tài chính, sau chiến thắng thu đông 1947, Nhà nước đã quy định hệ thống ngân sách gồm hai cấp: Ngân sách Nhà nước và ngân sách xã.

Phần chi thường xuyên của Ngân sách Nhà nước, mà chủ yếu là chi quản lý hành chính, được lấy từ các nguồn thu thuế, quyền góp, công trái... Phần chi quốc phòng chủ yếu dựa vào phát hành tiền. Phần chi của ngân sách xã, chủ yếu từ quyền góp và một số khoản tài trợ của Ngân sách Nhà nước.

Đầu năm 1949, qua nhiều thắng lợi giòn giã, cuộc kháng chiến đã được chuyển sang giai đoạn "tích cực cầm cự, chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công". Hoạt động quân sự và tài chính Nhà nước được chuyển dần từ phân tán sang tập trung, tích cực phục vụ nhiệm vụ chiến lược mới.

Ngày 8/5/1949, Sắc lệnh số 36 ra đời, đặt ra "Quyế tham gia kháng chiến". Đồng thời Chính phủ ban hành bộ luật thuế trực thu, sửa đổi các biểu thuế phù hợp với thời giá như tăng mức động viên về thuế sát sinh, thuế thuốc Lào, thuốc lá...

Năm 1950, lực lượng quân sự của ta mạnh hơn nhiều. Cách mạng Trung Quốc thành công cũng có ảnh hưởng tích cực tới cuộc kháng chiến của ta, Liên Xô và các nước XHCN khác lần lượt công nhận Chính phủ ta làm cho địa vị quốc tế của Việt Nam ngày càng được tăng cường, thế của ta thêm mạnh.

Để đáp ứng nhu cầu kháng chiến tăng lên theo hướng tích cực, ngày 12/02/1950, Hồ Chủ tịch đã ký Lệnh Tổng động viên nhân tài vật lực của toàn dân theo phương châm "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng". Tất cả các địa phương và nhân dân thi đua thực hiện bằng được khẩu hiệu "Thuế không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Các đoàn thể, cá nhân thi đua đỡ đầu bộ đội. Thanh niên thi đua tòng quân, các cụ, các bà, các chị thi đua tham gia Hội mẹ chiến sĩ, góp phần đảm phụ kháng chiến dù được Chính phủ quy định miễn góp; nhân dân thi đua mua công phiếu kháng chiến, góp đảm phụ, nộp thuế công thương nghiệp, thuế nông nghiệp...

Về tài chính, phương hướng đề ra trong giai đoạn này là phải bằng mọi cách động viên đến mức cao nhất mọi khả năng đóng góp của nhân dân công bằng, hợp lý, bảo đảm người giàu, có khả năng, phải đóng góp nhiều hơn người nghèo, người ít khả năng. Chuyển hướng quan trọng là những khoản đóng góp chính không thu bằng tiền mà thu bằng hiện vật, chủ yếu là thóc, tránh ảnh hưởng của lạm phát, giá trị đồng bạc giảm sút, bảo đảm cho bộ đội ăn no, đánh thắng và cung cấp đủ lương thực cho CBCNV Nhà nước. Trên tinh thần đó, "Quỹ tham gia kháng chiến" được ban hành năm 1949 với mức quy định là 60 đồng/suất được chuyển thành "Quỹ công lương" thu bằng 10 kg thóc/suất. Thuế điền thổ được sửa đổi theo lũy tiến đánh vào tổng số hoa lợi của chủ ruộng đất, vừa tăng thu cho NSNN, vừa động viên công bằng, hợp lý; sát hơn với khả năng của người nộp thuế, đặc biệt đối với địa chủ, phú nông có nhiều ruộng đất tốt, thu hoạch cao. Nhiều thứ thuế thu bằng tiền khác được điều chỉnh tăng mức động viên, phù hợp biến động của thời giá, như thuế môn bài tăng 100%, thuế trước bạ gấp 2 lần, thuế thuốc lá, thuốc lá gấp 4 lần.

Rút kinh nghiệm từ việc phát hành công trái đầu tiên ở Nam bộ (với tên gọi là công thái) và đợt phát hành công phiếu kháng chiến vào tháng 4/1948 vay tiền của dân, ngày 19/9/1950, Chính phủ đã phát hành công trái quốc gia, ghi mệnh giá bằng thóc để bảo đảm giá trị đồng tiền của dân đã cho Nhà nước vay và đạt kết quả tốt hơn. Phong trào mua công trái lại là một dịp chứng tỏ lòng yêu nước nồng nàn của đồng bào ta.

Nhu cầu chi tiêu cho kháng chiến tăng hơn nhiều so với những cố gắng và kết quả động viên dưới các hình thức tự nguyện và bắt buộc như đã nêu ở trên. Do đó, trong 4 năm đầu kháng chiến (1947-1950) số thu ngân sách chỉ mới đáp ứng

khoảng 1/4 nhu cầu chi tiêu, số còn lại phải dựa vào phát hành tiền, một lợi thế mà cách mạng đã giành được từ lòng tin của nhân dân, rất cần thiết và có tác dụng to lớn, nhưng cũng có những hậu quả không tốt, liên quan đến lạm phát và giá trị đồng tiền.

Năm 1950, Chính phủ đã thực hiện chủ trương tinh giản bộ máy và biên chế nhằm giảm bớt gánh nặng về chi tiêu của NSNN. Một số nhân viên ở bộ phận hành chính đã được chuyển sang lĩnh vực quân sự, sản xuất. Đồng thời để bảo đảm sự ổn định về đời sống cho cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức trước tình hình giá cả tăng vọt, chế độ lương, thực chất là sinh hoạt phí, được xây dựng căn cứ theo nhu cầu cần thiết về nhu yếu phẩm (được gọi tắt là "NHYP") gồm có gạo, vải, muối, thực phẩm, quy theo gạo, với mức lương tối thiểu là 35 kg gạo/tháng, tối đa là 72 kg gạo/tháng, theo giá thông báo hàng tháng của cơ quan tài chính (khoảng cách giữa mức sinh hoạt phí tối thiểu với mức tối đa chỉ gấp hơn 2 lần). Gia đình công nhân viên chức cũng được trợ giúp một phần với mức: vợ 11 kg; con dưới 16 tuổi 5,5 kg gạo/tháng. Quỹ lương chiếm vị trí rất quan trọng trong NSNN, nhất là khi tiền tệ ngày càng sụt giá, ngược lại giá gạo lại không ngừng tăng lên.

II. THỜI KỲ CUỐI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951-1954):

Thắng lợi thu đông 1950 (chiến dịch biên giới Việt-Trung) làm cho cục diện chiến tranh thay đổi rất có lợi cho ta: vùng giải phóng mở rộng nối liền Việt Bắc với các Liên khu 3, 4, khai thông biên giới, liên hệ trực tiếp với phe XHCN và lực lượng hoà bình dân chủ thế giới. Kháng chiến bước vào giai đoạn "tích cực chuyển mạnh sang tổng phản công". Chính sách tài chính

phải có sự chuyển hướng căn bản, mạnh mẽ nhằm động viên được sự đóng góp nhanh, nhiều và kịp thời hơn cho nhu cầu kháng chiến.

Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II họp đầu năm 1951 đã quyết định phương hướng, chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn. Tiếp đó, Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ nhất (3/1951) và lần thứ hai (10/1951) đã đề ra những chuyển hướng cơ bản trong công tác kinh tế-tài chính, chủ yếu tập trung vào ba mặt: Tài chính, tiền tệ, thương mại, trong đó công tác tài chính được xem là then chốt.

1. Về tài chính: phải thực hiện chính sách động viên và quản lý tài chính trong thời chiến theo hướng "tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý, thu chi" trọng tâm là:

- Chuyển hẳn từ chính sách động viên đóng góp theo tự nguyện sang chính sách động viên đóng góp theo nghĩa vụ, phù hợp với khả năng, mà căn cứ là nguồn thu nhập của từng người. Người có thu nhập nhiều đóng góp nhiều; người có thu nhập ít đóng góp ít, người có thu nhập quá thấp thì được miễn đóng góp;

- Việc động viên đóng góp của nhân dân cho Nhà nước được tập trung vào hai chính sách lớn là thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp.

- Nghiêm cấm mọi hình thức quỵên góp gây phiền hà cho dân ở các cấp, các ngành; mọi việc chi tiêu phải theo đúng chế độ, tiết kiệm và phải có quản lý, kiểm tra chặt chẽ.

Chính sách động viên đóng góp công bằng, hợp lý, phải vừa bảo đảm cung cấp cho kháng chiến, vừa khuyến khích thúc đẩy sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

Trên tinh thần đó, Chính phủ đã thay thế các loại thuế cũ bằng hệ thống các loại thuế mới gồm có: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế hàng hoá, thuế sát sinh, thuế xuất nhập khẩu, thuế trước bạ, thuế tem.

Trong thời gian này, Bộ Tài chính thường xuyên được các chuyên gia Trung Quốc (được gọi là cố vấn) sang cùng nghiên cứu, xây dựng các chính sách, chế độ tài chính nói chung, thuế nói riêng, nên từ đó, về cơ bản, các chính sách, chế độ của ta gần giống của Trung Quốc.

Thuế nông nghiệp, nguồn thu quan trọng lúc bấy giờ đã được ban hành theo Sắc lệnh số 13/SL ngày 1/5/1951. Thuế nông nghiệp là loại thuế thu bằng hiện vật đánh trên hoa lợi ruộng đất của từng hộ nông dân, bảo đảm động viên chung khoảng 20% tổng sản lượng tính thuế nông nghiệp hàng năm. Trong 4 năm 1951-1954, từ Liên khu 4 trở ra, thuế nông nghiệp đã thu được 1.580 nghìn tấn lương thực quy thóc, đủ cung ứng cho nhu cầu của cuộc kháng chiến⁽²⁰³⁾.

Trong hoàn cảnh còn chế độ sở hữu ruộng đất ở nước ta, thuế nông nghiệp đã mang tính giai cấp cao, không động viên vào hộ nông dân nghèo, có thu nhập nông nghiệp quá thấp; động viên nhẹ với nông dân có thu nhập thấp. Ngược lại, động viên cao đối với địa chủ, phú nông có nhiều ruộng đất tốt, sản lượng lương thực cao. Thuế nông nghiệp còn có tác dụng thúc đẩy giảm tô, giảm tức vì các hộ địa chủ, phú nông thực hiện tốt

²⁰³ Viện Khoa học Tài chính. Thuế nông nghiệp - Thông tin chuyên đề - 12/1989 - tr. 8.

các chính sách này, sản lượng lương thực giảm xuống, thuế được nộp thấp hơn.

Từ tháng 7/1951, thuế công thương nghiệp được triển khai với các biện pháp "dân chủ, bình nghị", công khai mức thuế trước các tổ công thương gia, nhanh chóng trở thành nguồn thu tiền mặt quan trọng, góp phần ổn định vật giá, tiền tệ. Với thuế suất phân biệt cao, thấp khác nhau, thuế công thương nghiệp đã phát huy tác dụng hướng dẫn các hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi cho nền kinh tế- xã hội.

Nhân dịp hội nghị cán bộ tài chính đầu tiên sau một năm triển khai các loại thuế mới (1952) Hồ Chủ tịch đã gửi thư chúc mừng hội nghị và căn dặn: "Cán bộ kinh tế, tài chính phụ trách nhiều tiền, của mà chưa hoàn toàn thông thạo việc quản lý tiền, của ấy. Cho nên chúng ta cần phải ra sức học tập quản lý tài sản quốc gia mà ngành mình phụ trách. Đồng thời phải trau dồi đạo đức cách mệnh: Chí công vô tư, cần kiệm liêm chính. Một lòng một dạ phụng sự Tổ quốc phụng sự nhân dân, phụng sự kháng chiến. Dùng cách thật thà tự phê bình và phê bình để tẩy trừ những thói tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu để cùng nhau tiến bộ, làm cho mặt trận kinh tế-tài chính của ta cũng thắng lợi như mặt trận quân sự..."⁽²⁰⁴⁾.

Đi đôi với các chính sách thuế, Nhà nước còn có chế độ quản lý chặt chẽ các khoản thu khác như chiến lợi phẩm, vật tư, tài sản ở những đô thị mới giải phóng, tập trung vào NSNN, tránh sử dụng lãng phí hoặc tham ô. Đồng thời kiên quyết thực hiện chế độ thống nhất quản lý thu chi tài chính Nhà nước.

Các loại chi tiêu có tính chất thường xuyên được quy định theo những định mức thống nhất làm cơ sở cho việc lập và chấp

²⁰⁴ Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 6. Tr. 184, 185, 186.

hành NSNN, từng bước đưa việc quản lý tài chính Nhà nước vào nền nếp, kỷ cương.

Nhà nước đã ban hành chế độ thống nhất quản lý kho bạc và chế độ thống nhất quản lý kho thóc, chấm dứt tình trạng công quỹ phân tán, sử dụng tùy tiện, tạo sơ hở cho tham ô, lãng phí phát sinh, phát triển.

Chế độ dự toán, quyết toán mới cũng được ban hành nhằm thiết lập một phương thức quản lý tài chính chặt chẽ hơn, bảo đảm cho các cấp, các ngành lãnh đạo toàn diện, trên cơ sở một kỷ luật tài chính chặt chẽ.

Chế độ tài chính xã cũng được chỉnh đốn theo hướng biên chế ở cấp xã không có cán bộ thoát ly sản xuất, tạo điều kiện cho cán bộ cơ sở không xa rời quần chúng, tách rời sản xuất, trở thành quan liêu, bần giấy.

Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đều đã vươn lên phấn đấu, vượt mọi khó khăn, trở ngại để tạo được những chuyển biến trong nhận thức, từng bước nâng cao trình độ quản lý kinh tế, quản lý tài chính theo kế hoạch, theo pháp luật, nên đã giành được kết quả khá khả quan. Tổng số thu của Ngân sách Nhà nước năm 1952 tăng hơn 3 lần so với năm 1951 (quy thóc) và bảo đảm gần 80% tổng số chi của ngân sách. Năm 1953, công tác quản lý thu, chi đã vào nền nếp hơn, và tổng số thu tăng hơn 70% so với năm 1952. Sau khi đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu, Ngân sách Nhà nước năm 1953 còn thừa gần 90.000 tấn thóc, chuẩn bị phục vụ nhu cầu to lớn cho cuộc chiến đấu ác liệt hơn vào đông xuân 1953-1954. Năm 1953 là năm lịch sử mà NSNN vượt chi được 16%.

2. Về tiền tệ:

Từ 6/5/1951, Nhà nước cho thành lập hệ thống tổ chức Ngân hàng Quốc gia Việt Nam với nhiệm vụ: quản lý ngân quỹ Nhà nước, phụ trách phát hành công trái quốc gia; huy động và cho vay vốn để phát triển sản xuất, quản lý tiền ngoại quốc và thanh toán các khoản giao dịch với nước ngoài; quản lý vàng bạc, đá quý, trái phiếu bằng thể lệ hành chính; đấu tranh tiền tệ với địch. Từ 12/5/1951, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được phép thu đổi từ tiền tài chính sang tiền Ngân hàng theo tỷ lệ 1 đồng ngân hàng bằng 10 đồng tài chính. Việc phát hành đồng tiền mới chủ yếu nhằm phục vụ sản xuất, hạn chế dần việc phát hành chi tiêu cho tài chính. Đây là một trong những biện pháp tích cực nhất để củng cố giá trị đồng tiền, ổn định vật giá và thị trường, góp phần tăng bằng thu chi Ngân sách Nhà nước. Tỷ trọng tiền phát hành cho chi tiêu tài chính đã tụt từ 99,4% năm 1951 xuống còn 10,8% tổng số tiền phát hành cuối năm 1953; ngược lại, tỷ trọng phát hành cho tư: dụng chiếm tỷ lệ từ 0,6% năm 1951 đã tăng lên 30,6% năm 1952 và cuối năm 1953 là 89,2%.

3. Về thương nghiệp:

Chính sách kinh tế-tài chính mới của Đảng và Nhà nước cũng được tăng cường với sự ra đời của mậu dịch quốc doanh nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng lưu thông hàng hoá, bình ổn các nhu yếu phẩm theo giá hợp lý, điều hoà thị trường, thực hiện đấu tranh kinh tế với địch. Trong thời kỳ đầu, số cửa hàng mậu dịch quốc doanh chưa nhiều, mặt hàng chưa phong phú song đã có tác dụng nhất định trong việc đấu tranh với tư thương, hạn chế đầu cơ nâng giá, làm cho vật giá, đặc biệt là nhu yếu phẩm (gạo, muối, vải, dầu hoả, giấy...) đi

dẫn vào thế ổn định, góp phần giữ giá đồng tiền, đồng thời tạo nguồn thu cho NSNN.

Chế độ quản lý và thu đối với khu vực kinh tế quốc doanh như ngân hàng, mậu dịch và một số cơ quan sự nghiệp như bưu điện, lâm nghiệp cũng được hình thành từ 1951.

Nhìn chung, từ khi thi hành chính sách kinh tế-tài chính mới, tuy không thêm một loại thuế nào, thuế suất cũng không tăng, (thậm chí thuế nông nghiệp từ năm 1952 đã giảm tỷ lệ động viên) nhưng do kinh tế phát triển (có phần do tác dụng khuyến khích sản xuất qua chính sách thuế) và do công tác quản lý thu có tiến bộ, số thu cho NSNN ngày càng tăng. Lấy mức thu năm 1951 theo tỷ lệ là 100 thì thuế nông nghiệp năm 1952 là 277; 1953 là 430; 1954 là 326; Thuế công thương nghiệp năm 1952 là 700; 1953 là 1720, 1954 là 2797.

Việc thực hiện thắng lợi các chính sách kinh tế, tài chính thời bấy giờ đã tích cực góp phần đánh bại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải ký Hiệp định Genève năm 1954. Việt Nam bước vào một trang sử mới huy hoàng.

CHƯƠNG II

Tài chính Việt Nam Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1955 - 1975)

I. TÀI CHÍNH MIỀN BẮC (1955-1975):

1. Thời kỳ khôi phục kinh tế (1955 - 1957):

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đất nước ta bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, trong hoàn cảnh nền kinh tế của ta bị tàn phá nặng nề.

Tháng 9/1954, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và đề ra nhiệm vụ: Ra sức hoàn thành cải cách ruộng đất, phục hồi và nâng cao sản xuất nhằm giảm bớt khó khăn về đời sống nhân dân, phát triển kinh tế có kế hoạch, mở rộng giao lưu hàng hoá giữa thành thị và nông thôn.

Để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ trên, tài chính phải kịp thời có những biện pháp trước mắt ở vùng mới giải phóng trong khi chưa có ngay được các chính sách, chế độ tài chính áp dụng thống nhất cho cả hai vùng tự do cũ và vùng mới giải phóng. Những biện pháp đó là: bãi bỏ các thứ thuế nô dịch và bất công trong vùng tạm chiếm cũ như thuế thân, thuế gái điếm, thuế sòng bạc...; thi hành một số biện pháp tạm thời về thuế như:

thuế nông nghiệp thu theo Điều lệ ở vùng tự do cũ, được giảm 50% và dùng phương pháp thu đơn giản; về thuế công thương nghiệp vẫn tạm thời thu một số loại thuế theo thể lệ cũ của địch. Cuối năm 1954, tiến hành thu đổi tiền Đông Dương, phát hành tiền Ngân hàng của ta trong vùng mới giải phóng.

Những biện pháp trên đã góp phần tăng thu cho Ngân sách Nhà nước, xoá bỏ một bước sự khác nhau về chế độ động viên đóng góp giữa 2 vùng, thống nhất giá cả, tiền tệ, hạn chế đầu cơ tích trữ, ổn định thị trường và đời sống nhân dân.

Chuẩn bị bước vào kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957) Nhà nước đã công bố hệ thống chính sách "Thuế thành thị" gồm 13 thứ thuế là thuế nông nghiệp (thu bằng thóc) và 12 thứ thuế (thu bằng tiền) là: thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, thuế hàng hoá, thuế sát sinh, thuế xuất nhập khẩu, thuế kinh doanh nghệ thuật, thuế môn bài, thuế thổ trạch, thuế trước bạ, thuế rượu và thuế muối. Hệ thống thuế thành thị phải bảo đảm yêu cầu tăng cường tích lũy vốn để kiến thiết quốc gia, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của NSNN, góp phần ổn định tiền tệ, giá cả, hướng dẫn sản xuất kinh doanh có lợi cho quốc kế dân sinh, hỗ trợ quốc doanh phát triển, góp phần khôi phục và phát triển kinh tế theo hướng cải tạo, với phương châm "sử dụng, hạn chế" tư bản tư doanh, thúc đẩy hợp tác hoá đối với người sản xuất nhỏ, sắp xếp và chuyển tiểu thương sang sản xuất, điều tiết lợi nhuận tư bản tư doanh, điều hoà thu nhập xã hội...

Chế độ thuế được sửa đổi và thực hiện thống nhất giữa hai vùng đã bảo đảm nguồn thu lớn cho NSNN, chiếm tỷ lệ trung bình khoảng 50% tổng số thu ngân sách. Nhờ có nguồn thu tương đối vững chắc, Nhà nước đã có thể dành xấp xỉ 40% số chi của NSNN trong thời kỳ này vào việc khôi phục và phát

triển kinh tế, thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế được thuận lợi⁽²⁰⁵⁾.

Từ tháng 4 đến tháng 12/1957, các chế độ quản lý tài chính trong khu vực kinh tế quốc doanh đã từng bước được triển khai và thực hiện có nền nếp, theo nguyên tắc hạch toán xã hội chủ nghĩa. Gắn liền với chế độ hạch toán kinh tế là các chế độ, thể lệ về kiểm kê, xác định vốn, về cho vay ngắn hạn, xét duyệt kế hoạch thu chi tài chính, chế độ nộp lợi nhuận và khấu hao cơ bản vào NSNN của các xí nghiệp quốc doanh... nhằm bảo đảm điều kiện quản lý tài chính và xác định rõ ràng trách nhiệm cho xí nghiệp quốc doanh khi thực hành hạch toán kinh tế.

Khoản chi về kiến thiết cơ bản ngày càng lớn, cần có tổ chức quản lý riêng. Ngày 24/6/1957, Chính phủ cũng đã ra Quyết định số 117-TTG thành lập Ngân hàng kiến thiết Việt Nam để chuyên trách việc quản lý, cấp phát, cho vay và thanh toán vốn kiến thiết cơ bản. Tiếp theo đó, còn ban hành các chế độ quy định về trình tự xây dựng cơ bản và Điều lệ tạm thời về cấp phát vốn kiến thiết cơ bản.

Chế độ quản lý tài chính được chia thành 2 cấp: Trung ương và địa phương (gồm các khu, tỉnh và thành phố trực thuộc). Địa phương được giao một số quyền hạn nhất định: Có dự toán riêng, có một số khoản thu và phải bảo đảm nhiệm vụ chi của địa phương dưới sự quản lý tập trung thống nhất của Bộ Tài chính.

Những chế độ trên đây tuy còn đơn giản nhưng đã thể hiện những nguyên tắc ban đầu về quản lý kinh tế XHCN, từng bước

²⁰⁵ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 24.

phát huy tác dụng tích cực, xây dựng nền nếp cho việc hoàn thiện dần trong các giai đoạn sau.

Ngoài ra, còn có một số chủ trương, biện pháp về cải tiến và tăng cường công tác quản lý tài chính như:

- Những quy tắc tiếp thu, quản lý và sử dụng những tài sản mà chính quyền Pháp và Bảo Đại để lại sau Hiệp định Geneve ở miền Bắc;
- Chế độ quản lý và sử dụng hàng viện trợ;
- Thí điểm và mở rộng chế độ thưởng tăng năng suất;
- Điều chỉnh sắp xếp các bậc lương và tăng lương cho cán bộ công nhân viên chức...

Nhìn tổng quát, trong kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế, ngành tài chính đã quán triệt chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước, vươn lên cân bằng được thu chi ngân sách một cách tích cực, trên cơ sở tỷ lệ nguồn thu trong nước ngày càng tăng lên, phục vụ thắng lợi những nhiệm vụ kinh tế-xã hội trong giai đoạn này. Nhờ đó, chúng ta đã có cơ sở vững chắc hơn để phát huy vai trò và tác dụng của tài chính trên con đường xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

2. Thời kỳ cải tạo XHCN và bước đầu phát triển kinh tế-văn hoá (1958 - 1960):

Qua 3 năm khôi phục kinh tế bị chiến tranh tàn phá, miền Bắc đã có nhiều biến đổi quan trọng. Tuy vậy, về cơ bản vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu, có nhiều thành phần, trong đó kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ chiếm tỷ trọng rất lớn. Kinh tế tư nhân có phần hạn chế nhưng trong

hoạt động kinh doanh vẫn giữ nguyên bản chất tự phát, đầu cơ tích trữ và ngày càng bộc lộ mặt tiêu cực, buôn bán trốn lậu thuế, làm ăn phi pháp. Khu vực kinh tế quốc doanh tuy đã phát triển nhanh chóng nhưng chưa phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Từ tình hình đó, Hội nghị lần thứ 14, tháng 11/1958 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) đã đề ra nhiệm vụ cơ bản ở miền Bắc là: "phải đẩy mạnh cuộc cách mạng XHCN, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo XHCN đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo XHCN đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng chủ đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân".

Nhà nước đã thi hành những chính sách và biện pháp thiết thực nhằm khuyến khích, thúc đẩy nông dân, thợ thủ công tự nguyện đi vào con đường làm ăn tập thể; dành nhiều ưu tiên, ưu đãi đúng mức cho các HTX nông nghiệp, HTX tiểu, thủ công nghiệp; tạo những điều kiện vật chất cần thiết giúp đỡ củng cố và tăng cường kinh tế tập thể; khuyến khích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp v.v...

Chính sách thuế nông nghiệp đã được hoan nghênh với sản lượng tính thuế được ổn định trong một thời gian; cơ sở ổn định là sản lượng năm 1958; HTX nông nghiệp được hưởng nhiều ưu tiên, ưu đãi hơn nông dân cá thể về thuế suất tối đa, về miễn giảm thuế khi bị mất mùa; HTX được trích giảm một phần thuế nông nghiệp phải nộp để lập quỹ tích lũy; HTX bậc cao được trích giảm thuế nhiều hơn HTX bậc thấp... Mặt khác, Nhà nước đã tăng cường đầu tư trực tiếp về thủy lợi, về cải tạo đất, về giống mới...; đầu tư gián tiếp qua công nghiệp và các ngành

khác phục vụ nông nghiệp; bỏ vốn để đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật cho HTX. Các HTX còn được vay vốn dài hạn, ngắn hạn; hưởng chế độ ưu đãi về giá thu mua nông sản hàng hoá bán cho Nhà nước; được mua tư liệu sản xuất nông nghiệp với giá rẻ; quan hệ giữa giá công nghệ phẩm và mua nông sản phẩm hợp lý, bảo đảm lợi ích thoả đáng cho nông dân, đặc biệt đối với HTX.

Trong lĩnh vực hoạt động công thương nghiệp, hai mặt cải tạo XHCN và phát triển kinh tế quốc doanh có mối quan hệ tác động lẫn nhau và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Ở đây, tài chính có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt là thuế đã nổi lên như biện pháp chủ yếu, thông qua nội dung quản lý, hướng dẫn (khuyến khích hay hạn chế) sản xuất, kinh doanh, điều tiết thu nhập, hạn chế tích lũy tư bản của tư sản công thương nghiệp, thúc đẩy cải tạo XHCN, củng cố quan hệ sản xuất mới.

Nghị định số 429-TTG ngày 1/2/1959 của Thủ tướng Chính phủ về thuế lợi tức doanh nghiệp đối với hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đã quy định lợi tức làm căn cứ tính thuế cho HTX là số thực lãi bình quân xã viên (không phải là tổng số lãi của cả cơ sở như đối với hộ cá thể). Chính sách thuế lợi tức còn áp dụng thuế suất đối với HTX thấp hơn đối với cá thể; cho HTX được trích một phần thuế lợi tức phải nộp để lập quỹ tích lũy, trong đó, HTX cấp cao được trích theo tỷ lệ cao hơn đối với HTX cấp vừa; HTX ngành sản xuất được hưởng những ưu tiên, ưu đãi về thuế hơn đối với các tổ chức tập thể ngành thương nghiệp.

Trong năm 1958, thuế môn bài ra đời và chỉ áp dụng đối với hộ kinh doanh tư nhân, cá thể nhằm tăng cường quản lý, kiểm

kê kiểm soát các hoạt động kinh doanh thuộc thành phần kinh tế này. Đối với cơ sở mới ra kinh doanh, ngoài mức thuế phải nộp theo biểu thuế môn bài, còn phải nộp thêm "phần khai trương" bằng từ 1 đến 5 lần số thuế theo biểu, nhằm hạn chế hộ tư nhân, cá thể ra kinh doanh, đặc biệt đối với ngành nghề không khuyến khích phát triển, phải chịu phần khai trương bằng 5 lần thuế môn bài cả năm theo biểu.

Đối với nhà tư sản đã được cải tạo theo hình thức "công tư hợp doanh", Nhà nước cho áp dụng chế độ hạch toán kinh tế và chế độ tài chính xí nghiệp như đối với xí nghiệp quốc doanh, trong đó có chế độ thuế mang tính ưu đãi đối với các cơ sở này.

Các chính sách, biện pháp tài chính trên đây đã góp phần tích cực vào việc hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo XHCN và phát triển kinh tế, thành phần kinh tế quốc doanh ngày càng mở rộng. Đồng thời với việc xây dựng kinh tế quốc doanh, công tác quản lý cũng được tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nhiều chính sách, chế độ quản lý tài chính đã được ban hành để giải quyết những vấn đề cơ bản và triển khai có hiệu quả trong thời gian này. Hoạt động tín dụng được mở rộng, từ chỗ chỉ mới cho vay ngắn hạn đối với công nghiệp nay cho áp dụng cả đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác; kết hợp cấp phát ngân sách và tín dụng trong việc hình thành vốn lưu động định mức của xí nghiệp; mở rộng chế độ hạch toán kinh tế và quản lý tài chính đến các xí nghiệp quốc doanh địa phương; quy định chế độ nộp lợi nhuận và tiền khấu hao cơ bản vào NSNN; trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng theo hướng kích thích bằng lợi ích vật chất, thúc đẩy xí nghiệp tăng cường hạch toán, làm

ăn có hiệu quả. Trong xây dựng cơ bản, đã quy định những nguyên tắc, nội dung chủ yếu về hợp đồng giao nhận thi công, giao nhận thiết kế công trình, về cấp phát vốn kiến thiết nhằm củng cố hạch toán kinh tế trong xây dựng cơ bản, bảo đảm thời gian và chất lượng xây dựng công trình.

Nhà nước cũng đã ban hành Điều lệ quản lý tài vụ sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội; Điều lệ quản lý kinh phí và chế độ quản lý quỹ lương. Trong chế độ phân cấp quản lý cho địa phương, thêm quy định ngân sách cấp xã, để tăng cường quyền hạn và trách nhiệm quản lý thu, chi thuộc phạm vi của chính quyền xã theo chế độ.

Dựa vào thành tựu về khôi phục kinh tế, cải tạo và bước đầu xây dựng CNXH, ngày 28/02/1959 đã phát hành tiền Ngân hàng mới, thu đổi tiền cũ và thay đổi đơn vị tiền tệ với tỷ lệ 1 đồng tiền mới bằng 1000 đồng tiền cũ. Việc thu đổi được tiến hành nhanh chóng trong thời hạn ngắn. Cuộc cải cách tiền tệ đã có tác dụng nâng cao giá trị của đồng tiền, tạo điều kiện để ổn định tiền tệ có lợi cho kế hoạch hoá và hạch toán kinh tế. Hơn nữa, Nhà nước còn nắm được nguồn tiền khá lớn trong nhân dân, đặc biệt trong giai cấp tư sản công thương nghiệp chưa qua cải tạo, ngăn chặn đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn thị trường.

Kết quả khôi phục và phát triển kinh tế từ 1955-1960 đã tạo tiền đề vật chất và tài chính cho việc cải tiến chế độ tiền lương và tăng lương năm 1960, quán triệt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo ra một đòn bẩy quan trọng trong quản lý kinh tế và xã hội.

Đặc điểm tổng quát là tài chính đã bám sát và phục vụ đắc lực các nhiệm vụ cải tạo XHCN, phát triển kinh tế và văn hoá

theo kế hoạch. Biểu hiện tập trung là Ngân sách Nhà nước được cân bằng trong tình hình chi tiêu tích cực. Khoảng 70% tổng số chi được đầu tư cho phát triển kiến thiết kinh tế và văn hoá, xã hội, trong đó phần xây dựng cơ bản có tỷ trọng lớn và ngày càng tăng (năm 1958: 41%, năm 1960: 54,1%), riêng chi kiến thiết kinh tế chiếm trên 50% tổng số chi ngân sách. Vốn tài chính được đầu tư đúng hướng và được quản lý chặt chẽ đã góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng bình quân về tổng sản phẩm xã hội 14,1%/năm; về thu nhập quốc dân 8,6%/năm. Thành phần kinh tế XHCN (quốc doanh, HTX) lớn mạnh nhanh chóng (năm 1957 chỉ bảo đảm 18,1% sản phẩm cung cấp cho xã hội, đến năm 1960: 66,6%; trong đó Quốc doanh tăng từ 17,9% năm 1957 lên 38,4% năm 1960). Từ đó đã bảo đảm số thuế thu được ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong Ngân sách Nhà nước: 1958: 60,4%; 1959: 75%. Kết quả thu tốt đã tạo điều kiện cung cấp cho nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng: 1958/1957 tăng hơn 11,7%; 1959/1958: tăng hơn 26,4% và 1960/1959: tăng hơn 27,9%. Qua đó, góp phần thúc đẩy cải tạo XHCN và phát triển kinh tế, văn hoá, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện kế hoạch phát triển dài hơn ở thời kỳ tiếp theo⁽²⁰⁶⁾.

Bám sát và phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị trong 3 năm 1958-1960, ngân sách đã từng bước được kiện toàn và quản lý, nhằm bảo đảm cân đối thu chi tích cực, chắt chiu những đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư tăng lên một cách toàn diện cho phát triển kinh tế-văn hoá-giáo dục-y tế, ở cả thành thị và nông thôn mà còn có một số dư thừa.

²⁰⁶ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 32-33.

3. Thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc và thời kỳ đầu cả nước có chiến tranh (1961-1965):

Đến năm 1960, miền Bắc đã cơ bản hoàn thành cải tạo XHCN: hầu hết các nhà tư sản đã được cải tạo vào, các xí nghiệp công tư hợp doanh; các hộ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu hoạt động trong các HTX, tổ hợp tác; thị trường tự do bị thu hẹp, kinh tế quốc doanh phát triển mạnh mẽ.

Vì vậy đầu năm 1961, Nhà nước cho áp dụng thí điểm chế độ thu mới đối với xí nghiệp quốc doanh gọi là Thu quốc doanh nhằm thay thế thuế doanh nghiệp, thuế hàng hoá thu qua nhiều khâu đối với quốc doanh lúc đó. Khoản thu này thực hiện tại xí nghiệp sản xuất, ngay sau khi bán hàng, theo mức thu ổn định, không phụ thuộc vào giá thành đã có tác dụng thúc đẩy hạch toán kinh tế, bảo đảm nguồn thu ổn định, kịp thời hơn cho Ngân sách Nhà nước.

Đầu tháng 10/1962, Thủ tướng Chính phủ lại quy định chế độ *trích nộp lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận xí nghiệp*, cho phép xí nghiệp quốc doanh được để lại một phần lợi nhuận tạo được để lập quỹ xí nghiệp, bổ sung một phần kinh phí chuyên dùng đầu tư xây dựng cơ bản, mở rộng và bổ sung vốn lưu động cho xí nghiệp; phần còn lại phải nộp hết vào NSNN.

Từ năm 1963, các xí nghiệp công tư hợp doanh không phải nộp thuế công thương nghiệp mà chuyển sang làm nghĩa vụ tài chính như đối với xí nghiệp quốc doanh.

Về thuế nông nghiệp, các hợp tác xã và các hộ cá thể đều được ổn định nghĩa vụ nộp thuế căn cứ theo sản lượng thường

niên về ruộng đất của từng cơ sở được xác định năm 1958 và thuế suất bình quân theo biểu năm 1961 để tính thuế nông nghiệp cho các năm 1963-1964-1965. Việc ổn định mức thuế như trên đã khuyến khích nông dân khai thác thêm diện tích canh tác qua khai hoang, phục hoá, thâm canh, tăng năng suất, tăng thêm vụ, tăng sản lượng lương thực mà không phải nộp thuế nông nghiệp cao hơn.

Thuế sát sinh thu theo 10% giá trị lợn, trâu, bò giết thịt được chuyển thành chế độ thu theo mức thuế cố định cho từng địa phương nhằm chống lạm sát, khuyến khích chăn nuôi, giết súc vật có trọng lượng cao vì thuế vẫn nộp bằng súc vật có trọng lượng thấp.

Về cấp phát, quản lý chi tiêu vốn tài chính cũng có những cải tiến phù hợp với yêu cầu tăng cường quản lý và thực hiện chế độ hạch toán kinh tế.

Ngày 19/11/1960, Hội đồng Chính phủ đã có Quyết định số 64/CP ban hành *Điều lệ cấp phát vốn xây dựng cơ bản*, khoản chi chiếm tỷ trọng lớn trong NSNN. Nội dung chủ yếu là chuyển cấp phát theo thực tế chi phí *sang cấp phát theo khối lượng công trình* trong xây dựng cơ bản (theo Thông tư số 30-TTG ngày 7/5/1961). Chế độ cấp phát theo khối lượng công trình đã tăng cường được trách nhiệm của các xí nghiệp xây lắp và các đơn vị liên quan, ngăn chặn lãng phí, thiệt hại trong xây dựng cơ bản.

Về vốn lưu động, theo Nghị định số 48-TTG ngày 7/4/1962, NSNN không cấp thẳng cả 100% định mức cho xí nghiệp mà chỉ cấp một phần. Phần còn lại cấp thông qua ngân hàng dưới hình thức tín dụng. Tỷ lệ vốn NSNN cấp thẳng được quy định phân biệt giữa các ngành khác nhau.

Về chi tiêu hành chính, văn xā, Chỉ thị số 36-TTG ngày 7/5/1963 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định chế độ quản lý và kiểm soát chi tiêu quỹ lương khu vực không sản xuất. Thông tư Liên Bộ số 37-TT/LB ngày 30/7/1964 đã quy định chế độ cấp học bổng cho sinh viên, học sinh miền Bắc ở các trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp và các trường dạy nghề.

Trong thời kỳ này, Hội đồng Chính phủ còn ra Nghị định số 175/CP ngày 28/10/1961 ban hành Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước nhằm phát huy tác dụng đối với việc chỉ đạo công tác kế toán trong các xí nghiệp và các đơn vị.

Sự ra đời của chế độ Bảo hiểm xã hội (17/12/1961), thành lập Công ty Bảo hiểm Việt Nam (17/12/1964) và việc triển khai một số hoạt động bảo hiểm cũng như việc thành lập Trường đào tạo cán bộ Đại học Tài chính - Kế toán (21/7/1963) đã làm phong phú thêm hoạt động của tài chính nhằm phục vụ tốt cho công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

Để tăng cường công tác quản lý Ngân sách Nhà nước theo nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, ngày 20/10/1961 Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 118-CP về Điều lệ lập và chấp hành ngân sách, quy định rõ nội dung các khoản thu, chi được ghi vào dự án ngân sách, trình tự và thời hạn lập, trách nhiệm của các ngành, các cấp, đồng thời ghi rõ Ngân sách Nhà nước gồm 2 cấp là Trung ương và địa phương (gồm có khu, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương).

Trên cơ sở những thành tựu đạt được về kinh tế, công tác tài chính cũng từng bước được củng cố, ngân sách được ổn định và phát triển nhanh chóng. So với năm 1955, tổng số thu ngân sách năm 1964 gấp 3,94 lần, trong đó thu trong nước gấp 5,41 lần,

chiếm khoảng 80% tổng số thu của ngân sách, mà nguồn thu trong nước, chủ yếu từ kinh tế quốc doanh (chiếm 83,6% tổng số thu). Tổng số chi bằng 4,21 lần, trong đó chi cho đầu tư phát triển kinh tế bằng 5,7 lần mức đầu tư năm 1955⁽²⁰⁷⁾.

Công việc xây dựng CNXH ở miền Bắc đang tiến triển tốt đẹp thì ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ dựng lên "sự kiện vịnh Bắc bộ" và cho máy bay đánh phá một số nơi trên miền Bắc. Từ tháng 2/1965 đế quốc Mỹ liên tục cho máy bay và tàu chiến leo thang đánh phá toàn miền Bắc, hòng ngăn chặn sự chi viện to lớn của nhân dân miền Bắc đối với nhân dân miền Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Miền Bắc phải chuyển hướng kinh tế, tài chính để đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Việc chuyển hướng hoạt động kinh tế từ thời bình sang thời chiến theo Hội nghị lần thứ 11 và 12 của Trung ương Đảng đã đặt cho tài chính những yêu cầu rất to lớn: Phải tăng cường động viên nguồn vốn trong nước, tranh thủ thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ của các nước anh em, tập trung vốn cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và thực hiện việc chuyển hướng kinh tế. Đồng thời phải tăng cường và cải tiến quản lý, giữ vững chế độ hạch toán kinh tế, thông qua thuế và các công cụ đòn bẩy khác mà khuyến khích, hướng dẫn sản xuất, kinh doanh có lợi cho quốc kế dân sinh và cho kháng chiến, củng cố quan hệ sản xuất mới XHCN, chống đầu cơ nâng giá, lũng đoạn thị trường, góp phần ổn định giá cả, sản xuất và đời sống nhân dân.

Theo Thông tư số 81-TTG ngày 21/7/1965, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chế độ đặc biệt về huy động khẩn cấp

²⁰⁷ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 38.

nhân lực, vật lực ở địa phương, bảo đảm cho Nhà nước có thể động viên nhanh chóng theo yêu cầu sản xuất, chiến đấu, với những thủ tục đơn giản và phạm vi quyền hạn mà Nhà nước đã quy định cho Ủy ban Hành chính các cấp.

Sự tài trợ của các nước XHCN và bầu bạn trên thế giới với Việt Nam cũng tăng vọt. Thủ tướng Chính phủ cũng đã đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả đối với mọi nguồn viện trợ. Tất cả các loại vật tư, hàng hoá, tiền bạc, tặng phẩm viện trợ đều được coi là khoản thu của Nhà nước, được thể hiện trên Ngân sách Nhà nước và được quản lý chặt chẽ như các loại tài sản khác của Nhà nước.

Phương hướng chi tiêu của Ngân sách Nhà nước phải tập trung phục vụ sản xuất, xây dựng, chiến đấu, đặc biệt ở những vùng chiến lược quan trọng, làm cho mỗi vùng có khả năng tự giải quyết phần lớn nhu cầu ăn, mặc, ở, học tập, bảo vệ sức khoẻ, bảo đảm đời sống trong chiến tranh, tích cực bảo vệ các xí nghiệp quan trọng, phân tán hoặc dời địa điểm sản xuất đối với một số xí nghiệp có thể là mục tiêu phá hoại của địch, chú trọng phát triển giao thông, bưu điện, bảo đảm đường dây thông tin, liên lạc đều đặn giữa địa phương với trung ương trong mọi tình huống...

Nhà nước đã có thông tư hướng dẫn cụ thể việc áp dụng đơn giá và định mức xây dựng cơ bản ở những vùng có chiến sự; đơn giá và các định mức có thể được điều chỉnh thích hợp, tùy sự phức tạp phát sinh do chiến tranh phá hoại. Đồng thời, Chính phủ cũng đã ban hành một loạt chính sách về quyền lợi của dân quân, tự vệ, bộ đội chính quy, thường trực hay quân nhân dự bị, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, thay đổi việc xếp hạng đối với thương binh, thể hiện đậm nét chính sách ưu đãi của Chính phủ đối với lực lượng vũ trang, có nhiều hy sinh xương máu vì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Chế độ phân cấp quản lý tài chính cũng được sửa đổi phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh, được coi là một vấn đề rất quan trọng trong các chủ trương cải tiến quản lý, vừa đáp ứng yêu cầu khách quan là phải kết hợp xây dựng kinh tế địa phương với kinh tế trung ương, tạo cơ cấu kinh tế hợp lý từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, vừa thích ứng với tình hình cả nước có chiến tranh và chủ trương chuyển hướng kinh tế của Đảng.

Từ năm 1967, việc sửa đổi chế độ phân cấp quản lý tài chính được thực hiện song song với việc phân cấp quản lý kinh tế. Do đó, đã tạo được điều kiện thuận lợi cho các địa phương chủ động vươn lên khai thác mọi khả năng tiềm tàng tại chỗ, phục vụ kịp thời nhu cầu chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, phát triển được kinh tế địa phương, đi đôi với việc phát triển kinh tế trung ương; xây dựng được thế lực lớn mạnh, bảo đảm hậu phương vững chắc cho nhu cầu viện trợ nhân, tài vật lực vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

4. Thời kỳ cả nước có chiến tranh (1966-1975):

Trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, khó khăn lớn nhất đối với tài chính là nền kinh tế quốc dân bị đảo lộn và bị tổn thất to lớn, ảnh hưởng nặng nề đến nguồn thu, trong khi nhu cầu chi tiêu cho sản xuất, chiến đấu tăng rất nhanh và rất khẩn trương. Tài chính đã bám sát diễn biến tình hình với những khoảng thời gian chiến tranh, hoà bình xen kẽ, để đề ra chủ trương, chính sách và biện pháp quản lý tài chính phù hợp, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ cơ bản của Đảng và Nhà nước.

Trên lĩnh vực động viên tài chính, Nhà nước đã có những chính sách sửa đổi, bổ sung chế độ thuế, thu quốc doanh, vừa góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ chiến đấu, vừa bảo đảm nguồn thu NSNN.

Về thuế nông nghiệp, trên cơ sở thực hiện Điều lệ thuế nông nghiệp đã được sửa đổi, hoàn chỉnh sau cải cách ruộng đất và hợp tác hoá, Nhà nước tuyên bố cho tiếp tục ổn định mức đóng góp như đã tiến hành trong các năm trước đó, bảo đảm việc thu nộp nhanh gọn, đáp ứng nhu cầu lương thực và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp. Hàng trăm hợp tác xã nông nghiệp đạt 5 tấn/ha đã ra đời ngay trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt.

Về thuế công thương nghiệp, trong tháng 1/1966, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Điều lệ thuế công thương nghiệp gồm có thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, xác định rõ ràng đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, thuế suất, thuế biểu, phân biệt đối với ngành sản xuất, vận tải, xây dựng, phục vụ, ăn uống, thương nghiệp...

Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với hợp tác xã được tính trên lợi tức bình quân của từng xã viên, nên quy mô hợp tác xã lớn không ảnh hưởng đến mức thuế phải nộp.

Ngoài ra, còn miễn thuế có thời hạn đối với cơ sở sản xuất bằng phế liệu, phế phẩm, bằng nguyên liệu khai thác tại địa phương; giảm thuế đối với cơ sở di chuyển địa bàn hoạt động đến địa phương có chiến tranh ác liệt.

Thuế buôn chuyển cũng phân biệt theo mặt hàng cần khuyến khích lưu thông hay hạn chế với thuế suất 5%, 7%, 10% và 12%.

Về thuế hàng hoá, không áp dụng đối với mặt hàng do cơ sở tập thể, cá thể sản xuất được mậu dịch quốc doanh gia công hoặc thu mua sản phẩm.

Những sửa đổi, bổ sung về thuế công thương nghiệp, thuế hàng hoá đã phát huy tốt tác dụng khuyến khích hoạt động theo hướng có lợi cho quốc kế dân sinh và chiến đấu, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, hạ giá thành, hoàn thiện và củng cố hợp tác xã, tích cực hỗ trợ quốc doanh thu mua, nắm nguồn hàng, thúc đẩy sắp xếp hộ kinh doanh cá thể, đồng thời dành phần tích lũy thích đáng cho HTX, cho người xã viên, người lao động...

Trong khu vực kinh tế quốc doanh, mở rộng diện áp dụng chế độ thu quốc doanh, trên cơ sở giá bán buôn xí nghiệp và giá bán buôn công nghiệp đã được tính toán và xác định, bảo đảm nguồn thu ổn định, nhanh chóng cho NSNN. Đồng thời thực hiện chế độ phân phối lợi nhuận, thành lập 3 quỹ ở xí nghiệp quốc doanh để vừa nâng cao trách nhiệm của xí nghiệp, vừa bảo đảm quyền tự chủ tài chính xí nghiệp, tăng cường kích thích bằng lợi ích vật chất đối với xí nghiệp và người lao động.

Về chấn chỉnh công tác kế toán, năm 1970, đã ban hành hệ thống tài khoản thống nhất áp dụng chung cho tất cả các đơn vị thuộc các ngành sản xuất, kinh doanh do Trung ương quản lý, không phân biệt tính chất và quy mô hoạt động của đơn vị, đồng thời áp dụng hình thức nhật ký chứng từ thích hợp. Mặt khác đã quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của kế toán trưởng, quy chế bổ nhiệm, chuyển, khen thưởng, kỷ luật, bảo đảm cho kế toán trưởng giữ đúng vị trí và làm đầy đủ chức năng của mình theo đúng chế độ.

Nhà nước đã kiện toàn lại tổ chức và hoạt động của thanh tra tài chính, quan tâm xem xét tình hình quản lý tài chính của các

ngành, các cấp, các đơn vị nhằm phát huy tác dụng ngăn chặn tham ô, lãng phí.

Từ năm 1973, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, hoà bình được lập lại ở miền Bắc, tài chính đã tích cực tăng cường quản lý, từng bước khắc phục những mặt bị buông lỏng trong chiến tranh, tiếp tục cải tiến quan hệ tài chính giữa Nhà nước và xí nghiệp, xác lập tốt hơn quyền tự chủ và chế độ tự chịu trách nhiệm về tài chính của xí nghiệp, sử dụng tốt hơn đòn bẩy khuyến khích bằng lợi ích vật chất kết hợp với giáo dục chính trị, tư tưởng.

Trong xây dựng cơ bản, đã thay thế chế độ tạm ứng vốn bằng chế độ cho vay dự trữ vật liệu và khối lượng thi công dở dang. Đồng thời áp dụng phương pháp cấp phát theo giai đoạn quy ước (theo khối lượng bàn giao) nhằm tăng cường quản lý vốn, thúc đẩy hoàn thành công trình nhanh, gọn, dứt điểm.

Về quản lý ngân sách, bước đầu thực hiện việc gắn kế hoạch hoá tài chính với kế hoạch hoá hiện vật; tăng cường đôn đốc thu nộp; đưa việc thanh toán hàng viện trợ vào nền nếp chặt chẽ, mở rộng việc cấp phát vốn theo kế hoạch, định mức, tiêu chuẩn.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng được tăng cường, vừa đáp ứng nhu cầu trước mắt, vừa chuẩn bị lực lượng sẵn sàng cho nhu cầu tiếp quản miền Nam ngay sau ngày giải phóng, không chỉ riêng cho ngành tài chính mà cả đối với công tác tài chính ở các ngành khác.

Những cải tiến về chính sách, chế độ tài chính trên đây đã từng bước phát huy được một số kết quả khả quan, nổi bật là:

Số thu tăng bình quân hàng năm 12,7%, năm 1973 bằng 2,3 lần số thu năm 1966.

Số chi cho đầu tư phát triển kinh tế tăng bình quân hàng năm 9,7%, năm 1973 bằng 1,9 lần so với năm 1966 và chiếm 46,8% tổng số chi. Số chi cho tiêu dùng tăng bình quân hàng năm 13,6%, năm 1973 bằng 2,4 lần năm 1966 và bằng 53,2% tổng số chi⁽²⁰⁸⁾.

Về mặt kinh tế, công tác cải tiến và tăng cường quản lý tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương đẩy mạnh sản xuất, phát triển công nghiệp địa phương trong hoàn cảnh chiến tranh. Mạng lưới cơ khí đã mua sắm thêm được khá nhiều thiết bị mới nhằm phục vụ yêu cầu tăng năng suất, hạ giá thành, phục vụ có hiệu quả chiến đấu; sản xuất công, nông nghiệp, cung cấp được sản phẩm nhanh, nhiều, tốt, rẻ cho nhu cầu tiêu dùng, góp phần thiết thực từng bước nâng dần đời sống nhân dân.

II. TÀI CHÍNH MIỀN NAM (1955 - 1975):

1. Tài chính cách mạng Miền Nam (1955-1975):

1.1 Về động viên tài chính:

Từ năm 1955, với việc dùng Ngô Đình Diệm thay Bảo Đại, trên thực tế, đế quốc Mỹ đã thực hiện âm mưu xâm lược nước ta. Cách mạng miền Nam đã có những hoạt động tài chính thích hợp với từng giai đoạn để cùng với sự chi viện của Trung ương, từ miền Bắc, huy động nguồn động viên tài chính tại chỗ, kịp thời đáp ứng nhu cầu đấu tranh của lực lượng cách mạng miền Nam.

²⁰⁸ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 40-41.

- Trong giai đoạn đấu tranh chính trị (1954 - 1960) ta chưa có chính quyền và quân đội cách mạng, chỉ có các cơ quan lãnh đạo các cấp và các tổ chức quần chúng hoạt động. Cán bộ phải dựa vào sự giúp đỡ, bảo vệ của dân là chính và nhận một phần trợ cấp lấy từ nguồn thu nhập của các cơ sở kinh tế tự túc lập ra để nuôi cán bộ thoát ly. Ngoài ra, ở các vùng nông thôn có cán bộ, đảng viên hoạt động, nhân dân cũng có tự nguyện đóng góp cho các hoạt động cách mạng. Trong các năm 1958-1959, số quyền góp không những đáp ứng được hoạt động cách mạng tại chỗ mà có nơi đã góp được thêm nguồn thu cho cấp trên. Ví dụ Bến Tre, có năm đã nộp cho Xứ uỷ Nam Bộ đến 8 triệu đồng, tương đương với 3 nghìn tấn thóc... Ngoài ra, còn có nguồn ủng hộ của kiều bào ở Campuchia gửi về và tiền của Trung ương chi viện⁽²⁰⁹⁾.

- Trong thời kỳ chiến tranh đặc biệt (1960-1965), sau phong trào Đồng Khởi (tháng 1/1960), Trung ương Cục miền Nam được thành lập (thay Xứ uỷ Nam bộ), thay mặt Trung ương trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Miền Nam. Ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, rồi các đoàn thể công đoàn, nông dân, thanh niên, phụ nữ giải phóng lần lượt được thành lập. Lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân ngày càng phát triển. Để đáp ứng nhu cầu về tài chính tăng lên, Mặt trận đã áp dụng phương thức động viên nửa bắt buộc, nửa tự nguyện bằng các loại thu đảm phụ nuôi quân, lạc quyền có định mức.

Tháng 6/1964, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời đánh dấu một thắng lợi có tính chất quyết định trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của

²⁰⁹ Bộ Tài chính. Sdd, tr. 52.

nhân dân ta ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ đã thực hiện thí điểm ở các vùng mới giải phóng chính sách đảm phụ nông nghiệp thu trên cơ sở diện tích, sản lượng và nhân khẩu nông nghiệp của từng hộ nông nghiệp, theo một biểu thu lũy tiến toàn phần đơn giản. Kết quả thí điểm đạt được rất tốt và đã động viên được khoảng 11% - 12% sản lượng thu hoạch của nông dân. Đến năm 1965, việc thực hiện chính sách đảm phụ nông nghiệp được mở rộng ra tất cả các tỉnh theo Điều lệ đơn giản, do từng khu ban hành.

Đi đôi với đảm phụ nông nghiệp, còn có các chính sách thu khác như: đảm phụ công thương nghiệp thu đối với những người sản xuất, kinh doanh công thương nghiệp, thu xuất nhập thị đối với hoạt động mua bán hàng hoá giữa vùng ta và vùng địch. Ngoài ra, còn có các chính sách thu đảm phụ đối với hoa lợi thủy sản, nghề rừng, chủ đồn điền... chiếm vị trí đáng kể. Ở các đô thị và vùng nông thôn tạm bị chiếm vẫn dùng hình thức lạc quyền có chứng nhận để ghi công khi cách mạng thắng lợi.

Nhờ các chính sách trên, số thu tăng lên hàng năm và đã chiếm đến 65,2% tổng số thu ngân sách toàn miền Nam, còn 34,8% là do Trung ương chi viện (không kể vũ khí, đạn dược và các phương tiện chiến tranh khác)⁽²¹⁰⁾.

- Trong giai đoạn chiến tranh cục bộ (1966-1968) những chính sách động viên của giai đoạn chiến tranh đặc biệt được từng bước áp dụng có nền nếp hơn. Các chủ đồn điền ở vùng giải phóng nộp trực tiếp khoản thu đảm phụ; các chủ đồn điền khác không có điều kiện nộp trực tiếp đã thoả thuận với chính

²¹⁰ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 54.

quyền cách mạng để được nộp bằng ngoại tệ tại ngân hàng một nước nào đó, do ta chỉ định theo đúng mức đảm phụ được báo trước (Đảm phụ ở các đồn điền cao su, chè, cà phê gồm có: 0,5 USD/ha trồng trọt và 4% trên giá trị sản lượng thu hoạch).

Đảm phụ nông nghiệp vẫn nộp theo mức cũ nhưng do chiến tranh ác liệt, không có điều kiện bảo quản hiện vật lương thực nên được chuyển sang thu bằng tiền, trừ vùng núi và khu căn cứ. Mặc dầu hoàn cảnh thu khó khăn hơn, kết quả thu đảm phụ nông nghiệp đạt cao hơn trước; số thu trong hai năm 1966-1967 bằng tổng số thu ngân sách toàn miền trong cả 6 năm chiến tranh đặc biệt.

Nguồn tài chính chi viện của Trung ương được tăng cường bằng Đô la tiền mặt để Ban kinh tài miền Nam đổi ra tiền nguy và ngoại tệ thích hợp cho nhu cầu chi tiêu.

Các nguồn thu tại chỗ và chi viện của Trung ương đều tăng đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngân sách phát triển nhanh chóng. Số thu năm 1968 gần bằng 2/3 ngân sách toàn miền cả sáu năm chiến tranh đặc biệt là yếu tố quan trọng thúc đẩy cuộc tấn công tết Mậu thân (1968) làm thay đổi cục diện chiến tranh miền Nam, buộc đế quốc Mỹ phải ngồi vào bàn thương lượng với ta ở Paris⁽²¹¹⁾.

- Trong giai đoạn “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969-1972) ta đã tiến thêm một bước trong công tác động viên tài chính; ban hành chính sách đảm phụ nông nghiệp mới áp dụng thống nhất, thay thế các quy định và biểu thuế tạm thời do các khu,

²¹¹ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 55.

tình đặt ra trước đây; hoàn chỉnh và áp dụng thống nhất chung toàn miền các chính sách đảm phụ công thương nghiệp, xuất nhập thi... Qua đó, đã hạn chế được tình trạng thu chồng chéo, bất hợp lý của từng địa phương. Tuy vậy, trước phản kích ác liệt của địch sau tết Mậu Thân, vùng giải phóng bị thu hẹp, số thu tại chỗ bị giảm sút mạnh nên Trung ương phải tăng chi viện lên gấp 2-3 lần so với trước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của kháng chiến.

- Từ Sau khi Hiệp định Paris được ký kết cho đến ngày hoàn toàn giải phóng Miền Nam (1972-1975) vùng giải phóng ngày càng mở rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thông nhiều hành lang đi lại, vận chuyển hàng hoá giữa các vùng. Quanh biên giới Việt Nam - Campuchia, nhân dân và kiều bào ta trở về ngày càng đông, hoạt động công thương nghiệp phát triển. Trước tình hình mới, Trung ương Cục đã ban hành những sửa đổi, bổ sung chính sách và biện pháp thu:

Về đảm phụ nông nghiệp, ở vùng giải phóng và vùng tranh chấp, thế ta mạnh, vẫn bảo đảm mức động viên từ 10% - 12% sản lượng thường viên; vùng tranh chấp ta chưa mạnh, động viên tự nguyện khoảng 4% - 5% sản lượng thu hoạch; vùng mới phá thế kìm kẹp, động viên khoảng 2-3%. Nơi có điều kiện, tranh thủ thu bằng hiện vật, cấp phát tại chỗ cho quân đội, cơ quan, giảm bớt chi phí vận chuyển.

Về đảm phụ công thương nghiệp, thực hiện chính sách thu, theo tỷ lệ lũy tiến toàn phần nhập, tính hàng tháng với biểu thuế từ 5% đến 15% đối với cơ sở hoạt động sản xuất, vận tải, chăn nuôi và với biểu thuế từ 6% đến 16% đối với hoạt động thương nghiệp, ăn uống, phục vụ. Đảm phụ hàng hoá giao lưu

giữa 2 vùng được tính theo tỷ lệ từ 5% đến 10% tùy loại hàng; riêng xa xỉ phẩm đến 30% giá hàng.

Về thuế xuất, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam - Campuchia chỉ áp dụng với một số mặt hàng, thuế suất từ 5% - 10%.

Do chính sách thuế được hoàn thiện, công tác thu được tăng cường nên số thu của các địa phương tăng lên rõ rệt. Cộng với số chi viện của Trung ương, số thu năm 1974 đã đảm bảo đáp ứng số chi lớn gấp hơn 2 lần so với năm 1972.

1.2 Về tiêu chuẩn cấp phát và công tác quản lý tài chính, tiền tệ:

Trước đồng khởi, việc cấp phát, trang bị cho cán bộ, chiến sĩ không có tiêu chuẩn rõ ràng. Sau đồng khởi, lực lượng vũ trang phát triển, cán bộ thoát ly đông hơn, nguồn thu tại chỗ và nguồn chi viện của Trung ương tăng lên và ổn định hơn, Trung ương Cục bắt đầu quy định cụ thể tiêu chuẩn cấp phát cho chiến sĩ và cán bộ thoát ly: cơm ăn đủ no (21 kg gạo/tháng/người), áo quần (2 bộ/năm/người), chăn, màn, võng, tiền ăn và tiêu vặt. Về cơ bản, tiêu chuẩn cấp phát trên được thực hiện trong suốt thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, tùy theo khả năng hàng hoá được chi viện và hoàn cảnh cụ thể từng nơi để điều chỉnh tăng, giảm cho thích hợp.

Số chi tiêu cho quân sự thường chiếm đến 70% - 80% tổng số chi ngân sách từ năm 1973, ngoài số chi về quân sự và hành chính, ngân sách bắt đầu dành được một phần tiền cho đầu tư xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất - kinh doanh...

Về mặt quản lý tài chính, lúc đầu rất đơn giản. Từ năm 1960 trở đi, nguồn thu ngày càng lớn, lại thêm nhiều đôla, và tiền Riel (của Campuchia) chứ không phải chỉ có tiền nguy quyền như trước. Do đó, Trung ương Cục bắt đầu quy định chế độ dự trữ thu chi, lập vào quý IV hàng năm cho năm sau, để Trung ương Cục xét duyệt, báo cáo xin chỉ viện của Trung ương. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo việc chuyển đổi từ Đôla sang tiền nguy quyền hoặc tiền Riel thích hợp; có tổ chức theo dõi âm mưu của địch để chỉ đạo tỷ giá hối đoái, định mức dự trữ tiền hợp lý, tránh tổn thất... bố trí mạng lưới thu đổi, đường dây vận chuyển tiền an toàn, tổ chức bảo quản tiền mặt chặt chẽ, chu đáo. Nhờ vậy, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, đã đáp ứng đủ kịp thời nhu cầu tiền tệ, tránh được mọi thiệt hại, bảo đảm an toàn gần như tuyệt đối về tiền bạc, tài sản của cách mạng.

Trong các năm 1968 - 1969 và 1974-1975, hệ thống tổ chức tài chính Miền Nam được tăng cường thêm hàng trăm cán bộ đại học, trung học tài chính ngân hàng từ Miền Bắc vào. Nhờ đó đã phục vụ kịp thời yêu cầu nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, chế độ tài chính chung toàn miền phát triển và nâng cao nghiệp vụ quản lý, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nền nếp chặt chẽ hơn.

Đi đôi với hoạt động tài chính, ngân hàng được tăng cường, công tác tín dụng cũng được triển khai phục vụ tốt yêu cầu sản xuất tự túc của cơ quan, phục vụ nhân dân phát triển kinh tế; công tác thanh toán tiền mua bán hàng hoá thực hiện phổ biến qua tài khoản ngân hàng, hạn chế dùng tiền mặt được áp dụng tốt, lên đến 40% tổng doanh số hoạt động mua bán giữa các đơn vị.

Qua hơn 20 năm chống Mỹ, cứu nước, tuy những hoạt động tài chính ở miền Nam chưa phát triển toàn diện, thậm chí có mặt

còn ở trình độ tổ chức đơn giản, nhưng hình thức và nội dung rất phong phú, từng bước phát triển tích cực, bảo đảm một phần quan trọng nhu cầu chi tiêu của Trung ương Cục Miền Nam. Trong điều kiện đất nước tạm thời bị chia cắt, nguồn chi viện của Trung ương chuyển vào rất khó khăn, việc xây dựng và phát triển chính sách, chế độ tài chính ở miền Nam ngày càng lớn mạnh, đã tự đáp ứng tại chỗ một phần cho nhu cầu kháng chiến là vấn đề mang ý nghĩa quan trọng, góp phần đặc biệt vào thắng lợi to lớn cho công cuộc chống Mỹ, cứu nước. Đây cũng là bước chuẩn bị cơ sở vững chắc cho việc triển khai công tác tài chính được thuận lợi một cách rộng lớn trên toàn miền Nam sau ngày hoàn toàn giải phóng.

2. Tài chính của Ngụy quyền Sài gòn dưới thời Mỹ - ngụy (1950-1975):

Với âm mưu xâm lược hòng biến nước ta thành thuộc địa kiểu mới của chúng, trong hơn 25 năm (1950-1975) đế quốc Mỹ đã không ngừng tăng cường viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn. Theo số liệu thống kê của Trung ương Cục miền Nam, tổng hợp số viện trợ tài chính của Mỹ cho Pháp và cho ngụy quyền Sài gòn qua các thời kỳ là: 1950 - 1954: 20 triệu đô la; 1955 - 1964: 2.497 triệu; 1965-1968: 2.945 triệu; 1969-1972: 2.408 triệu; 1973 - 1974: 1.119 triệu. Số liệu trên đây chưa tính số viện trợ về quân sự bình quân mỗi năm khoảng 1.600 triệu đô la⁽²¹²⁾.

Với quy mô và hình thức viện trợ như vậy, ngân sách hàng năm của ngụy quyền Sài gòn cũng trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

²¹² Bộ Tài chính. Lịch sử tài chính Việt Nam, tập 1, 1993, tr. 241.

Ngoài ra, ngay quyền Sài Gòn cũng có ban hành một số sắc thuế động viên sự đóng góp của nhân dân như: thuế điền thổ, thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế sản xuất, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xe tự động, thuế hí cuộc, thuế trước bạ, thuế con niêm,... Riêng thuế giá trị gia tăng được ban hành từ năm 1972 chưa được triển khai thì bị hoãn thi hành. Hầu hết các khoản thu và thuế bị thất thu lớn do đi ngược lại nguyện vọng hoà bình, độc lập và thống nhất của nhân dân ta và không được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân. Kết quả số thu thuế hàng năm chỉ đảm bảo khoảng 20% tổng số thu của ngân sách.

Cả viện trợ Mỹ và thuế khoá vẫn không đủ bảo đảm nhu cầu chi tiêu nên ngân sách của ngay quyền Sài Gòn càng ngày càng thiếu hụt nghiêm trọng. Cụ thể là ngân sách thường xuyên bội chi từ 1,17 tỷ đồng trong năm 1960 đã tăng dần lên trên 50 tỷ đồng bội chi vào các năm 70. Cuối cùng, để bảo đảm nhu cầu chi tiêu, ngay quyền Sài Gòn phải phát hành thêm giấy bạc lấp khoảng trống về bội chi, dẫn đến lạm phát hết sức nghiêm trọng, nhất là từ thời kỳ "chiến tranh cục bộ" (1966-1968) chuyển sang thời kỳ "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969-1972). Trước năm 1961, mỗi năm chỉ lạm phát vài ba tỷ đồng sau đó tăng dần lên từ 20 - 40 tỷ đồng⁽²¹³⁾. Tỷ giá hối đoái quy định chính thức trong năm 1955 là 1 đôla = 35 đồng tiền ngay nhưng đến năm 1974 giá trị tiền ngay đã sút giảm nghiêm trọng: 1 đôla=640 đồng.

Tình hình lạm phát như trên đã làm cho vật giá tăng vọt, đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động ngày càng khó khăn. Đây cũng là một nhân tố quan trọng dẫn đến phản ứng gay gắt của tuyệt đại bộ phận tầng lớp nhân dân lao động và sự sụp đổ nhanh chóng của ngay quyền Sài Gòn trước sự tấn công như vũ bão của quân dân ta trong chiến dịch Hồ Chí Minh 1975, giải

²¹³ Sách dd, trang 243-244.

phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và bẻ gãy tay sai bán nước.

CHƯƠNG III

Tài chính Việt Nam Thời kỳ cả nước xây dựng CNXH (1975 đến nay).

I. THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH (1976-1985):

Sau thắng lợi to lớn của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng. Năm 1976, Tổ Quốc Việt Nam được thống nhất về mặt Nhà nước, cả nước tiến lên xây dựng CNXH. Thời kỳ 1976-1985 là thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế của Việt Nam sau thời gian dài bị chiến tranh tàn phá, khắc phục sự khác biệt mọi mặt giữa hai miền để cả nước cùng tiến lên xây dựng CNXH. Vì vậy, nền tài chính Việt Nam thời kỳ này phải phát huy tác dụng tích cực phục vụ khôi phục kinh tế và bảo đảm công tác quản lý thu chi Ngân sách Nhà nước đồng nhất giữa hai miền Bắc Nam.

Quan điểm tài chính trong giai đoạn 1976-1980 được biểu hiện trong báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV là phải: "Làm chủ các nguồn vốn để bảo đảm thực hiện đường lối và kế hoạch phát triển kinh tế, xây dựng mối quan hệ hợp lý giữa tiêu dùng và tích lũy... Tài chính phải làm tốt vai trò kiểm tra mọi hoạt động của sản xuất, kinh doanh, phát huy tác dụng tích cực của tài chính thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, xây dựng một ngân sách tích cực nhằm bảo đảm tốt kế hoạch phát triển kinh tế, mở mang các hoạt động văn hoá, xã hội, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

Quản lý chặt chẽ việc thu, chi tài chính thống nhất trong các cấp ngân sách, đồng thời xác định đúng đắn quyền hạn về thu, chi tài chính của các cấp chính quyền địa phương, tương ứng với nhiệm vụ về quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước của mỗi cấp".

Trước yêu cầu to lớn đó, tài chính đã cố gắng vươn lên khắc phục mọi khó khăn để thực hiện được các chủ trương, biện pháp kích thích, khai thác tiềm năng về đất đai, lao động, ngành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật đã có, tạo nguồn thu và động viên được sự đóng góp ở trong nước và tranh thủ vốn từ nước ngoài, bảo đảm sự phân phối và quản lý tốt tiền vốn. Nhờ vậy đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu cần thiết về an ninh, quốc phòng trong hoàn cảnh có chiến tranh biên giới phía Tây - Nam và biên giới phía Bắc. Ngoài ra còn dành được một phần vốn to lớn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và đáp ứng quỹ tiêu dùng thường xuyên tối thiểu của Ngân sách Nhà nước.

Vấn đề được quan tâm đầu tiên theo nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV là: "Trước mắt, tài chính phải xây dựng được một ngân sách tích cực nhằm đảm bảo tốt kế hoạch phát triển kinh tế và mở rộng các hoạt động văn hoá, xã hội. Ở Miền Nam, cần có chính sách thuế đúng đắn, công bằng, hợp lý, góp phần điều tiết các nguồn thu nhập. Cùng với việc thống nhất thị trường, giá cả, phải thống nhất chế độ tài chính trong cả nước".

1. Chính sách động viên cho Ngân sách Nhà nước.

Chính sách động viên qua hình thức thuế và thu quốc doanh đã được thống nhất dần từng bước, gắn với công cuộc cải tạo XHCN và xây dựng CNXH ở cả hai miền.

1.1 Thuế Công thương nghiệp:

Từ sau khi thống nhất đất nước cho đến giữa năm 1980, ở miền Bắc vẫn thi hành chế độ thuế đã ban hành từ trước. Riêng ở miền Nam, thời kỳ đầu giải phóng, tạm thời duy trì có cải tiến một số sắc thuế của chính quyền cũ. Đến 17/6/1976, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời ra Quyết định số 32/QĐ/2876 ban hành thuế lợi tức siêu ngạch, tính trên số tiền lãi không hợp lý của các nhà kinh doanh công thương nghiệp thu được do đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá mà có (tỷ lệ lãi hợp lý được quy định là từ 10% đến 25% trên doanh số, theo từng ngành cụ thể). Thuế suất được qui định theo 2 mức: 80% đối với các hoạt động từ sau ngày giải phóng (30/4/1975) đến 30/6/1976 và 100% đối với các hoạt động từ ngày 1/7/1976 về sau mà thu được lợi tức siêu ngạch.

Sau 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước xây dựng và cải tạo kinh tế theo phương thức kinh doanh XHCN, nền kinh tế miền Nam bao gồm: thành phần kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh đang được phát triển với tốc độ nhanh; các cơ sở kinh tế tập thể từng bước được xây dựng từ thấp đến cao; các thành phần kinh tế tư nhân và cá thể được cải tạo theo đường lối XHCN.

Đầu năm 1979, Nhà nước đã cho vận dụng có cải tiến chính sách thuế công thương nghiệp đang áp dụng ở miền Bắc vào miền Nam, thay thế thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức siêu ngạch... Đối với hộ nhỏ, góp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức theo một tỷ lệ tính trên thu nhập kinh doanh, sau khi trừ cho số nhân khẩu phải nuôi trong hộ một khoản miễn thu mang tính chất "chiết giảm gia cảnh". Thuế

hàng hoá chỉ thu đối với 5 mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở miền Nam và thuế hàng hoá ở miền Bắc như rượu, chè, đường, thuốc hút, mỹ phẩm, theo thuế suất thuế hàng hoá ở miền Bắc. Ở miền Nam, tạm thời duy trì thuế thổ trạch, thuế xe tự động, thuế trước bạ của ngụy quyền cũ.

Giữa năm 1980, chính sách thuế công thương nghiệp được áp dụng thống nhất trong cả nước với một số sửa đổi về thuế lợi tức, thuế buôn chuyển, thuế sát sinh phù hợp tình hình mới.

Trong những năm đầu thập kỷ 80, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh công thương nghiệp “bung ra” theo chiều hướng tự phát, làm ăn phi pháp, đầu cơ tích trữ, trốn lậu thuế. Để phát huy tác dụng của thuế góp phần hạn chế tiêu cực phát sinh trong nền kinh tế - xã hội, đầu năm 1983, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh sửa đổi bổ sung thuế công thương nghiệp theo nội dung động viên cao, với yêu cầu tăng cường quản lý chặt chẽ hơn. Cụ thể là ban hành thuế môn bài gắn với đăng ký kinh doanh nhằm tăng cường kiểm kê, kiểm soát, quản lý mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh ngay từ khi mới thành lập và đầu mỗi năm. Thuế doanh nghiệp, thuế buôn chuyển điều chỉnh thuế suất cao gắn với quy mô kinh doanh lớn. Nổi bật nhất là chuyển biểu thuế lợi tức theo lũy tiến từng phần sang biểu thuế lũy tiến toàn phần để động viên mạnh mẽ trên lợi tức kinh doanh; thu thêm 10% số thuế phải nộp theo biểu đối với ngành, nghề, mặt hàng, dịch vụ cần hạn chế, áp dụng mức thuế suất đặc biệt 100% đánh trên toàn bộ lợi tức kinh doanh thu được do đầu cơ tích trữ, nâng giá hàng hoặc vi phạm kỷ luật về quản lý giá. Mặt khác, thuế lợi tức lại được giảm từ 5% đến 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quan hệ kinh tế với xí nghiệp quốc doanh, bán hàng đúng giá chỉ đạo của Nhà nước, hoạt động của hợp tác xã mua bán, hợp tác xã sản xuất, xây dựng, vận tải.

Biểu thuế hàng hoá, thuế xuất nhập khẩu hàng hoá phi mậu dịch cũng được điều chỉnh mật hàng trong diện chịu thuế và thuế suất nhằm tăng cường quản lý và điều tiết thu nhập phù hợp hơn trong tình hình mới.

Ngành thuế cũng đã tăng cường sự phối hợp quản lý thu thuế với quản lý giá cả, mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng, chế độ hoá đơn, kế toán đối với doanh nghiệp tư nhân.

1.2 Thuế nông nghiệp:

Ngày 25/9/1976, Hội đồng Chính phủ đã ban hành điều lệ sửa đổi bổ sung về thuế nông nghiệp để thi hành thống nhất tại các tỉnh phía Nam, tương tự như biểu thuế nông nghiệp ở miền Bắc. Sản lượng thường niên tính thuế được cố định đến năm 1980. Biểu thuế có chiều cố đối với hộ nông dân có thu nhập thấp, phù hợp với yêu cầu xoá bỏ tàn tích phong kiến, đưa sản xuất nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN; có chiều cố đối với đất trồng màu, vùng cây công nghiệp, vùng kinh tế mới, với miền núi, với đồng bào dân tộc. Các địa phương đã triển khai chính sách thuế nông nghiệp mới, lập sổ thuế, kiểm kê, xác định lại diện tích chịu thuế. Qua đó giải quyết tình hình sử dụng, lấn chiếm trái phép ruộng đất của hợp tác xã, góp phần tăng cường quản lý ruộng đất, bảo vệ kinh tế tập thể XHCN.

Nghị quyết 26/NQ-TW ngày 23/6/1980 của Bộ Chính trị đã nêu rõ yêu cầu và phương hướng sửa đổi điều lệ thuế nông nghiệp là phải thống nhất chính sách trong cả nước, công bằng, đơn giản, bảo đảm động viên chung cả nước được 10% sản lượng v.v... Ngày 25/2/1983, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh thuế Nông nghiệp với một số sửa đổi, bổ sung. Chính sách thuế nông nghiệp mới được chuyển từ thuế lũy tiến tính

trên hoa lợi bình quân nhân khẩu trước đây sang thuế định suất tính trên diện tích và hạng đất mà thực chất là thuế đánh trên việc sử dụng các loại đất sản xuất nông nghiệp. Hợp tác xã và các tập đoàn sản xuất nông nghiệp chỉ phải nộp thuế theo biểu; hộ cá thể sản xuất nông nghiệp phải nộp thuế theo biểu và một khoản thuế phụ. Xí nghiệp quốc doanh sản xuất nông nghiệp không phải nộp thuế nông nghiệp mà thực hiện chế độ thu nộp ngân sách như đối với các xí nghiệp quốc doanh khác. Đối tượng tính thuế được phân biệt theo đất trồng cây hàng năm (tính trên diện tích và hạng đất khác nhau) và theo đất trồng cây lâu năm (tính trên sản lượng hoặc giá trị sản lượng của từng loại cây). Chưa tính thuế đối với đất khai hoang từ 3 đến 5 năm kể từ vụ thu hoạch đầu tiên; từ 1 đến 3 năm đối với đất phục hoá. Ngoài ra, việc miễn giảm thuế chỉ được thực hiện trong trường hợp bị thiên tai, mất mùa tùy mức thiệt hại của từng thửa đất, từng hạng đất.

Pháp lệnh thuế nông nghiệp mới được kết hợp với việc điều tra, xác định lại diện tích, hạng đất tính thuế và tăng cường quản lý chống kê đọng, miễn giảm thuế tràn lan... Mặc dầu chính sách thuế có giảm mức động viên nhưng do diện tích tăng và năng suất hạng đất thay đổi, số thuế nông nghiệp, mặc dầu còn thất thu, vẫn tăng hơn trước ở cả hai miền.

Chế độ thu quốc doanh thí điểm từ năm 1961 mang lại kết quả tốt nhưng do hoàn cảnh chiến tranh không mở rộng được diện áp dụng. Đến năm 1978, đã thực hiện chế độ thu quốc doanh đối với tất cả sản phẩm công nghiệp do xí nghiệp quốc doanh sản xuất, bán ra, có thu nhập thuần túy, kể cả xí nghiệp Trung ương và địa phương thuộc các ngành kinh tế quốc dân (trừ vận tải, bưu điện, kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ nộp Ngân sách Nhà nước dưới hình thức lợi nhuận).

Điểm khác cơ bản của chế độ thu quốc doanh lần này so với chế độ thu trước đây là mức thu tính theo một tỷ lệ chung trên doanh số của sản phẩm bán ra cho từng mặt hàng. Tỷ lệ thu mang tính xã hội, áp dụng thống nhất trong cả nước đã góp phần thúc đẩy các xí nghiệp tăng cường hạch toán kinh tế, phấn đấu tăng năng suất, tăng sản lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Ngoài các khoản thu quốc doanh và trích nộp lợi nhuận, kinh tế quốc doanh còn phải nộp khoản thu về chênh lệch giá, hình thành trong khâu lưu thông do chính sách giá của Nhà nước tạo nên, với mức 100%.

Qua 3 hình thức thu trên đây, kinh tế quốc doanh đã bảo đảm trung bình khoảng 50% tổng số thu trong nước thời kỳ 1976 - 1980 (trong đó, thu quốc doanh chiếm khoảng 50% tổng số thu nộp trong khu vực quốc doanh; lợi nhuận: khoảng 40%; còn lại là thu về chênh lệch giá). Sau đợt điều chỉnh giá năm 1981, giá thành tăng lên và từ năm 1984 hệ thống giá lẻ trong thương nghiệp quốc doanh tăng mạnh, hệ thống bán buôn công nghiệp không thay đổi nên tỷ trọng trong các khoản thu thuộc kinh tế quốc doanh đã có biến động lớn: năm 1985, thu quốc doanh chỉ còn 28,3%; thu chênh lệch giá chiếm đến 54,6%, còn lại là thu về lợi nhuận.

Ngoài các khoản thu tích lũy trên đối với khu vực quốc doanh, Nhà nước còn huy động vào NSNN 100% tiền khấu hao cơ bản, các khoản hoàn vốn thừa, biến giá tài sản cố định, thu khác của xí nghiệp và thu sự nghiệp. Nhờ đó thu từ kinh tế quốc doanh trong cả 5 năm 1976-1980 bằng 4,33 lần so với giai đoạn 1961-1965 và bằng 1,76 lần số thu của cả 10 năm 1966-1975.

Tính cả 5 năm 1976-1980, thuế công thương nghiệp bằng 5,6 lần so với giai đoạn 1961-1965 và bằng 2,76 lần của 10 năm 1966-1975; thuế nông nghiệp bằng 3,09 lần giai đoạn 1961-1965 và bằng 1,52 lần của 10 năm 1966-1975.

2. Quản lý thu chi ngân sách:

Trong hoàn cảnh nguồn thu có hạn, ngoài phần bảo đảm cho quốc phòng và an ninh, đã có gắng dành phần đáng kể cho các khoản chi có tính chất tích lũy (39,2% trong kế hoạch 1976-1980 và 31,2% trong kế hoạch 1981 - 1985). Đã ưu tiên bỏ vốn vào đầu tư xây dựng cơ bản (trong kế hoạch 1976 - 1980 là 30% số chi của ngân sách, trong đó đầu tư xây dựng cơ bản cho khu vực sản xuất chiếm 80%). Nhờ đó đã góp phần tăng nhanh cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (trong kế hoạch 1976-1980, giá trị tài sản cố định tăng với tốc độ bình quân 25,4%/năm). Bên cạnh đó, Nhà nước đã có chính sách phân phối vốn cho sự nghiệp phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, đem lại những thành tựu đáng kể trong các lĩnh vực này. Nhu cầu thường xuyên qua ngân sách, tuy còn ở mức thấp, đã chiếm tỷ lệ lớn so với tình hình kinh tế và khả năng của Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn này (trong kế hoạch 1976 - 1980: 60,8%; 1981 - 1985: 68,8%). Ngoài ra, còn phục vụ có hiệu quả cho quân và dân ta làm nghĩa vụ quốc tế với hai nước Lào và Campuchia chia anh em.

Sau giải phóng miền Nam, nguồn viện trợ to lớn trong chiến tranh không còn nữa, vốn từ bên ngoài thu hút được chủ yếu qua hình thức vay nợ lại chuyển từ giá ưu đãi sang giá trượt chung của Hội đồng tương trợ kinh tế, nguồn thu trong nước tăng lên không đủ bù đắp mức giảm vốn từ bên ngoài, tài chính gặp rất nhiều khó khăn trước yêu cầu cấp bách, to lớn về xây dựng, quốc phòng, đời sống. Đặc biệt từ năm 1978, Trung quốc cắt viện trợ, rút chuyên gia, tiếp đến gây chiến tranh bành trướng ở biên giới và chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống nhân dân ta, khó khăn về kinh tế, tài chính tăng lên gấp bội và rất khẩn trương, gay gắt.

Đảng ta có những chủ trương, nghị quyết cụ thể hoá đường lối cải tiến quản lý kinh tế, cải tiến phân phối lưu thông, đặt trách nhiệm cho tài chính phải động viên cao độ nguồn vốn trong tay Nhà nước, quản lý chặt chẽ và sử dụng tiền vốn có hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hành tiết kiệm nghiêm ngặt, phấn đấu giảm bội chi, tiến tới thăng bằng thu chi ngân sách.

Do vậy, bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ III (1981-1985), một số chính sách, chế độ, biện pháp quản lý tài chính đã được sửa đổi bổ sung theo hướng chống tập trung quan liêu bao cấp, tăng cường hạch toán, lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả làm thước đo, khắc phục tư tưởng ý lại, nâng cao tinh thần tự lực tự cường, kết hợp đúng đắn với việc tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, nhất là các nước XHCN anh em.

Các hình thức tăng cường huy động nguồn vốn trong nhân dân thông qua các chính sách thu quốc doanh, thuế, phát hành công trái xây dựng tổ quốc, thống nhất quản lý sổ số kiến thiết, cải tiến quỹ tiết kiệm XHCN, tích cực thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", phát triển các hình thức bảo hiểm Nhà nước trong thời gian này đều nhằm cải thiện tình hình tài chính, góp phần ổn định và phát triển kinh tế.

Công tác cấp phát và quản lý vốn, nhất là quản lý tài chính đối với địa phương và cơ sở được tăng cường. Trước hết, nhằm khắc phục hiệu quả đầu tư yếu kém của thời kỳ trước đây, đã chủ trương chấn chỉnh phương hướng đầu tư: bố trí kế hoạch đồng bộ hơn để khắc phục tình trạng mất cân đối; phát huy hiệu quả của các công trình mới được xây dựng, đầu tư có trọng điểm, tập trung vào những công trình then chốt, những sản

phẩm mang lại tích lũy lớn để hoàn thành dứt điểm, chống phân tán, dàn đều, không xây dựng mới khi chưa sử dụng hết công suất sẵn có... Việc cấp phát và quản lý vốn xây dựng cơ bản đã từng bước được cải tiến theo hướng chuyển từ cấp phát và thanh toán tuần kỳ, theo giai đoạn quy ước, sang thanh toán theo khối lượng công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; chuyển Ngân hàng kiến thiết thuộc Bộ Tài chính thành Ngân hàng đầu tư xây dựng cơ bản trực thuộc Ngân hàng Nhà nước; dùng phương thức tín dụng trong quản lý vốn xây dựng cơ bản để thúc đẩy tăng năng suất, hạ giá thành, bảo đảm thời gian xây dựng, sớm đưa công trình vào sử dụng...

Trong quản lý xí nghiệp, nhiệm vụ quan trọng là khắc phục sự xáo trộn buông lỏng trong chiến tranh, từng bước đưa công tác quản lý vào nền nếp theo hạch toán XHCN. Do đó, Bộ Tài chính đã lần lượt có những cải tiến chế độ theo diễn biến của tình hình kinh tế và yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý. Về tài sản cố định, Thông tư số 260-TTg ngày 20/7/1977 đòi hỏi xí nghiệp phải tận dụng hết tài sản cố định hiện có, thừa phải báo cáo cấp trên điều hoà, khuyến khích khấu hao đúng mức và quản lý tốt tài sản bằng cách cho phép xí nghiệp được tiếp tục trích khấu hao các tài sản cố định đã khấu hao đủ và đưa vào quỹ phát triển sản xuất. Về vốn lưu động, xét lại định mức, mở rộng tỷ lệ vay ngân hàng, xí nghiệp chỉ được ngân sách cấp một phần vốn ít hơn trước. Chế độ phân phối lợi nhuận đã sửa đổi dần theo hướng tăng cường kích thích lợi ích vật chất, tạo khả năng chủ động sản xuất - kinh doanh, tự chủ tài chính xí nghiệp (khuyến khích xây dựng kế hoạch tích cực) và phấn đấu hoàn thành toàn diện, vượt mức kế hoạch bằng chế độ tăng mức lợi nhuận để lại xí nghiệp, giảm mức được trích theo tỷ lệ không đạt kế hoạch nhiều hay ít; nâng mức khống chế tiền thưởng hàng năm từ 1,5

tháng lương lên 3 tháng, dành phần lớn lợi nhuận theo kế hoạch tự làm, kế hoạch sản xuất phụ cho xí nghiệp; đến năm 1982, nâng mức khống chế tiền thưởng lên bằng 6 tháng lương, nâng mức lợi nhuận để lại về phần kế hoạch Nhà nước giao, giảm bớt phần do xí nghiệp tự lo liệu để sản xuất bổ sung; thực hiện chế độ tạo vốn tự có và tự chủ cho xí nghiệp mạnh mẽ hơn; để lại cho xí nghiệp 50% lợi nhuận về phần sản xuất do Nhà nước cung ứng vật tư; 60% lợi nhuận về phần xí nghiệp tự tìm vật tư, 100% lợi nhuận ngoài kế hoạch sau khi nộp thuế, không khống chế mức tiền thưởng mà chỉ điều tiết nếu tiền thưởng vượt 30% quỹ lương. Ngoài ra còn cho các xí nghiệp có khả năng trực tiếp xuất khẩu có quỹ ngoại tệ và quyền sử dụng ngoại tệ để có điều kiện bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng cơ bản. Mặt khác, chế độ quản lý tài chính mới cũng đòi hỏi xí nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh các chỉ tiêu giao nộp cho Nhà nước sản phẩm, lợi nhuận và thu quốc doanh, tự chịu trách nhiệm về vốn, về kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp.

Đối với các địa phương đã từng bước cải thiện chế độ phân cấp quản lý ngân sách, tăng quyền hạn và trách nhiệm cho chính quyền cấp dưới. Nghị quyết 138/HĐBT ngày 19/11/1983 của Hội đồng Bộ trưởng đã xác định nguồn thu và ổn định các khoản chi ngân sách địa phương, khuyến khích địa phương bồi dưỡng nguồn thu để tăng thu, chủ động tự cân đối thu - chi ngân sách, khai thác tốt tiềm năng của mình, phát triển kinh tế, văn hoá, chăm lo đời sống cho nhân dân địa phương. Chủ trương xây dựng ngân sách cho cấp huyện từ năm 1978 đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong việc phân cấp quản lý tài chính. Nghị định nói trên đã tiến thêm một bước trong việc hoàn chỉnh hệ thống ngân sách, tăng cường ngân sách xã, đưa ngân sách xã vào hệ thống Ngân sách Nhà nước.

Nhìn chung, tất cả những chủ trương cải tiến về chính sách động viên, về quản lý thu chi ngân sách... trên đây đều nhằm quán triệt chế độ tập trung dân chủ của tài chính XHCN, thúc đẩy hạch toán kinh tế, tạo điều kiện cho địa phương và cơ sở có điều kiện về tài chính, chủ động sản xuất - kinh doanh, nhất là trong hoàn cảnh khó khăn, mất cân đối, trì trệ. Những chủ trương nói trên cũng đã góp phần tháo gỡ dần một số vướng mắc, khó khăn làm cho nền kinh tế từ năm 1981 về sau có những biến chuyển tích cực. Ngân sách Nhà nước về thu, chi tiếp tục tăng, quan trọng hơn là từ nguồn thu trong nước, trên cơ sở phát triển kinh tế, điều chỉnh việc bố trí chi tiêu phù hợp với khả năng ngân sách. Nhờ vậy, đã giảm dần được bội chi ngân sách từ 15,3% tổng chi năm 1981 xuống còn 7,5% năm 1982, 4% năm 1983 và khoảng 3,5% năm 1984⁽²¹⁴⁾.

II. THỜI KỲ ĐỔI MỚI (TỪ 1986 ĐẾN NAY):

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã khẳng định nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH. Phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã được khẳng định là xoá bỏ tập trung, quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý mới phù hợp quy luật khách quan của một nền sản xuất hàng hoá có nhiều thành phần kinh tế, mở cửa buôn bán và hợp tác với nước ngoài, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN.

Cơ chế quản lý tài chính cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm thúc đẩy nền kinh tế chuyển sang hạch toán kinh

²¹⁴ Bộ Tài chính. Bốn mươi năm xây dựng và trưởng thành của ngành tài chính Việt Nam, 1985, tr. 82.

doanh XHCN, bồi dưỡng và khai thác khả năng của kinh tế quốc doanh để phát triển sản xuất, tăng tổng sản phẩm xã hội, tăng thu nhập quốc dân. Trên cơ sở đó mà bồi dưỡng và khai thác nguồn vốn tài chính, phục vụ phương hướng, mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu giảm bội chi, tiến tới thăng bằng thu chi ngân sách là nhiệm vụ hàng đầu của công tác tài chính.

1. Thời kỳ 1986 đến 1990:

1.1 Về thu Ngân sách Nhà nước:

- Về thu quốc doanh, sau gần 30 năm thực hiện thí điểm chế độ thu quốc doanh, giữa năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định mở rộng diện áp dụng thu quốc doanh chính thức đối với các xí nghiệp quốc doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh vận tải, kinh doanh nghệ thuật, ăn uống, dịch vụ. Ngoài ra, còn phải thực hiện chế độ thu quốc doanh bổ sung đối với xí nghiệp có những yếu tố khách quan thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận xí nghiệp được để lại từ 40% đến 60% cho xí nghiệp; phần còn lại phải nộp hết vào NSNN.

Từ những sửa đổi trên đây, số thu trong khu vực quốc doanh thời kỳ 1986 - 1990 bằng trên 27 lần so với thời kỳ 1981 - 1985 (trong đó thu quốc doanh và lợi nhuận, chênh lệch giá bằng 27 lần; khấu hao cơ bản bằng trên 20 lần; thu khác của xí nghiệp bằng 28,6 lần; thu sự nghiệp bằng 26,4 lần).

- Về thuế công thương nghiệp, cuối năm 1987, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh điều chỉnh một số thuế suất thuế doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, thuế lợi tức doanh nghiệp; phục hồi chế độ thuế hàng hoá do cơ sở tập thể, cá thể

sản xuất gia công hoặc bán thu mua cho thương nghiệp quốc doanh, bảo đảm thu ngay thuế tại cơ sở sản xuất; thay biểu thuế lợi tức lũy tiến toàn phần sang biểu lũy tiến từng phần khắc phục tình trạng thuế lợi tức tăng đột biến đối với phần lợi tức bản lề giữa 2 bậc thuế suất.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mậu dịch, cuối năm 1987, lần đầu tiên Quốc hội thông qua Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch, thay thế chế độ "thu, bù chênh lệch ngoại thương", nhằm tăng cường quản lý hoạt động XNK giữa các xí nghiệp Trung ương và địa phương, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, góp phần bảo vệ và phát triển sản xuất nội địa, hướng dẫn nhập khẩu và tiêu dùng hàng ngoại hợp lý, tạo được nguồn thu đáng kể cho NSNN.

Tuy nhiên, do nhiều biến động phức tạp của kinh tế thị trường, hệ thống chính sách thuế đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Quốc hội kỳ họp thứ 4 (khoá 8) cuối tháng 12/1988 đã đề ra yêu cầu phải xúc tiến việc nghiên cứu, cải tiến hệ thống chính sách thuế áp dụng thống nhất với các thành phần kinh tế. Trong khi chờ đợi, cần khẩn trương xem xét sửa đổi ngay một số điều quá bất hợp lý trong các pháp lệnh thuế hiện hành.

Đầu năm 1989, Hội đồng Nhà nước đã ban hành pháp lệnh điều chỉnh thuế suất thuế doanh nghiệp, thuế buôn chuyển; điều chỉnh biểu thuế hàng hoá thu vào 33 nhóm mặt hàng sang biểu thuế mới còn 22 nhóm mặt hàng... Về thuế xuất khẩu, điều chỉnh thuế suất, phân biệt đối với hàng sản xuất trong nước (20%) và hàng nhập tái xuất (25% và 50%). Thuế nhập khẩu được phân biệt theo nhóm nguyên liệu, máy móc cần thiết cho sản xuất (0%) hàng tiêu dùng cần nhập (30% đến 50%); cần hạn chế như bia, rượu, thuốc lá... (100%). Bỏ thuế hàng hoá đánh vào hàng nhập khẩu mậu dịch.

Qua thực hiện các sắc thuế được sửa đổi, bổ sung trên đây, số thuế công thương nghiệp trong 5 năm 1986 - 1990 đạt hơn 27 lần giai đoạn 1981 - 1985. Mặc dầu vậy, số thu đạt được vẫn chưa tương xứng với tình hình phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn này, đặc biệt trong ngành thương nghiệp, dịch vụ...

Về thuế nông nghiệp, đầu năm 1989 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung đã mở rộng diện áp dụng đối với nông trường, trạm trại quốc doanh; điều chỉnh tỷ lệ thu đối với đất trồng cây ngắn ngày, cây được liệu đặc biệt, đất vườn và cây lâu năm, bảo đảm mối tương quan về lợi nhuận tạo ra khác nhau giữa các loại cây; bãi bỏ phụ thu đối với hộ cá thể nông dân, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tăng thêm chế độ giảm, miễn thuế nông nghiệp đối với hộ nông dân thuộc dân tộc ít người, nông dân nghèo ở các vùng căn cứ kháng chiến gặp khó khăn. Dùng sản lượng lương thực bình quân của 5 năm 1985 - 1989 làm cơ sở tính thuế nông nghiệp cho 5 năm 1990 - 1994 v.v...

Thực hiện Nghị quyết Quốc hội khoá VIII kỳ họp thứ 6, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định miễn thuế Nông nghiệp trong 1 năm theo di chúc của Hồ Chủ tịch, áp dụng cho 2 năm 1990 - 1991 (mỗi năm giảm 50% số thuế phải nộp theo quy định trong Pháp lệnh).

Với những sửa đổi, bổ sung trên đây và với giá thóc tính thuế được quy định sát với giá thị trường vào thời điểm thu thuế, số thuế nông nghiệp thu được trong giai đoạn 1986 - 1990 đã đạt 43,63 lần thời kỳ 1981 - 1985⁽²¹⁵⁾. So sánh với các giai đoạn như trên, thuế công thương nghiệp đạt 27,25 lần⁽²¹⁶⁾.

²¹⁵ Bộ Tài chính. Lịch sử tài chính Việt Nam, tập II, Thông tin chuyên đề, 1995, tr. 129.

²¹⁶ Sdd, tr. 128.

Ngoài chế độ thu quốc doanh và thuế, trong 5 năm 1986-1990, ngân sách còn tận thu các khoản thu khác (như thu về hợp tác lao động với nước ngoài, xổ số, phí, lệ phí...) với số thu đạt 67,4 lần số thu tương ứng trong giai đoạn 1981-1985⁽²¹⁷⁾.

Nhìn chung, tổng số thu về thuế trong 5 năm 1986-1990 tăng nhanh và bằng 30,75 lần so với giai đoạn 1981-1985. Về tỷ trọng, thu từ kinh tế quốc doanh chiếm 64,20%; ngoài quốc doanh 19,6%, các khoản thu khác: 16,2% tổng số thu trong nước. Như vậy, nguồn thu khu vực quốc doanh chiếm vị trí quan trọng nhất trong NSNN.

Bên cạnh nguồn thu trong nước, trong 5 năm 1986-1990, nguồn thu ngoài nước, gồm cả viện trợ và vay nợ cũng chiếm vị trí quan trọng. Nguồn thu viện trợ chiếm 9,2% tổng số thu ngoài nước và số vay nợ chiếm đến 90,8%;

Nhìn tổng quát, số thu trong nước chiếm tỷ trọng 78,7%, thu ngoài nước là 21,3%, so với các tỷ lệ tương ứng trong 5 năm 1981-1985 là 77,5% và 22,5%.

1.2 Chi Ngân sách Nhà nước:

Nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế, xã hội của cả nước trong thời kỳ 1986-1990, ngân sách đã chi cho tích lũy với mức bằng 27,71 lần và chi cho tiêu dùng bằng 32,63 lần so với 5 năm 1981 - 1985. Trong chi tích lũy đã phân phối 78,6% cho vốn XDCB; 21,4% cho vốn lưu động và vốn dự trữ Nhà nước.

²¹⁷ Sdd, tr. 130.

Vốn XDCB vẫn là khoản chi quan trọng, chiếm tỷ trọng 23,3% tổng số chi NSNN và tăng 24 lần so với 1981 - 1985. Đặc biệt, trong thời kỳ 1986 - 1990, ngoài vốn đầu tư của ngân sách, còn nguồn vốn tự có của xí nghiệp, vốn khấu hao cơ bản để lại, vốn hợp tác, vốn tự vay, tự trả của các ngành, các địa phương, các cơ sở, vốn tín dụng của ngân hàng đầu tư và phát triển. Trong cơ cấu vốn của NSNN, 60% dành phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn (1/2 cho chương trình lương thực, thực phẩm; 1/2 cho chương trình hàng tiêu dùng, và hàng xuất khẩu) còn 40% cho các công trình giao thông, vận tải, y tế, giáo dục, văn hoá và các cơ sở hạ tầng.

Kết quả đầu tư XDCB đã góp phần đáng kể vào việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội, khắc phục một bước những mất cân đối của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trong cơ cấu, phần xây lắp chiếm hơn 70%, phần mua sắm trang thiết bị, máy móc trực tiếp tạo ra sản phẩm còn ít, chưa hợp lý.

Vốn lưu động và vốn dự trữ Nhà nước bằng 61,19 lần giai đoạn 1981 - 1985, với nội dung chủ yếu là cấp vốn lưu động cho xí nghiệp quốc doanh mới bắt đầu hoạt động và tăng lượng dự trữ Nhà nước. Hàng chục tỷ đồng đã được cấp phát tăng vốn lưu động cho ngành lương thực để thu mua lương thực theo giá tối thiểu trong hoàn cảnh giá xuống thấp vào năm 1989, vừa hỗ trợ nông dân có vốn sản xuất và Nhà nước có thêm hàng chục vạn tấn lương thực dự trữ và xuất khẩu.

Chi về tiêu dùng trong thời kỳ 1986-1990 đã phục vụ tốt hơn các chính sách xã hội, tăng cường khả năng quốc phòng, an ninh. Công tác quản lý kinh phí được cải tiến, vừa tiết kiệm, vừa đề cao chủ động tự tìm nguồn để chi, không dựa hoàn toàn vào NSNN; chi quản lý hành chính chiếm tỷ trọng 9,3% gắn với sắp

xếp lại tổ chức bộ máy, giảm bớt biên chế...; chi về sự nghiệp chiếm 35,2%, vừa bảo đảm hoạt động thường xuyên, vừa đáp ứng một số mục tiêu cấp bách (giáo dục miền núi, xoá mù chữ, phòng chống sốt rét, bấu cổ, dự trữ thuốc men, lương thực cho miền núi...). Chi bù giá chiếm tỷ trọng 10,4%, hạn chế, tiến tới xoá bỏ các khoản chi bù lỗ, bù giá. Từ năm 1989, NSNN không bù lỗ lương thực thu mua, bù chênh lệch ngoại thương, bù sản xuất, kinh doanh, trừ một số mặt hàng còn phải bù giá hạn chế theo chính sách. Chi quốc phòng, an ninh, chi viện trợ C, K, chi trả nợ, chiếm tỷ trọng 45,1%. Riêng chi trả nợ nước ngoài bằng 230 lần so với 1981 - 1985 do một số khoản nợ đã đến hạn phải trả cả gốc và lãi... Tuy vậy, đến năm 1990, mới chi trả nợ cho 11,5% số nợ đến hạn và quá hạn phải trả.

1.3 Quản lý Ngân sách Nhà nước:

Khi chính sách quản lý kinh tế chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường, cơ chế quản lý NSNN cũng phải đổi mới cho phù hợp. Khâu lập kế hoạch ngân sách, chỉ tiêu pháp lệnh do Hội đồng Bộ trưởng quyết định được giảm bớt, chỉ tiêu hướng dẫn thực hiện tổng mức thu, chi ngân sách được phân cấp cho Bộ Tài chính nhiều hơn. Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, năm 1998 mục lục ngân sách đã được cải tiến, thu chi ngân sách được phân tích thống nhất đến Loại, Khoản, Hạng, Mục theo phân ngành kinh tế quốc dân cấp 1, cấp 2.

Tuy nhiên, công tác này vẫn còn nhiều mặt tồn tại. Khâu lập kế hoạch, hệ thống chính sách, chế độ thu chưa được hoàn thiện, chưa bảo đảm tính tích cực và vững chắc. Về chi, các định mức tiêu chuẩn không ổn định còn thiếu, nên cách vận dụng chưa thống nhất theo chế độ chung của Nhà nước. Cả 3 khâu:

lập, chấp hành và quyết toán mục lục ngân sách chưa bảo đảm thực hiện đúng quy định của Nhà nước.

Công tác quản lý quỹ NSNN, được giao cho ngân hàng chuyên doanh đảm nhiệm. Từ 1/4/1989, Ngân hàng Nhà nước đã thành lập Phòng đại diện tại Ngân hàng chuyên doanh cơ sở để tăng cường quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước. Nhờ đó, công tác thanh toán, thu nộp, cấp phát kinh phí ngân sách được cải thiện, công tác điện báo thu chi tôn quỹ hàng ngày từ cơ sở về Trung tâm được kịp thời hơn.

Trước yêu cầu tất yếu khách quan về đổi mới quan hệ giữa tài chính Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước về phương diện quản lý quỹ ngân sách, từ 1/4/1990, Hội đồng Chính phủ đã có quyết định thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước, quản lý các tài sản quốc gia bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim loại, đá quý và các ngân quỹ khác của Nhà nước, của các cơ quan, tổ chức hành chính, xã hội và quản lý các nguồn vay dân, trả nợ dân thông qua công tác tín dụng Nhà nước và công tác phát hành các tín phiếu, trái phiếu của Chính phủ. Việc thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính đã giúp cho NSNN trực tiếp quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ ngân sách.

Trong 5 năm 1986 - 1990, thu trong nước mới bảo đảm 52,2% tổng số chi của NSNN, nguồn vay nước ngoài đáp ứng 20,5%, còn 27,3% phải phát hành tiền để chi tiêu cho NSNN. Tuy vậy, số thu ngân sách đã phản ánh đúng thực chất của nền kinh tế hơn, giảm bớt "lãi giả, lỗ thật", chi ngân sách bố trí phù hợp với khả năng thu, hạn chế bao cấp tràn lan. Bộ chi tuy còn lớn nhưng đã giải quyết được nhiều khoản nợ nước ngoài, tăng

được dự trữ Nhà nước về lương thực, vàng, ngoại tệ, góp phần kiểm chế và đẩy lùi lạm phát.

Ngày 27/11/1989, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị quyết số 186/HĐBT về phân cấp quản lý cho ngân sách địa phương nhằm xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của chính quyền các cấp trong việc quản lý NSNN, tập trung các nguồn thu đầy đủ, kịp thời, đúng chính sách và phân phối, sử dụng công bằng hợp lý, tiết kiệm chi tiêu về mọi mặt và đạt hiệu quả cao, phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.4 Công tác tín dụng:

Từ năm 1986 đến cuối 1988 là giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng của nền kinh tế sau sai lầm của cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền vào tháng 9/1985. Khối lượng tiền được đưa vào lưu thông nhiều để bù đắp cho sự thiếu hụt của ngân sách ngày càng lớn và đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng của ngân hàng.

Ngày 30/7/1986, Ngân hàng Nhà nước đã có quyết định số 101/NH-QĐ về cải tiến vốn lưu động. Nội dung chủ yếu là ngân hàng phải tính toán lại nhu cầu vốn cần thiết và khả năng vốn lưu động tự có và coi như tự có của xí nghiệp để xác định hạn mức tín dụng trong kế hoạch. Xí nghiệp quốc doanh được quyền lựa chọn áp dụng tài khoản cho vay luân chuyển và tài khoản tiền gửi hay chỉ một tài khoản cho vay luân chuyển, gắn quá trình luân chuyển vật tư, hàng hoá với doanh số và thu nợ, giảm dư nợ và lãi tiền vay phải trả ngân hàng. Ngân hàng tiếp tục cho vay vốn lưu động bổ sung nhưng xí nghiệp phải trích quỹ phát triển bổ sung cho đủ, thúc đẩy việc hình thành nguồn vốn lưu động tự có của đơn vị kinh tế. Giảm bớt những thủ tục phiền hà,

tăng cường phối hợp giữa ngân hàng và xí nghiệp về quan hệ tín dụng nhằm phục vụ lợi ích của cả hai bên và nền kinh tế nói chung.

Trong thời gian này, dư nợ vốn lưu động đến cuối năm 1987 là 400 tỷ đồng, bằng 3,6 lần so với đầu năm; năm 1988 lên tới 1.718 tỷ đồng, gấp 4 lần so với năm 1987, tín dụng bị sa lầy và ở trong tình trạng bị đất nhất⁽²¹⁸⁾.

Nhà nước đã liên tiếp ban hành nhiều văn bản tạo điều kiện đổi mới hoạt động của ngân hàng: Quyết định 218/CT ngày 23/7/1987; Nghị định 53/HĐBT ngày 26/3/1988, sau đó là 2 Pháp lệnh về ngân hàng ký ngày 26/5/1990. Cơ chế tín dụng vốn lưu động và toàn bộ hoạt động tín dụng ngân hàng đã từng bước có những chuyển biến tích cực. Từ giữa năm 1987 với khẩu hiệu "đi vay để cho vay", các ngân hàng chuyên doanh đã chú trọng đến nhiều hình thức huy động vốn để bảo đảm hoạt động của mình, loại bỏ được phần ỷ lại vào Ngân sách Nhà nước.

2. Thời kỳ từ 1990 đến nay

2.1. Tài chính Nhà nước

Ngân sách Nhà nước thời kỳ từ 1990 đến 2000 đã có những chuyển biến về chất hết sức quan trọng, cả về thu, chi, cân đối và quản lý NSNN. Nét nổi bật là Nhà nước tiến hành điều chỉnh cơ cấu chi NSNN để trực tiếp giảm căng thẳng trong cân đối NSNN do nguồn thu có xu hướng chững lại. Mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra là từng bước hợp lý hoá các khoản chi, loại bỏ các

²¹⁸ Lịch sử tài chính Việt Nam, tập II, tr. 191.

khoản chi mang tính bao biện và bao cấp bất hợp lý, qua đó để hỗ trợ quá trình ổn định và phục hồi kinh tế vĩ mô, kiềm chế và đẩy lùi lạm phát.

Chính sách và cơ chế thu NSNN đã có sự đổi mới rất căn bản. Hệ thống các luật, pháp lệnh về thuế từng bước được hình thành và áp dụng chung cho các thành phần kinh tế. Nguồn thu NSNN được bao quát hơn là tiền đề đảm bảo thu NSNN ổn định, tập trung kịp thời. Bên cạnh đó, chúng ta cũng đã tiến hành cải cách lại một bước cơ bản bộ máy thu theo hệ thống dọc (hình thành Tổng cục Thuế), thống nhất từ Trung ương đến địa phương, công tác chống thất thu có tiến bộ. Vì vậy, số thu vào NSNN thông qua thuế và phí đạt đến hơn 90% tổng thu NSNN. Tỷ lệ động viên GDP vào NSNN các năm như sau: 1990: 14,1%; 1991: 13,1%; 1992: 19%; 1993: 23,6%; 1994: 24%; 1995: 23,7%; 1996: 22,9%; 1997: 20,8%; 1998: 20,5%; 1999: 18,6%; 2000: 18,3%. Trong những năm đầu mới áp dụng hệ thống thuế, tốc độ tăng thu NSNN rất cao, bình quân trên 50% năm, nhưng tốc độ đó lại giảm dần vào các năm cuối giai đoạn (năm 1994 - 1995 tăng gần 30%, các năm 1996-1999 chỉ tăng trên dưới 10%). Sự giảm dần tốc độ tăng thu chủ yếu là do chính sách thu của ta đã chuyển mạnh hơn sang hướng khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng tích tụ vốn ở các doanh nghiệp và thành phần kinh tế. Biểu hiện cụ thể là Nhà nước đã thực hiện miễn giảm thuế nhiều hơn, tăng ưu đãi cho đầu tư mới, đầu tư vào các vùng khuyến khích, đổi mới công nghệ, để lại khấu hao 100% cho doanh nghiệp Nhà nước.

So với giai đoạn trước năm 1990 (khi chưa hình thành hệ thống thuế) thì tỷ lệ động viên GDP vào NSNN giai đoạn 1990-2000 cao hơn hẳn. Nếu cùng quy đổi tính theo GDP thì tỷ lệ động viên bình quân giai đoạn 1986-1989 là 13,3%/năm, trong khi giai đoạn 1990-2000 là 19,8%/năm. Điều này cho thấy biên

độ dao động về tỷ lệ động viên giữa 2 giai đoạn nói trên ở mức chênh lệch rất cao: 6,5% (19,8-13,3), một mặt phản ánh nền kinh tế có bước phát triển khá, nhưng mặt khác cũng cho thấy chính sách và công tác quản lý thu NSNN có nhiều tiến bộ.

Về chi NSNN, Nhà nước đã chủ động cắt giảm, điều chỉnh các khoản chi mang nặng tính chất bao biện và bao cấp cho hầu hết các lĩnh vực, từng bước xoá bỏ cấp phát trực tiếp cho sản xuất kinh doanh, cấp bù lỗ, bù giá, bù chênh lệch ngoại thương, qua lương và qua tín dụng cho cả khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ, đặc biệt là bao cấp quá tràn lan cho tiêu dùng xã hội. Tuy vậy, cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp vẫn chưa được xoá bỏ triệt để, hoạt động của khu vực kinh tế quốc doanh, bộ máy Nhà nước, các hoạt động sự nghiệp chậm thích nghi với cơ chế mới nên vẫn chủ yếu dựa vào NSNN. Theo đánh giá của Bộ Tài chính thì chi NSNN hầu hết chưa nắm chắc địa chỉ, hiệu quả sử dụng vốn của các ngành, các lĩnh vực sản xuất rất thấp, chưa chú trọng đến việc đầu tư cho các ngành, các lĩnh vực có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hồi vốn nhanh; các hoạt động sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế... chưa có cơ chế huy động các nguồn ngoài NSNN nên đã quá sức chịu đựng của NSNN làm cho cơ sở vật chất, trang thiết bị của các ngành này nhanh chóng bị xuống cấp khi nguồn lực tài chính của Nhà nước không đủ đài thọ (Báo cáo tổng kết công tác quản lý và điều hành NSNN của Bộ Tài chính năm 1996).

Các khoản chi đầu tư đã tập trung cải tạo và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, xây dựng các công trình kinh tế, các ngành mũi nhọn, trọng yếu để làm thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, đã chuyển mạnh việc cấp phát trực tiếp từ NSNN sang đầu tư gián tiếp dưới hình thức tín dụng đầu tư. Chi đầu tư xây dựng cơ bản đã tạo được một số công trình có tầm cỡ như Thủy điện Hoà Bình, đường dây tải điện 500 KV,

công trình thủy lợi Thạch Nham, hồ chứa nước, đường quốc lộ 1A, đường quốc lộ số 5...tạo điều kiện phát triển bền vững cho nền kinh tế, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài.

Các khoản chi thường xuyên đã nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu của sự nghiệp kinh tế, các dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng, biên giới, hải đảo, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế miền núi, vùng cao, khắc phục thiên tai, chương trình về dân số kế hoạch hoá gia đình. Nhìn chung, các khoản chi thường xuyên đã được bố trí theo hướng ưu tiên phục vụ chiến lược con người của Đảng và Nhà nước, chú trọng đến chính sách xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc khó khăn.

Chi NSNN cho giáo dục-đào tạo đã góp phần quan trọng nâng cấp hệ thống nhà trường, từng bước xoá bỏ lớp học 3 ca, góp phần nâng cao một bước đời sống giáo viên, số lượng học sinh ngày càng tăng. Trong lĩnh vực y tế, chi NSNN so với thời kỳ 1986-1990 có sự tăng lên rõ rệt, trong đó NSNN đã chú trọng chi cho các chương trình mục tiêu của ngành y tế như nâng cấp trang thiết bị ngành y tế, chương trình chống lao, phong, HIV/AIDS và chi cho phòng bệnh, y tế cộng đồng, củng cố mạng lưới y tế cấp xã, phường.

Chi quản lý hành chính có xu hướng giảm dần trong tổng chi NSNN do Nhà nước chủ trương ưu tiên đầu tư phát triển và thực hiện chính sách tiết kiệm trong các cơ quan Nhà nước, giảm dần việc mua sắm ô tô và các phương tiện đắt tiền, thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ. Tuy vậy, chi quản lý hành chính vẫn ở mức cao (chiếm từ 9-10% tổng chi NSNN) và tình trạng lãng phí, tiêu cực, phô trương hình thức vẫn chậm được khắc phục.

Chi NSNN cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học, văn hoá nghệ thuật, phát thanh, truyền hình cũng có xu hướng tăng. Đặc biệt là trong việc chi trả lương hưu và bảo hiểm xã hội, NSNN đã ưu tiên và bảo đảm kịp thời tiền lương hưu trí, mất sức và trợ cấp các đối tượng chính sách xã hội; thực hiện các cuộc cải cách tiền lương trong các năm 1993, 1997, 2000, đảm bảo chi thực hiện một số chính sách mới của Đảng và Nhà nước đối với những người có công với cách mạng theo Pháp lệnh người có công, Pháp lệnh phong tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh hùng; xây dựng, sửa sang các nghĩa trang, quy tập mồ mả cho các liệt sĩ...

Hệ thống BHXH Việt Nam ra đời và bước vào hoạt động từ ngày 1/10/1995 (sau khi có nghị định 12/CP ngày 26/1/1995 ban hành Điều lệ BHXH và NĐ số 19/CP ngày 16/2/1995 của Chính phủ về việc thành lập BHXH Việt Nam) đánh dấu một bước tiến quan trọng trong bước đường chuyển đổi chính sách của Đảng và Nhà nước ta theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCH. Qua việc thành lập BHXH cũng mở ra một hướng mới để thực hiện rộng rãi các chế độ bảo hiểm đến mọi người lao động thuộc các thành phần kinh tế, từng bước khắc phục sự bao cấp của NSNN đối với việc chi trả BHXH, tạo cơ hội thu hút sự tham gia đóng góp rộng rãi của người lao động, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. BHXH là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, mang trong nó đặc trưng của chế độ XHCN, làm cho dân sinh hạnh phúc, công bằng xã hội đến với mọi người lao động. BHXH là nhằm phục vụ con người nói chung và cho người lao động nói riêng. Con người ngay từ khi mang thai, sinh đẻ, trưởng thành, lao động, khi là việc không may bị ốm đau, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp bị giảm hoặc mất nguồn thu nhập đều được BHXH chăm sóc giúp đỡ cho đến khi về già cô đơn không còn nguồn thu nhập nữa vẫn được BHXH chăm sóc. Đó là thể

hiện tính ưu việt của BHXH, vừa là công cụ để người lao động cậy nhờ, vừa là góp phần thực hiện chính sách xã hội công bằng, văn minh, nâng cao cuộc sống con người vì dân sinh hạnh phúc, đồng thời giảm dần gánh nặng của NSNN.

Nghị quyết Quốc Hội khoá VIII, kỳ họp thứ 10, ngày 26/12/1991 đặt ra nhiệm vụ cho giai đoạn 1991-1995, trong đó nêu rõ : " Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở then chốt của nền kinh tế. Chú trọng đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm" và đặt ra yêu cầu "thu trong nước phải bảo đảm các khoản chi thường xuyên và trả nợ". Qua triển khai thực hiện, trên thực tế đã vượt yêu cầu Quốc hội đề ra: thu trong nước không những đáp ứng đủ nhu cầu chi thường xuyên (giai đoạn 1986-1990 phải dùng cả vay nợ và viện trợ cho chi thường xuyên), mà còn dành được một phần đáng kể cho đầu tư phát triển và trả nợ (giai đoạn 1991-1995 dành được 4,1% GDP, năm 1996 được 6,3% GDP, năm 1997 được 3,9% GDP, năm 1998 được 4,8% GDP, năm 1999 và 2000 khoảng 5% GDP).

Đạt được kết quả đó là do sự kiên trì và kiên quyết xoá bỏ các khoản chi bao cấp nặng nề, bất hợp lý (như bù lỗ, bù giá, bù chênh lệch ngoại thương...), thực hiện nhất quán chủ trương cơ cấu lại chi NSNN, tiếp tục loại bỏ tất cả các mục chi mà về bản chất không thuộc phạm vi nhiệm vụ chi của NSNN, bước đầu thực hiện xã hội hoá một số khoản chi NSNN, từng bước dành thể chủ động trong cân đối NSNN trong đó đảm bảo chi trả nợ đúng hạn, điều chỉnh cơ cấu chi theo hướng giảm chi thường xuyên để tăng dần tích lũy cho đầu tư phát triển. Chi đầu tư của NSNN được thay đổi cả về nội dung lẫn cơ cấu. Chi thường xuyên được điều chỉnh tốc độ đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu cần duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước, củng cố quốc phòng an ninh, tập trung nhiều hơn cho giáo dục, y tế, văn hoá-xã hội và chú trọng cho vùng núi, vùng sâu, vùng có nhiều khó

khăn... Trong quản lý chi tiêu NSNN đã có bước tiến bộ rõ rệt, đặc biệt là vấn đề kiểm soát chi tiêu công cộng, sử dụng quỹ công cộng và tiến hành đánh giá chi tiêu công cộng, mọi khoản chi được kiểm soát chặt chẽ hơn nên hạn chế thất thoát, đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Xét về tổng thể, những năm qua chúng ta đã thực thi chính sách tài chính hết sức thận trọng, kỷ luật tài chính trong thu-chi, cân đối thu chi đã được siết chặt nhằm khống chế vững chắc mức thâm hụt NSNN để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Xoá bỏ tình trạng bao cấp nặng nề, bất hợp lý của NSNN đối với các DNNN trước đây. Bộ chi NSNN được kiểm soát, có xu hướng giảm dần và nguồn bù đắp đã thay đổi, chấm dứt phát hành tiền, chuyển sang vay dân và vay ưu đãi nước ngoài.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực thu, chi ngân sách vẫn còn những tồn tại và hạn chế, nổi bật là: chính sách chi NSNN chưa khắc phục được triệt để tình trạng phân phối và sử dụng các nguồn tài chính phân tán, dàn mỏng cho nhiều mục tiêu, lãng phí và kém hiệu quả, một số nội dung chi mang tính chất bao biện, bao cấp vẫn chưa được xoá bỏ triệt để. Thu NSNN tăng nhanh, song cơ sở của sự gia tăng này chưa vững chắc, chưa dựa chủ yếu vào việc nâng cao hiệu quả tổng thể của nền kinh tế, hiện tượng thất thu còn lớn. Các khoản thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh vẫn chưa tương xứng với tỷ trọng của khu vực này trong GDP. Kiểm soát chi, đánh giá và có giải pháp nâng cao hiệu quả các khoản chi NSNN vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý tài chính.

Chi đầu tư phát triển không ổn định về quy mô và tỷ trọng. Theo đánh giá của Bộ Tài chính thì nhược điểm cơ bản nhất của chi đầu tư phát triển là ở chỗ cùng lúc vừa mở ra nhiều công trình quá lớn, đòi hỏi vốn nhiều, vừa mở ra nhiều công trình quá nhỏ và lẻ tẻ đã làm phân tán nguồn vốn và chậm phát huy hiệu quả kinh tế của các công trình đầu tư. Trong cơ cấu đầu tư vẫn

thiên về ngành công nghiệp (chiếm hơn 50% tổng chi đầu tư) mà thiếu chú trọng đúng mức đến nông nghiệp, xây dựng cơ bản của ngành, địa phương mở ra tràn lan, trong khi đó hạ tầng cơ sở và các công trình phúc lợi để xuống cấp không có nguồn vốn để duy tu, bảo dưỡng. Cơ chế kiểm soát và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản chậm được sửa đổi, còn nhiều bất cập nên hiệu quả quản lý thấp và gây ra tình trạng lãng phí và thất thoát khá nhiều tiền vốn và vật tư trong xây dựng cơ bản.

Về thâm hụt NSNN: Từ năm 1993, chúng ta đã chấm dứt phát hành tiền để bù đắp thâm hụt NSNN, thay vào đó là thực hiện vay trong nước (ngoài khu vực ngân hàng) và vay ưu đãi nước ngoài. Nhà nước đã mở rộng các hình thức vay trong nước, thông qua việc phát hành trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình... nhằm huy động các nguồn vốn nhàn rỗi, chủ yếu là trong các tầng lớp dân cư. Thâm hụt NSNN bình quân giai đoạn 1991-1995 là 4,3%GDP (tính theo phương pháp xác định thâm hụt của Việt Nam bao gồm cả chi trả nợ gốc trong cơ cấu chi NSNN); năm 1996 là 3,1%GDP; năm 1997 là 4,2%GDP; năm 1998 là 3,6%GDP; năm 1999 là 4,9%GDP; năm 2000 là 5%GDP. Vay trong và ngoài nước để bù đắp thâm hụt với tỷ lệ xấp xỉ 50/50 tổng thâm hụt. Các khoản vay bù đắp thâm hụt NSNN chủ yếu tập trung cho mục đích đầu tư phát triển, trong đó chú trọng đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia tài chính, việc vay bù đắp thâm hụt NSNN trong giai đoạn vừa qua còn tồn tại một số vấn đề, chủ yếu là xác định mức độ vay bao nhiêu là hợp lý, bởi vì nếu vay quá giới hạn các nguồn từ nước ngoài sẽ trở thành gánh nặng cho thế hệ mai sau, nếu vay quá giới hạn các nguồn trong nước cũng hạn chế khả năng đầu tư của nền kinh tế, mà đầu tư của Nhà nước thường thì kém hiệu quả, đó là chưa kể việc Nhà nước phải đi vay thương mại, lãi suất cao, thời hạn ngắn (chủ yếu dưới 1 năm) nên nhanh chóng trở thành gánh nặng trả nợ cho NSNN.

Thâm hụt NSNN 1991-2000 (% GDP)

	86-90	91-95	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng thâm hụt	7,8	4,3	3,1	4,2	3,6	4,9	5
<i>Nguồn bù đắp:</i>							
- Vay trong nước	0,0	2,7	1,8	2,7	1,8	2,6	2,7
- Vay nước ngoài	3,5	1,6	1,3	1,5	1,8	2,3	2,3
- Phát hành tiền	4,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Tỷ lệ lạm phát	bq	bq	4,5	3,6	9,2	0,1	0,7
	351,6%	16,2%					

Nguồn Bộ tài chính.

Về phân cấp quản lý NSNN: Tiếp theo Điều lệ lập, chấp hành và quyết toán NSNN được ban hành kèm theo Nghị định 168/CP năm 1961, Nghị định 138/HĐBT năm 1983, Nghị quyết 186/HĐBT ngày 27/11/1989 là Quyết định 168/HĐBT ngày 19/5/1992 của Hội Đồng Bộ trưởng đã phân giao và sửa đổi các nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều tiết cho chính quyền địa phương. Những văn bản nói trên áp dụng cho đến khi Luật NSNN được ban hành. So với Nghị quyết 186/HĐBT thì Quyết định 168/HĐBT có một số thay đổi như: tăng thêm nguồn thu cho địa phương từ thuế nhà, đất, thuế môn bài, trước bạ, thuế sát sinh, lệ phí giao thông; đối với các tỉnh có số thu cố định không đủ đảm bảo nhiệm vụ chi thì được bổ sung thêm về thuế doanh thu, thuế nông nghiệp; đồng thời, địa phương được hưởng 50% số vượt thu để chi thêm xây dựng cơ sở hạ tầng và cấp vốn lưu động cho các DNNN trên địa bàn.

Thông tư số 15aTC/NSNN ngày 28/5/1992 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn thi hành quyết định số 168/HĐBT nói trên và sửa đổi một số điểm trong Nghị quyết 186/HĐBT ngày 27/11/1989 về phân cấp quản lý ngân sách địa phương. Theo thông tư này, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương bao gồm : chi đầu tư

xây dựng cơ bản; chi sự nghiệp kinh tế; chi văn hoá, y tế, xã hội; chi cho bộ máy quản lý Nhà nước ở địa phương; chi về vốn lưu động. Ngân sách địa phương không phải chi trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất cho cán bộ công nhân viên Trung ương, chi cho bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân, quản lý công tác định canh, định cư và kinh tế mới, đo đạc và quản lý ruộng đất... Về nguồn thu, cũng được chia 3 loại là : những khoản thu dành toàn bộ chung cho tất cả các địa phương; những khoản thu được quy định để lại ngân sách địa phương theo tỷ lệ % tùy thuộc vào nhiệm vụ chi của từng tỉnh hàng năm; nguồn bổ sung của ngân sách Trung ương. Trong đó, những khoản thu cố định dành chung cho tất cả các địa phương bao gồm: thuế nhà đất, thuế môn bài, thuế trước bạ, thuế sát sinh, thuế lợi tức (trừ lợi tức các đơn vị hạch toán toàn ngành), thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế xuất nhập khẩu tiểu ngạch, lệ phí giao thông, thuế tài nguyên rừng, thuế khu vực ngoài quốc doanh ở địa phương, thuế vốn ngân sách của XNQD do địa phương quản lý, thu khấu hao của xí nghiệp địa phương, thu sự nghiệp... Hai khoản thu điều tiết cho ngân sách địa phương là *thuế doanh thu* và *thuế nông nghiệp*. Việc xác định tỷ lệ điều tiết được tính chung trên cơ sở cả 2 khoản thuế doanh thu và thuế nông nghiệp. Cơ sở xác định tỷ lệ điều tiết 2 khoản thu này là : lấy số chi theo nhiệm vụ được giao trừ đi (-) số thu cố định đã để lại 100% cho ngân sách địa phương, chia cho tổng số thu về thuế doanh thu và thuế nông nghiệp. Tỷ lệ này có thể đến 100% tùy thuộc vào số chênh lệch giữa nhiệm vụ chi được giao và số thu cố định được để lại toàn bộ cho ngân sách địa phương.

Qua quá trình thực hiện Thông tư nói trên cũng như các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ về phân cấp quản lý

NSNN nổi lên vấn đề co kéo nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, gây chia cắt nền kinh tế, ảnh hưởng tới việc khai thác nguồn lực trên địa bàn. Nhận thấy vấn đề nghiêm trọng đó, Chính phủ và Bộ Tài chính đã có nhiều nỗ lực giải quyết phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cho ngân sách địa phương bằng các Quyết định, Chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính hàng năm. Đáng chú ý là Thông tư số 30-TC/NSNN ngày 5/4/1994 của Bộ Tài chính đã thay đổi một số nhiệm vụ chi và nguồn thu của ngân sách địa phương như sau: trong chi sự nghiệp kinh tế thì chi phí do đặc địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã chuyển về ngân sách Trung ương chi; trong chi bộ máy quản lý Nhà nước ở địa phương thì chuyển về ngân sách Trung ương chi cho bộ máy của Ủy ban Dân số và KHHGD ở địa phương và được thực hiện chi theo chương trình của Nhà nước. Ngoài ra, để khuyến khích các địa phương có thêm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, Chính phủ đã cho phép các địa phương được sử dụng toàn bộ số thu cấp quyền sử dụng đất. Nguồn thu để lại 100% cho ngân sách địa phương bao gồm: thuế tài nguyên (trừ dầu thô), kể cả tài nguyên về thủy điện lớn từ nguồn thủy điện Hoà Bình, Trị An, Đa Nhim, Thác Bà cũng được để lại cho địa phương có nguồn nước như Đồng Nai, Lâm Đồng, Hoà Bình...; thu cấp quyền sử dụng đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế thu nhập của người có thu nhập cao. Riêng thuế xuất nhập khẩu tiêu ngạch do Hải quan thu và hạch toán chung vào thuế xuất nhập khẩu nên không để lại cho ngân sách địa phương.

Do chưa có Luật NSNN, nên hàng năm Chính phủ đều phải điều chỉnh chế độ phân cấp quản lý ngân sách. Hầu như năm nào cũng có điều chỉnh tỷ lệ điều tiết một số khoản thu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, thậm chí ngay trong cùng một năm cũng có sự điều chỉnh, có nguồn thu năm

này để lại cho ngân sách địa phương, năm sau lại thu về ngân sách Trung ương (như thuế xuất nhập khẩu tiểu ngạch, thu cấp quyền sử dụng đất). Nhược điểm cơ bản của cơ chế phân cấp quản lý NSNN kéo dài nhiều năm là việc phân định nguồn thu, nhiệm vụ chi cho các cấp chính quyền không rõ ràng và thường xuyên điều chỉnh. Vì vậy, mặc dù ngân sách Trung ương chi phối tới gần 70% tổng chi NSNN, nhưng vẫn không phát huy được sức mạnh tập trung. Ngân sách địa phương không phát huy được tính năng động, sáng tạo trong khai thác nguồn thu và chủ động bố trí chi tiêu hiệu quả. Nhìn chung, ngân sách địa phương còn thụ động.

Sau khi Luật NSNN được thông qua ngày 20/3/1996 (Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 9), Chính phủ và Bộ Tài chính đã kịp thời ban hành nhiều văn bản hướng dẫn Luật nên đã xử lý được về cơ bản vấn đề phân cấp quản lý NSNN. Thể hiện ở 2 điểm rất cơ bản là: Ổn định nguồn thu, nhiệm vụ chi cho mỗi cấp ngân sách (gồm 4 cấp) theo luật và không thay đổi; Ổn định tỷ lệ điều tiết và số bổ sung từ 3-5 năm.

Theo Luật NSNN, cơ cấu nguồn thu được phân thành 3 nhóm: các khoản thu 100% của ngân sách Trung ương; các khoản thu 100% của ngân sách địa phương; các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

Nguồn thu, nhiệm vụ chi cụ thể của mỗi cấp chính quyền được phân định khá rõ ràng và rành mạch theo nguyên tắc: ngân sách Trung ương giữ các nguồn thu quan trọng và phải đảm nhận những nhiệm vụ chi chủ yếu; ngân sách địa phương được mở rộng quyền tự chủ tối đa để khai thác các nguồn thu tại chỗ, bố trí chi tiêu hợp lý trên địa bàn. Ngoài cơ chế phân cấp này không được dùng ngân sách cấp này chi thay nhiệm vụ ngân

sách cấp khác. Theo Luật NSNN (kể cả Luật sửa đổi bổ sung ngày 20/5/1998, do Quốc Hội khoá X, kỳ họp thứ 3 thông qua) và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, nguồn thu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh được phân định như sau:

	Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP (NS tỉnh)
- Các khoản thu 100%	<ol style="list-style-type: none"> Thuế VAT hàng nhập khẩu Thuế suất, nhập khẩu Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ một số mặt hàng, dịch vụ như bài lá, vàng mã, kinh doanh vũ trường, kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua xe...) Thuế thu nhập DN của các đơn vị hạch toán toàn ngành Thu từ dầu khí Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước, tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các cơ sở kinh tế Các khoản do Chính phủ vay, viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước Các khoản phí, lệ phí theo quy định Thu kết dư NSTW Các khoản thu khác 	<ol style="list-style-type: none"> Tiền cho thuê đất Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước Lệ phí trước bạ Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Viện trợ không hoàn lại của nước ngoài trực tiếp cho ĐP Các khoản phí, lệ phí theo quy định Các khoản đóng góp tự nguyện của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước Thu kết dư NSDP Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương Các khoản thu khác theo quy định
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	<ol style="list-style-type: none"> Thuế VAT (trừ VAT hàng nhập khẩu và hoạt động xổ số kiến thiết) Thuế thu nhập DN (trừ thu từ các đơn vị hạch toán toàn ngành, hoạt động XSKT) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài Thu từ sử dụng vốn NS của các DNNN <p>Tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa TW-ĐP do Chính phủ quy định đối với từng tỉnh trong từng thời kỳ và ổn định từ 3-5 năm. Tỷ lệ này được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia nói trên.</p>	

Quan hệ giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được xác định thông qua cơ chế bổ sung theo 2 loại: Bổ sung để cân đối ngân sách địa phương, số bổ sung này được ổn định từ 3-5 năm và có tăng thêm hàng năm theo tỷ lệ trượt giá và tốc độ tăng trưởng kinh tế; Bổ sung theo mục tiêu (bổ sung vốn xây dựng cơ bản cho một số công trình quan trọng, bổ sung để khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt...). Về nguyên tắc, chỉ áp dụng cơ chế bổ sung khi địa phương có các nguồn thu đã được phân cấp mà vẫn không đảm bảo các nhiệm vụ chi được giao.

Về chính sách và cơ chế quản lý thuế: Sau khi chế độ thu quốc doanh không thể duy trì được trong cơ chế mới, Nhà nước đã nhanh chóng đặt yêu cầu hình thành hệ thống chính sách thuế áp dụng chung cho các thành phần kinh tế. Ngày 8/8/1990, Quốc Hội đã thông qua đồng thời 3 đạo luật về thuế: Luật thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt. Cùng với luật thuế xuất nhập khẩu (đã ban hành ngày 29/12/1987) và Pháp lệnh thuế nông nghiệp (đã ban hành ngày 30/1/1989), các Luật về thuế nói trên đã đặt nền móng cho quá trình xây dựng và kiến tạo khuôn khổ pháp luật về thuế cho phù hợp với cơ chế thị trường, tạo cơ sở đảm bảo các nguồn thu của NSNN. Sau đó, hàng năm Quốc Hội đều có xem xét sửa đổi, bổ sung những quy định cụ thể trong các Luật về thuế cho phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Tiến trình hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về thuế có thể được mô tả như sau:

+ Thuế doanh thu được sửa đổi 3 lần: lần thứ nhất vào tháng 9/1991; lần thứ 2 vào tháng 7/1993 và lần thứ ba vào tháng

10/1995. Tháng 5/1997, Quốc Hội đã quyết định thông qua Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) thay cho luật thuế doanh thu và nhằm khắc phục nhược điểm cơ bản của thuế doanh thu là thu chồng chéo và trùng lặp.

+ Thuế lợi tức được sửa đổi bổ sung 1 lần vào tháng 7/1993. Và cũng đến tháng 5/1997, Quốc Hội đã ban hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho luật thuế lợi tức nhằm đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế giữa các thành phần kinh tế thông qua việc áp dụng chung một mức thuế suất là 32%.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt được sửa đổi bổ sung 4 lần: tháng 9/1991; tháng 7/1993; tháng 10/1995 và mới đây nhất là tháng 5/1997.

+ Thuế xuất nhập khẩu được sửa đổi bổ sung 4 lần: Tháng 3/1993; tháng 7/1993; tháng 10/1995 và mới đây nhất là tháng 5/1997.

+ Thuế nhà đất được sửa đổi bổ sung 1 lần vào tháng 7/1992.

+ Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được sửa đổi bổ sung 4 lần: năm 1994, 1997, 1999 và 2001

+ Thuế nông nghiệp được sửa đổi bổ sung 1 lần bằng việc ban hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp (tháng 7/1993) thay thế cho Pháp lệnh thuế nông nghiệp đã ban hành ngày 30/11/1989 và chế độ thu tiền nuôi rừng đối với đất trồng rừng.

Nói chung các sắc thuế được ban hành đã tạo điều kiện tăng thu cho NSNN và góp phần điều tiết một phần thu nhập giữa các

tầng lớp dân cư, ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Trong đó, các sắc thuế được hình thành trong tiến trình cải cách thuế bước I đã góp phần to lớn thay đổi vị thế tài chính quốc gia, chuyển từ nền tài chính ốm yếu, bị động, phụ thuộc lớn vào nước ngoài sang trạng thái chủ động, lành mạnh và tự chủ cao hơn. Bốn mục tiêu then chốt của cải cách thuế bước I là:

- Phải làm cho thuế trở thành công cụ chủ yếu của Nhà nước trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.
- Thuế phải là nguồn thu chủ yếu của NSNN.
- Thuế phải bảo đảm sự bình đẳng giữa kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh và các thành phần kinh tế khác, điều tiết thu nhập, góp phần thực hiện công bằng xã hội giữa các tầng lớp dân cư.
- Thuế phải có tính pháp luật cao.

Bốn mục tiêu trên cũng là 4 quan điểm cơ bản trong cải cách thuế bước 1 ở nước ta. Cho đến cuối năm 1995, hệ thống thuế ở nước ta có 12 sắc thuế (*Hộp dưới*). Quá trình hình thành được các sắc thuế này cũng vấp phải không ít khó khăn. Chẳng hạn như 3 luật thuế mới (doanh thu, lợi tức, tiêu thụ đặc biệt) được thông qua ngày 1/10/1990 nhưng chỉ áp dụng cho khu vực kinh tế dân doanh mà phải mất thời gian đến 1/1/1991 mới áp dụng chung cho tất cả các thành phần kinh tế. Điều này cho thấy việc thực thi các luật thuế khó khăn hơn nhiều so với việc ban hành ra chúng, mặc dù hàng năm Chính phủ rất tích cực chỉ đạo thực hiện đưa vào cuộc sống, đồng thời Quốc Hội cũng có sự xem xét sửa đổi, bổ sung những quy định cụ thể trong các Luật, Pháp lệnh thuế cho phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

<i>Hộp: Cải cách thuế bước I</i>		<u>Năm</u>
	<u>Loai thuế</u>	<u>ban</u> <u>hành</u>
1.	Thuế doanh thu	1990
2.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1990
3.	Thuế xuất nhập khẩu	1991
4.	Thuế lợi tức	1990
5.	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	1990
6.	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1993
7.	Thuế nhà đất	1992
8.	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	1994
9.	Thuế tài nguyên	1990
10.	Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	1987
11.	Thuế môn bài	1991
12.	Thuế sát sinh	1991

Tuy mức độ đạt được từng mục tiêu có khác nhau, song, nhìn chung việc cải cách thuế bước I đã mang lại kết quả nhất định. Thuế bước đầu đã phát huy vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo nguồn thu ngày càng lớn cho NSNN. Cải cách thuế bước I đã làm cho thuế có cơ sở pháp luật vững chắc, áp dụng bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thay thế hẳn hệ thống thu cũ (chủ yếu là thu quốc doanh) dựa chủ yếu trên những văn bản dưới luật và các chỉ tiêu pháp lệnh.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển ngày càng đa dạng của nền kinh tế, hệ thống thuế sau cải cách bước I cũng bộc lộ một số nhược điểm như:

- Chưa bao quát được hết các đối tượng thu và nguồn thu phát sinh, phát triển trong nền kinh tế thị trường (đặc biệt là thuế đánh vào các hoạt động có thu nhập) như lãi cổ phần, lãi tiền gửi, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, tài sản... Điều

này vừa gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước vừa không phát huy được tác động quản lý của Nhà nước đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội.

- Chính sách thuế đồng thời theo đuổi nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội khác nhau nên phức tạp. Việc miễn giảm thuế còn khá nhiều, khi thực hiện lại được vận dụng tùy tiện nên đã làm xói mòn nguồn thu của Nhà nước và gây ra các hiện tượng tiêu cực trong việc xem xét, miễn giảm thuế, còn tồn tại cơ chế "xin và cho".

- Hệ thống thuế còn chồng chéo, trùng lặp, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng trong xã hội (điển hình là thuế doanh thu).

- Các sắc thuế trong hệ thống thuế còn tách rời nhau, một sắc thuế phải gánh cả chức năng của các loại thuế khác nên thuế suất cao, gây tâm lý không tốt (thuế tiêu thụ đặc biệt gộp cả thuế doanh thu; thuế nhập khẩu gộp cả thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt...)

- Chính sách thuế còn có nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, do đó tạo ra lực cản quá trình mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại đối với các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

- Sự phân biệt giữa thuế, phí, lệ phí chưa rõ ràng. Một số loại thuế còn mang tính chất lệ phí như thuế môn bài, sát sinh, có loại lệ phí lại mang tính chất thuế như lệ phí trước bạ. Thu dưới hình thức phí và lệ phí còn nhiều và việc quản lý các khoản thu này chưa chặt chẽ.

- Cơ chế quản lý thuế còn phức tạp, chưa tuyên truyền thấu đáo để nâng cao ý thức trách nhiệm của đối tượng nộp thuế.

Đứng trước những hạn chế nêu trên của hệ thống thuế sau cải cách bước 1, để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu mở cửa và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước đã quyết định cải cách thuế bước 2 với những mục tiêu và quan điểm chỉ đạo là:

Khắc phục cho được những khiếm khuyết của hệ thống thuế hiện hành, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000.

Cải cách thuế nhưng không được làm giảm thu ngân sách hàng năm (so với những năm trước), giữ mức động viên về thuế ổn định đã được xác định trong kế hoạch 5 năm 1996-2000 khoảng 20-21% GDP. Thực hiện điều chỉnh lại thuế suất của một số sắc thuế sao cho hợp lý và mở rộng diện thu thuế nhằm mục đích vừa bồi dưỡng nguồn thu, vừa tạo nguồn thu mới.

Chính sách thuế mới phải góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế.

Đảm bảo cho hệ thống thuế từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Về mặt kỹ thuật, hệ thống thuế phải có nội dung rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu bởi vì chính sách thuế ban hành ra là để mọi người dân thực hiện. Tính đơn giản sẽ giúp cho các đối

tương nộp thuế và người thu thuế có thể hiểu được thấu đáo chính sách thuế, từ đó mới góp phần làm cho họ tuân thủ, thực hiện chính sách thuế một cách đúng đắn và nghiêm chỉnh. Hệ thống thuế đơn giản tạo điều kiện cho việc thực hiện dễ dàng, tinh giản được bộ máy quản lý và tiết kiệm được chi phí quản lý thuế.

Để thực hiện các mục tiêu cải cách thuế bước II đòi hỏi phải áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó quan trọng nhất là cơ cấu lại hệ thống thuế cho phù hợp, xác định đúng đắn mục tiêu của từng sắc thuế, từng bước đồng bộ hoá hệ thống thuế, khắc phục tình trạng đánh thuế chồng chéo, trùng lặp. Kết quả bước đầu cải cách thuế bước 2 chúng ta đã ban hành được:

- Luật thuế giá trị gia tăng (ban hành tháng 5/1997) có hiệu lực thi hành 1/1/1999, thay cho luật thuế doanh thu
- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (ban hành tháng 5/1997) thay cho luật thuế lợi tức.
- Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (tháng 5/1997).
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (tháng 5/1997).

Ngoài ra, cũng đã bãi bỏ một số sắc thuế như: thuế sát sinh, thuế buôn chuyển; chấn chỉnh hoạt động thu phí, lệ phí; sửa đổi, bổ sung một số sắc thuế nhằm khuyến khích mạnh mẽ sản xuất kinh doanh; đồng thời tiến hành nghiên cứu hoàn thiện (hoặc ban hành mới) một số sắc thuế khác như: thuế thu nhập cá nhân (thay cho thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao), thuế tài nguyên, thuế đất, thuế tài sản...

Về thuế giá trị gia tăng: đây là loại thuế gián thu nhằm động viên sự đóng góp gián tiếp của người tiêu dùng. Điểm khác nhau cơ bản của thuế giá trị gia tăng với thuế doanh thu là thuế

giá trị gia tăng chỉ đánh thuế trên phần giá trị tăng thêm của sản phẩm ở từng khâu sản xuất lưu chuyển hàng hoá, nên khắc phục được tính chất thu trùng lặp, chông chéo của thuế doanh thu. Thuế được hoàn với hàng xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu giảm được giá thành, có thể cạnh tranh thuận lợi trên thị trường quốc tế. Thuế thu cả đối với hàng nhập khẩu có tác dụng bảo vệ tốt hàng sản xuất trong nước. Việc khấu trừ thuế căn cứ trên hoá đơn được quản lý kiểm tra cẩn thận, tạo điều kiện thuận lợi chống thất thu thuế có hiệu quả.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng chỉ có 4 mức: 0%, 5%, 10% và 20%, trong khi thuế doanh thu có đến 11 mức. Tuy nhiên, khi triển khai thuế giá trị gia tăng đã phát sinh nhiều vấn đề, nên buộc phải điều chỉnh nhiều lần, đặc biệt là về mức thuế suất, về chế độ khấu trừ thuế đầu vào, về việc thực hiện hoá đơn, chúng tôi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp, về cơ bản vẫn giống thuế lợi tức nhưng phạm vi áp dụng rộng hơn, bao quát hơn các khoản thu nhập trong các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ. Thuế suất được điều chỉnh từ 3 mức của thuế lợi tức (25%, 35% và 45%) sang chủ yếu 1 thuế suất là 32% để việc vận dụng được thống nhất thuận lợi trong bước đầu thực hiện, đối với những cơ sở trước đây được nộp thuế lợi tức theo thuế suất 25%, nay phải nộp theo thuế suất mới là 32% mà có khó khăn, thì tạm thời vẫn được áp dụng thuế suất 25% trong thời hạn 3 năm. Đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc các dự án cần khuyến khích vẫn được xem xét áp dụng các thuế suất 25%, 20% và 15% đối với từng trường hợp cụ thể.

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp mới đã hệ thống và bổ sung các chế độ miễn giảm thuế trong luật thuế lợi tức và luật

đầu tư nước ngoài, được áp dụng thống nhất để bảo đảm sự công bằng bình đẳng giữa các doanh nghiệp khác nhau.

Cùng với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có tác dụng thúc đẩy thực hiện nghiêm chỉnh chế độ hoá đơn, sổ sách kế toán, tạo cơ sở cho việc quản lý thu thuế ngày càng sát thực hơn với hoạt động thực tế của doanh nghiệp, góp phần chống thất thu thuế. Tuy vậy, hoá đơn cũng đã là "*con dao hai lưỡi*", không ít doanh nghiệp đã sử dụng hoá đơn giả, hoá đơn mua của cơ quan thuế về rồi công khai bán khống cả quyền hoặc từng liên hoá đơn đỏ để người khác sử dụng vận chuyển hàng hoá trốn lậu thuế; doanh thu trên hoá đơn giao cho khách thì cao, còn trên hoá đơn tài chính thì thấp. Một số trường hợp doanh nghiệp mặc cả và thông đồng với người mua hàng không phải xuất hoá đơn để trốn được tiền thuế. Trước đây nếu hoá đơn ghi sai, chỉ mất 1 lần thuế doanh thu, nay với thuế giá trị gia tăng vừa mất thuế đầu ra mà phải còn khấu trừ hoặc hoàn không thuế đầu vào, "*thiệt đơn, thiệt kép*" cho Nhà nước, do đó, trong mấy tháng đầu triển khai luật thuế giá trị gia tăng, cán bộ thuế phải mất rất nhiều thời gian kiểm tra, xác minh số liệu trước khi khấu trừ hoặc hoàn thuế. Chẳng hạn, trong 6 tháng đầu 1999 ở TP Hồ Chí Minh nhận 621 hồ sơ xin hoàn thuế đã sơ bộ phát hiện 113 hồ sơ có nghi vấn, phải kiểm tra, nên việc hoàn thuế bị chậm, doanh nghiệp kêu ca. Để khắc phục tình trạng trên, Bộ Tài chính chủ trương "*tiền hoàn, hậu kiểm*". Khi nhận hồ sơ xin hoàn thuế, cán bộ chỉ cần xem xét thủ tục và hình thức chứng từ hoá đơn hợp pháp, kịp tính và hoàn thuế cho doanh nghiệp. Sau đó mới kiểm tra và xử lý nghiêm minh trường hợp có sai phạm. Việc hoàn thuế được tiến hành nhanh hơn nhưng ngành thuế sẽ gánh chịu khối lượng hoá đơn phải xác minh không chỉ trong nội tỉnh, thành phố, mà có liên quan đến phạm vi cả nước, một vấn đề không đơn giản và khá hóc búa.

Ngoài ra, từ tháng 11/1997 đến tháng 5/1999, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Thương mại (Quản lý thị trường), Bộ Công an, Hải quan triển khai 4 đợt dán tem 17 mặt hàng nhập khẩu với trên 4,4 triệu sản phẩm. Thông qua việc dán tem, cơ quan Thuế, Hải quan, Quản lý thị trường có thêm cơ sở đánh giá tương đối sát hơn tình hình hàng lậu, hàng tồn kho để có biện pháp quản lý, chống thất thu được tốt hơn.

Tuy nhiên, trong tiến trình cải cách thuế bước 2 cũng đã gặp một số khó khăn, nhất là áp dụng thuế giá trị gia tăng, theo các chuyên gia tài chính cần phải được xử lý đồng bộ, tránh các cuộc điều chỉnh lẻ tẻ có tính chất chắp vá. Hệ thống thuế ở Việt Nam chỉ nên xác định một số sắc thuế trụ cột (như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp/công ty, thuế tài sản, tài nguyên...). Cần xác định mục tiêu cơ bản của thuế là đảm bảo nguồn thu cho NSNN, đáp ứng các nhu cầu chi trong phạm vi chức năng của NSNN; đồng thời để đảm bảo cho các sắc thuế được thực thi trong thực tế một cách nghiêm chỉnh cần phải được luật hoá, không điều chỉnh các sắc thuế bằng những văn bản dưới luật hay các nghị quyết, chỉ thị của Đảng hoặc Nhà nước.

Cũng theo các chuyên gia tài chính, cần phải nghiên cứu đảm bảo đánh thuế công bằng giữa các đối tượng nộp. Hiện nay vẫn có sự chưa công bằng về thuế giữa khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh, giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài đã gây bất bình đẳng trong môi trường đầu tư và kinh doanh. Xác định đóng góp của khu vực DNNN và khu vực ngoài quốc doanh vào NSNN ai ít, ai nhiều còn đang là vấn đề bỏ ngỏ. DNNN được ưu đãi nhiều hơn, bao cấp cả trực tiếp và gián tiếp nhưng đóng góp trong GDP chỉ khoảng 30%, trong khi doanh nghiệp ngoài quốc doanh sản xuất ra lượng GDP nhiều hơn nhưng lại ít được hưởng những ưu đãi về thuế. Cùng với xu

hướng phát triển cổ phần hoá, liên doanh liên kết của các DNNN cũng nên bãi bỏ khoản thu về sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước và chuyển sang thu dưới dạng thu về lợi tức cổ phần hoặc góp vốn liên doanh. Cần tập trung các loại thuế thu vào đất đai như thuế nhà, đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp thành một loại thuế với tên gọi là thuế đất cho phù hợp.

Quy trình quản lý thuế cũng cần phải được cải cách, chuyển từ việc cơ quan thu trực tiếp sang chế độ tự kê khai, tự tính và nộp thuế trực tiếp vào KBNN. Cơ quan thuế chỉ làm chức năng thông báo, đôn đốc và kiểm tra việc nộp thuế của các doanh nghiệp và cá nhân.

Về các quỹ tài chính có nguồn gốc NSNN: so với thời kỳ bao cấp, thì trong thời kỳ đổi mới trào lưu thành lập các quỹ phát triển tương đối rầm rộ. Tính đến ngày 12/3/2000 chỉ riêng ở cấp Trung ương ban hành đã có hàng loạt các loại quỹ chủ yếu sau: quỹ dự trữ từ các tổ chức tín dụng, quỹ dự trữ lưu thông lương thực, quỹ đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh, quỹ phòng chống bão lụt địa phương, quỹ thương xuất khẩu, quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ hỗ trợ xuất khẩu, quỹ phòng chống ma tuý, quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ bình ổn giá...

Ngoài ra, trong quá trình quản lý ở các địa phương, được phép của Nhà nước cho thành lập hàng loạt các quỹ như: quỹ xây dựng trường học, quỹ phụ thu, quỹ bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước, quỹ xây dựng cơ sở vật chất, quỹ đền bù, quỹ đóng góp ủng hộ bão lụt, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ điều hoà cho các xã, quỹ bảo trợ học nghề, quỹ bảo trợ trẻ em, quỹ xã hội hoá giáo dục... Theo thống kê chưa đầy đủ hiện nay ở các địa phương khắp cả nước có khoảng 79 quỹ các loại.

Với tốc độ và quy mô hình thành các loại quỹ như vậy, việc quản lý, kiểm soát hoạt động của các quỹ không phải dễ dàng. Đã có không ít những vụ việc tham ô, lãng phí, thất thoát, sử dụng không đúng mục đích của các quỹ xảy ra ở nhiều nơi. Để khắc phục tình trạng này, Nhà nước đã từng bước xem xét bổ sung các quy định pháp luật mang tính nguyên tắc nhằm quản lý và kiểm soát các quỹ trên. Căn cứ vào tính chất phục vụ, có 2 loại quỹ chủ yếu: Loại thứ nhất là nhóm các quỹ phục vụ đầu tư phát triển, được hình thành với mục đích phục vụ cho hoạt động kinh tế: quỹ dự trữ từ các tổ chức tín dụng, quỹ dự trữ lưu thông lương thực, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ dự phòng nhằm khắc phục những rủi ro nảy sinh trong quá trình hoạt động kinh tế....Loại thứ 2 là nhóm các quỹ phục vụ cho các mục đích hoạt động xã hội: quỹ BHXH, quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ phòng chống ma tuý, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ xã hội hoá giáo dục, quỹ bảo trợ trẻ em...Nếu tính số lượng thì các quỹ phục vụ cho mục đích xã hội chiếm đa số và phần nhiều do chính quyền địa phương thực hiện.

Thời kỳ từ 1990 đến nay, trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, nhiều cơ chế, chính sách của Nhà nước cần phải có sự điều chỉnh bổ sung để phù hợp với cơ chế thị trường. Vì vậy, việc hình thành các quỹ, đặc biệt là các quỹ có nguồn gốc từ NSNN nhằm hỗ trợ thêm cho quá trình chuyển đổi này là đòi hỏi tất yếu. Hơn nữa, về mặt tài chính, Nhà nước cần có thêm điều kiện vật chất để khuyến khích phát triển một số lĩnh vực có vai trò quyết định đối với quá trình phát triển chung của nền kinh tế; có điều kiện can thiệp vào thị trường giá cả nhằm ổn định giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân mà sự biến động của cơ chế thị trường khi mới chuyển đổi chưa thể lường trước được. Hơn nữa, việc hình thành các quỹ tài chính Nhà nước khác (ngoài ngân sách) nhằm phát huy tính chủ động của các cấp chính quyền trong việc khai

thác, huy động các nguồn tài chính để đáp ứng tốt hơn các nhu cầu chi tiêu đầu tư phát triển kinh tế-xã hội.

Hầu hết các quỹ được hình thành dựa trên cơ sở pháp lý là Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan chính quyền địa phương. Một số quỹ có nguồn gốc từ NSNN do Chính phủ quy định như:

Quỹ bình ổn giá: Hình thành theo quyết định số 151/TTg ngày 12/4/1993. Mục đích của quỹ này là nhằm chi phối cung cầu, điều hoà thị trường, bình ổn giá cả và ổn định NSNN. Nguồn hình thành quỹ chủ yếu từ: chênh lệch giá hàng nhập khẩu (chênh lệch giá ngoài nước thấp hơn giá hình thành trong nước đối với hàng hoá nhập khẩu); chênh lệch giá hàng xuất khẩu (chênh lệch giá ngoài nước cao hơn giá mua trong nước); một phần lợi nhuận siêu ngạch của một số đơn vị sản xuất kinh doanh có điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn các đơn vị khác. Các nguồn thu trên đều phải nộp vào NSNN sau đó được trích đưa vào 1 tài khoản riêng tại Kho bạc để sử dụng theo các quyết định của Chính phủ. Quỹ bình ổn giá được sử dụng chi cho các nhiệm vụ như: hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh vật tư hàng hoá quan trọng có tác dụng bình ổn giá thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất tiêu thụ hàng theo mùa vụ; hỗ trợ doanh nghiệp có nộp chênh lệch giá hàng hoá xuất nhập khẩu trong trường hợp có đột biến; hỗ trợ chi thay ngân sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Quỹ dự trữ lương thực hình thành dưới dạng hiện vật và theo Quyết định số 865/TTg ngày 22/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ. Mục đích hình thành quỹ nhằm cân đối cung cầu, bình ổn giá lương thực khi cần thiết. Nguồn hình thành quỹ chủ yếu từ nguồn vốn NSNN cấp cho các doanh nghiệp kinh doanh lương thực để mua lương thực dự trữ cho

Nhà nước theo lượng dự trữ cần thiết trên cơ sở cân đối nhu cầu cần thiết đưa vào dự trữ. Quỹ dự trữ lưu thông lương thực được sử dụng để can thiệp vào thị trường trên từng địa bàn cũng như trong cả nước khi cần thiết theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Quỹ dự trữ tài chính: được hình thành theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn luật. Mục đích là để hỗ trợ cho NSNN trong điều kiện nguồn thu chưa tập trung kịp hoặc chi cho các khoản chi đột xuất phát sinh (thiên tai, lụt thu do khách quan...) mà NSNN không cân đối được. Nguồn hình thành quỹ từ nguồn kết dư ngân sách hàng năm (50% số kết dư) và được bổ sung từ chi NSNN hàng năm theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quỹ dự trữ tài chính được hình thành cả ở Trung ương và địa phương, được sử dụng để tạm ứng chi cho các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm NS, cuối năm phải hoàn trả số tạm ứng cho quỹ dự trữ tài chính.
- Quỹ thưởng xuất khẩu: Hình thành theo Quyết định số 764/QĐ-TTg ngày 24/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Mục đích là để khen thưởng các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đạt hiệu quả cao trong hoạt động xuất khẩu (sản xuất và xuất khẩu hàng hoá mới lần đầu tiên thâm nhập vào thị trường ngoài nước, sản phẩm xuất khẩu có chất lượng cao được các tổ chức quốc tế công nhận; thâm nhập thị trường mới cho hàng hoá Việt Nam...). Nguồn hình thành cấp từ NSNN hàng năm tương đương 5% tổng số thu các loại phí về giao hạn ngạch hàng dệt may
- Quỹ phòng chống lụt bão ở địa phương hình thành theo Quyết định số 50/CP ngày 10/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Mục đích là để hỗ trợ việc tu bổ đê điều, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Nguồn hình thành quỹ từ đóng góp của các tổ chức, cá nhân cư trú tại các địa phương theo quy định của pháp luật, các khoản ủng hộ tự nguyện

của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Quỹ phòng chống lụt bão của địa phương do Chủ tịch UBND địa phương quản lý để sử dụng tại địa phương và trợ giúp các địa phương khác khi có lụt, bão xảy ra.

Quỹ hỗ trợ phát triển hình thành theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ. Mục đích là để huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển để thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. Nguồn hình thành quỹ: ngoài vốn điều lệ Nhà nước cấp (3000 tỷ) hàng năm còn được NSNN bổ sung thêm. Quỹ hỗ trợ phát triển chủ yếu hỗ trợ đầu tư phát triển cho các vùng có điều kiện khó khăn (danh mục các vùng khó khăn do Chính phủ quy định).

- Quỹ phòng chống ma tuý hình thành theo Quyết định số 31/2000/QĐ-TTg ngày 2/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Mục đích của quỹ là hỗ trợ cho công tác phòng chống ma tuý, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống ma tuý. Nguồn hình thành từ các nguồn thu về hoạt động phòng chống ma tuý (tiền Việt Nam, ngoại tệ, tang vật, phương tiện...), các khoản ủng hộ của cá nhân trong và ngoài nước cho công tác phòng chống ma tuý. Quỹ phòng chống ma tuý được sử dụng để hỗ trợ cho các đơn vị trực tiếp đấu tranh phòng chống ma tuý, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống ma tuý, hỗ trợ thân nhân những người bị hy sinh, bị thương tật, ốm đau khi làm nhiệm vụ trên.
- Quỹ BHXH được hoạt động độc lập theo Nghị định số 19/CP ngày 16/2/1995 của Chính phủ. Quỹ được quản lý tập trung thống nhất trong toàn hệ thống BHXH Việt Nam theo quy chế quản lý tài chính của Nhà nước, hạch toán độc lập với NSNN và được Nhà nước bảo hộ. Quỹ được thực hiện các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng trưởng theo

quy định của Chính phủ. Quỹ BHXH được hình thành từ 3 nguồn thu chủ yếu là: người sử dụng lao động đóng bằng 15% tổng quỹ lương của những người tham gia BHXH trong đơn vị; người lao động đóng 5% tiền lương hàng tháng của mình để cho các chế độ hưu trí và tử tuất; NSNN đóng và hỗ trợ thêm để bảo đảm thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động. Quỹ BHXH dùng để chi trả cho 6 chế độ là: ốm đau, thai sản, hưu trí, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất.

Về các quỹ do địa phương quy định: Ngoài các quỹ do Chính phủ quy định, nhiều tỉnh, thành phố còn có các quyết định cho phép thành lập một số quỹ của địa phương nhằm huy động thêm nguồn tài chính trên địa bàn phục vụ cho yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đặc biệt là huy động các khoản đóng góp cho xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế...

Nhìn chung, các quỹ tài chính do địa phương thành lập, tuy có nhiều tên gọi khác nhau, nhưng đều chung một mục đích là huy động thêm nguồn tài chính theo các mức độ khác nhau (tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế-xã hội và khả năng thu nhập của dân cư trên địa bàn), hỗ trợ cho ngân sách địa phương trong việc bảo đảm phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Hoạt động của các quỹ trong thời gian qua, đặc biệt từ khi đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tạo ra bước đi thích hợp nhằm hoàn chỉnh các cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta phù hợp nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các quỹ phục vụ cho yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế (quỹ bình ổn giá, quỹ lưu thông lương thực, quỹ hỗ trợ xuất khẩu...) đã có tác dụng nhất định ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt

hàng chủ lực có ảnh hưởng chi phối lớn đến việc ổn định nền kinh tế và đời sống xã hội, đồng thời góp phần tạo nguồn thu ngày càng tăng cho NSNN. Mặt khác, các quỹ cũng tạo nguồn đầu tư cho cơ sở hạ tầng tương đối lớn, đặc biệt là khu vực nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh đồng bằng Sông Hồng và nam Trung Bộ. Hầu hết các cơ sở trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, trung học cơ sở và tiểu học, các tuyến đường giao thông, cơ sở khám chữa bệnh ban đầu ở nông thôn) đều dựa vào huy động nguồn tài chính tại địa phương thông qua các quỹ tài chính ở địa phương. Bên cạnh đó, hoạt động của các quỹ cũng hỗ trợ đặc lực cho công tác điều hành NSNN (bao gồm cả ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương) trong việc đáp ứng các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm mà ngay từ đầu năm cân đối NSNN chưa thể lường hết được (thông qua cơ chế sử dụng quỹ dự trữ tài chính).

Cơ chế huy động các nguồn tài chính vào các quỹ của địa phương khá linh hoạt, vừa mang tính chất bắt buộc, lại vừa có tính chất tự nguyện, tùy thuộc vào trình độ dân trí ở các vùng khác nhau. Có một số khoản thu huy động vào quỹ ở địa phương cơ bản giống nhau về tính chất thu và mục đích sử dụng nhưng vì điều kiện mỗi vùng, mỗi địa bàn có sự chênh lệch khá lớn về điều kiện phát triển vùng kinh tế-xã hội nên Nhà nước không quy định áp dụng thống nhất trong cả nước mà cho phép chính quyền địa phương tự quy định trên cơ sở phân phối lại một cách hợp lý nguồn thu nhập dân cư ở địa phương cho yêu cầu đầu tư phát triển.

Bên cạnh những ưu điểm, vấn đề hình thành và sử dụng các quỹ, đặc biệt là các quỹ có nguồn gốc NSNN còn bộc lộ một số tồn tại. Việc hình thành và sử dụng các quỹ (chủ yếu ở địa phương) còn tùy tiện, kém hiệu quả, kiểm tra kiểm soát chưa chặt chẽ. Sự tồn tại quá nhiều các loại quỹ ở địa phương làm cho

mức đóng góp của nhân dân khá lớn (có nơi còn cao hơn rất nhiều lần so với các nghĩa vụ đóng góp theo luật định như thuế nông nghiệp, lao động công ích, thuế nhà đất...) vượt quá khả năng thu nhập của dân cư. Việc huy động và sử dụng các quỹ chưa dân chủ công khai dẫn đến tùy tiện. Công tác hạch toán sổ sách ghi chép thiếu rành mạch, khó kiểm tra theo dõi. Về phía Nhà nước, cũng chưa có những quy định pháp luật thống nhất để đảm bảo cho các địa phương hình thành và sử dụng các quỹ tài chính ở địa phương một cách có hiệu quả và Nhà nước có cơ sở kiểm tra kiểm soát việc sử dụng các quỹ này ở địa phương.

2.2. Tài chính doanh nghiệp

a) Tài chính doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)

Trong thời kỳ này (thập kỷ 90), lịch sử tài chính và phát triển DNNN được khắc hoạ bởi hai dấu ấn đặc biệt gắn với hai quá trình, hai nhiệm vụ chủ yếu là: sắp xếp lại căn bản khu vực DNNN và cải cách triệt để cơ chế kinh tế tài chính cũ, từng bước tạo lập cơ chế kinh tế tài chính mới cho DNNN.

Những năm đầu của thập kỷ 90, chính sách và cơ chế quản lý tài chính đối với các DNNN đã có nhiều đổi mới căn bản, mà trước hết là Chỉ thị số 316/CT ngày 1/9/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về thí điểm trao quyền sử dụng và trách nhiệm bảo toàn vốn cho các DNNN, Chỉ thị số 138/CT ngày 25/4/1991 về mở rộng diện trao quyền sử dụng và trách nhiệm bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh cho các DNNN, Nghị định số 332/HĐBT ngày 23/10/1991 về bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh trong các DNNN. Nghị định 388/HĐBT về việc thành lập, giải thể và đăng ký lại DNNN; Quyết định 202/HĐBT về thí điểm cổ phần hoá DNNN...

Các văn bản nói trên đã thể chế hoá quan điểm đổi mới DNNN của Đại hội Đảng VII (tháng 6/1991). Qua đó, Nhà nước đã từng bước trao quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh cho các DNNN. Các doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước giao. Ngày 20/4/1995 Quốc hội đã thông qua Luật DNNN, đây là văn bản pháp lý cao nhất thể hiện những chủ trương quan trọng của Nhà nước về phát triển các DNNN với tư cách là các doanh nghiệp chủ đạo nền tảng trong nền kinh tế. Luật DNNN đã tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các DNNN hoạt động bình đẳng trước pháp luật và bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Theo đó, Nhà nước không tham gia trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh và phân phối sản phẩm mà tiến hành giao vốn cho doanh nghiệp quản lý, xoá bỏ cơ chế bao cấp, bù lỗ, trợ cấp tín dụng và giá cả,... Doanh nghiệp được trao quyền tự chủ trong hoạt động, thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi, được mở rộng các hình thức thu hút vốn.

Nhà nước cũng đã cải tiến nhiều chế độ quản lý tài chính khác đối với khu vực DNNN như tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản của DNNN, bước đầu đưa giá trị tài sản lên gần đúng với giá trị thị trường làm cơ sở cho việc giao nộp và bảo toàn vốn ở giai đoạn sau. Chế độ bao cấp đối với DNNN về giá, vốn, tín dụng, bù lỗ đã giảm đáng kể.

Chính sách tài chính đối với khu vực kinh tế quốc doanh dựa trên phương châm mở rộng quyền tự chủ, nhất là tự chủ tài chính cho các DNNN, gắn với nâng cao trách nhiệm, kỷ cương tài chính của doanh nghiệp đối với Nhà nước và Pháp luật, buộc các doanh nghiệp phải đối mặt với thị trường, chuyển sang hạch toán kinh doanh, sắp xếp lại sản xuất để nâng cao năng suất,

chất lượng và hiệu quả, tiến tới xoá bỏ mọi lợi thế bất hợp lý, tạo ra môi trường hoạt động kinh doanh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

Trong giai đoạn đầu đổi mới, việc thực thi chính sách tài chính đối với DNNN đã đặt các doanh nghiệp này phải tự lựa chọn giữa 2 con đường: hoặc dần dần đi đến phá sản nếu không đổi mới, hoặc tự vươn lên để tồn tại và phát triển nên đã hình thành trong nền kinh tế 3 loại doanh nghiệp: thứ nhất là những DNNN chưa thích nghi với cơ chế kinh tế mới, nuôi tiếc cơ chế bao cấp; thứ hai là những DNNN áp dụng bước đi thận trọng trong việc sử dụng quyền tự chủ, từng bước thích nghi với phương thức kinh doanh mới; thứ ba là những DNNN đã thực sự phát huy tính chủ động, sớm tiếp cận với cái mới nên nhanh chóng thích nghi.

Luật DNNN là văn bản pháp lý cao nhất thể chế hoá những chủ trương quan trọng về phát triển các DNNN, tạo môi trường cho các DNNN hoạt động bình đẳng trước pháp luật và với các thành phần kinh tế khác, xoá bỏ cơ chế bao cấp, áp dụng chế độ ngân sách cứng với các doanh nghiệp này. Trong luật đã phân biệt DNNN công ích và DNNN hoạt động sản xuất kinh doanh, luật hoá chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các nhà quản lý doanh nghiệp.

Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 17/3/1995 của Bộ chính trị đã xác định vai trò chủ đạo của DNNN là: (1) Làm nòng cốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mở đường, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển có hiệu quả, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế; (2) Cung ứng những hàng hoá dịch vụ công cộng cần thiết, nhất là trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng vật chất (giao thông, thuỷ lợi, điện, nước, thông tin liên lạc...) và xã hội (giáo dục, y tế...),

quốc phòng, an ninh, một số ngành sản xuất kinh doanh trọng yếu khác; (3) Là một công cụ có sức mạnh vật chất để Nhà nước điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng XHCN, góp phần quan trọng khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường, thực hiện một số chính sách xã hội.

Để triển khai thực hiện việc sắp xếp và chấn chỉnh lại khu vực DNNN theo đường lối của đại hội Đảng VII, VIII, chính sách tài chính đối với DNNN được cụ thể hoá trên một số vấn đề lớn sau:

* Về sử dụng, quản lý và bảo toàn vốn: Từ 1991 đến trước khi có Luật DNNN (20/4/1995) thì việc sử dụng và quản lý vốn chủ yếu tiếp tục vận dụng các chế độ đang có hiệu lực của giai đoạn 1986 - 1990. Điểm mới về sử dụng và quản lý vốn giai đoạn này là việc ban hành các chế độ mới về bảo toàn vốn và chế độ bổ sung vốn lưu động cho các DNNN. Chỉ thị số 138 - CT ngày 25/4/1991 đã mở rộng diện trao quyền sử dụng và trách nhiệm bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh cho đơn vị cơ sở quốc doanh trực thuộc cả Trung ương (các Bộ) và địa phương (Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, quận, huyện). Đối với những đơn vị bị thua lỗ kéo dài không có khả năng thanh toán và thuộc diện phải giải thể thì không giao vốn, kiên quyết cho giải thể theo Quyết định số 315-HĐBT ngày 1/9/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Thông tư số hướng dẫn số 54-TC/CN ngày 13/11/1990 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 31-TC-CN ngày 27/5/1991 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ bảo toàn và phát triển vốn sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh: Nội dung Thông tư này quy định chế độ bảo toàn vốn cố định và vốn lưu động đã được giao cho xí nghiệp và gắn liền với chế độ thu tiền sử dụng

vốn do Ngân sách Nhà nước cấp. Các loại vốn khác như: khấu hao cơ bản để lại doanh nghiệp, quỹ khuyến khích phát triển sản xuất của doanh nghiệp, vốn sửa chữa lớn, lợi nhuận chưa phân phối... cũng được giao cho doanh nghiệp, nhưng tính chất bảo toàn các vốn này khác với vốn cố định và vốn lưu động. Nội dung bảo toàn của các vốn này chủ yếu là doanh nghiệp phải sử dụng có mục đích và có hiệu quả.

Thông tư số 33-TC/CN ngày 29/5/1991 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trao quyền sử dụng, trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn sản xuất - kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh. Thông tư này đã cụ thể hoá các quy định về nguyên tắc và nội dung trao quyền sử dụng, trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn cho các xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Chỉ thị số 138-CT ngày 25/4/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) nhằm hướng dẫn các cơ quan chức năng, các xí nghiệp trong việc xác định đối tượng và điều kiện được giao vốn, nội dung và phạm vi các loại vốn giao cho xí nghiệp, thủ tục và tổ chức việc giao nhận vốn cho các đơn vị kinh tế cơ sở.

Để đảm bảo vốn, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước ở các DNNN được sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển, Hội đồng Bộ trưởng đã có Quyết định số 332-HĐBT ngày 23/10/1991 về bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các DNNN, quy định rõ trách nhiệm bảo toàn vốn cố định và vốn lưu động, xử lý các khoản thiếu hụt, mất mát vốn cố định và vốn lưu động đã giao cho doanh nghiệp....

* Về giải quyết vốn lưu động cho các DNNN: Để các DNNN có đủ vốn lưu động tối thiểu cần thiết khi chuyển sang thực hiện cơ chế mới, Nhà nước đã có những biện pháp giải quyết vốn lưu động của các DNNN. Trong đó quy định cấp vốn lưu động pháp định cho các DNNN mới thành lập theo quyết

định của cơ quan có thẩm quyền đã được đăng ký kinh doanh bằng 30% nhu cầu vốn lưu động. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn lưu động pháp định thì Bộ Tài chính cùng cơ quan chủ quản xem xét để bổ sung bằng các nguồn: dự trữ vật tư do Nhà nước cấp; Chênh lệch giá phải nộp ngân sách hoặc chênh lệch tỷ giá (nếu có); Tiền bán tài sản, vật tư ứ đọng không cần dùng thuộc diện phải nộp Ngân sách Nhà nước; Phần vốn lưu động được điều hoà từ các doanh nghiệp khác. Khi đó nếu vẫn chưa bảo đảm đủ vốn lưu động pháp định thì doanh nghiệp cần điều chỉnh hoạt động kinh doanh cho phù hợp với khả năng vốn. Riêng các doanh nghiệp trọng điểm, kinh doanh có hiệu quả ngoài bù đắp từ các nguồn trên vẫn chưa đủ vốn lưu động pháp định thì có thể giải quyết tiếp bằng các nguồn như phân thu nộp ngân sách vượt kế hoạch; các khoản nộp ngân sách đang tồn đọng; cấp thẳng từ ngân sách đối với những trường hợp cá biệt. Tất cả các nguồn vốn bổ sung trên đều coi là vốn Ngân sách Nhà nước.

Ngoài vốn lưu động được cấp, DNNN được phép huy động bổ sung để đáp ứng cho đủ nhu cầu vốn lưu động bằng cách vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các đơn vị trong và ngoài nước, các tầng lớp dân cư... theo pháp luật quy định.

* Về quản lý vốn và tài sản DNNN: Sau khi Luật DNNN được ban hành, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai soạn thảo *Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với DNNN* (ban hành kèm theo Nghị định 59/CP ngày 3/10/1996) để hướng dẫn Luật DNNN về các vấn đề tài chính.

Theo các quy định về quản lý và sử dụng vốn và tài sản DNNN thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được sử dụng vốn và các quỹ để phục vụ kịp thời các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và có hoàn trả; có quyền tự huy

động vốn để hoạt động kinh doanh, nhưng không thay đổi hình thức sở hữu; được phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật; được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp tại các ngân hàng Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật; được sử dụng quỹ khấu hao cơ bản của doanh nghiệp; mức và tỷ lệ trích quỹ khấu hao cơ bản, chế độ sử dụng và quản lý quỹ khấu hao cơ bản do Chính phủ quy định; Sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác theo quy định, doanh nghiệp được chia phần lợi nhuận còn lại cho người lao động theo cống hiến của mỗi người vào kết quả kinh doanh trong năm và theo cổ phần; được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, hoạt động công ích hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước không đủ bù đắp chi phí sản xuất, sản phẩm, dịch vụ này của doanh nghiệp; được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư hoặc tái đầu tư theo quy định của Nhà nước.

Đối với các DNNN hoạt động công ích còn được Nhà nước cấp kinh phí theo dự toán hàng năm hoặc theo đơn đặt hàng của Nhà nước do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền duyệt, phù hợp với nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao cho doanh nghiệp; được huy động vốn, gọi vốn liên doanh, thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp tại các ngân hàng của Việt Nam để vay vốn phục vụ hoạt động công ích theo quy định của pháp luật khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép; Doanh nghiệp công ích cung ứng các sản phẩm hoặc dịch vụ có thu phí được sử dụng phí theo quy định của Chính phủ để phục vụ hoạt động của doanh nghiệp.

DNNN có nhiệm vụ sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có); nhận và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp. DNNN hoạt động kinh doanh có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn lực do Nhà nước giao để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ đặc biệt do Nhà nước giao. DNNN hoạt động công ích có nghĩa vụ sử dụng vốn, kinh phí, các nguồn lực do Nhà nước giao để cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ công ích cho các đối tượng theo khung giá hoặc phí do Chính phủ quy định.

* Về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: Quyết định số 135-CT ngày 25/4/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tập trung vốn khấu hao cơ bản vào Ngân sách Nhà nước đã quy định toàn bộ 100% khấu hao cơ bản trích từ tài sản cố định thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước của tất cả các doanh nghiệp đều phải nộp vào Ngân sách Nhà nước. Đối với các ngành trước đây được Nhà nước cho phép giữ lại 100% khấu hao cơ bản để đầu tư, thì nay cũng phải nộp hết vào Ngân sách Nhà nước.

Sau đó, Quyết định số 51/Ttg ngày 21/1/1995 quy định chế độ khấu hao cơ bản tài sản cố định trong các DNNN đã yêu cầu Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi mức trích khấu hao cơ bản theo hướng khuyến khích khấu hao nhanh để các doanh nghiệp có điều kiện hiện đại hoá và đổi mới công nghệ thiết bị.

Thông tư số 36 TC/TCĐN ngày 27/4/1995 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn chế độ khấu hao cơ bản tài sản cố định trong các DNNN quy định mọi tài sản cố định trong các DNNN (hữu hình hay vô hình) được đầu tư từ bất kỳ nguồn vốn nào, phải trích

khấu hao cơ bản hay không phải trích khấu hao cơ bản đều phải huy động sử dụng và quản lý theo chế độ quản lý tài sản cố định hiện hành. Trích khấu hao cơ bản đối với tài sản cố định vô hình tùy theo thời gian phát huy hiệu quả của từng loại tài sản cố định vô hình; quy định bên đi thuê phải trích khấu hao cơ bản theo quy định của Nhà nước bằng tỷ lệ % trên nguyên giá tài sản cố định ghi trong hợp đồng thuê mua để tạo nguồn trả nợ. Đối với tài sản cố định chưa khấu hao hết mà đã hư hỏng, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan tài chính để xem xét xử lý từng trường hợp cụ thể: nếu do nguyên nhân khách quan (thiên tai, địch họa, hoả hoạn...) được cấp có thẩm quyền xem xét quyết định phần giá trị còn lại chưa khấu hao cơ bản hết của tài sản cố định có thể được giảm vốn kinh doanh, hoặc hạch toán vào chi phí kinh doanh. Nếu do nguyên nhân chủ quan doanh nghiệp hoặc cá nhân gây ra thì phải trừ vào phần lợi tức để lại của doanh nghiệp hoặc đền bù của cá nhân.

* Về Quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm: Thông tư số 05-TC/CN ngày 9/1/1991 quy định các đơn vị xí nghiệp xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật về tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, lao động, đơn giá tiền lương phù hợp với đặc điểm và điều kiện sản xuất kinh doanh của xí nghiệp; nhưng các định mức đó đảm bảo tiết kiệm, không được cao hơn các định mức, tiêu chuẩn do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên quy định (nếu có); đồng thời đảm bảo giảm dần chi phí đầu vào, đầu ra của sản phẩm có thể chịu được và sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Các đơn vị xí nghiệp thực hiện sắp xếp lại lao động, xử lý lao động dôi thừa theo đúng tinh thần Quyết định số 176-HĐBT ngày 9/10/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, giảm chi phí gián tiếp, đảm bảo quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa bộ phận làm việc gián tiếp và trực tiếp theo đặc điểm sản xuất - kinh doanh từng

ngành. Các đơn vị không được lấy vốn lưu động, vốn đầu tư cho các mục tiêu sản xuất - kinh doanh để xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện làm việc. Từng công ty, xí nghiệp phải tự xây dựng chế độ chi phí giao dịch hợp lý, chế độ tiếp khách, hội nghị, tặng phẩm, đãi ngộ, mời khách nước ngoài vào, cử người ra nước ngoài giao dịch. Các chế độ này do các cơ quan quản lý cấp trên của công ty, xí nghiệp duyệt trên cơ sở đảm bảo những nguyên tắc: tiết kiệm, chống lợi dụng, chống hối lộ dưới mọi hình thức. Các đơn vị xí nghiệp phải chấp hành những quy định cụ thể về chế độ tạm ứng và chi tiêu tiền mặt; mọi khoản chi tiền ở xí nghiệp nhất thiết đều phải qua hai khâu: Một là, phải có dự toán và phải được cấp có thẩm quyền duyệt. Người quyết định chi phải chịu trách nhiệm về những khoản dự toán sai chế độ, lãng phí, tạo kẽ hở cho các hiện tượng tham ô, hối lộ và tệ nạn tham nhũng; và hai là, phải được thanh quyết toán chi trên cơ sở hoá đơn và chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

* Về chế độ phân phối lợi nhuận trong các DNNN: Số lợi tức còn lại sau khi nộp thuế lợi tức theo Luật định, kể cả phần nộp thuế lợi tức bổ sung (nếu có) được lần lượt phân phối như sau:

- Trừ các khoản nộp tiền phạt (do vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn...)
- Trích các quỹ chuyên dùng (nếu có) như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng rủi ro
- Chia lãi cổ phần (nếu có)
- Phần còn lại trích 3 quỹ xí nghiệp, trong đó: quỹ khuyến khích phát triển sản xuất tối thiểu 35% số lợi nhuận còn lại; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi mỗi quỹ không vượt quá 6 tháng lương thực tế cả năm, được tính trong giá thành hợp lý.

Việc sử dụng các quỹ này phải theo đúng mục đích sử dụng của các quỹ, các doanh nghiệp phải quyết toán các quỹ này theo chế độ, không được trích lập các quỹ riêng.

* Về thành lập, giải thể, phá sản DNNN: Nghị định số 388-HĐBT ngày 20/11/1991 ban hành Quy chế về thành lập và giải thể DNNN đã quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan để nghị thành lập doanh nghiệp và trách nhiệm của bản thân doanh nghiệp trong việc lập hồ sơ xin thành lập doanh nghiệp, trình tự và thủ tục thành lập doanh nghiệp.

Bên cạnh quy định về thành lập DNNN, Quy chế còn quy định thẩm quyền giải thể DNNN của cơ quan ra quyết định thành lập DNNN đó. Mọi thủ tục giải thể DNNN theo đúng những quy định tại Quyết định số 315-HĐBT ngày 1/9/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh và Quyết định số 330-HĐBT ngày 23/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Quyết định số 315-HĐBT.

Nghị định 156-HĐBT ngày 7/5/1992 sửa đổi, bổ sung Nghị định 388-HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng đã tăng cường tính pháp lý và bảo đảm sự nhất quán trong việc thành lập và giải thể DNNN, quy định cụ thể và chi tiết hơn nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định, cơ cấu Hội đồng thẩm định đối với các doanh nghiệp thuộc quyền ký quyết định của các cấp khác nhau.

Luật phá sản doanh nghiệp ngày 30/12/1993, với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ, doanh nghiệp mắc nợ và những người có liên quan, xác định trách nhiệm của doanh nghiệp mắc nợ khi giải quyết việc phá sản doanh nghiệp,

góp phần thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả và bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội. Quy định về đối tượng và phạm vi áp dụng, thẩm quyền của các cơ quan chức năng trong việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp và thi hành quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Quy định thủ tục nộp đơn và thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp; Quy định thủ tục giải quyết yêu cầu, thi hành quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

Nghị định số 189/CP ngày 23/12/1994 hướng dẫn thi hành Luật phá sản doanh nghiệp đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết những quy định trong Luật phá sản doanh nghiệp, Nghị định này cũng quy định về việc phá sản doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và dịch vụ công cộng quan trọng.

* Về thành lập các Tổng công ty 90 và 91: Quyết định số 90-Ttg ngày 7/3/1994 về chủ trương sắp xếp lại các DNNN đã đề cập đến các nội dung chính sau:

- Tiếp tục làm thủ tục thành lập và đăng ký lại những DNNN, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của DNNN chưa thành lập và đăng ký lại, áp dụng các biện pháp chấn chỉnh, củng cố để DNNN có đủ điều kiện thành lập lại; Quy định các hướng xử lý đối với các DNNN đang hoạt động có lỗi, các DNNN hoạt động chưa có lỗi hoặc còn bị lỗi nhưng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, các DNNN không đủ điều kiện tồn tại và phát triển.

- Đánh giá kết quả hoạt động, chấn chỉnh tổ chức quản lý, tiếp tục sắp xếp các DNNN đã được thành lập để nâng cao hiệu quả kinh doanh và từng bước tổ chức lại một cách hợp lý các DNNN đang hoạt động cùng ngành nghề trên cùng một địa bàn.

- Chấn chỉnh việc thành lập mới DNNN: Chỉ thành lập mới những DNNN trong những ngành then chốt, những lĩnh vực mang lại nguồn thu lớn cho Ngân sách Nhà nước, những lĩnh vực có nhu cầu của thị trường nhưng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa có đủ điều kiện đầu tư phát triển; không thành lập thêm những DNNN đã có nhiều năng lực kinh doanh cùng ngành nghề đang hoạt động cùng một địa bàn (kể cả năng lực ngoài quốc doanh). Quy định từ tháng 3 năm 1994 tất cả các DNNN thành lập mới phải có mức vốn pháp định ít nhất bằng 5 lần mức vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn cùng ngành nghề theo Nghị định số 222-HĐBT ngày 23/7/1991 cụ thể hoá một số điều quy định trong Luật công ty.

Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994 về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh nhằm tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện chủ trương xoá bỏ dần chế độ Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt doanh nghiệp trung ương, doanh nghiệp địa phương và tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn lựa chọn các Tổng công ty để thí điểm thành lập các tập đoàn kinh doanh là phải có mối quan hệ theo ngành và vùng lãnh thổ, không phân biệt doanh nghiệp do Trung ương hay địa phương quản lý, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, bảo đảm các yêu cầu cần thiết cho thị trường trong nước và có triển vọng mở rộng quan hệ kinh doanh ra nước ngoài. Nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của tập đoàn phải là một pháp nhân kinh tế do Nhà nước thành lập gồm nhiều doanh nghiệp thành viên có quan hệ với nhau về tài chính và các dịch vụ liên quan và có quy mô tương đối lớn, việc thành lập phải đảm bảo vừa hạn chế độc quyền vừa hạn chế cạnh tranh bừa bãi, phải có 7 đơn vị thành viên trở lên và có vốn pháp định ít nhất là 1000

tỷ đồng, có thể hoạt động kinh doanh đa ngành, song nhất thiết phải có định hướng ngành chủ đạo, được thành lập công ty tài chính để huy động và điều hoà vốn phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển hoặc liên doanh với các đơn vị kinh tế khác, Hội đồng quản trị gồm 7-9 thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, có trách nhiệm thực hiện quyền sử dụng và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước, phân giao và điều hoà vốn chung trong nội bộ tập đoàn, quyết định chiến lược phát triển và các phương án kinh doanh của tập đoàn, quyết định bộ máy tổ chức điều hành tập đoàn và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng tập đoàn, Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của tập đoàn.

Nghị định số 50/CP ngày 28/8/1996 về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản DNNN đã quy định việc hợp nhất, chia tách DNNN, sáp nhập một hoặc một số doanh nghiệp vào một doanh nghiệp độc lập khác, kết nạp thành viên mới hoặc giải quyết cho các đơn vị thành viên ra khỏi Tổng công ty Nhà nước. Quy định các thay đổi sau đăng ký kinh doanh bao gồm như thay đổi ngành nghề kinh doanh; đổi tên các đơn vị thành viên của Tổng công ty hoặc doanh nghiệp độc lập; thay đổi địa điểm kinh doanh hoặc nơi đóng trụ sở chính.

DNNN bị giải thể khi lâm vào 1 trong các trường hợp sau: việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết; hết thời hạn kinh doanh ghi trong quyết định thành lập và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà không gia hạn; kinh doanh thua lỗ kéo dài, nhưng chưa đến mức mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, tuy đã áp dụng các hình thức tổ chức lại nhưng không thể khắc phục được; doanh nghiệp không thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước quy định, sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết. Người quyết định thành lập doanh nghiệp có quyền quyết định giải thể doanh nghiệp, người ký quyết định giải thể phải thành lập Hội đồng giải thể doanh nghiệp.

* Về cổ phần hoá DNNN : Nhằm thu hút thêm các nguồn vốn, tạo nên động lực, ngăn chặn tiêu cực, thúc đẩy DNNN làm ăn có hiệu quả. Bộ trưởng Bộ tài chính đã chỉ thị nghiên cứu triển khai và tham mưu cho Chính phủ về chủ trương cổ phần hoá. Bộ cũng là cơ quan đầu tiên chủ trì thiết kế và hoạch định các cơ chế chính sách về cổ phần hoá. Văn kiện đại hội Đảng VII khẳng định *“cần thực hiện các hình thức cổ phần hoá có mức độ phù hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất - kinh doanh; trong đó, sở hữu Nhà nước chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối”*. Trên cơ sở đó, Chủ tịch HĐBT ra Quyết định số 202-CT ngày 8/6/1992 quyết định việc làm thí điểm chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần. Quyết định này quy định mỗi Bộ, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chọn một số DNNN làm thí điểm cổ phần hoá. Các DNNN được chọn làm thí điểm cổ phần hoá phải có quy mô vừa; đang kinh doanh có lãi hoặc trước mắt tuy gặp khó khăn nhưng có triển vọng hoạt động tốt, không thuộc diện những doanh nghiệp cần thiết phải giữ 100% vốn đầu tư của Nhà nước. Việc làm thí điểm cổ phần hoá DNNN được tiến hành theo 3 loại: bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên chức trong doanh nghiệp; bán cổ phần cho các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước; bán cổ phần cho các cá nhân trong nước.

Quyết định 202-CT đã quy định nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp đảm bảo giá trị doanh nghiệp ở thời điểm đưa ra cổ phần hoá là giá trị thực của doanh nghiệp mà người bán (Nhà nước) và người mua cổ phần có thể chấp nhận được. Quy định việc xác định giá trị doanh nghiệp phải căn cứ vào số liệu kiểm kê ngày 1 tháng 1 năm 1990, văn bản giao vốn có tính các hệ số điều chỉnh tăng, giảm theo thời giá do Bộ Tài chính hướng dẫn; các yếu tố thị trường khác như đất đai và vị trí địa lý kinh tế của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi trong những năm tới của ngành

kinh doanh trên thị trường trong nước và quốc tế, uy tín, hiệu quả kinh tế thực tế hiện nay của doanh nghiệp ...

Giá trị của doanh nghiệp phải do một Hội đồng định giá xem xét và một Hội đồng thẩm định có thẩm quyền thông qua. Thành phần Hội đồng định giá bao gồm những chuyên gia kinh tế - tài chính do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cử ra và mời những chuyên gia tư vấn am hiểu về nghề kinh doanh của doanh nghiệp, cán bộ công nhân viên chức trong các doanh nghiệp cổ phần hoá được hưởng chính sách ưu đãi trong việc mua cổ phiếu ưu đãi trả chậm với thời gian trả không quá 12 tháng. DNNN sau khi chuyển thành công ty cổ phần sẽ hoạt động theo Luật công ty.

Theo quyết định 202-CT thì cổ phần hoá DNNN phải nhằm đạt được 3 mục tiêu chính là: Chuyển một phần sở hữu Nhà nước thành sở hữu của các cổ đông nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; phải huy động được một khối lượng vốn nhất định ở trong và ngoài nước để đầu tư cho sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện để người lao động thực sự làm chủ doanh nghiệp.

Chủ trương của Nhà nước về cổ phần hoá đã bước đầu tạo cơ hội cho các DNNN lựa chọn hình thức mới phù hợp, nhiều DNNN đã cân nhắc đến hình thức tổ chức hoạt động mới mẻ này. Gần đây, để xúc tiến nhanh công việc cổ phần hoá, chính phủ đã ban hành các Nghị định 28/CP ngày 7/5/1996, rồi Nghị định 44/CP ngày 29/6/1998 và nhiều văn bản pháp lý bổ trợ khác.

b) Tài chính khu vực dân doanh

Khu vực dân doanh phát triển tương đối tốt do có môi trường phát triển cả về pháp luật, cơ sở vật chất và thị trường

hoạt động. Khu vực này phát triển với tốc độ khá cao, hoạt động tương đối có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, tạo nhiều công ăn việc làm và có khả năng cạnh tranh lớn. Nhà nước có nhiều chế độ khuyến khích phát triển, nhất là các ưu đãi về thuế, về vay vốn ngân hàng, về ngành nghề và lĩnh vực đầu tư. Tài chính của khu vực dân doanh cũng được cải thiện, hàng năm đóng góp vào NSNN khoảng 8% tổng thu NSNN.

Số lượng doanh nghiệp dân doanh tăng nhanh, đến nay có khoảng hơn 11.000 công ty TNHH, gần 300 công ty cổ phần, 25.000 doanh nghiệp tư nhân, hơn 2.000 doanh nghiệp tập thể và hơn 1,2 triệu hộ cá thể sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Các doanh nghiệp dân doanh đã thực sự đóng vai trò quan trọng góp phần tạo ra sự tăng trưởng chung của nền kinh tế bởi sự hoạt động đa dạng trên phạm vi rộng, đa lĩnh vực, đa ngành nghề, thu hút phần lớn lao động xã hội, giải quyết công ăn việc làm, huy động vốn cho đầu tư phát triển và có đóng góp cho Nhà nước ngày càng tăng. Về phần mình, tuy chưa đầy đủ nhưng Nhà nước cũng đã có các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp dân doanh thông qua việc khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực, địa bàn ưu tiên hoặc những ngành nghề chế biến xuất khẩu bằng việc ưu đãi thuế, cho thuê thiết bị, hỗ trợ cho vay từ các quỹ (như quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quỹ bảo lãnh tín dụng...), tạo môi trường thông thoáng khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm. Những khuyến khích của Nhà nước đi kèm với các quy định quản lý chặt chẽ khu vực kinh tế dân doanh được thể hiện: trong nhiều văn bản pháp luật như Luật công ty, luật DNTN (ban hành 1990), Luật phá sản doanh nghiệp (1993), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1994) và gần đây nhất là Luật Doanh nghiệp (1999). Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là nhiều quy định của Nhà nước chỉ tồn tại trên giấy, chưa thực sự khuyến khích doanh nghiệp dân

doanh đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh (như những quy định về thủ tục thành lập và đăng ký doanh nghiệp vừa phức tạp phiền hà vừa gây tốn kém và lãng phí đối với nhà đầu tư tư nhân); trong lĩnh vực tài chính những ưu đãi về thuế hay tín dụng cũng chưa được thực hiện thuận lợi trong thực tế. Có thể nói, hiện nay khu vực doanh nghiệp dân doanh đang chịu nhiều thiệt thòi, nhất là sự bất bình đẳng trong môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng thể hiện rõ trên thực tế. Nếu so với DNNN thì doanh nghiệp dân doanh không có sự ưu đãi đáng kể về thuế, về đất đai, về giá trị tài sản, khấu hao... Trong quan hệ với ngân hàng họ cũng không có lợi thế về khoan nợ, giãn nợ, ưu đãi tín dụng, tín chấp khi vay... Rõ ràng, nếu chúng ta duy trì quá lâu sự bất bình đẳng về môi trường đầu tư kinh doanh rất có thể làm thui chột nhiều tiềm năng đang phát triển ở khu vực tư nhân, đồng thời làm cho khu vực này co cụm và thu hẹp sản xuất ảnh hưởng tới khả năng tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Dù là chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, nhưng trong giai đoạn vừa qua chính sách và cơ chế tài chính đối với các doanh nghiệp dân doanh đã đề cập đến một số nội dung cơ bản như sau:

* Quy định về tài chính khi thành lập doanh nghiệp: Ngoài một số yêu cầu như có phương án kinh doanh cụ thể, bản thân hoặc người được thuê làm quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh phải có trình độ chuyên môn tương ứng mà pháp luật đòi hỏi đối với một số ngành, nghề,... Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật sửa đổi một số điều của Luật doanh nghiệp tư nhân; Luật Công ty và Luật sửa đổi một số điều của Luật Công ty đã quy định cá nhân chỉ được thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần nếu có đủ vốn đầu tư ban đầu phù hợp với quy mô và ngành, nghề kinh doanh và vốn đầu tư ban đầu, *không được thấp hơn vốn pháp định* quy định tại danh mục vốn pháp định đối với từng ngành nghề (ban hành kèm theo

Nghị định số: 221-HĐBT ngày 23/7/1991 của Hội đồng Bộ trưởng cụ thể hoá một số điều quy định trong Luật doanh nghiệp tư nhân và Nghị định số: 222-HĐBT ngày 23/7/1991 của Hội đồng Bộ trưởng cụ thể hoá một số điều quy định trong Luật công ty). Luật cũng quy định rõ là khi thay đổi mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ và các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, công ty phải khai báo lại với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải đăng báo theo quy định.

Ngoài quy định về thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh đã được quy định chung, việc thành lập công ty cổ phần còn phải tuân theo các quy định sau đây: các sáng lập viên phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% số cổ phiếu dự tính phát hành của công ty; trong trường hợp các sáng lập viên không đăng ký mua tất cả cổ phiếu công ty, thì họ phải công khai gọi vốn từ những người khác. Sau khi được cấp giấy phép thành lập, các sáng lập viên phải nộp tại Uỷ ban kế hoạch nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh một bản dự thảo điều lệ, danh sách sáng lập viên, địa chỉ thường trú và nghề nghiệp của họ; việc gọi vốn từ những người khác phải được thông báo công khai, bảo đảm cho những người quan tâm hiểu rõ, hiểu đúng mục tiêu và triển vọng phát triển của công ty; việc đăng ký mua cổ phiếu được xác nhận bằng một tờ phiếu có chữ ký của người nhận mua hoặc người được uỷ nhiệm mua và của ít nhất một sáng lập viên. Sau một năm, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập mà công ty không thành lập được, thì người đăng ký mua cổ phiếu có quyền yêu cầu các sáng lập viên trả lại số tiền đã góp. Các sáng lập viên phải trả cho họ số tiền đã góp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu và phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc vận động thành lập công ty.

* Quy định về tài chính khi giải thể, phá sản doanh nghiệp: Theo Luật doanh nghiệp tư nhân, muốn giải thể doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp phải gửi đơn đến Ủy ban nhân dân đã cấp giấy phép thành lập và thông báo việc xin phép giải thể doanh nghiệp trên báo địa phương và báo hàng ngày của Trung ương. Đơn và thông báo phải ghi rõ trình tự và thủ tục thanh lý tài sản, thời hạn thanh toán các khoản nợ và thanh lý các hợp đồng.

Đơn xin giải thể chỉ được chấp thuận sau mười lăm ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng đã ghi trong đơn và thông báo việc xin phép giải thể mà không có đơn khiếu nại. Việc giải thể doanh nghiệp chỉ được bắt đầu khi đơn xin giải thể được chấp thuận. Như vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giải thể doanh nghiệp của mình nếu bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp và thanh lý hết hợp đồng mà doanh nghiệp đã ký kết.

Công ty được giải thể trong các trường hợp sau đây: kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong điều lệ công ty; hoàn thành mục tiêu đã định; mục tiêu của công ty không thể thực hiện được nữa hoặc không còn có lợi; công ty bị lỗ 3/4 số vốn điều lệ hoặc đang gặp khó khăn không thể vượt qua; có yêu cầu chính đáng của nhóm thành viên đại diện 2/3 số vốn điều lệ. Việc giải thể công ty trong bất kỳ trường hợp nào đều phải được sự đồng ý của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất 3/4 số vốn điều lệ của công ty. Đơn xin giải thể công ty phải ghi rõ trình tự và thủ tục thanh lý tài sản, thời hạn thanh toán các khoản nợ của công ty, thanh lý các hợp đồng mà công ty đã ký kết. Ủy ban nhân dân chỉ chấp thuận đơn xin giải thể nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán các khoản nợ và thanh lý các hợp đồng đã ghi trong đơn và thông báo việc xin phép giải thể mà không có đơn khiếu nại. Việc giải thể của công ty được bắt đầu khi đơn xin giải thể được chấp thuận.

Ngày 30/12/1993, Quốc hội đã thông qua Luật phá sản doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp hoạt động theo Luật công ty lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh, sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Việc giải quyết phá sản doanh nghiệp tư nhân được thực hiện theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

* Việc huy động thêm vốn đối với các doanh nghiệp dân doanh: Theo Luật công ty, Công ty cổ phần có thể được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi công ty đặt trụ sở chính cho phép phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu. Công ty chỉ được cấp giấy phép phát hành cổ phiếu mới, nếu có đủ các điều kiện sau đây: đã thu hết tiền cổ phiếu phát hành trong đợt trước; chứng minh được hoạt động kinh doanh của công ty đang được quản lý tốt và có hiệu quả; được ngân hàng đảm nhiệm giúp đỡ dịch vụ ngân quỹ và kế toán liên quan đến việc phát hành cổ phiếu; có chương trình và kế hoạch cụ thể công khai gọi vốn trong công chúng. Chương trình và kế hoạch này phải bảo đảm cho mọi người quan tâm hiểu rõ, hiểu đúng tình hình kinh doanh, thực trạng tình hình tài chính, triển vọng phát triển của công ty để họ có cơ sở quyết định mua cổ phiếu. Giấy phép phát hành cổ phiếu mới phải quy định rõ tổng số vốn gọi thêm, số cổ phiếu được phát hành, thời hạn thực hiện việc gọi thêm vốn.

Công ty chỉ được cấp giấy phép phát hành trái phiếu nếu có đủ các điều kiện: có phương án kinh doanh cụ thể đòi hỏi vốn lớn; đã hoạt động ít nhất là hai năm và chứng minh được hoạt động kinh doanh của công ty đang được quản lý tốt, có hiệu quả; được ngân hàng nơi công ty mở tài khoản chứng nhận số

tiền còn lại ở ngân hàng và được cơ quan công chứng chứng nhận trị giá số tài sản bằng hiện vật của công ty đủ bảo đảm cho tổng số vốn dự định vay; việc bảo đảm cho số vốn dự định vay còn có thể được một hoặc nhiều ngân hàng bảo lãnh; được ngân hàng đảm nhiệm giúp đỡ dịch vụ ngân quỹ và kế toán liên quan đến việc phát hành trái phiếu. Giấy phép phát hành trái phiếu phải quy định rõ mức vốn được vay qua phát hành trái phiếu, mức lãi và thời hạn hoàn trả vốn. Trên mỗi trái phiếu phải ghi rõ số thứ tự, giá trị của trái phiếu, tổng số vốn huy động bằng trái phiếu, mức lãi và thời hạn thanh toán.

* Về quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận trong các doanh nghiệp dân doanh: Doanh thu của các doanh nghiệp dân doanh được quy định tại Luật thuế doanh thu được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30/6/1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu ngày 5/7/1993. Nội dung về doanh thu được cụ thể hoá tại Nghị định số 55/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ và Thông tư số 73A-TC/TCT ngày 30/8/1993 của Bộ Tài chính quy định doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, bán tài sản là hàng hoá, tiền gia công, tiền cước vận tải, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ... phát sinh sau khi thực hiện bán hàng, trả hàng gia công hoặc cung ứng dịch vụ, chưa trừ một khoản phí tổn nào và đã hạch toán vào kết quả tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu được quy định phù hợp với đặc điểm từng loại hoạt động kinh doanh. Chẳng hạn, doanh thu đối với hoạt động sản xuất chế biến, lắp ráp, khai thác khoáng sản, lâm sản, thủy sản là tiền bán sản phẩm, nửa thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, máy móc thiết bị... Doanh thu đối với hoạt động in là số tiền thu về hoạt động in, không tính tiền giấy in. Doanh thu đối với hoạt động xuất bản là số tiền thu về hoạt

động xuất bản. Doanh thu đối với hoạt động xây dựng là tổng số tiền thu về xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc các công việc hoàn thành bàn giao; tiền thu về hoạt động khảo sát, thiết kế, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và thu khác trong xây dựng. Doanh thu đối với hoạt động vận tải là tiền thu cước phí vận chuyển hàng hoá, hành khách, hành lý và các khoản thu khác được quy định đối với ngành vận tải. Doanh thu đối với hoạt động thương nghiệp ăn uống là tiền bán hàng (kể cả hàng mua về bán và hàng tự chế biến; hoạt động thương nghiệp bao gồm cả phân loại, tái chế để nâng phẩm cấp, đóng gói, bảo quản hàng hoá). Doanh thu đối với hoạt động đại lý bán hàng; nhận uỷ thác mua, bán hàng; nhận uỷ thác xuất nhập khẩu, nhận hàng ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng. Doanh thu đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ là tiền thu về dịch vụ, bao gồm tiền công, tiền nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế (nếu có) và các khoản chi phí khác cho hoạt động dịch vụ.

Chi phí để tính thuế lợi tức (sau này là thuế thu nhập) của các doanh nghiệp dân doanh được quy định tại Luật thuế lợi tức do Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30/6/1990; được cụ thể hoá tại Nghị định số 353-HĐBT ngày 02/10/1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức, và được hướng dẫn tại Thông tư số 47-TC/TCT ngày 04-10-1990 của Bộ Tài chính. Các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lý được xác định bao gồm: Khấu hao tài sản cố định; Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng (gọi chung là vật tư) tính theo mức tiêu hao và giá xuất kho thực tế hợp lý, sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ; Tiền lương, tiền công, các khoản mang tính chất tiền lương phải trả áp dụng đối với các ngành nghề thuộc mọi thành phần kinh tế, căn cứ vào chính sách tiền lương và thu nhập do Nhà nước quy định; Chi về mua hoặc chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế phát minh, giấy phép chuyển giao công nghệ và các dịch vụ kỹ

thuật (không thuộc tài sản cố định); Chi phí về tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; Các khoản mua bảo hiểm theo chế độ thống nhất của Nhà nước... Không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ các khoản như sau: Các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng vượt quá định mức cho phép, thiệt hại về ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân, thiệt hại do trách nhiệm cá nhân gây ra hoặc do không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường vật chất; Khoản tiền nộp phạt của cơ sở kinh doanh; Các khoản chi mang tính chất tiền thưởng; Các khoản chi không đúng chế độ của Nhà nước quy định; Các khoản lỗ; Các khoản chi do nguồn vốn khác đài thọ...

Có thể nói, chính sách tài chính doanh nghiệp giai đoạn vừa qua đã có nhiều đổi mới quan trọng, cả đối với DNNN và doanh nghiệp dân doanh. Việc đổi mới chính sách tài chính nhìn chung phù hợp với điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Tuy nhiên, sau những bước đổi mới ban đầu, thực trạng doanh nghiệp vẫn tồn tại nhiều vấn đề đòi hỏi phải xử lý trong giai đoạn mới, đặc biệt là những khó khăn về vốn, về công nghệ thiết bị, về khả năng cạnh tranh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tận dụng và phát huy tối đa các nguồn lực trong nền kinh tế.

2.3. Tiến tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng

Tháng 5/1990, Hội đồng Nhà nước đã thông qua và công bố 2 Pháp lệnh về Ngân hàng: Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính. Theo đó đã tách bạch 2 chức năng: quản lý Nhà nước và kinh doanh tiền tệ. Hệ thống ngân hàng hình thành 2 cấp: Ngân hàng Nhà nước là Ngân hàng Trung ương, có chức năng xây dựng và hoạch định chính sách tiền tệ, quản lý Nhà nước đối với hệ thống ngân hàng; chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng thuộc về các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng.

Hai Pháp lệnh ngân hàng nói trên đã tạo cơ sở pháp lý để đổi mới cơ bản tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng, được coi là mũi đột phá mở đầu cho sự nghiệp đổi mới hệ thống ngân hàng, chính sách tiền tệ, tín dụng trong giai đoạn 1990-2000. Ngân hàng Trung ương không làm nhiệm vụ kinh doanh trực tiếp với các doanh nghiệp sản xuất, mà chuyển sang cấp độ quản lý vĩ mô, chịu trách nhiệm chính duy trì sự ổn định tiền tệ và là nơi hoạch định chính sách tiền tệ, giữ cho sức mua đối nội và đối ngoại của VNĐ. Hệ thống Ngân hàng thuộc cấp kinh doanh, không chỉ có các ngân hàng thương mại quốc doanh mà còn có các ngân hàng thương mại cổ phần, liên doanh, nước ngoài, tổ chức tín dụng ... là những pháp nhân kinh doanh tiền tệ, cung ứng dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp và cá nhân để tìm kiếm lợi nhuận. Các ngân hàng thương mại quốc doanh đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân hàng, đã được xoá bỏ cấp quản lý trung gian gắn với địa dư hành chính tỉnh, thành phố để thực hiện mô hình quản lý tập trung trên cơ sở phát huy tính sáng tạo và độc lập tương đối của các chi nhánh ở cơ sở, mở rộng các dịch vụ ngân hàng mới.

Với việc tách bạch chức năng như trên, cùng với việc đổi mới cơ cấu và bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước, quan điểm hoạch định và vận hành chính sách tiền tệ trên thực tế đã có những thay đổi hết sức cơ bản, đó là: Thay đổi phương thức quản lý hệ thống tiền tệ, tín dụng quốc gia từ trực tiếp, mệnh lệnh hành chính sang các công cụ kinh tế là chủ yếu thông qua chính sách và công cụ của chính sách tiền tệ. Xoá bỏ thói quen phát hành tiền cho tín dụng, chấm dứt việc phát hành tiền bù đắp thâm hụt NSNN. Đổi mới cơ bản quan điểm về tín dụng "đi vay để cho vay", chấm dứt chính sách lãi suất bao cấp (thậm chí lãi suất âm), lãi suất trở thành công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ chứ không còn là công cụ tài trợ cho DNNN như trước đây.

Hệ thống công cụ, chính sách và giải pháp tiền tệ được Ngân hàng Trung ương tạo dựng đã tạo môi trường thuận lợi cho hệ thống ngân hàng phát triển, hướng tới mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, góp phần tăng trưởng kinh tế, trong đó việc thể chế hoá từng mục tiêu cụ thể được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước thường xuyên thực hiện. Việc xây dựng kế hoạch và điều hành khối lượng tiền cung ứng hàng năm dựa trên cơ sở tín hiệu của thị trường, căn cứ vào mức tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát, chứ không cung ứng tiền theo chỉ tiêu kế hoạch như trước đây để bù đắp thâm hụt ngân sách và cho vay khu vực kinh tế Nhà nước. Quan hệ tín dụng giữa NHNN và NHTM được đổi mới cơ bản thông qua hình thức tái cấp vốn chứ không phải là tạo nguồn cho hoạt động tín dụng của NHTM. Ngoài ra, chế độ về hạn mức tín dụng cũng được áp dụng với tất cả các NHTMQD và ngoài quốc doanh nhằm điều chỉnh lượng vốn cung ứng cho phát triển kinh tế, hạn chế sự gia tăng quá mức của tổng dư nợ trong nền kinh tế, từ đó cũng góp phần kiềm chế lạm phát có hiệu quả.

* Về chính sách lãi suất và tín dụng: Kết quả đáng ghi nhận là vào tháng 4/1989 Chính phủ quyết định thay đổi một cách cơ bản chính sách lãi suất, thu hút phần lớn lượng tiền dư thừa trong lưu thông vào hệ thống ngân hàng, góp phần ổn định giá cả. Sau đó, việc điều chỉnh lãi suất được tiến hành theo những dấu hiệu của thị trường trên nguyên tắc chế độ lãi suất dương (lãi suất cho vay không thấp hơn lãi suất tiền gửi), Ngân hàng Trung ương chỉ quy định mức "trần" lãi suất cho vay tối đa và tiền gửi tối thiểu, còn các mức lãi suất cụ thể để cho các Ngân hàng thương mại tự quyết định theo quy luật cung-cầu, cạnh tranh trên thị trường. Do đó, đã đảm bảo cho các ngân hàng thương mại bù đắp được chi phí, đóng thuế, dự phòng rủi ro và

có lãi, đồng thời mở rộng tín dụng cho mọi thành phần kinh tế, nâng cao tính hiệu quả của tín dụng, hạn chế rủi ro trong tín dụng.

Thực hiện chủ trương từng bước nâng lãi suất cho vay dài hạn lên bằng và cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn, thu hẹp dần chênh lệch lãi suất cho vay bằng nội tệ và ngoại tệ, tháng 7/1995, Ngân hàng Nhà nước quyết định nâng lãi suất cho vay bằng ngoại tệ lên 9,5%; đồng thời điều chỉnh mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế lên sát với lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của dân cư. Từ tháng 1/1996, Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định lãi suất cho vay tối đa, chuyển từ ấn định lãi suất tiền gửi cụ thể sang kiểm soát các lãi suất này bằng cách áp dụng giới hạn đối với mức chênh lệch về lãi suất của các ngân hàng (0,35%/tháng sau khi Quốc Hội bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng).

Quá trình điều chỉnh chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian qua nếu xét về bản chất là từng bước làm cho chính sách lãi suất của ta phù hợp với thông lệ quốc tế, thị trường hoá vấn đề lãi suất và từng bước mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của NHTM, nhất là NHTMQD. Nếu xét cả quá trình thì chính sách lãi suất cơ bản đã khắc phục được những mâu thuẫn nội tại của hệ thống lãi suất (lãi suất nội tệ và ngoại tệ, giữa ngắn hạn và dài hạn), xoá bỏ sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế, trong đó tỷ trọng tín dụng dành cho doanh nghiệp tư nhân đã tăng từ 10% cuối năm 1991 lên hơn 40% đầu năm 1995 và cơ bản xử lý tốt 3 vấn đề : khuyến khích tiết kiệm; hướng các nguồn lực tài chính vào các hoạt động kinh doanh có hiệu quả và mang lại mức chênh lệch đủ để các tổ chức ngân hàng, tín dụng trang trải chi phí hoạt động, chi phí vốn, phí, chấp nhận rủi ro và lợi nhuận trên vốn tự có.

Quốc hội khoá 9, kỳ họp thứ 8 (tháng 12/1995) đã quyết định bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, tạo điều kiện cho các ngân hàng chủ động giảm lãi suất cho vay (năm 1996 có tới 4 lần giảm lãi suất cho vay), thay đổi cơ cấu tín dụng, hướng việc cho vay đối với khu vực nông thôn, đầu tư cho doanh nghiệp đổi mới máy móc thiết bị... Đối tượng cho vay không chỉ là các xí nghiệp quốc doanh mà còn mở rộng cho nhiều đối tượng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Tỷ lệ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh ngày càng tăng. Tỷ lệ cho vay ngắn hạn giảm dần, nâng dần tỷ lệ cho vay trung và dài hạn.

Bên cạnh việc thay đổi cơ cấu và tỷ trọng tín dụng như nêu trên, các Ngân hàng đều đã mở ra nhiều phương thức huy động vốn thông qua tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng... với những kỳ hạn khác nhau, từ không kỳ hạn đến kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng, 1 năm, 2 năm, 3 năm, vừa để tăng nguồn vốn cho vay, vừa tránh áp lực lạm phát.

* Về dự trữ bắt buộc: Từ năm 1991, dự trữ bắt buộc được áp dụng như là một công cụ chủ yếu để điều hành chính sách tiền tệ. Theo Pháp lệnh Ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức từ 10-35% tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại. Song xét hoàn cảnh thực tế, tiềm lực của các Ngân hàng Thương mại còn nhỏ bé và mức lạm phát đã được kiềm chế đáng kể nên Ngân hàng Nhà nước quyết định dự trữ bắt buộc ở mức 10%. Tuy nhiên, việc chấp hành mức dự trữ này của các NHTM còn chưa nghiêm, rất ít ngân hàng dự trữ đủ 10% nên tác dụng của công cụ này còn hạn chế.

Tháng 3/1994 đã có thay đổi quan trọng về dự trữ bắt buộc, thay vì quy định một tỷ lệ áp dụng cho toàn bộ tiền gửi thì đã phân thành 2 loại khác biệt: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn,

kể cả ngoại tệ, trong đó tỷ lệ áp dụng cho tiền gửi không kỳ hạn là 13%, có kỳ hạn là 7%. Tuy nhiên, do thực hiện chủ trương kiểm chế lạm phát mạnh mẽ, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu thống nhất một tỷ lệ dự trữ bắt buộc 10% cho các loại tiền gửi không kỳ hạn (thay cho tỷ lệ 13% trước đây) và 8% đối với tiền gửi có kỳ hạn, điều chỉnh giảm bớt và bỏ hẳn tỷ lệ mua tín phiếu kho bạc, tăng số lần dự trữ bắt buộc từ 1 lên 2 kỳ/tháng, thống nhất nhập số tiền dự trữ bắt buộc vào một tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và quản lý theo hạn mức dự trữ bắt buộc.

* Về hạn mức tín dụng: việc áp dụng hạn mức tín dụng ở nước ta xuất phát từ thực tế của công cụ gián tiếp còn rất hạn chế và hệ thống thị trường tài chính còn đang trong thời kỳ tạo dựng. Ngoài ý nghĩa điều chỉnh ở tầm vĩ mô, công cụ này còn có ý nghĩa buộc các ngân hàng phải lựa chọn các khoản tín dụng có hiệu quả để đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp đi vay sử dụng vốn có hiệu quả để duy trì, mở rộng quan hệ tín dụng với ngân hàng. Xuất phát từ mục tiêu của chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện quản lý sự gia tăng của tổng phương tiện thanh toán thông qua sự gia tăng của khối lượng tín dụng, vì vậy Ngân hàng Nhà nước đã phân bổ hạn mức tín dụng cho các NHTM phù hợp với khả năng mở rộng tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả vay vốn và hạn mức sẽ được điều chỉnh linh hoạt căn cứ vào diễn biến của nền kinh tế, nhu cầu vốn của các doanh nghiệp. Công cụ này được áp dụng từ 1994 và đã tỏ ra có hiệu quả cao trên thực tế.

* Về tái cấp vốn (qua hình thức tái chiết khấu): Tái chiết khấu và lãi suất tái chiết khấu là một công cụ quan trọng trong việc điều hành khối lượng tiền. Ở nước ta, việc áp dụng công cụ này còn ở trạng thái đơn giản do các phương tiện làm căn cứ để

Ngân hàng Trung ương tái chiết khấu chưa phát triển (các thương phiếu, hối phiếu). Tuy vậy, Ngân hàng Nhà nước không chờ khi có đủ công cụ, phương tiện mới thực hiện nghiệp vụ này. Ngay từ những năm đầu thực hiện chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã áp dụng hình thức tái chiết khấu đối với các NHTM. Cơ sở để thực hiện tái chiết khấu là các kế ước. Khi NHTM thiếu khả năng thanh toán, họ có thể mang kế ước có chất lượng tốt đến Ngân hàng Nhà nước để tái chiết khấu. Thông qua hình thức này Ngân hàng Nhà nước đã cung ứng tiền cho NHTM để đảm bảo khả năng thanh toán. Lãi suất tái chiết khấu được điều chỉnh từ 70- 100%; và khi cần Ngân hàng Nhà nước có thể nâng lãi suất trên 100% để hạn chế tín dụng.

* Về tổ chức thị trường tiền tệ: Để mở rộng phạm vi tác động và hiệu quả điều chỉnh vĩ mô của các công cụ chính sách tiền tệ, trong những năm qua Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ đã rất chú trọng tạo dựng hệ thống thị trường tiền tệ (bao gồm thị trường tiền gửi, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường trái phiếu kho bạc, nghiệp vụ mở...). Tuy chưa có điều kiện phát triển nhưng hệ thống thị trường tiền tệ đã góp phần tích cực trong việc khắc phục tình trạng ách tắc của lưu thông, thanh toán, phân phối và điều chỉnh các nguồn vốn ở một mức độ nhất định; đồng thời mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các chủ thể kinh tế.

Nhà nước cũng đã từng bước tổ chức thị trường cho hệ thống ngân hàng hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả, kích thích khả năng huy động và sử dụng vốn. Cho đến hết năm 1994 các thị trường sau đây đã lần lượt đi vào hoạt động : Thị trường tiền gửi (tín dụng); thị trường nội tệ liên ngân hàng; thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; thị trường tín phiếu kho bạc. Trong đó, thị trường tiền gửi đã được cải thiện. Nhiều hình thức huy động vốn mới được áp dụng để tạo ra nguồn vốn trung và dài hạn. Hoạt

động tín dụng được phát triển cả về số lượng và loại hình. Khối lượng tín dụng của các NHTM đã tăng gấp 4-5 lần so với những năm đầu đổi mới đã đáp ứng vốn cho sự tăng trưởng kinh tế. Các NHTM không chỉ cho vay mà còn mở ra nhiều hoạt động khác để phục vụ khách hàng. Thị trường nội tệ liên ngân hàng đi vào hoạt động đã giải quyết được nhu cầu vốn tín dụng giữa các ngân hàng thương mại, trước khi vay tái chiết khấu ở Ngân hàng Nhà nước. Việc vay mượn trong quan hệ này là tự nguyện và theo lãi suất thoả thuận. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đi vào hoạt động từ 15/10/1994. Đối tượng tham gia thị trường này được mở rộng dần, gồm các NHTMQĐ, TMCP, liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy mới được thành lập nhưng thị trường này đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập tỷ giá thị trường giữa các ngân hàng thương mại. Thị trường tín phiếu, trái phiếu kho bạc được triển khai thí điểm trong tháng 12/1994 và chính thức đi vào hoạt động năm 1995. Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện đấu giá tín phiếu kho bạc theo định kỳ. Thị trường này là nền tảng để Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở trong tương lai.

* Về công tác thanh toán của Ngân hàng Nhà nước và các NHTM đã có những bước tiến đáng khích lệ nhờ việc áp dụng những công nghệ tiên tiến, đặc biệt là đã cải tiến được quy trình nghiệp vụ nên tốc độ thanh toán đã tăng nhanh chóng từ chỗ mỗi món thanh toán phải mất 5-7 ngày đến chỗ rút xuống chỉ còn 1-2 ngày hoặc chỉ nửa giờ; thanh toán bù trừ trên địa bàn, chuyển tiền giữa các tỉnh, thành phố được thực hiện trong cùng hệ thống qua mạng máy tính. Nhờ vậy, tốc độ chu chuyển vốn của nền kinh tế đã tăng lên và thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng đã giảm đi.

Cơ chế thanh toán cũng được ứng dụng các nghiệp vụ như: thanh toán chuyển tiền điện tử qua mạng máy tính, thanh toán bù trừ trên địa bàn... Việc thanh toán bằng séc, mastercard, ngân phiếu... được sử dụng rộng rãi. Năm 1991, Ngân hàng Nhà nước phát hành giấy bạc có mệnh giá lớn nhất là 20.000 đ và đến đầu năm 1993 lại phát hành loại giấy bạc có mệnh giá lớn nhất là 50.000 đ, năm 2000 phát hành loại giấy bạc mệnh giá lớn nhất là 100.000đ, cùng với việc đưa vào rộng rãi trong lưu thông các loại phương tiện thanh toán khác. Chính phủ cũng ban hành Nghị định thanh toán không dùng tiền mặt, theo đó Ngân hàng Nhà nước quy định thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt để từng bước kiểm soát lượng tiền trong lưu thông, thu hút các thành phần kinh tế và dân cư mở tài khoản, góp phần kiềm chế lạm phát. Hàng ngàn tài khoản cá nhân được mở tại các Ngân hàng và Kho bạc với doanh số thanh toán lên tới hàng ngàn tỷ VNĐ. Tuy vậy, theo ước tính vẫn có đến 40% khối lượng thanh toán còn được thực hiện bằng tiền mặt trong khi ở các nước trên thế giới tỷ lệ này chỉ từ 10-15%, làm tăng chi phí in ấn và phát hành.

Có thể nói, trong giai đoạn vừa qua, với cơ sở nền tảng pháp lý là 2 Pháp lệnh ngân hàng, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng, chính sách tiền tệ, tín dụng đã được hoạch định một cách tích cực trên cơ sở từng bước vận dụng các công cụ quản lý vĩ mô gián tiếp thay thế cho các công cụ kiểm soát trực tiếp, góp phần vào việc đẩy lùi và kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Với những chính sách đổi mới của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là điều chỉnh khối lượng tiền cung ứng, chính sách tín dụng, lãi suất... đã từng bước góp phần phục hồi nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng cao, nâng cao năng lực đầu tư của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế đang giai đoạn chuyển đổi, các công cụ trực tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ vẫn còn nhiều tồn

tại như chế độ khung lãi suất, hạn mức tín dụng, công tác phân tích dự báo tình hình tiền tệ, tín dụng chưa theo kịp yêu cầu, không xử lý kịp thời hiện tượng thiếu phát đã xuất hiện từ tháng 5/1996 gây bất lợi cho sản xuất và ứ đọng vốn tạm thời ở hệ thống ngân hàng...

* Chế độ kế toán doanh nghiệp: kế toán là công cụ quan trọng hỗ trợ điều hành quản lý ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Trong giai đoạn vừa qua Chính phủ, Bộ tài chính đã rất chú trọng cải tiến hoàn thiện và phát triển hệ thống kế toán Việt Nam lên một trình độ mới và trên thực tế hệ thống kế toán của ta đã có bước chuyển mạnh mẽ về chất và lượng. Cùng với sự đổi mới kinh tế ngày càng toàn diện và sâu sắc, yêu cầu hoàn thiện hệ thống kế toán để tăng cường quản lý và giám sát tài chính, giữ vững kỷ cương tài chính, từ đầu năm 1994 bắt đầu nghiên cứu và đến cuối năm 1995, Bộ tài chính đã ban hành hệ thống kế toán doanh nghiệp (Quyết định số 114/TC-CĐKT ngày 1/11/1995), từng bước áp dụng chuẩn mực kế toán mới phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tương thích với thông lệ kế toán quốc tế. Nhìn chung hệ thống kế toán doanh nghiệp được xây dựng dựa trên nguyên tắc hiệu quả, thống nhất, dễ làm, dễ hiểu và dễ kiểm soát. Hệ thống chứng từ kế toán, các biểu mẫu, hướng dẫn hạch toán kế toán ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn, có độ chính xác, tính trung thực và độ tin cậy cao phản ánh được các hoạt động kinh tế, tài chính của đất nước và tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tài khoản, sổ sách kế toán và báo cáo tài chính phù hợp với tính chất, quy mô và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu đầy đủ nội dung, dễ hiểu, dễ phân tích đánh giá, đồng thời chúng ta cũng từng bước áp dụng công nghệ thông tin hiện đại vào công tác nghiệp vụ kế toán.

2.4. Tài chính đối ngoại

Nền kinh tế nước ta trong những năm trước thập kỷ 90 tăng trưởng và phát triển chủ yếu dựa vào nguồn vay trung, dài hạn và viện trợ của Liên xô và các nước XHCN Đông Âu. Do tích lũy nội bộ từ nền kinh tế thấp cùng với nhu cầu thiết bị cho sản xuất rất lớn nên hàng năm nước ta phải vay nước ngoài khá lớn, vừa để bù đắp thiếu hụt NSNN, vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Tính bình quân trong giai đoạn 1986-1990, nguồn thu ngoài nước chiếm tỷ lệ xấp xỉ 4%GDP, 20% tổng thu NSNN và 17,8% tổng số chi NSNN.

Sau biến cố chính trị năm 1991, nguồn vay và trợ giúp vốn cho phát triển từ Liên xô (cũ) và các nước Đông Âu cho chúng ta không còn. Mỹ vẫn chưa xoá bỏ lệnh cấm vận thương mại, vẫn ngăn cản các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế cho vay nên cán cân thanh toán quốc tế của ta thâm hụt lớn, nợ nước ngoài hàng năm tăng lên. Thêm vào đó, hệ quả quản lý vay nợ lỏng lẻo, số nợ tồn đọng lớn từ thời gian trước đã làm cho tình hình nợ nước ngoài của ta vào đầu những năm 1990 hết sức căng thẳng. Nếu so sánh quy mô và mức độ nợ của ta lúc đó với GDP, với kim ngạch xuất khẩu, dự trữ ngoại tệ, tiền đầu tư ở nước ngoài thì có thể thấy khả năng trả nợ, gánh nặng nợ của ta vào thời điểm đó là đáng lo ngại.

Đảng và Nhà nước đã đặt ra yêu cầu, một mặt phải xử lý được nợ nước ngoài, trả được nợ đến hạn, một phần nợ quá hạn, nhưng mặt khác vẫn phải tranh thủ được mọi khả năng và hình thức vay mới, mở rộng thị trường vay nợ thế giới và trong khu vực, các tổ chức tài chính quốc tế; Chính phủ đặt ra yêu cầu quản lý chặt chẽ vay và trả nợ nước ngoài, tách bạch giữa vay của Chính phủ được bố trí trả nợ trong ngân sách và vay của các DN phải theo cơ chế "tự vay tự trả", các khoản vay cần có thời

hạn dài, ưu đãi về lãi suất, giảm thiểu các khoản vay thương mại, lãi suất cao, thời hạn ngắn.

Bám sát các mục tiêu, quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý vay và trả nợ nước ngoài, mặc dù yêu cầu xử lý nợ nước ngoài của ta trong những năm đầu thập kỷ 90 hết sức gay gắt, song, nhìn chung Chính phủ đã chỉ đạo và đề ra các giải pháp hữu hiệu xử lý khá thành công nợ nước ngoài, đưa đất nước vượt qua được thách thức nợ nần, chọc thủng hàng rào cấm vận của Mỹ và thực hiện được các nhiệm vụ đặt ra trong cả thời kỳ 1991-2000. Cụ thể, trong 2 năm 1993-1994, việc giải quyết nợ, xử lý nợ nước ngoài của ta đã được đặt ra như một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, vì thế, chúng ta đã xử lý nợ nước ngoài thành công ở các Câu lạc bộ quốc tế (Paris & Luânđôn), thực hiện có kết quả các cam kết thanh toán nợ với các nước, tạo điều kiện khai thông các quan hệ tài chính đối ngoại giữa VN với các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế, đồng thời, cũng đã ký kết các thoả thuận song phương với 9/10 nước chủ nợ.

Điều đáng mừng là trong giai đoạn 1991-1995, nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng rất cao (bình quân 8,2%/năm), chuyển biến trên nhiều mặt đã tạo cơ sở tăng cường tiềm lực cho nền tài chính quốc gia, tình hình nợ nước ngoài của Chính phủ cũng được cải thiện. Một mặt, nền kinh tế tăng trưởng, tạo nguồn thu lớn hơn cho NSNN và giảm mức thâm hụt nền nguồn vay nợ nước ngoài chủ yếu dành cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; mặt khác chúng ta đã chuyển dần sang thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) để giảm áp lực trả nợ, đồng thời, với những cố gắng trong đàm phán giảm nợ, giãn nợ đã làm cho nợ nước ngoài của ta có nhiều cơ sở bảo đảm hơn, có độ tin cậy ngày càng cao với các chủ nợ trên thế giới.

Tuy nhiên, quản lý vay và trả nợ nước ngoài, nhất là vay và trả nợ của các doanh nghiệp, thực hiện cơ cấu lại nợ là vấn đề vừa phức tạp vừa mới mẻ với nước ta trong khi cơ chế chính sách chưa đồng bộ nên tồn tại và hạn chế là khó tránh khỏi. Chúng ta đã xử lý khá thành công nợ của Chính phủ, nhưng việc quản lý vay và trả nợ nước ngoài của các DN chưa được chặt chẽ (biểu hiện rõ nhất là sự vay ồ ạt dưới hình thức L/C năm 1996 đã để lại hậu quả nghiêm trọng giai đoạn sau). Trong vay nợ, viện trợ chưa xác định rõ mục tiêu, hiệu quả kinh tế theo quan điểm thúc đẩy sản xuất hàng hoá, xuất khẩu, tạo ra lợi nhuận và có ngoại tệ để trả nợ nước ngoài, do đó, bên cạnh một số công trình điện, xi măng, dầu khí có tác dụng tích cực, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, còn lại nhiều công trình phải huỷ bỏ, hoặc làm ra sản phẩm chất lượng kém không tiêu thụ được gây lãng phí và trở thành gánh nặng trả nợ đối với Nhà nước. Chúng ta cũng chưa xây dựng được chiến lược vay, trả nợ và thu hút ODA với nội dung, định hướng cụ thể rõ ràng, điều này làm cho việc ban hành các chính sách và cơ chế quản lý không tránh khỏi lúng túng. Công tác quản lý nợ, viện trợ nước ngoài đã được nâng lên một bước từ việc ban hành các văn bản pháp quy như Nghị định 58/CP ngày 30/8/1993 về quy chế vay và trả nợ nước ngoài; Nghị định số 20/CP ngày 15/3/1994 về quản lý và sử dụng ODA. Đến năm 1997 và 1998, Chính phủ đã ban hành 2 Nghị định thay thế các nghị định nói trên là Nghị định số 87/CP ngày 5/8/1997 (thay thế nghị định 20/CP) và Nghị định số 90/CP ngày 7/11/1998 (thay thế ND 58/CP) tuy đã tạo ra khung pháp lý đồng bộ hơn cho công tác quản lý nợ nước ngoài, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan theo hướng giảm bớt đầu mối quản lý, giám sát trong lĩnh vực vay nợ và viện trợ nước ngoài, song vẫn còn những bất cập trên thực tế, nguồn viện trợ còn phân tán ở nhiều ngành, địa phương, chưa được quản lý tập trung thống nhất, nguy cơ về gánh nặng nợ vẫn chưa được giải toả.

* Về ODA (Official Development Assistance - hỗ trợ phát triển chính thức): đây là hình thức hỗ trợ của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế dưới dạng tiền tệ, hàng hoá, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức theo khuôn khổ Hiệp định, thoả ước hoặc các văn bản thoả thuận ký kết chính thức giữa Chính phủ nước nhận viện trợ và các đối tác tài trợ. ODA thường có 3 loại hình (viện trợ cho việc thực hiện các dự án (*project aid*); viện trợ theo chương trình (còn gọi là phi dự án- *nonproject aid*); hỗ trợ cán cân thanh toán (*balance of payment*)) và 2 hình thức: viện trợ không hoàn lại: thường có quy mô nhỏ và chỉ giới hạn trong các lĩnh vực nhân đạo, y tế, văn hoá, giáo dục; vốn vay: thường có quy mô lớn, nhưng với lãi suất ưu đãi và thời gian hoàn trả dài.

Như vậy, thực chất của ODA là vốn vay, phải trả cả gốc lẫn lãi, nhưng đó là hình thức vay phát triển dài hạn, thời gian hoàn trả dài (từ 20-30 năm) và thường có thêm thời gian ân hạn (từ 10-12 năm) nên thích hợp cho các nước đang phát triển sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, làm nền tảng cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. ODA ở nước ta có tầm quan trọng đặc biệt, giúp giải quyết tình trạng cơ sở hạ tầng lạc hậu, nhỏ bé và phân bố không đều, tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương và các vùng lãnh thổ, thu hút đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước, giảm phân hoá trong phát triển giữa các vùng, miền, đô thị với nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, giúp xoá đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện sinh hoạt và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Từ năm 1993 đến 2000, thông qua 7 Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ dành cho Việt Nam, lượng ODA được cam kết (bao gồm cả viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi dài hạn) đạt trên 16,4 tỷ USD (*Bảng dưới*). Tính đến 31/12/1999, chúng ta đã giải ngân được 6,731 tỷ USD, đạt khoảng 41,03%

tổng số vốn cam kết. Trong đó, phần viện trợ không hoàn lại giải ngân khoảng 2,5 tỷ USD (phản ánh qua NSNN là 1,025 tỷ USD); phần vốn vay ưu đãi đã ký theo các Hiệp định vay cụ thể đạt trên 10,374 tỷ USD, phần lớn có thời hạn từ 10-40 năm, mức lãi suất từ 0-5%/năm. Tổng số vốn vay đã giải ngân quy USD đạt khoảng 3,627 tỷ USD, trong đó vốn vay cho ngân sách đạt hơn 2 tỷ USD và vay về cho vay lại đạt hơn 1,6 tỷ USD.

Cam kết và giải ngân ODA (triệu USD)

	Cam kết	Giải ngân
1993	1.860	413
1994	1.970	725
1995	2.310	737
1996	2.430	958
1997	2.400	1.016
1998	2.380	1.430
1999	2.700	1.452
2000	2.800(*)	---
93-2000	16.420	6.731

-Nguồn tổng hợp

(*) Năm 2000 các nhà tài trợ đã cam kết viện trợ cho VN 2,1 tỷ và 700 triệu USD hỗ trợ đẩy nhanh quá trình cải cách

Trong số vốn vay ODA được tập trung vào NSNN, chủ yếu để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như điện, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình xoá đói giảm nghèo, giáo dục, y tế...theo kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm của Nhà nước và một phần cho các DNNN vay lại để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra năng lực sản xuất lớn cho xã hội.

Nhìn chung, việc sử dụng ODA để đầu tư xây dựng và cải tạo các công trình hạ tầng cơ sở là thiết thực và mang lại hiệu quả lâu dài về kinh tế và xã hội. Trong công nghiệp, ODA đã góp phần đáng kể trong việc tăng năng lực sản xuất của một số ngành, đặc biệt là ngành điện. Hầu hết các nguồn điện, hệ thống đường dây, trạm biến thế quan trọng đều được đầu tư bằng ODA (nhà máy thủy điện Hoà Bình 1920KW, thủy điện Trị An 440KW, nhiệt điện Phả Lại 440 KW...). Trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, viện trợ không hoàn lại chiếm tới 50,3%, các lĩnh vực như tín dụng nông thôn, thủy lợi, lâm nghiệp, tăng cường thể chế... đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ các nguồn viện trợ song phương, đa phương, vốn vay của ADB, WB. Việc phân bổ ODA theo vị trí địa lý đồng đều hơn, các vùng khó khăn như Miền Trung, đồng bằng sông Cửu long... đã được chú trọng. Trong giao thông vận tải, nhiều công trình giao thông trọng điểm đã được các nhà tài trợ cam kết hỗ trợ xây dựng trong thời kỳ 1996-2000. Các dự án giao thông nông thôn cũng được đầu tư bằng ODA của các nhà tài trợ lớn như Nhật bản, WB, ADB. Trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, các cơ quan Việt Nam đã phối hợp tốt, tích cực và chủ động xây dựng và thực hiện các dự án sử dụng ODA nên đạt tỷ lệ dự án cao so với các ngành khác, đào tạo được một số lượng đáng kể cán bộ khoa học kỹ thuật thuộc nhiều lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tăng cường năng lực vật chất và những thiết bị nghiên cứu hiện đại, nhiều công nghệ hiện đại đã được đưa vào sản xuất và vận hành có kết quả...

Tuy nhiên, việc quản lý và sử dụng ODA ở nước ta thời gian qua còn bộc lộ một số tồn tại nhất định làm hạn chế hiệu quả sử dụng nguồn vốn này. Về mặt nhận thức, vẫn còn những quan niệm và cách hiểu khác nhau về ODA, có người cho đây là khoản cho không, quà biếu, vật tặng, quan niệm sử dụng ODA

"vay là được" mà không tính đến khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng dẫn đến tình trạng lãng phí và tham nhũng, gây hậu quả xấu cho việc tiếp nhận ODA. Tốc độ giải ngân ODA tuy có tăng qua hàng năm, song vẫn chậm và không đạt kế hoạch đề ra. Mặc dù Chính phủ đã có nhiều cố gắng nhằm đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nhưng mức giải ngân bình quân năm trong 4 năm 1996-1999 mới chỉ đạt hơn 1,1 tỷ USD, bằng hơn 70% kế hoạch đề ra. Việc giải ngân trong một số ngành và lĩnh vực chủ yếu cũng rất chậm, thường chỉ đạt từ 22-71% trị giá ký vay (Bảng dưới).

Ký kết và sử dụng vốn vay ODA (triệu USD)
(tính đến 31/12/1999)

	Trị giá ký vay	Giải ngân	%
1- Năng lượng điện	2.899	1.001,40	34,5
2- Giao thông vận tải	2.807	651,83	23,2
3- Tín dụng điều chỉnh cơ cấu	1.495	1.070,78	71,6
4- Nông nghiệp	1.070	351,96	32,8
5- Cấp thoát nước	830	184,93	22,9
6- Lĩnh vực xã hội	481	129,98	27,0
7- Các ngành khác	792	235,82	29,6
Tổng cộng	10.374	3.626,70	34,9

Nguồn: Bộ Tài chính

Về phía các nhà tài trợ, quy trình thủ tục giải ngân của họ khá phức tạp, đòi hỏi phải có nhiều thời gian chuẩn bị, bình quân không dưới 24-27 tháng cho một dự án. Hơn nữa, nhiều trường hợp các quy định của họ không rõ ràng, không nhất quán. Hồ sơ rút vốn của các chủ dự án phải phù hợp với thoả thuận cam kết được các nhà tài trợ chấp thuận nhiều khi chưa hài hoà với các quy định của Việt Nam nên ảnh hưởng đến các

bước triển khai dự án. Về phía Việt Nam, chưa xây dựng được quy chế phân định rõ nhiệm vụ cho các cơ quan hoặc cá nhân chịu trách nhiệm hoạch định, thiết kế xây dựng dự án, thẩm định và ra quyết định đầu tư, sử dụng vốn, thu hồi vốn vay và trả nợ. Đối với một số dự án ở cấp ngành và địa phương, công tác thẩm định còn sơ sài, chưa thực sự tính toán chặt chẽ đến các khía cạnh hiệu quả kinh tế của dự án. Các chủ dự án chưa tận dụng được sự tham gia của chuyên gia trong nước, nhiều khi bị động theo chuyên gia nước ngoài và phải chấp nhận một số chi phí không hợp lý. Nhiều dự án khi làm nghiên cứu khả thi đã không xác định rõ mục tiêu đầu tư, hạng mục đầu tư và tính đồng bộ giữa các khâu dẫn đến việc nhập khẩu thiết bị không đồng bộ, nguyên liệu không đủ, công suất thiết kế đạt thấp, thị trường tiêu thụ hạn hẹp...điều đó đã làm cho hiệu quả kinh tế của dự án thấp, gây khó khăn trong việc trả nợ. Ngoài ra, năng lực của các Ban quản lý dự án về trình độ, ngoại ngữ cũng như kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, nhất là các Ban quản lý tiểu dự án ở các địa phương trong việc phân tích, đàm phán, ký kết các hợp đồng mua sắm, xây lắp, nhiều trường hợp phải điều chỉnh hồ sơ thanh toán. Công tác quản lý tài chính ODA của Chính phủ chưa tập trung vào một đầu mối, do đó dẫn đến trách nhiệm chưa rõ ràng trong việc theo dõi, quản lý và tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay ODA.

* Về thu hút FDI: chính sách tài chính đã được hoạch định, thiết kế, vận hành cũng như sửa đổi, bổ sung khá toàn diện và cập nhật nhằm tăng cường thu hút vốn nước ngoài, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần tăng nhanh khả năng xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế.

Cùng với luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều lần (mới nhất là năm 2000) đã

bước đầu tạo ra cơ chế ngày càng thông thoáng và hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài, Chính phủ đã cụ thể hoá và ban hành hàng loạt các văn bản pháp qui liên quan tới đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt là các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các quy định về quyền và nghĩa vụ thuê đất, về thẩm định các dự án đầu tư... Trong lĩnh vực tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành quy định về tiền thuê đất (quyết định 1417/TC-TCĐN ngày 31/12/1994), theo đó, mức tiền cho thuê đất nói chung được giảm 25% so với quy định trước đó. Riêng các dự án đầu tư thuộc ngành nông, lâm, ngư nghiệp được hưởng ưu đãi đặc biệt, các dự án sử dụng đất xấu có thể chỉ phải trả 3USD/ha/năm. Các dự án BOT đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng không phải trả tiền thuê đất. Bên cạnh đó, các quy định về thuế lợi tức, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được hướng dẫn khá cụ thể phù hợp với chính sách gọi vốn đầu tư của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với những ngành, lĩnh vực cần khuyến khích.

Chính sách tài chính thu hút FDI là một bộ phận quan trọng trong số các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam góp phần đáng kể vào việc tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, khuyến khích họ tăng cường mối quan hệ hợp tác phát triển kinh tế với nước ta trên cơ sở cùng có lợi, thu hút được khối lượng vốn lớn từ nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặc biệt sau khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1998), vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta giảm sút mạnh, Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp để khuyến khích, thu hút và cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, điển hình là Quyết định 53/TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về những ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính cũng có Quyết định số 59/BTC ngày 26/5/1999 bãi bỏ lệ phí xét đơn cấp giấy phép dự án đầu tư nước

ngoài, các cơ quan khác của Chính phủ cũng đồng loạt sửa đổi các cơ chế chính sách nhằm hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Do đó, môi trường thu hút đầu tư nước ngoài nói chung và chính sách tài chính trong lĩnh vực này nói riêng đã có sự cải thiện theo hướng thông thoáng, cởi mở hơn với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, nếu đi sâu vào phân tích cụ thể thì thấy môi trường này còn nhiều vấn đề như chưa trực tiếp giảm bớt chi phí cho các nhà đầu tư, thủ tục hành chính còn phiền hà, còn có sự phân biệt 2 giá dịch vụ về điện thoại, fax, giá điện...; chính sách tài chính còn thiếu rõ ràng, chưa trực tiếp mở ra những điều kiện ưu đãi mới cho nhà đầu tư nước ngoài, nhất là khi họ đạt tiêu chuẩn về tỷ lệ xuất khẩu cao, hàng hoá có chất lượng tốt, tỷ lệ nội địa hoá cao, sử dụng nhiều lao động; bên cạnh đó, chế độ thuế thường xuyên điều chỉnh gây khó hiểu và không ít khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài; chính sách thuế, nhất là thuế thu nhập cá nhân chưa khuyến khích người Việt Nam làm việc trong liên doanh, tạo điều kiện cho họ tiếp cận với công nghệ quản lý, trình độ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

* Về hội nhập kinh tế - tài chính khu vực và thế giới: Việt Nam đã tham gia Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) mà trọng tâm là việc gia nhập Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA), tham gia Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và tích cực chuẩn bị để tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thu hút nguồn tài trợ và trợ giúp kỹ thuật từ Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ký Hiệp định thương mại Việt-Mỹ...

Sau khi đã khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế (WB, IMF) ngày 17/10/1994, Việt Nam Chính thức gửi đơn xin gia nhập Hiệp hội ASEAN và từ 25/7/1995 đã

được công nhận chính thức là thành viên của Tổ chức này. Tiếp theo, Việt Nam đã tham gia chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) của ASEAN và tham gia AFTA... Theo đó đã từng bước hoàn tất chương trình chung trong vòng 10 năm (sẽ có 37397 mặt hàng được giảm thuế quan xuống còn thuế suất 0% hoặc 5%). Ngày 10/12/1995, tại Băng Kốc, Bộ Trưởng Bộ tài chính đã long trọng công bố danh mục các mặt hàng Việt Nam đưa vào lịch trình giảm thuế. Để thực hiện cam kết trên, ngày 18/12/1995, Chính phủ đưa ra Nghị định số 91/CP quy định việc áp dụng danh mục hàng hoá trên từ 1/1/1996 gồm 852 mặt hàng sẽ cắt giảm thuế xuất nhập khẩu còn từ 0%-5% (trước đây cao nhất là 60%), trong đó loại được hạ thuế suất 0% có tới 544 mặt hàng (chiếm đến 63,8% số mặt hàng giảm thuế suất). Ngoài ra, trong năm 1995, cũng đã ký được Hiệp định khung giữa Việt Nam và EU áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSB) loại bỏ dần hàng rào thương mại và hàng rào phi thuế quan.

Tháng 12/1994, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập WTO, cho đến nay ta đã gửi cho WTO “bị vong lục” giới thiệu chính sách thương mại của Việt Nam và đã hoàn tất việc trả lời câu hỏi của WTO về thương mại hàng hoá, tiến hành các vòng đàm phán bước đầu.

Tháng 3/1996, Việt Nam đã tham gia với tư cách thành viên sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á- Âu (ASEM). Ngày 15/6/1996, ta đã gửi đơn xin gia nhập APEC và được công nhận là thành viên chính thức của Tổ chức này vào tháng 11/1998. Ngoài ra, đến cuối năm 1999, Việt Nam đã tham gia đến vòng đàm phán thứ 9 để tiến tới ký Hiệp Định thương mại Việt- Mỹ với những điều kiện và nguyên tắc thương mại của WTO.

Trong bước đường tham gia hội nhập còn rất mới mẻ, Việt

Nam đã phát huy được vai trò của mình trong việc tham gia AFTA, trước hết bằng việc tôn trọng các thời biểu đưa ra các cam kết phù hợp với yêu cầu phù hợp của ASEAN (như công bố các danh mục loại trừ hoàn toàn; thực hiện lịch trình cắt giảm thuế của từng năm từ 1996 trở về sau).

Trong nước đã thực hiện kế hoạch phổ biến thông tin cho các doanh nghiệp về dự kiến lịch trình cắt giảm đến năm 2006 để có biện pháp chủ động sắp xếp điều chỉnh sản xuất đầu tư, sẵn sàng thích ứng với điều kiện giảm dần, tiến tới xoá bỏ bảo hộ sản xuất nội địa qua thuế nhập khẩu. Lịch trình cắt giảm các biện pháp phi quan thuế trong khuôn khổ AFTA cũng được nghiên cứu khẩn trương. Các cơ quan chuyên môn cũng tích cực nghiên cứu xây dựng chương trình hành động trên lĩnh vực tự do hoá thương mại, trong đó có cả những vấn đề về thuế và phi thuế quan để cung cấp cho APEC.

Sau vinh dự được tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 vào tháng 12/1998, Việt Nam lại được đăng cai tiếp Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 3 (AFMM —3), chính thức khai mạc trong 2 ngày 19 và 20/3/1999 tại Hà Nội. Hội nghị đã thống nhất được những quan điểm và nội dung hành động trên 7 lĩnh vực: hợp tác trong các vấn đề về tài chính tại các diễn đàn quốc tế; tự do hoá tài chính trong ASEAN; phối hợp tiền tệ và chính sách tài chính trong ASEAN; hợp tác phát triển thị trường vốn trong ASEAN; hợp tác về bảo hiểm; hợp tác về hải quan và hợp tác về thuế trong ASEAN. Ngoài ra cũng đã xác định được các mục tiêu, quy chế nhóm họp, trợ giúp kỹ thuật thuộc lĩnh vực cơ chế giám sát trong ASEAN.

Cho đến nay, các nước ASEAN đang triển khai Hiệp định khung trong 7 ngành dịch vụ, bao gồm: tài chính, viễn thông, du

lịch, vận tải, hàng không, vận tải biển, xây dựng, hỗ trợ kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ thuế, kế toán, kiểm toán...) trong đó, đàm phán dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm) sẽ có nhiều khó khăn, không chỉ riêng với Việt Nam và cả với các nước trên thế giới cả ASEAN, APEC, WTO vì đây là lĩnh vực nhạy cảm.

Từ việc thực hiện quá trình tham gia hội nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đã tạo được thời cơ từng bước nâng dần vị trí quốc tế để bảo vệ tốt hơn lợi ích quốc gia. Trong thương mại quốc tế, có thể hạn chế được tình trạng bị cô lập, chèn ép, có thể tận dụng được những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển hoặc các nền kinh tế đang chuyển đổi có điều kiện thuận lợi hơn để mở rộng thị trường thương mại, dịch vụ, đầu tư, đặc biệt là việc xuất nhập khẩu hàng hoá do được hưởng các quy chế tối huệ quốc (MFN), đãi ngộ quốc gia (NT) và mức thuế quan thấp của các nước; tăng sức thu hút đầu tư và chuyển giao kỹ thuật công nghệ cao từ bên ngoài, tạo được môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, tranh thủ được sự hỗ trợ của các Chính phủ và các định chế tài chính quốc tế, củng cố được lòng tin của nhà kinh doanh quốc tế.

Tuy vậy, qua hội nhập, chúng ta sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức to lớn. Trước tiên do trình độ phát triển kinh tế của chúng ta từ xuất phát điểm thấp, đặc biệt sức cạnh tranh của các ngành sản xuất, dịch vụ còn nhiều yếu kém do quen được bảo vệ một chiều trong thời gian quá dài, cơ chế mang tính chất của kinh tế thị trường còn đang hình thành, thiếu đồng bộ; hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, chưa phù hợp thông lệ và tập quán quốc tế, hiểu biết về hội nhập còn hạn chế, chuẩn bị cho công tác hội nhập còn chậm, nhất là giới kinh doanh; đối tượng và động lực của quá trình hội nhập hầu như còn đứng ngoài cuộc, chưa sẵn sàng tham gia hội nhập. Đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập còn thiếu về số lượng, yếu về

trình độ chuyên môn, về khả năng xây dựng chính sách cũng như ngoại ngữ, kinh nghiệm, kỹ năng đàm phán trong các hoạt động đa phương.

2.5. Về tổ chức bộ máy tài chính

Sau sắc lệnh 75/SL ngày 29/5/1946 của Chủ tịch nước quyết định thành lập Bộ Tài chính là các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính: Nghị định 197/CP ngày 7/11/1961; Nghị định 61/CP ngày 29/3/1974; Nghị định 155/HĐBT ngày 15/10/1988. Theo các Nghị định này, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Bộ Tài chính ngày càng được kiện toàn và hoàn thiện hơn. Cho đến nay, Nghị định 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ là văn bản pháp lý duy nhất quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính trong giai đoạn phát triển mới. Theo Nghị định này, Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thống nhất về lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân sách trong phạm vi cả nước, là trung tâm lãnh đạo của toàn ngành tài chính, hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ do Chính phủ quy định, quản lý các hoạt động tài chính theo pháp luật, kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ.

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ nêu trên, bộ máy ngành Tài chính đã được sắp xếp tổ chức lại từ Trung ương đến địa phương (tổ chức lại các bộ phận chức năng của Bộ Tài chính, xây dựng và phát triển các hệ thống dọc, các quan hệ chiều ngang) nhằm đạt các yêu cầu khắc phục tình trạng ách tắc trong vận hành của hệ thống tài chính cũ, nâng cao hiệu quả quản lý của các khâu tài chính, tăng khả năng phối hợp trong toàn ngành Tài chính.

Năm 1990, chuyển từ hệ thống thu quốc doanh (Cục thu quốc doanh) sang thu thuế thông qua việc thành lập Tổng cục thuế (Nghị định số 281/HĐBT ngày 7/8/1990 về việc thành lập hệ thống thu thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính), do đó đã khắc phục những vướng mắc khi đưa vào vận hành của hệ thống này nhằm đảm bảo nguồn thu cho NSNN, đáp ứng yêu cầu mở cửa nền kinh tế. Cũng trong năm 1990, thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước (Nghị định số 07/HĐBT ngày 4/1/1990 về việc thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính). Tiếp sau đó, chuyển việc cấp phát vốn đầu tư và tín dụng ưu đãi của Nhà nước từ Ngân hàng Đầu tư Phát triển sang Bộ Tài chính thông qua việc thành lập Tổng cục đầu tư phát triển (Nghị định số 187/CP ngày 10/12/1994). Vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp cũng có người đại diện chủ sở hữu, đó là Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị định số 34/CP ngày 27/5/1995 của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp).

Dưới góc độ quản lý ngành, Bộ Tài chính có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước hàng năm. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm và các cân đối chủ yếu khác của nền kinh tế quốc dân có liên quan đến tài chính- ngân sách. Tham gia với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phương hướng phát triển ngành, lĩnh vực, về chính sách đầu tư tài chính, về biên chế, tiền lương, giá cả và các chính sách kinh tế xã hội khác có liên quan đến tài chính và

ngân sách. Thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí và thu khác của Ngân sách Nhà nước. Quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính Nhà nước, quỹ ngoại tệ tập trung của Ngân sách Nhà nước, quỹ tài sản tạm thu, tạm giữ. Tổ chức thực hiện việc cấp phát các khoản kinh phí thuộc Ngân sách Nhà nước, cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cho vay ưu đãi đối với các dự án, chương trình mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, các đòn bẩy tài chính nhằm thực hiện các mục tiêu văn hoá-xã hội theo các chương trình dự án đã được Chính phủ chỉ định. Quản lý vốn, giá trị tài sản và tài nguyên thuộc sở hữu Nhà nước. Quyết định ngừng cấp phát và thu hồi số tiền đã cấp cho những cơ quan, đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước sai mục đích, trái với dự toán đã được duyệt, vi phạm các chế độ quản lý tài chính Nhà nước. Thống nhất quản lý các khoản vay và trả nợ (cả vay trong nước và vay nước ngoài) của Chính phủ; quản lý về mặt tài chính các nguồn viện trợ quốc tế. Quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, các quỹ xã hội, xổ số kiến thiết, dịch vụ kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tài chính khác, đồng thời tham gia quản lý thị trường vốn. Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra tài chính đối với tất cả các tổ chức hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp Nhà nước và các đối tượng có quan hệ với tài chính Nhà nước.

Dưới góc độ là cơ quan của Chính phủ, Bộ Tài chính có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu về mặt pháp luật như sau: Xây dựng các dự thảo Luật, Pháp lệnh, các văn bản pháp luật khác về thuế, phí và thu khác, các văn bản liên quan đến tài chính và quản lý tài chính để trình Chính phủ ban hành hoặc Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành hoặc được Chính phủ uỷ quyền ban hành theo thẩm quyền. Ban hành các quyết định, thông tư để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các

địa phương thực hiện các nhiệm vụ tài chính của đất nước. Ban hành các định mức, tiêu chuẩn và chế độ chi tiêu, cấp phát kinh phí Ngân sách Nhà nước. Về quy hoạch và kế hoạch: Bộ Tài chính xây dựng và trình chính sách tài chính quốc gia, kế hoạch cân đối thu, chi ngân sách và dự toán Ngân sách Nhà nước (kể cả kế hoạch vay nợ nước ngoài, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản); dự kiến phân bổ và điều chỉnh kế hoạch ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực và các địa phương; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước ở các Bộ, các địa phương. Về kiểm tra, thanh tra: Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra chuyên ngành tài chính-kế toán; kết luận các vụ việc vi phạm chế độ quản lý tài chính-ngân sách, xử phạt vi phạm hành chính và truy thu cho ngân sách hoặc kiến nghị xử lý theo pháp luật. Bộ trưởng Bộ Tài chính có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương trái với Luật Ngân sách Nhà nước và chế độ tài chính hiện hành.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn nêu trên, bộ máy ngành tài chính từng bước được kiện toàn. Bên cạnh việc hình thành các tổ chức mới, đã tiến hành rà soát, phân định ngày càng rõ nét hơn các chức năng, nhiệm vụ để khắc phục sự chồng chéo giữa các bộ phận trong bộ máy quản lý tài chính ở ngay tại cơ quan Bộ Tài chính, cũng như bộ máy tài chính-kế toán ở các Bộ ngành chủ quản và ở địa phương. Có thể mô tả cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính như sau:

Về bộ máy giúp việc Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước có 14 đơn vị sau đây: Vụ chính sách tài chính; Vụ chế độ kế toán; Vụ Ngân sách Nhà nước; Vụ Tài chính an ninh-quốc phòng (gọi tắt là Vụ I); Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính; Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp; Cục quản lý

công sản; Vụ Tài chính đối ngoại; Vụ quan hệ quốc tế; Ban quản lý và tiếp nhận viện trợ; Ban quản lý ứng dụng tin học; Vụ Tài vụ quản trị; Vụ tổ chức cán bộ và đào tạo; Văn phòng Bộ.

Về các tổ chức quản lý Nhà nước chuyên ngành trực thuộc gồm có: Tổng cục thuế; Kho bạc Nhà nước; Thanh tra tài chính; Cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp; Tổng cục đầu tư phát triển (nay đã tách thành 3 bộ phận, một bộ phận là Vụ đầu tư thuộc Bộ tài chính, một bộ phận thuộc KBNN trung ương và một bộ phận hình thành Quỹ hỗ trợ phát triển).

Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính gồm có: Viện Nghiên cứu Tài chính (trước đây gọi là Viện Khoa học Tài chính); Các trường Đại học: Tài chính - Kế toán Hà nội, TP Hồ Chí Minh và các trường Trung học tài chính - kế toán tại Hải Dương, Quảng Ngãi và TP Hồ Chí Minh; Trung tâm bồi dưỡng cán bộ tài chính. Ngoài các cơ quan, bộ phận tổ chức nêu trên, Bộ Tài chính còn có một số doanh nghiệp trực thuộc Bộ như: Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt); các công ty dịch vụ kế toán và kiểm toán; nhà in, nhà khách, nhà nghỉ Bộ Tài chính.

Trên cơ sở từng bước phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Bộ Tài chính đã bước đầu cải tiến được quan hệ công tác, lễ lối làm việc, khắc phục sự ách tắc trong vận hành của guồng máy tài chính, khắc phục sự bỏ trống chức năng nhiệm vụ do không thuộc đơn vị nào, hoặc có những việc phải giải quyết qua nhiều khâu, nhiều cửa gây phiền hà, tiêu cực. Có thể minh họa việc phân định rạch ròi chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trong cơ quan Bộ Tài chính như sau: Vụ Ngân sách Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Nghiên cứu soạn thảo và tham gia các chính sách chế độ về quản lý tài chính-ngân sách trình cấp có thẩm quyền ban hành;

Xây dựng kế hoạch tài chính - Ngân sách Nhà nước dài hạn, trung hạn; Chủ trì phối hợp lập và phân bổ Ngân sách Nhà nước hàng năm trên cơ sở đảm bảo các cân đối lớn về Ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cân đối ngoại tệ, các quỹ trong và ngoài ngân sách; Tổng hợp và lập dự toán Ngân sách Nhà nước; Tổ chức điều hành Ngân sách Nhà nước, theo dõi, đôn đốc việc tập trung các khoản thu và các khoản vay vào ngân sách, thực hiện nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp trước khi cấp phát; xem xét, kiểm tra và chi trả đối với các khoản hoàn thuế, thoái thuế ... Bộ trưởng Bộ tài chính uỷ quyền cho Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước làm chủ tài khoản ngân sách Trung ương. Vụ chính sách tài chính có những nhiệm vụ và quyền hạn như: Chủ trì nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách tài chính quốc gia dài hạn, trung hạn, chính sách tạo vốn và huy động vốn; Chủ trì nghiên cứu các văn bản luật, pháp lệnh về thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách, phân cấp quản lý ngân sách, chi ngân sách và về các chính sách quản lý tài nguyên công sản, các văn bản liên quan đến việc vay và trả nợ trong nước và nước ngoài, các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp; Chủ trì tham gia ý kiến về mặt tài chính đối với các chính sách có liên quan như chính sách giá, lao động, việc làm, thu nhập, tiền tệ, tín dụng, lãi suất, bảo hiểm và các chính sách xã hội khác.

Đối với các cơ quan quản lý tài chính chuyên ngành như Tổng cục thuế, Kho bạc Nhà nước có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Tổng cục thuế được thành lập theo ngành dọc từ Trung ương đến địa phương. Hoạt động của các cơ quan thuế ở địa phương (Cục thuế, Chi cục thuế) chịu sự chỉ đạo song trùng của Bộ Tài chính về chuyên môn nghiệp vụ và sự quản lý theo lãnh thổ, địa bàn của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế là những tổ chức trong hệ thống hành chính Nhà nước, có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng,

được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, có chức năng quản lý thống nhất trong cả nước công tác thu thuế và các khoản thu khác của Ngân sách Nhà nước. Nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu của Tổng cục Thuế là: soạn thảo các văn bản pháp qui về thuế và các khoản thu khác để trình các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Tài chính, Chính phủ, Quốc hội) ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất các văn bản này trong cả nước; Thực hiện các nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với các đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế theo đúng quy định của Nhà nước; đôn đốc thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào Kho bạc Nhà nước; xem xét và đề nghị miễn thuế, giảm thuế và các khoản thu khác thuộc thẩm quyền; được quyền yêu cầu các đối tượng nộp thuế và các tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ cần thiết cho việc tính toán các khoản thu (kể cả kế hoạch kinh tế-tài chính của các Bộ, ngành và cơ sở); cùng với các cơ quan chức năng xét duyệt đăng ký kinh doanh, trực tiếp quản lý hồ sơ đăng ký kinh doanh và các tài liệu có liên quan đến công tác thu thuế của các đối tượng nộp thuế.

Hệ thống Kho Bạc Nhà nước được thành lập từ tháng 4 năm 1990 có chức năng quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước (bao gồm cả quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước), quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, tiền, tài sản tạm thu, tạm giữ; tập trung phản ánh các khoản thu NSNN (bao gồm cả thu viện trợ, vay nợ trong nước và nước ngoài); thực hiện chi trả và kiểm soát chi NSNN theo từng đối tượng thụ hưởng theo dự toán NSNN được duyệt; mở tài khoản, kiểm soát tài khoản tiền gửi và thực hiện thanh toán, giao dịch bằng tiền mặt, chuyển khoản với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với Kho Bạc Nhà nước; tổ chức huy động vốn cho ngân sách và cho đầu tư phát triển, thực hiện nhiệm vụ phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước và ngoài nước; tổ chức thanh toán, điều hoà vốn và tiền mặt trong toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước, bảo đảm tập trung nhanh, đầy

đủ các khoản thu, đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của Ngân sách Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước được tổ chức thành hệ thống thống nhất như sau: ở Trung ương là Kho bạc Nhà nước có Tổng giám đốc phụ trách và các Phó Tổng giám đốc giúp việc. Tổng giám đốc do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm và miễn nhiệm. ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Kho bạc Nhà nước Trung ương. Ban lãnh đạo gồm có Giám đốc và một số Phó Giám đốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước.

Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ các công việc như: Chính sách tài chính quốc gia trong từng thời kỳ; Các báo cáo về xây dựng kế hoạch, tình hình thực hiện và quyết toán NSNN, dự kiến phân bổ và điều chỉnh kế hoạch ngân sách đối với các Bộ, địa phương; Các dự án Luật, Pháp lệnh, các văn bản pháp qui và các chính sách, chế độ về tài chính thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc Quốc hội ban hành; Phân cấp nhiệm vụ quản lý Nhà nước về tài chính cho Ủy ban nhân dân địa phương; Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành tài chính trong phạm vi cả nước; Các vấn đề về sử dụng quỹ dự trữ quốc gia, cấp phát vốn ngân sách ngoài dự toán vượt thẩm quyền của Bộ trưởng; Phương hướng, mục tiêu đào tạo cán bộ ngành tài chính; Quy hoạch tạo nguồn cán bộ lãnh đạo; Thành lập, chia tách, sát nhập, giải thể các đơn vị thuộc Bộ, trực thuộc Bộ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền như: Đình chỉ việc thi hành và kiến nghị Thủ tướng

Chính phủ bãi bỏ những quy định của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của Bộ trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, kế toán; Tham dự các kỳ họp Chính phủ, thường trực Chính phủ; Trình bày trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các báo cáo của Bộ theo yêu cầu và theo uỷ quyền của Thủ tướng; Trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội; Ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện các Nghị định, quyết định của Chính phủ và Thủ tướng chính phủ trong lĩnh vực tài chính; Hướng dẫn kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện kế hoạch Ngân sách Nhà nước theo pháp luật và các văn bản hiện hành trong lĩnh vực tài chính; Kiến nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đình chỉ hoặc bãi bỏ các quy định do các cơ quan đó ban hành trái với pháp luật của Nhà nước và các chế độ chính sách tài chính hiện hành; Giải quyết các công việc phát sinh ngoài chế độ, ngoài kế hoạch ngân sách thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng; Ban hành tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của người đứng đầu cơ quan quản lý tài chính địa phương (Giám đốc Sở tài chính - Vật giá) sau khi có thoả thuận của Bộ trưởng-Trưởng Ban tổ chức cán bộ của Chính phủ.

Các Thứ trưởng là người giúp Bộ trưởng thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng, được Bộ trưởng phân công chỉ đạo một số mặt công tác của Bộ và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về nhiệm vụ được phân công. Thứ trưởng được sử dụng quyền hạn của Bộ trưởng để chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ và giải quyết các công việc theo lĩnh vực công tác được phân công trên cơ sở các chủ trương của bộ trưởng hoặc đã được bàn bạc thống nhất trong Lãnh đạo Bộ. Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao, các Thứ trưởng chủ động xử

lý công việc, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực của thứ trưởng khác phụ trách thì chủ động phối hợp để giải quyết, trường hợp không nhất trí thì báo cáo Bộ trưởng quyết định. Các Thứ trưởng được Bộ trưởng uỷ nhiệm giải quyết công việc, đi dự các cuộc họp, đi công tác đều phải thực hiện chế độ thông tin báo cáo kịp thời cho Bộ trưởng về kết quả giải quyết công việc và công tác của mình. Thứ trưởng thường trực, ngoài lĩnh vực được phân công còn có trách nhiệm giúp Bộ trưởng điều hành công việc hàng ngày của cơ quan Bộ, được Bộ trưởng uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của Bộ khi Bộ trưởng vắng mặt.

Tùy theo tính chất công việc, mỗi đơn vị trong Bộ được biên chế số lượng cán bộ và cơ cấu tổ chức phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ hoạt động của đơn vị do Bộ trưởng ban hành. Ví dụ : Điều lệ tổ chức và hoạt động của Vụ Ngân sách Nhà nước; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Vụ tài chính hành chính sự nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Vụ chính sách tài chính, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện nghiên cứu tài chính...

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về các mặt hoạt động của đơn vị mình, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thứ trưởng phụ trách khối và các Thứ trưởng khác về các phần việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị được quyền giải quyết các công việc có tính chất nghiệp vụ chuyên môn hàng ngày các vấn đề đã có chế độ chính sách trong phạm vi kế hoạch được duyệt và những vấn đề Lãnh đạo Bộ đã có những kết luận cụ thể. Thủ trưởng các đơn vị khi giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến chức năng của đơn vị khác thì phải chủ động tham khảo ý kiến hoặc bàn bạc với Thủ trưởng đơn vị có liên quan. Thủ trưởng đơn vị được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời hoặc phối hợp cùng giải quyết công việc. Thời gian trả lời không quá

3 ngày đối với việc trao đổi ý kiến giải quyết các công việc cụ thể liên quan tới phạm vi chức trách của đơn vị và không quá 7 ngày đối với các công việc tham gia ý kiến xây dựng chính sách chế độ quản lý. Những vấn đề này sinh không có tính chất thường xuyên hoặc giữa các đơn vị có liên quan trong Bộ còn chưa thống nhất ý kiến thì phải báo cáo lãnh đạo Bộ xem xét giải quyết. Khi cần thiết, Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp làm việc với Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực để xin ý kiến về các vấn đề mình phụ trách hoặc đề xuất ý kiến về công việc chung của Bộ.

Thủ trưởng các đơn vị được lãnh đạo Bộ uỷ quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thừa lệnh Bộ ký các văn bản để xử lý các công việc thường xuyên trong phạm vi chế độ quy định; hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các nội dung công việc đã được Bộ quy định trong Điều lệ; trả lời những vấn đề nghiệp vụ do các Bộ và các địa phương có văn bản đề nghị.

Đối với việc chuẩn bị đề án hoặc văn bản trình Bộ, liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực công tác của đơn vị nào thì đơn vị đó chủ trì nghiên cứu và soạn thảo trình Bộ. Các đề án hoặc văn bản của các đơn vị trình Bộ trưởng, Thứ trưởng đều phải do Thủ trưởng đơn vị ký trình, có đầy đủ hồ sơ tài liệu liên quan, có đầy đủ ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan đến nội dung công việc được trình. Đối với các đề án và văn bản được trình, Lãnh đạo Bộ có trách nhiệm giải quyết hoặc có ý kiến chỉ đạo trong thời hạn không quá 3 ngày đối với việc phê duyệt và giải quyết các nội dung công việc cụ thể và không quá 5 ngày đối với việc phê duyệt để ban hành các văn bản hướng dẫn và quy định các chế độ, chính sách quản lý. Khi đề án cần được thảo luận trong tập thể Lãnh đạo Bộ thì việc bố trí họp để quyết định chỉ thực hiện khi tối thiểu 2/3 số lượng thành viên có liên quan đến đề án tham dự.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm định kỳ hàng tháng báo cáo Lãnh đạo Bộ (thông qua Văn phòng Bộ) tóm tắt tình hình, kết quả công tác của đơn vị trong tháng, những diễn biến quan trọng và dự kiến một số công việc chủ yếu sẽ triển khai trong tháng tới; nêu rõ những công việc còn tồn tại, nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Ngoài các báo cáo định kỳ nêu trên, theo yêu cầu công tác, Bộ trưởng và các Thứ trưởng có thể yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị lập báo cáo đột xuất theo từng chuyên đề. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm quán triệt đầy đủ các ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, tổ chức soạn thảo, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về nội dung và đúng tiến độ thời gian.

Đối với các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị cơ sở, Lãnh đạo Bộ có lịch làm việc định kỳ với một số Bộ, địa phương và đơn vị cơ sở để giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về mặt tài chính; nắm tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - tài chính; kiểm tra tính hiệu lực của các chính sách quản lý tài chính đang được áp dụng giúp cho việc xây dựng chủ trương chính sách tài chính kịp thời, sát với thực tế. Lãnh đạo Bộ có thể uỷ nhiệm cho Thủ trưởng các đơn vị được thay mặt Bộ làm việc với các Bộ, địa phương và các đơn vị cơ sở để đôn đốc thực hiện nhiệm vụ tài chính, thông qua đó nghiên cứu và đề xuất với Lãnh đạo Bộ những vấn đề cần giải quyết để thực hiện tốt kế hoạch Nhà nước hàng tháng, quý, năm. Các đơn vị chức năng thuộc các Bộ, địa phương và các đơn vị cơ sở đến làm việc với Bộ, Lãnh đạo Bộ uỷ quyền cho Thủ trưởng đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm chủ trì và chủ động mời các đơn vị có liên quan (nếu cần) để làm việc, tránh để đơn vị cơ sở đi lại nhiều lần, qua nhiều khâu giải quyết.

KẾT LUẬN

Trải qua các thời kỳ lịch sử, cùng với quá trình phát triển của xã hội, tài chính Nhà nước cũng dần dần xuất hiện, hình thành, đi từ không đến có, từ đơn giản đến phong phú, từ công nghệ thô sơ đến hiện đại và từng bước không ngừng được hoàn thiện. Trong mỗi giai đoạn lịch sử tài chính luôn gắn liền với Nhà nước, là công cụ, là cơ sở vật chất để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Dưới các triều đại phong kiến, tài chính phục vụ cho việc củng cố địa vị, quyền lực và lợi ích của Vua chúa, vương hầu quý tộc. Những địa vị và quyền lực ấy được thực hiện thông qua chính sách tài chính. Ở hầu hết các triều đại phong kiến, lợi ích của giai cấp thống trị gắn liền với lợi ích của dân tộc và đất nước, nên trong chừng mực nào đó chính sách tài chính cũng đã góp phần xây dựng đất nước và đem lại lợi ích cho nhân dân. Tuy nhiên, cá biệt có những triều đại, do quá coi trọng lợi ích cá nhân, đã dẫn đến tình trạng đời sống nhân dân chẳng những không được cải thiện mà ngày càng có chiều hướng đi xuống, sức dân bị cạn kiệt, sản xuất kém phát triển, an ninh, quốc phòng của đất nước luôn bị đe dọa.

Cho đến khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta thì cơ cấu kinh tế - xã hội bị đảo lộn, nền tảng chính trị - kinh tế cổ

truyền bị phá vỡ, phương thức kinh doanh TBCN đã ra đời ở Việt Nam và ngày càng được hoàn thiện để phục vụ cho mục đích bóc lột của tư bản thực dân Pháp. Trên thực tế, với chính sách thuế khoá nặng nề, hà khắc và chính sách đầu tư vốn vì lợi nhuận cao của tư bản Pháp, tài chính đã thực sự trở thành công cụ bóc lột tài nguyên, lao động, tiền vốn của nước ta để làm giàu cho chính quốc qua hơn 80 năm đô hộ của thực dân Pháp, nước ta vẫn chỉ là một nước có nền kinh tế thuần nông lạc hậu, công nghiệp không có gì ngoài một số cơ sở khai khoáng (nhằm vơ vét tài nguyên) và một số cơ sở kinh doanh phục vụ cho đời sống của chính bọn thực dân và quan lại. Do nhân tài vật lực bị vơ vét đến kiệt quệ đã dẫn đến nạn đói làm chết hơn 2 triệu người ở nước ta vào năm 1945.

Cách mạng tháng tám năm 1945 thành công, Chính phủ cách mạng tiếp thu một đất nước nghèo nàn, lạc hậu với ngân khố hầu như trống rỗng. Giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm là những trở ngại và thử thách lớn nhất.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền cách mạng đã khẩn trương bắt tay vào xây dựng một xã hội mới, thực hiện “kháng chiến, kiến quốc”. Tài chính trở thành công cụ động viên nhân tài vật lực cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi. Sau năm 1954, cùng với việc thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng CNXH ở Miền bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở Miền nam nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Tài chính đã góp phần cải tạo, khôi phục và phát triển kinh tế ở Miền bắc và là cơ sở để động viên sức người, sức của cho việc xây dựng và bảo vệ Miền bắc vững mạnh, chi viện cho Miền nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược: “tất cả cho tiền tuyến”, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “thóc không thiếu một cân” “quân không thiếu một người”.

Sau đại thắng mùa xuân 1975, nước ta hoàn toàn độc lập thống nhất. Tài chính là công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc thực hiện điều chỉnh nền kinh tế vĩ mô, động viên và phân phối mọi nguồn lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, củng cố an ninh quốc phòng của đất nước.

Qua gần 55 năm xây dựng và trưởng thành kể từ sau cách mạng tháng Tám - 1945, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ những năm cuối thập kỷ 80 đến nay, ngành Tài chính Việt Nam đã “vận mình chuyển động” trong môi trường kinh tế nhiều thành phần; từng bước bỏ lại sau mình cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp; Xây dựng cơ chế quản lý tài chính và hoạt động tài chính trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, có sự quản lý của Nhà nước. Bằng những chính sách động viên hợp lý và phân phối nguồn lực có hiệu quả, tài chính vừa thực hiện khoan sức dân, bồi dưỡng sức dân và động viên sức dân, vừa góp phần đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế, giữ vững ổn định xã hội, phát triển khoa học công nghệ, đẩy mạnh giáo dục và đào tạo, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, xứng đáng là một nền tài chính Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Bước vào thiên niên kỷ mới, thời kỳ đầu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nhiệm vụ đặt ra cho ngành tài chính là rất nặng nề. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, được sự chỉ đạo sát sao của Nhà nước, sự phối kết hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành và trước sự nỗ lực cao độ của cán bộ công nhân viên trong toàn ngành tài chính, chắc chắn ngành tài chính Việt Nam sẽ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới mà Đảng, đất nước và nhân dân giao phó, góp phần

đắc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội, công bằng, văn minh./

PHỤ LỤC

Tư liệu tham khảo liên quan đến tài chính sau cách mạng tháng tám

1. Ba lần thành lập Chính phủ trước ngày kháng chiến toàn quốc:

- Lần thứ nhất: Thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 28 tháng 8 năm 1945).
- Lần thứ hai: Thành lập Chính phủ liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 1 tháng 1 năm 1946).
- Lần thứ ba: Thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 2 tháng 3 năm 1946).

Nội các Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (lần thứ nhất) (Theo tuyên cáo ngày 28/8/1945 của Chính phủ):

Hồ Chí Minh
Võ Nguyên Giáp

Chủ tịch kiêm ngoại giao
Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Trần Huy Liệu	Bộ trưởng Bộ Thông tin, tuyên truyền
Chu Văn Tấn	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Dương Đức Hiền	Bộ trưởng Bộ Thanh niên
Nguyễn Mạnh Hà	Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia
Nguyễn Văn Tố	Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội
Vũ Trọng Khánh	Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Phạm Ngọc Thạch	Bộ trưởng Bộ Y tế
Đào Trọng Kim	Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính
Lê Văn Hiến	Bộ trưởng Bộ Lao động
Phạm Văn Đồng	Bộ trưởng Bộ Tài chính
Vũ Đình Hoè	Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục
Cù Huy Cận	Không giữ Bộ nào
Nguyễn Văn Xuân	Không giữ Bộ nào

Nội các Chính phủ liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (lần thứ hai) (Theo công báo số 1 ngày thứ bảy 5 - 1 - 1946 - trang 1)

Hồ Chí Minh	Chủ tịch kiêm ngoại giao
Nguyễn Hải Thần	Phó chủ tịch
Võ Nguyên Giáp	Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Trần Huy Liệu	Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và cổ động
Chu Văn Tấn	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Dương Đức Hiền	Bộ trưởng Bộ Thanh niên
Nguyễn Tường Long	Bộ trưởng Bộ Quốc gia kinh tế
Nguyễn Mạnh Hà	Thứ trưởng Bộ Quốc gia kinh tế
Nguyễn Văn Tố	Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội
Vũ Trọng Khánh	Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Trương Đình Tri	Bộ trưởng Bộ Y tế
Hoàng Tích Tỳ	Thứ trưởng Bộ Y tế
Đào Trọng Kim	Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính

Lê Văn Hiến	Bộ trưởng Bộ Lao động
Phạm Văn Đồng	Bộ trưởng Bộ Tài chính
Vũ Đình Hoè	Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục
Cù Huy Cận	Bộ trưởng Bộ Canh nông
Nguyễn Văn Xuân	Không giữ Bộ nào

Nội các Chính phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (lần thứ ba) (Trích biên bản phiên họp Quốc hội VNDCCH lần thứ nhất ngày 2).

Hồ Chí Minh	Chủ tịch
Nguyễn Hải Thần	Phó chủ tịch
Nguyễn Tường Tam	Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
Huỳnh Thúc Kháng	Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Chu Bá Phượng	Bộ trưởng Bộ Kinh tế
Lê Văn Hiến	Bộ trưởng Bộ Tài chính
Phan Anh	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Trương Đình Tri	Bộ trưởng Bộ Xã hội - Y tế - Cứu tế Lao động
Đặng Thai Mai	Bộ trưởng Bộ Giáo dục
Vũ Đình Hoè	Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Đặng Ngọc Khoa	Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính
Bồ Xuân Luật	Bộ trưởng Bộ Canh nông
Vĩnh Thụy	Tối cao cố vấn
Võ Nguyên Giáp	Chủ tịch kháng chiến uỷ viên hội
Vũ Hồng Khanh	Phó chủ tịch kháng chiến uỷ viên hội

2. Về việc sử dụng vàng quyền góp được trong tuần lễ vàng:

Dưới sự chỉ đạo của Anh cả (biệt hiệu của ông Nguyễn Lương Bằng, phụ trách kinh tài của Đảng), số vàng quyền góp

trong tuần lễ vàng đã được phân loại và luyện đúc thành vàng do ông Nguyễn Văn Ngo, một nghệ nhân đã từng có nhiều kinh nghiệm kiểm định kho vàng của Triều Đình Huế làm tổ trưởng, đã phải mất 3 tháng phân loại và 3 tháng luyện đúc bằng phương pháp thủ công để hoàn thành nhiệm vụ luyện đúc hết số vàng quyền góp được với sự quản lý chặt chẽ⁽²¹⁹⁾.

3. Về tổ chức in giấy bạc

Cuối năm 1946, thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc tổ chức in giấy bạc và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của ông Nguyễn Lương Bằng phụ trách Ban kinh tài của Đảng và ông Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng đầu tiên của Nhà in Ngân hàng đã được thành lập ngày 15 tháng 11 năm 1945. Đây cũng là ngày mà Nhà in Ngân hàng đã chọn làm ngày truyền thống, kỷ niệm hàng năm.

Ông Phạm Quang Chúc, giám đốc đầu tiên của cơ quan ấn loát (còn được gọi là nhà in bạc) đã bàn bạc với một số người cộng sự tìm cách khắc phục khó khăn trong khi Chính phủ chưa có Nhà in và chủ động tổ chức về mẫu giấy bạc, dựa vào chi hội công nhân cứu quốc ở nhà in TAVPIN để chế tạo bản mẫu. Sau đó, Chính phủ đã trưng dụng nhà in Việt Hưng (phố cửa Nam), nhà in Nguyễn Minh (phố Hàng Than), nhà in Ngô Tử Hạ (phố Lý Quốc Sư) ở Hà nội để in giấy bạc 20 đồng và 5 đồng⁽²²⁰⁾. Do đã tâm xâm lược của thực dân Pháp, quan hệ giữa ta và Pháp ngày càng xấu đi. Cuối năm 1946, ngoài việc chiếm đóng Hải Phòng, bọn thực dân còn gây nhiều xung đột với quân ta ở Hà nội, có nơi đã xảy ra hy sinh, đổ máu.

²¹⁹ Ai là người luyện đúc số vàng trong tuần lễ vàng. Tạp chí tài chính - 9/1996 trang 40.

²²⁰ Nhà in Ngân hàng - Kỷ niệm 50 năm xây dựng và trưởng thành của Nhà in Ngân hàng - 1995.

Theo lời kể của ông Lê Văn Hiến thì một hôm vào trung tuần tháng 11/1946, Hồ Chủ Tịch đã cho mời ông Nguyễn Lương Bằng và ông Lê Văn Hiến lên gặp Bác. Bác nói: Tình hình giữa ta và địch ngày càng căng. Sớm muộn chiến tranh nhất định xảy ra. Các chú xem nếu chiến tranh xảy ra thì vấn đề tài chính, hậu cần có thể chịu đựng ít nhất trong thời đầu được không? Sau khi trao đổi với ông Nguyễn Lương Bằng, bộ trưởng Lê Văn Hiến đã báo cáo với Hồ Chủ Tịch: Hiện nay quốc khố hầu như trống rỗng, nếu chiến tranh xảy ra ngay, ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đâu đâu cũng cần tiền mà kho bạc không đáp ứng được. Mặt khác vì trong Hiệp định 6/3/1946 mà ta đã chấp nhận cho quân Pháp vào thay quân Tưởng để giải giáp quân đội Nhật Bản, có điều khoản tiền Việt Nam không được lưu hành ở miền Bắc, thế của ta dễ bị lâm nguy. Đề nghị Bác cho triển khai hai điều cần thiết phải làm ngay: thứ nhất là cố giữ nguyên hiện trạng, không để xảy ra chiến tranh trong vòng một tháng để có thời gian chuẩn bị, chuyển máy móc, vật liệu cần thiết ra khỏi Hà nội, kịp xúc tiến việc in bạc Việt Nam; thứ hai, triệu tập gấp cuộc họp Quốc hội để ban hành Lệnh cho phép chính thức lưu hành tiền Việt Nam ở miền Bắc. Được như vậy, ta sẽ có tiền dự trữ cần thiết cho mấy tháng đầu kháng chiến. Bác Hồ đã đồng ý và chỉ thị triển khai khẩn trương hai đề nghị trên đây⁽²²¹⁾.

Theo tài liệu của Nhà in Ngân hàng thì từ chủ trương trên đây của Hồ Chủ Tịch, nhà tư sản yêu nước Đỗ Đình Thiện đã bỏ tiền mua nhà in TAVPIN, hiến cho Chính phủ cách mạng. Bộ Tài chính đã tổ chức tháo dỡ, vận chuyển máy móc, vật liệu về tổ chức in tiền tại đồn điền cà phê của ông Đỗ Đình Thiện tại Cổ Nghĩa-Chi nê (Hoà Bình). Tại đây tờ bạc Việt Nam 100

²²¹ Lê Văn Hiến - Tôi đã tiếp nhận Bộ Tài Chính như thế nào? Tạp chí tài chính 8/1995 - trang 51.

đồng còn được gọi là "tờ bạc trâu xanh" (có hình con trâu cày màu xanh) đã ra đời⁽²²²⁾.

Với âm mưu tìm cách huỷ diệt cơ sở in tiền của ta, giặc Pháp lại ném bom Cổ Nghĩa, công nhân nhà in, với đôi chân đất và đôi vai trần đã phải gánh hơn 300 tấn máy móc, giấy mực theo đường Nho Quan-Vụ Bản-Tuyên Quang và chuyển đến chiến khu Bản Thi (Bắc Cạn). Tại đây, trong suốt thời gian kháng chiến trường kỳ gian khổ, cơ sở in giấy bạc Việt Nam vẫn liên tục hoạt động, giữ vững nền tài chính của chính quyền cách mạng. Đồng thời với việc xây dựng cơ quan nhà in bạc tại Bản Thi, Bộ Tài chính cũng đã thành lập nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ ở Chợ Chu (Thái Nguyên) để cung cấp đều đặn giấy in bạc cho cơ quan ấn loát.

Vấn đề in bạc giấy còn là một quá trình hoạt động gian khổ, anh dũng hy sinh. Ngày 25/4/1947, 6 cán bộ cơ quan ấn loát và công an được giao nhiệm vụ vận chuyển một số bộ phận máy móc in tiền từ Hà Nội lên Bản Thi, bằng ca nô theo Sông Lô, hoà chung với tàu, thuyền của nhân dân cho an toàn. Không may, khi chạy đến Ngã ba Sông Gâm (Tuyên Quang) bị máy bay giặc phát hiện, bắn phá. Chiến ca nô bị chìm, số cán bộ trên ca nô đã hy sinh. Do cơ quan ấn loát phải chuyển địa điểm, giải thể, sáp nhập vào tổ chức mới, một số cán bộ lãnh đạo, chủ chốt ở cơ quan ấn loát chuyển công tác hoặc qua đời nên mãi gần đây, sau hàng chục năm tìm kiếm, với sự giúp đỡ tận tình của chính quyền và nhân dân địa phương, Bộ Tài chính mới tìm được mộ các cán bộ đã hy sinh, chôn tại thôn Minh Tân, xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang⁽²²³⁾.

²²² Nhà in Ngã Hạng - 50 năm xây dựng và trưởng thành, 1995.

²²³ Vui về đây. Tiếng nói của Ban liên lạc cán bộ ATK Bộ Tài chính. 1997, tr. 11.

Ngoài ra, trong tháng 10-1947, giặc Pháp đã nhảy dù xuống Bắc Cạn, Cao Bằng, Thái Nguyên và cho quân lùng sục vào Bản Thi, Chợ Chu, nhằm phá hoại cơ quan in bạc và nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. Tình hình vô cùng nguy ngập. Nhờ tinh thần cảnh giác và tác phong làm việc quân sự hoá cao, theo kế hoạch dự kiến từ trước, khi biết tin giặc sắp đến, ta đã chủ động tháo dỡ máy móc và kịp cất giấu. Đối với số máy không kịp cất giấu phải đánh sập nhà để che lấp. Vì vậy khi đến nơi, địch chỉ còn thấy một quang cảnh hoang tàn, vườn không nhà trống. Trước tình hình đó, chúng phải rút lui sau khi bắn phá một vài cơ sở nhỏ, không quan trọng. Chỉ sau thời gian ngắn, máy móc nhà in và nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ lại được hoạt động bình thường.

Điều không may là khi nhảy dù xuống Bắc Cạn, địch đã vào đúng cơ quan Bộ Tài chính, bắt được ông Lê Trọng Hiền, Tổng lý sự vụ Bộ Tài chính. Khi đưa về Hà Nội, giặc Pháp đã tuyên bố huyền hoang là nhảy dù đã bắt được ông Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sau một thời gian ngắn, ông Hiền đã bị ồm chết trong nhà giam Hà Nội.

Đối với hai nhà máy in bạc và sản xuất giấy, Hồ Chủ tịch đã rất quan tâm theo dõi, đánh giá cao về sự cống hiến của hai nhà máy và gửi bằng khen, quà tặng. Nhà máy in bạc đã gửi tặng Bác một tập ảnh lưu niệm, gồm tất cả các loại bạc đã in. Bác đã ghi trong Album này mấy câu thơ ca ngợi và hiện vật hiện còn được lưu trữ tại Bảo tàng Cách mạng⁽²²⁴⁾

Cuối năm 1949, cơ quan ấn loát đã cử một tổ công nhân và quản đốc có nhiều kinh nghiệm mang 500 bản mẫu in bạc bằng chì khá nặng vào Nam bộ để trực tiếp in giấy bạc Cục Hồ tại đây.

²²⁴ Lê Văn Hiến. Tôi đã tiếp nhận Bộ Tài chính như thế nào. Tạp chí Tài chính 8/1995, tr. 61.

Tổ công tác có lực lượng vũ trang yểm trợ và trên 30 dân công (mỗi dân công chỉ gánh 15-20 tấm bản, phù hợp khả năng đi đường dài, dễ xoay trở dọc đường và dễ bảo vệ). Qua đất Quảng Bình, đoàn phải thực hiện chương trình đi đường theo sự hướng dẫn của các trạm giao liên để tránh bị địch phục kích hay bị máy bay bắn phá. Ban đêm đi trong rừng, người đi sau phải bám thắt lưng người đi trước. Nếu bị lạc, phải ngồi tại chỗ, thuận tiện cho việc tìm kiếm của tổ giao liên. Có hôm, đoàn đang đi thấy một nhánh cây bẻ ngang đường, tín hiệu nguy hiểm, phải mò mẫm tìm đường khác đi cho an toàn. Những ngày đầu, đôi chân sưng tấy, tiếp tục đi, quen dần và trở thành "đôi chân vạn dặm". Khi đoàn đến khu 8, (vùng Đông Tháp Mười) mới biết cơ quan ẩn loát đặc biệt đã di chuyển đến nơi khác. Lăn mò mãi qua đường kênh rạch Nam bộ, đoàn mới đến được cơ quan ẩn loát đặc biệt đóng ở vùng Năm Căn trong rừng U Minh trùng điệp, vào cuối năm 1950. Thế là sau một năm trèo đèo, lội suối, lên thác xuống ghềnh, ăn đói, nhịn khát, vượt qua nhiều đoạn đường nguy hiểm, đoàn mới hoàn thành được nhiệm vụ nặng nề những rất vẻ vang, đáp ứng nhu cầu phát hành giấy bạc Cụ Hồ trên đất Thành đồng Tổ quốc⁽²²⁵⁾.

Ngoài cơ quan in giấy bạc, còn có Sở Đúc tiền ở Hà Nội trực thuộc Bộ Tài chính là đơn vị sản xuất tiền dưới chế độ cũ. Sau Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, Sở Đúc tiền được chuyển về Thái Nguyên, rồi về Tuyên Quang. Đây là xí nghiệp đã từng đẩy mạnh phong trào thi đua phát huy sáng kiến cá nhân, tập thể và biết "chiêu hiền, đãi sĩ", tập hợp được một số nghệ nhân lão luyện về điêu khắc trên thép, tinh thông về nghề kim hoàn, đầy tâm huyết với cách mạng, bằng những phương tiện thô sơ, sau một năm đã hoàn thành nhiệm vụ đúc được đồng tiền mẫu bằng vàng, được gọi là "Đồng Việt" với hình ảnh Bác Hồ có ánh mắt

²²⁵ Cuộc hành quân gian khổ. Tạp chí Tài chính tháng 5/1997, tr. 48.

sáng, sắc nét như thật, hơn bất cứ hình tượng nào của Bác đã có trước đó, ngang với phương tiện đúc tiền hiện đại của các nước phát triển⁽²²⁶⁾.

4. Một số tấm gương về thi đua hưởng ứng Lệnh Tổng động viên năm 1950:

Nhiều đồng bào vùng tam bị chiếm cũng đều hăng hái góp quân lương và bán thóc theo định giá cho Chính phủ. Đồng bào lại vượt bao nguy hiểm qua vòng vây ráp của giặc, tự mình gánh thóc ra vùng tự do "đóng nhanh lúa tốt". Nhiều người, nhiều địa phương đã quyên góp được nhiều tiền để nuôi bộ đội. Chỉ trong 4 tháng đầu năm 1950, tỉnh Thanh Hoá đã quyên góp được 85 triệu đồng, nhiều trâu bò, ruộng đất; huyện Tuy Hoà (Phú Yên) trên 42 triệu đồng; tỉnh Phúc Yên 6.542 mẫu ruộng 315 con trâu bò, 21 tấn thóc. Các bạn Hoa Kiều cũng hăng hái hưởng ứng lời kêu gọi Tổng động viên. Chỉ riêng Hoa Kiều Phú Yên đã góp 25 mẫu ruộng, 5 vạn đồng bạc. Nhiều điền chủ cũng xung phong quyên góp cả gia tài, đất ruộng cho kháng chiến như ông Nguyễn Như Tuyên ở huyện Hiệp Hoà, Bắc Giang. Có điền chủ đã thi đua giảm tô đến 50% cho nông dân, thi đua hiến cho Chính phủ từ 500-600 đến 2000 mẫu. Cán bộ trong cơ quan thì thi đua sửa đổi lề lối làm việc, tiết kiệm văn phòng phẩm, nâng cao hiệu quả nghiên cứu, xử lý công việc nhanh chóng, hợp lý. Các cháu thiếu nhi cũng thi đua làm kế hoạch nhỏ để góp phần tích cực vào quỹ kháng chiến. Trong lời kêu gọi thi đua chuẩn bị Tổng phản công (năm 1950), Hồ Chủ tịch đã viết: "Nói tóm lại, mọi người đều thi đua, mọi việc đều có thi đua và đều có thành tích". Nhân dịp này, tôi thay mặt Chính phủ cảm ơn và khen ngợi đồng bào và chiến sĩ" và Bác mong muốn "Từ nay trở đi, cuộc Tổng động viên phải tiếp tục rộng hơn, đều hơn, mạnh hơn.

²²⁶ Vui vẻ đây. Tiếng nói của Ban liên lạc cán bộ ATK Bộ Tài chính. 1998, tr. 37.

Phải làm cho bộ đội đủ ăn, đủ mặc, đủ người giúp việc trong khi chuẩn bị chiến trường, sửa sang đường sá v.v..."⁽²²⁷⁾.

5. Một số tấm gương về thi đua mua công trái năm 1950:

Ở Tuyên Quang, vì cán bộ chính quyền và đoàn thể quan tâm thường xuyên tuyên truyền giải thích, cổ động và tổ chức tốt, đồng bào giàu cũng như nghèo, đều hiểu rõ và thi đua mua công trái. Trong dịp này đã có nhiều cử chỉ rất cảm động. Ví dụ, hai em nhi đồng bán báo đã đưa hết cả số tiền tích lũy được trong mấy năm để mua công trái, một em mua 8.000 đồng, một em mua 12.000 đồng. Một bà cụ ở mướn, đã dốc tất cả số tiền dành dụm từ ngày bắt đầu kháng chiến đến nay để mua công trái. Ông Hồ xuân Viên đã mua gần 2 triệu đồng; cô Lan Phương hơn hai triệu đồng. Vì vậy, đồng bào tỉnh Tuyên Quang đã được Hồ Chủ tịch khen ngợi vì đã hiểu thấu lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: "Mua công trái là một việc đã có ích cho nước (giúp kháng chiến), lại lợi cho nhà (được Chính phủ trả vốn và lãi)..."⁽²²⁸⁾.

6. Cách tuyên truyền ủng hộ thương binh của Bác Hồ⁽²²⁹⁾:

Bảo tàng cách mạng Việt Nam đang lưu giữ bản gốc bài báo của Bác Hồ, kể về một câu chuyện có thật xảy ra vào đầu năm 1952.

²²⁷ Hồ Chí Minh toàn tập - NXB Sự thật, 1985, tập 5, tr. 395-396.

²²⁸ Sdd, tập 6, tr. 55.

²²⁹ Thông tin tài chính số 13 (7/1998) trang 31.

Bài báo do Bác tự đánh máy, mực đen trên giấy Po.luya, có kích thước 10 cm * 7 cm. Ngoài những chữ đánh máy, Bác có viết thêm hoặc sửa chữa bằng bút mực tím và gạch xoá bằng bút chì đỏ.

Bài báo lấy tựa đề : “1 nhân với 8 thành hơn 8257”

Nội dung bài báo kể về câu chuyện Bác được bà Lê Thị Phúc ở Tuyên quang dâng biểu một tờ công trái trị giá 1 vạn đồng. Sau đó, Bác lại biết tờ công trái đó cho Mặt trận Liên Việt và Mặt trận đem bán đấu giá để lấy tiền ủng hộ thương binh. “Có 8 địa phương đã mua, số tiền thu được là 8257070 đồng.

Từ kết quả cụ thể đó, Bác Hồ muốn nói lên tinh thần yêu nước của đồng bào: luôn luôn và sẵn sàng hy sinh cho kháng chiến.

Nguyên văn bài báo như sau: “1 nhân với 8 thành hơn 8257”.

Các em nhi đồng không hiểu bài tính này. Nhưng chắc bà con người lớn cũng không hiểu.

Bà Lê Thị Phúc ở Tuyên quang có bao nhiêu tiền xung phong mua công trái cả, đồng thời mua một phiếu 1 vạn đồng dâng biểu Hồ Chủ Tịch.

Hồ Chủ Tịch biểu lá phiếu ấy cho Liên Việt. Liên Việt bán đấu giá lá phiếu ấy để ủng hộ thương binh. Có 8 nơi mua đấu giá:

- Đại hội Liên Việt liên khu Việt Bắc	410.000 đồng
- Đồng bào và đoàn thể Tuyên quang	632.000 đồng
- Đồng bào và đoàn thể Yên Bái	486.000 đồng

- Đồng bào và đoàn thể Cao Bằng	1.138.000 đồng
- Đồng bào và đoàn thể Hà Tĩnh	872.200 đồng
- Đồng bào và đoàn thể Thanh Hoá	2.138.000 đồng
- Khu Hà Nội (Ông Vạn Văn)	2.000.000 đồng
- Nghệ An	580.000 đồng

Cộng tất cả là 8.257.070 đồng

Bây giờ bà con và các em hiểu cả rồi chứ?

Chỉ bán đấu giá 8 nơi đã được chùng ấy. Nếu khéo tổ chức khắp các tỉnh, thì chắc kết quả sẽ to gấp mấy. Ý nghĩa của bài tính này là: Tinh thần nồng nàn yêu nước của đồng bào, luôn luôn sẵn sàng hy sinh cho những việc đáng làm, như việc kháng chiến.

Lòng yêu quý của đồng bào đối với anh em thương binh
Lòng kính mến của đồng bào đối với Hồ Chủ tịch”.

CTV

7. Bộ Tài chính chuẩn bị lực lượng tiếp quản các vùng sắp được giải phóng:

Thấy trước biến chuyển nhanh chóng của tình hình quân sự, Bộ Tài chính đã chủ động liên hệ đề nghị Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chọn lựa, chuyển qua ngành thuế một số cán bộ cốt cán ở cấp huyện; có kinh nghiệm vận động quần chúng để kịp đào tạo, chuẩn bị tiếp quản Thủ đô và các thành thị sắp được giải phóng.

Từ giữa tháng 10/1953, tại một khu vực bí mật trên chiến khu Việt Bắc, dưới hội trường bằng tre, nứa, lá, lớp học cho 68

nữ cán bộ thuế đầu tiên đã được khai mạc long trọng, gồm các cán bộ phụ nữ ở các Liên khu 3, 4, Tả ngạn, Việt Bắc đang độ tuổi thanh niên, phần lớn chưa bị vấn vương với chồng con, đã tự nguyện chuyển từ công tác đoàn thể sang công tác chuyên môn. Sau một đợt chỉnh huấn nghiêm túc về quan điểm, lập trường tư tưởng, lớp học đã chuyển sang phần nghiệp vụ với các loại thuế quán hàng, buôn chuyển... Lúc đầu, nghe nói đến lớp đào tạo cán bộ thuế, nhiều chị tỏ ra chán nản, vì xuất thân từ nông dân, tiểu tư sản, không biết buôn bán, lo lắng không thể hoàn thành nhiệm vụ mới, có nhiều trở ngại khó khăn. Tuy vậy, với tuổi thanh niên, đầy năng động, nỗi lo buồn chỉ thoáng qua chốc lát và mọi người lại hăng hái lao vào học tập say sưa...

Trong phần lý thuyết, học viên được đi thực tập tại một số chi sơ thuế ở Việt Bắc, thu nhận được nhiều kinh nghiệm bổ ích qua công tác vận động quần chúng về bình nghị doanh thu, hiệp thương mức thuế... Sau hơn 6 tháng học tập, các chị đã được phân phối về công tác chính thức tại các Chi cục thuế và trở thành cán bộ nòng cốt của địa phương, thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng, trau dồi nghiệp vụ, chuẩn bị xây dựng và củng cố "đội quân dự bị hùng hậu", sẵn sàng bổ sung vào đội ngũ cán bộ thuế, tài chính vào tiếp quản các vùng mới được giải phóng từ tháng 10/1954.

Đến tháng 9/1954, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ tổ chức lớp huấn luyện chuẩn bị việc tiếp quản Thủ đô về ngành tài chính. Lớp tiếp quản được mở tại một địa điểm gần ga Thường Tín (Hà Đông) cách trung tâm Hà Nội 18 km, trong lúc quân Pháp còn đóng quân ở Ngọc Hồi (huyện Thanh Trì, cách Hà Nội 13 km). Lớp học tập hợp gần 200 cán bộ tài chính từ các tỉnh về, hầu hết là cán bộ lãnh đạo ở các Ty tài chính, thuế vụ. Không gì hân hoan, sung sướng bằng khi anh chị em được nhận nhiệm vụ vinh quang tiếp quản Thủ đô nên không khí lớp học

rất hào hứng, sôi động. Lớp học được tổ chức chu đáo, nội dung có nhiều vấn đề bổ ích, thiết thực, trong đó có vấn đề mà mọi người đã quán triệt sâu sắc nhất là khi vào tiếp quản, phải thực hiện nghiêm chỉnh 10 điều kỷ luật của cán bộ tiếp quản. Nhờ vậy đã tạo được một ấn tượng tốt đẹp trong nhân dân về phẩm chất, đạo đức của người cán bộ kháng chiến. Nhiều viên chức trong cơ quan tài chính của nguy quyền ở Hà Nội nghe tin có lớp học này đã chạy ra vùng tự do, liên hệ với cán bộ kháng chiến tại lớp học, cung cấp thông tin về tình hình địch phân tán, di chuyển tài sản xuống Hải Phòng để đem vào Nam, tình hình đấu tranh của công nhân viên chức bảo vệ tài sản, bảo vệ hồ sơ, tài liệu..., đồng thời nhận sự chỉ dẫn cần thiết về nhiệm vụ phải làm để bảo đảm cho bộ máy của chính quyền cách mạng hoạt động được bình thường, thuận lợi sau ngày tiếp quản...

Cuối tháng 9/1954, lớp học kết thúc, cán bộ tiếp quản được chuyển lên khu vực tập kết ở Phủ Lỗ, anh chị em lại ba lô lên vai từ phía Nam Hà Nội chuyển vùng lên phía Bắc Hà Nội. Ở đây các đoàn tiếp quản của các Bộ được hình thành. Đoàn Tài chính do ông Đào Thiện Thi làm trưởng đoàn. Trong ba ngày tập kết ở Phủ Lỗ, các đoàn đã được các cán bộ lãnh đạo Thành uỷ Hà Nội đều phổ biến tình hình và kế hoạch tiếp quản.

Đúng 17 giờ ngày 02/10/1954, sau khi nhận giấy uỷ nhiệm công tác của Uỷ ban liên lạc Trung ương, đoàn tài chính cùng với đoàn khác lên xe vào nội thành và 19 giờ đến Hà Nội, tập trung ở nhà Thương Đôn Thuý (Hopital De Lanessan - hiện nay là Bệnh viện 108 và bệnh viện Hữu Nghị). Trên đoạn đường từ Phủ Lỗ vào nội thành Hà Nội, còn nhiều đôn bốt địch, lính Pháp canh gác, nhưng dân chúng hai bên đường thấy đoàn xe của cán bộ tiếp quản với đồng phục "Ka ki đại cán" đi qua, đã hân hoan vẫy chào. Mọi người không khỏi xúc động, tự hào, nhất là đối

với một số cán bộ sau gần chục năm phải xa Thủ đô, nay được trở về với tư thế của người chiến thắng.

Ngày ngày hôm sau, 3/10, việc tiếp quản được tiến hành. Đoàn cán bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý Ty Tài chính thành phố (đóng trong Toà thị chính, hiện nay là trụ sở UBND thành phố), Nha kiểm soát ước chi (nay là trụ sở Bộ Văn hoá), cơ quan tiếp nhận viện trợ Mỹ... (nay là trụ sở Văn phòng Thành uỷ)... Những người đại diện cho phía Pháp đứng ra bàn giao cho ta đều là sĩ quan Pháp. Đến cơ quan nào có biểu hiện di chuyển tài sản, cán bộ đều tranh thủ gặp gỡ anh em lao động Việt Nam làm ở đó để biết chắc tài sản Pháp đã chuyển đi và đấu tranh đến cùng, buộc địch phải ký vào biên bản để có tài liệu báo cáo lên trên, tiếp tục đấu tranh với địch ở Uỷ ban Liên hiệp trung ương.

Ngày 9/10 mọi việc hoàn tất, đêm 9/10 là một đêm không ngủ của đoàn cán bộ tiếp quản. 15 giờ ngày 9/10 ở Ty Tài chính (nằm trong Toà thị chính cũ) cán bộ tiếp quản tài chính tập trung tất cả ăn chiều và nghỉ đêm tại đây. Thực tế chẳng ai ngủ được trong đêm "giao thừa" sôi động, náo nức của nhân dân chuẩn bị cờ hoa để ngày hôm sau (10/10) đoàn đại quân ta vào tiếp quản Thủ đô. Thức trắng đêm, đứng trên bao lơn gác hai Toà thị chính cũ, mọi người quan sát xung quanh: Hồ Gươm, Tháp Rùa, Đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc, nhà Bưu điện, nhà Ngân hàng... Đến 5 giờ sáng ngày 10/10 đã chứng kiến người lính Pháp gác Toà thị chính của nguy quyền rời đi và anh bộ đội Cụ Hồ đứng vào vị trí của mình để bảo vệ chính quyền cách mạng của nhân dân Thủ đô Hà Nội. Được mục kích cảnh tượng đó, ai nấy đều xúc động, vui sướng trào ra nước mắt. 6 giờ sáng ngày 10/10, bộ đội ta tiến vào Thủ đô giữa rừng cờ hoa và các tầng lớp nhân dân hân hoan đón chào đoàn quân chiến thắng... trong khí thế: "Trùng trùng quân đi như sóng, lấp lánh lưỡi lê

sáng ngời..." mở đầu một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của Hà Nội, ngàn năm văn hiến dưới chính quyền cách mạng.

8. Tổ chức và kết quả thu thuế hàng hoá tồn kho sau ngày tiếp quản Thủ đô:

Sự kiện nổi bật là đầu năm 1955, sau khi ban hành Điều lệ thuế hàng hoá, Nhà nước đã cử cán bộ đến tận các cơ sở sản xuất, kinh doanh lớn, phổ biến chính sách và tiến hành ngay việc kê khai đối với hàng hoá hiện còn tại các cửa hàng, các kho hàng (gọi chung là hàng tồn kho) của từng doanh nghiệp có hàng hoá thuộc diện phải nộp thuế hàng hoá. Theo chế độ, tất cả những cơ sở sản xuất, kinh doanh mặt hàng này (cả hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước) phải kê khai hàng tồn kho trong vòng 3 ngày và nộp thuế trong vòng 10 ngày sau khi có thông cáo. Thuế tính theo biểu và giá tính thuế do Nhà nước quy định. Không phân biệt cơ sở có bán hàng hoá đó ra ngoài hay chưa? Chế độ cứng rắn đó đã buộc các doanh nghiệp phải khẩn trương tung hàng ra bán trên thị trường hoặc bán cho mậu dịch quốc doanh để có đủ tiền nộp thuế trong thời hạn quy định. Bài học có thể rút ra là theo kinh nghiệm và gợi ý của các chuyên gia Trung Quốc, ngay sau khi tiếp quản Thủ đô, các cơ quan chức năng đã phối hợp tổ chức điều tra, dựa vào sổ công nhân tốt làm việc trong các doanh nghiệp lớn, nắm thật chắc tình hình hàng hoá tồn kho của từng doanh nghiệp. Do đó, khi chọn đối tượng kê khai trọng điểm, cán bộ đã "đánh trúng" các doanh nghiệp lớn, đồng thời có căn cứ đấu tranh thắng lợi với trường hợp kê khai cửa hàng, kho hàng chưa đủ, chưa đúng. Công việc chuẩn bị in ấn tài liệu tuyên truyền, thông cáo, lựa chọn cán bộ tập trung huấn luyện, phân chia cán bộ vào các đội công tác, và thời điểm bắt đầu triển khai đều giữ được bí mật tuyệt đối, đồng thời với tổ chức theo dõi, kiểm kê, kiểm soát, quản lý được

chặt chẽ. Về cơ bản, cán bộ đã được rèn luyện, tu dưỡng, vững vàng kiên định, không bị sa ngã trước những thủ đoạn mua chuộc tình vi, xảo quyệt của các nhà tư sản theo những "viên đạn bọc đường".

Thông qua thuế hàng hoá tồn kho, Nhà nước đã chủ động hướng dẫn việc nâng giá đối với một số hàng hoá có giá trị lớn ở vùng mới giải phóng lên ngang với giá hàng ở vùng tự do cũ (trước đó giá quá cao) nhưng không để khoản chênh lệch giá đó lọt vào tay các nhà tư sản mà thu được vào NSNN. Tổng số thuế hàng hoá tồn kho thu được trong thời gian ngắn đã bảo đảm được 17% tổng số thuế hàng hoá trong cả năm 1955. Ngoài ra còn phát huy được tác dụng to lớn chống đầu cơ tích trữ, thu hồi tiền mặt, giảm bớt tình hình căng thẳng giả tạo về hàng hoá khan hiếm trên thị trường. Đài Phương Tây đã ví thắng lợi của chiến dịch thu thuế hàng hoá tồn kho như là một quả bom đánh trúng vào giai cấp tư sản mại bản Việt Nam lúc bấy giờ.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
------------------	---

PHẦN THỨ NHẤT

Tài chính Việt Nam từ thời dựng nước đến 1858

CHƯƠNG I

Tài chính Việt Nam thời đầu dựng nước đến cuối thời Bắc thuộc (Từ cuối thời kỳ cộng sản nguyên thủy đến đầu thế kỷ thứ X)

I. NHỮNG MẮM MỔNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA TRONG THỜI KỲ ĐẦU DỰNG NƯỚC (TỪ CUỐI THỜI KỲ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY ĐẾN CUỐI THẾ KỲ THỨ II TR.CN):	8
---	---

II. SỰ HÌNH THÀNH NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI THỜI BẮC THUỘC (TK II TRCN ĐẾN ĐẦU TK X):	10
---	----

1. Giai đoạn nhà Triệu, nhà Tây Hán thống trị (TK II TrCN đến đầu TK I SCN):..... 10
2. Giai đoạn nhà Đông Hán, nhà Ngô, nhà Tùy thống trị (đầu TK I đến đầu TK VII):..... 11
3. Giai đoạn nhà Đường thống trị (TK VII đến đầu TK X):..... 12

CHƯƠNG II

Nền tài chính quốc gia của các triều đại phong kiến dân tộc (Thế kỷ X đến thế kỷ XIV)

I. NHỮNG HÌNH THỨC TÒ, THUẾ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC KHOẢN THUẾ KHÁC:.....	15
--	----

1. Các hình thức chiếm hữu ruộng đất 15
2. Tò, thuế từ ruộng đất:..... 21
 - 2.1 Đối với ruộng đất công: 21

2.2 Đối với ruộng đất tư:	21
3. Những hình thức thuế khác:	22
II. VIỆC SỬ DỤNG CÔNG QUỸ:	25
III. KHAI QUÁT VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH QUỐC GIA:	28

CHƯƠNG III

Nền tài chính Quốc gia Đại Việt từ thế kỷ XV đến 1858

I. NHỮNG NÉT CƠ BẢN VỀ KINH TẾ CHUNG:	34
1. Về quyền chiếm hữu ruộng đất:	34
1.1 Thời Lê Sơ (1425-1527):	34
1.2 Thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn (TK XVI-TK XVIII):	36
1.3 Thời nhà Nguyễn (1802-1883):	37
2. Về các hoạt động kinh tế khác:	39
II. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA THỜI LÊ SƠ (1425-1527):	39
1. Nguồn thu từ tô, thuế ruộng đất	40
1.1 Tô, thuế ruộng công:	40
1.2 Thuế ruộng tư:	41
2. Nguồn thu từ thuế dân đinh và các nguồn thu khác:	42
3. Việc sử dụng tài sản quốc gia:	42
3.1 Chi phí xây dựng:	43
3.2 Cấp phát bổng lộc:	43
3.3 Chi phí khác:	44
4. Khai quát về tổ chức quản lý tài chính quốc gia:	45
III. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA Ở ĐẢNG NGOÀI (TỪ TK XVI ĐẾN TK XVII):	46
1. Nguồn thu từ tô, thuế ruộng đất và các thứ thuế khác:	47
1.1 Tô, thuế ruộng đất:	47
1.2 Các nguồn thu nhập khác:	51
2. Việc sử dụng tài sản quốc gia:	53
3. Tổ chức quản lý tài chính quốc gia:	55
IV. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA Ở ĐẢNG TRONG (TK XVI ĐẾN GIỮA TK XVIII):	56
1. Tô, thuế ruộng đất và các nguồn thu khác:	57
1.1 Về tô, thuế ruộng đất:	57

1.2 Các nguồn thu khác:	60
2. Sử dụng công quỹ:	61
3. Tổ chức quản lý tài chính:	62
V. KHÁI QUÁT VỀ NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI THỜI TÂY SƠN (1788-1802):	64
1. Tô, thuế ruộng đất:	65
2. Các loại thuế khác:	66
VI. NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1883):	67
1. Chế độ tô, thuế ruộng đất và các hình thức bóc lột khác:.....	68
1.1 Tô, thuế ruộng đất:	68
1.2 Các khoản thu khác:.....	69
2. Chế độ thuế đối với các hoạt động công thương nghiệp:	72
3. Những lĩnh vực chi tiêu chủ yếu của triều đình:.....	74
3.1 Chi phí cho nhà vua:	74
3.2 Chi phí về lương bổng cho vương tôn, quan lại, binh lính:	75
3.3 Chi phí về quân sự:	76
3.4 Đầu tư cho khai hoang, sửa chữa đê điều, chẩn cấp cho dân đói:	77
4. Tổ chức quản lý tài chính quốc gia:.....	79
4.1 Ở Trung ương:.....	79
4.2 Ở địa phương:.....	80

PHẦN THỨ HAI

Tài chính Việt Nam từ 1858 đến 1945

CHƯƠNG I

Những chính sách kinh tế - tài chính - tiền tệ của thực dân Pháp ở Việt Nam

I. QUÁ TRÌNH THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ SỰ ĐẦU HÀNG CỦA VUA QUAN TRIỀU NGUYỄN:	87
II. HAI CHÍNH SÁCH LỚN ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA TƯ BẢN TÀI CHÍNH PHÁP Ở VIỆT NAM:	93
1. Chính sách liên hợp thuế quan:	93

2. Chính sách liên hợp tiền tệ đối với Đông Dương:.....	97
III. TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG:	100
1. Tiền tệ:.....	100
2. Ngân hàng Đông Dương:.....	105
2.1 Về vai trò tiền tệ:.....	105
2.2 Về vai trò tài chính:.....	107

CHƯƠNG II

Tài chính Việt Nam từ 1858 đến 1896

I. TÀI CHÍNH VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1884:	111
1. Những thủ đoạn bóc lột kinh tế và tài chính của thực dân Pháp ở Nam kỳ: ..111	
1.1 Thiết lập bộ máy cai trị thực dân:	111
1.2 Bước đầu bóc lột kinh tế - tài chính:	113
2. Về thuế quan:	120
II. TÀI CHÍNH VIỆT NAM TỪ 1885 ĐẾN 1896:	120
1. Tổ chức bộ máy cai trị thuộc địa.....	120
2. Chính sách tài chính từ 1885 đến 1896:	125
2.1. Thuế thương chính:.....	126
2.2 Các chính sách bóc lột khác:	129
3. Ngân sách và chi tiêu ngân sách:	134

CHƯƠNG III

Tài chính Việt Nam từ 1897 đến 1945

I. CHẤM CHỈNH BỘ MÁY CÀI TRỊ THUỘC ĐỊA:.....	139
II. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG NGÂN SÁCH:	142
1. Nguồn thu của các loại ngân sách:.....	143
1.1- Nguồn thu của ngân sách Đông Dương:	144
1.1.1 Thuế hải quan:	144
1.1.2 Thuế gián thu:	144
1.1.3 Thuế trước bạ và tem:	145
1.2 Nguồn thu của ngân sách địa phương:.....	145
2. Chi tiêu ngân sách:	148

III. THIẾT LẬP VÀ HOÀN THIÊN HỆ THỐNG THUẾ:	155
1. Thuế thu cho ngân sách Đông Dương:	155
1.1 Thuế hải quan và thương chính:	156
1.2 Thuế gián thu:	162
1.2.1 Thuế rượu:	162
1.2.2 Thuế muối:	164
1.2.3 Thuế thuốc phiện:	166
2. Thuế thu cho ngân sách địa phương:	169
2.1 Thuế thân và thuế nhân lực:	170
2.1.1 Thuế thân:	170
2.1.2 Thuế nhân lực:	175
2.2 Thuế ruộng đất:	177
IV. ĐẦU TƯ VỐN VÀO VIỆT NAM:	183
1. Vốn của Nhà nước Pháp:	184
1.1 Số vốn đầu tư của Nhà nước:	185
1.2 Việc sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước:	190
2. Đầu tư vốn của tư bản tư nhân Pháp:	192
2.1 Số vốn đầu tư của tư nhân Pháp ở Đông Dương:	192
2.2 Hoạt động của vốn đầu tư tư nhân:	198
V. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM:	204

PHẦN THỨ BA

Tài chính Việt Nam từ 1945 đến nay

CHƯƠNG I

Tài chính Việt Nam từ sau cách mạng tháng tám và 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp

I. THỜI KỲ ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1950):	212
II. THỜI KỲ CUỐI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951-1954):	223
1. Vé tài chính:	224
2. Vé tiền tệ:	228
3. Vé thương nghiệp:	228

CHƯƠNG II

**Tài chính Việt Nam Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước
(1955 - 1975)**

I. TÀI CHÍNH MIỀN BẮC (1955-1975):	230
1. Thời kỳ khôi phục kinh tế (1955 - 1957):.....	230
2. Thời kỳ cải tạo XHCN và bước đầu phát triển kinh tế-van hoá (1958 - 1960):	233
3. Thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc và thời kỳ đầu cả nước có chiến tranh (1961-1965):.....	239
4. Thời kỳ cả nước có chiến tranh (1966-1975):.....	244
II. TÀI CHÍNH MIỀN NAM (1955 - 1975):	248
1. Tài chính cách mạng Miền Nam (1955-1975):.....	248
1.1 Về động viên tài chính:.....	248
1.2 Về tiêu chuẩn cấp phát và công tác quản lý tài chính, tiền tệ:.....	253
2. Tài chính của Ngụy quyền Sài gòn dưới thời Mỹ - ngụy (1950-1975):.....	255

CHƯƠNG III

**Tài chính Việt Nam Thời kỳ cả nước xây dựng CNXH
(1975 đến nay)**

I. THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH (1976-1985):	258
1. Chính sách động viên cho Ngân sách Nhà nước:.....	259
1.1 Thuế Công thương nghiệp:.....	260
1.2 Thuế nông nghiệp:.....	262
2. Quản lý thu chi ngân sách:.....	265
II. THỜI KỲ ĐỔI MỚI (TỪ 1986 ĐẾN NAY):	269
1. Thời kỳ 1986 đến 1990:.....	270
1.1 Về thu Ngân sách Nhà nước:.....	270
1.2 Chi Ngân sách Nhà nước:.....	273
1.3 Quản lý Ngân sách Nhà nước:.....	275
1.4 Công tác tín dụng:.....	277

2. Thời kỳ từ 1990 đến nay.....	278
2.1. Tài chính Nhà nước.....	278
2.2. Tài chính doanh nghiệp.....	308
a) Tài chính doanh nghiệp Nhà nước (DNNN).....	308
b) Tài chính khu vực dân doanh.....	323
2.3. Tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng.....	331
2.4. Tài chính đối ngoại.....	341
2.5. Về tổ chức bộ máy tài chính.....	354
KẾT LUẬN.....	367

PHỤ LỤC

Tư liệu tham khảo liên quan đến tài chính sau cách mạng tháng tám

1. Ba lần thành lập Chính phủ trước ngày kháng chiến toàn quốc:.....	371
2. Về việc sử dụng vàng quyền góp được trong tuần lễ vàng:.....	373
3. Về tổ chức in giấy bạc.....	374
4. Một số tấm gương về thi đua hưởng ứng lệnh Tổng động viên nam 1950:.....	379
5. Một số tấm gương về thi đua mua công trái nam 1950:.....	380
6. Cách quyền tiến ủng hộ thương binh của Bác Hồ:.....	380
7. Bộ Tài chính chuẩn bị lực lượng tiếp quản các vùng sắp được giải phóng:.....	382
8. Tổ chức và kết quả thu thuế hàng hoá tồn kho sau ngày tiếp quản Thủ đô:.....	386

Chịu trách nhiệm xuất bản: **LÊ PHÚ HOÀNH**
Biên tập: *Viện Nghiên cứu Tài chính*
Sửa bản in: *Viện Nghiên cứu Tài chính*
Trình bày bìa:

VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH

In 500 cuốn khuôn khổ 15x21cm, tại Xưởng in NXB Văn hóa Dân tộc
Giấy phép xuất bản số:1469/CXB - QLXB
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2001.



Giá: 45.000đ